

Nguyễn Hiến Lê

Ý Chí sắt đá



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA - TT

Ý CHỈ SẮT ĐÁ

NGUYỄN HIẾN LÊ

Ý CHÍ SẮT ĐÁ

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA - TT

HUYỀN TRANG

VÀ CÔNG CUỘC THỈNH KINH VÔ TIÊN KHOÁNG HẬU CỦA NHÂN LOẠI

Huyền Trang (tiếng Pháp là Hiuan-stang) không phải là một triết nhân, chẳng phát huy thêm được cái gì cho đạo; ông cũng không phải là một văn hào hay một nhà khoa học, lại càng không phải là một nhà thám hiểm như Christophe Colomb, Magellan, ông chỉ là một pháp sư đi hành hương ở đất Phật. Vậy mà sự nghiệp của ông đối với đạo Phật quan trọng hơn sự nghiệp của Chu Hi đối với đạo Khổng; ông lại tặng dân tộc Trung Hoa bảy mươi lăm bộ sách, gồm trên ngàn quyển, làm giàu cho Hoa ngữ được trên vạn tiếng; và lưu lại cho nhân loại vô số tài liệu rất quý về phong tục, khí hậu, sông núi, cây cỏ, di tích của những miền hoang vu, huyền bí ở Trung bộ Á Châu, nhất là Ấn Độ. Những tài liệu mà các nhà thám hiểm phương Tây tới sau ông đều phải khen là rất đích xác, rất quý báu. Thử hỏi, trong lịch sử nhân loại có vị danh nhân thứ hai nào như ông không? Nội một việc dân tộc Trung Hoa thần kỳ hóa việc đi thỉnh kinh của ông, truyền miệng cho nhau, sao chép lại thành một

bộ tiểu thuyết tức bộ *Tây Du Ký* cũng là một cái vinh dự mà từ xưa đến nay chưa ai được nhận nữa! Nhất là đọc xong tiểu sử của ông, ta mới thấy tấm gương của ông để lại cho ta soi không có một chút tì vết. Các vĩ nhân khác, trừ vài vị thánh, còn có thể có chỗ cho ta không phục, còn ông thì suốt đời thanh đạm, can đảm, cần cù, hiếu học, lễ độ, khiêm tốn, trong sạch và hy sinh.

Tôi muốn có một bức chân dung của ông quá.



Ông sinh năm 602 sau Công nguyên, năm thứ 14 đời Tùy Văn Đế ⁽¹⁾ tại huyện Câu Thi (Lộ Châu; hiện là huyện Yên Su, tỉnh Hà Nam), trong một gia đình vọng tộc. Tầng tổ là Trần Khâm được phong tước Khai quốc

(1) Ông Trần Hà trong bài "Trần Huyền Trang và chuyến thỉnh kinh lịch sử" (*Bách khoa* số 57 ngày 15-05-59) nói Huyền Trang sinh năm 596 (năm thứ 16 đời Tùy Văn Đế) Tôi theo René Grousset trong cuốn *Sur les traces de Bouddha* (Plon 1948), trang 22. *Từ Hải* không cho biết năm sinh và năm tịch của Huyền Trang nhưng có nói năm Trinh Quan thứ nhất (Trinh Quán là niên hiệu của Đường Thái Tông), tức 627 Tây lịch, Huyền Trang 26 tuổi (tuổi tính theo phương Đông), vậy hợp với thuyết của Grousset: Huyền Trang sinh năm 602. Và lại, Tùy Văn Đế làm vua từ 589 đến 605. Nếu Huyền Trang sinh năm 596 như ông Trần Hà nói thì năm đó là năm thứ 8 của đời Tùy Văn Đế, chứ không phải là năm thứ 16.

Huyền Trang

quận công đời Bắc Ngụy; tổ phụ là Trần Khương làm quốc tử bác sĩ đời Bắc Tề; thân phụ là Trần Tuệ làm chức quan huyện ở Giang Lăng đời Tùy, sau thấy Tùy Dạng Đế là một hôn quân, chán nản, từ quan về nhà dạy học. Ông tên thật là Trần Vi, đứng hàng con út. Người anh thứ hai, Trần Tố, làm hòa thượng chùa Tịnh Độ (Lạc Dương). Như vậy gia đình ông là một gia đình nhà nho, phát ở thời Nam Bắc Triều, mà thời đó là một thời rất thịnh của đạo Phật ở Trung Quốc.

Đạo Phật bắt đầu vào Trung Quốc có lẽ từ đời Tần, đến đời Hán ảnh hưởng còn ít; qua đời Đông Tấn và Nam Bắc Triều, nhân xã hội Trung Hoa hủ bại, loạn lạc liên miên, dân chúng khổ sở, không tìm được nổi an ủi ở đạo Nho, nên quay về đạo Lão, nhất là đạo Phật, mà đạo Phật mới có cơ phát triển mạnh mẽ. Sử chép đời Bắc Triều đã có non 900 chùa Phật và tại Lạc Dương, thấy rải các nước họp nhau lại có trên ba ngàn người. Từ vua quan đến dân chúng, ai cũng sùng bái đạo Phật. Tăng ni được hưởng nhiều quyền lợi: khỏi bị đi lính, được miễn thuế, sưu, dịch; cho nên càng loạn lạc, càng nghèo khổ, dân chúng lại càng chạy vào ẩn náu dưới cửa Phật. Người có của cũng xin đầu Phật, để đất đai khỏi phải đóng thuế, thành thử đạo Phật bành trướng rất mau; đến đời Bắc Ngụy, nhà chùa chiếm được một phần ba tổng số diện tích đất đai trong nước.

Cuối thời Nam Bắc Triều, nhà Châu thấy nguy cơ

cho triều đình, chủ trương diệt đạo Phật, bắt ba triệu tăng ni hồi tục và ra lệnh phá rất nhiều chùa chiền. Nhưng đến cuối thế kỷ thứ 6, đạo Phật lại phục hưng, rồi nhân chính sách bạo tàn của Tùy Dạng đế làm cho dân chúng lâm than, điêu đứng (ba lần chiến tranh với Cao Ly, động viên đến hơn một triệu tráng đinh mà thua; một lần xuống Giang Nam ngắm quỳnh hoa nở, mà bắt sưu hơn một triệu dân để đào kinh từ Lạc Dương đến Giang Đô), chùa chiền lại mọc lên rất nhiều, mở rộng cửa đón những kẻ chán ngán thời cuộc hoặc trốn sưu lậu thuế.

Thân phụ Huyền Trang là một trong hạng người chán ngán đó. Ông không quy y, vẫn giữ đạo Nho, nhưng ham đọc kinh của đạo Lão và đạo Phật.

Huyền Trang, hồi tám tuổi đã thích lễ nghi, tinh tình nghiêm cẩn. Ít năm sau, một người anh là Tố quy y, Huyền Trang được anh thỉnh thoảng giảng đạo Phật cho nghe, đắm mê, cũng muốn theo anh. Năm 13 tuổi ông lại chùa Tịnh Độ ở Lạc Dương, xin quy y. Mới đầu, nhà chùa còn do dự, chê ông nhỏ tuổi quá, sau thấy ông thành tâm và thông minh lạ thường, nên chấp thuận.⁽¹⁾

(1) Theo ông Nguyễn Huy Khánh, tác giả cuốn *Khảo luận tiểu thuyết Trung Hoa* thì lần đó, chùa Tịnh Độ được lệnh triều đình chọn hai mươi bảy vị hòa thượng. Muốn làm hòa thượng phải qua một kỳ sát hạch về trình độ học vấn, và tư cách đạo

Huyền Trang

Ông học hết các kinh của tiểu thừa, đại thừa rồi đến kinh Niết Bàn, giáo lý rất cao siêu; học đến quên ăn quên ngủ.



Hồi đó là cuối đời Tùy, đầu đời Đường, trong nước loạn lạc. “Kinh đô thành một ổ đạo tặc, mà miền Hồ Nam thành cái hang mãnh thú, đường phố Lạc Dương đầy thây người”.

Phải lánh đi nơi khác, Huyền Trang bàn với anh qua Thành Đô (Tứ Xuyên); ngụ chùa Không Túc trong hai ba năm, tiếp tục học hết kinh của các giáo phái.

Năm hai mươi tuổi, nội loạn đã chấm dứt, ông về Trường An, kinh đô nhà Đường. Trường An là một đất Phật đầu tiên ở Trung Hoa. Từ năm thế kỷ trước, những

đức (quy chế đó có từ đời Tùy, hết đời Minh mới bãi bỏ). “Số người ứng thí có đến mấy trăm. Huyền Trang cũng ghi tên; nhưng vì nhỏ tuổi không được phép dự. Tuy vậy cậu bé thông minh ấy vẫn không nản lòng, cứ núp gần công môn mà nghe lóm. Một bữa Trịnh Thiện Quả người Triều đình phái tới thấy cậu bé đứng rình nghe, biết là có chí, lại thấy hình dung tuấn tú, thêm đối đáp như lưu, hỏi: “Người muốn xuất gia để làm gì?” Thưa: “Ý muốn, xa nối Phật Như Lai, gán sáng di pháp”. Thiện Quả bèn đặc cách cho làm tăng”. (*Khảo luận tiểu thuyết Trung Hoa* trang 140, Khai Trí - 1959).

vị tu hành ở Ấn Độ qua cát chùa tại đó và dịch những kinh tiểu thừa, đại thừa từ Phạn ngữ qua Hoa ngữ. Công việc dịch thuật đó có thể chia làm hai thời kỳ:

- Từ Đông Hán đến Tây Tấn (khoảng 250 năm) dịch chưa có hệ thống gì cả.

- Từ Đông Tấn đến đầu đời Đường (khoảng 270 năm) đã thấy những dịch phẩm có giá trị, như bộ *Pháp Hoa*, bộ *Đại Phẩm*... Tuy có thú vị về văn chương, nhưng chưa thật sát nghĩa. Dịch giả đại biểu cho thời ấy là một người Tây Vực tên là Cưu Ma La Thập.

Ở Trường An, Huyền Trang rón đọc hết những kinh đã dịch, tìm những hòa thượng có danh tiếng để học đạo, nhưng ông nhận thấy rằng họ cùng thờ Thích Ca Mâu Ni mà giáo thuyết của họ khác nhau xa quá, có khi phản nhau nữa. Có bao nhiêu tôn phái là có bấy nhiêu chủ trương, làm cho ông hoang mang, không nhận được đâu là đạo chính truyền.

Bất mãn, ông xin phép anh đi học đạo ở khắp miền Bắc tại các vùng Xuyên Đông, (đông bộ tỉnh Tứ Xuyên) qua Hồ Bắc, Hà Nam, Sơn Đông, Hà Bắc. Càng tìm hiểu, ông càng nảy ra nhiều nghi vấn, đã không tin được các vị hòa thượng và nay trong những bản dịch kinh Phật ông cũng thấy nhiều chỗ lờ mờ, mâu thuẫn, hoặc dịch sai. Vậy muốn hiểu rõ đạo thì chỉ còn một cách là đến

Huyền Trang

nơi phát tích của đạo Phật, tức Ấn Độ, để học tiếng Phạn rồi nghiên cứu tại chỗ những kinh điển cổ nhất. Ý “Tây du” của ông phát sinh từ đó.

Năm Trinh Quán nguyên niên, năm đầu triều vua Đường Thái Tôn (627 sau công nguyên), Huyền Trang cùng với vài vị hòa thượng nữa dâng biểu lên nhà vua xin phép qua Ấn du học. Truyện *Tây du ký* chép rằng Đường Thái Tôn sai Tam Tạng ⁽¹⁾ đi thỉnh kinh, lại cho làm ngự đệ, cho lấy họ nhà Đường, có lẽ để nịnh triều đình mà quy công cho nhà vua, chứ sự thật thì khác hẳn; vua Thái Tôn không cho phép, vì nước mới được bình trị, vương quyền chưa được vững, mà sự ngoại giao với các dân tộc ở phía Tây, tại Trung bộ Á Châu lại chưa được tốt đẹp.

Đợi mãi không được phép, các vị hòa thượng cùng dâng biểu với ông, ngã lòng bỏ đi. Ông kiên nhẫn ở lại Tràn An, học thêm tiếng Ấn Độ. Đêm ngày ông cầu nguyện các vị bồ tát cho ông đủ sáng suốt và nghị lực thực hành nổi chương trình tây du của ông, mà ông biết là rất khó khăn, phải qua nhiều nơi hiểm trở, hoang vu, trộm cướp.

Một đêm năm 629, ông nằm mộng thấy một ngọn linh sơn ở giữa biển, bèn nhảy xuống để lội ra thì vừa

(1) Tam Tạng vốn có nghĩa là ba bộ kinh Phật: Kinh Tạng, Luật Tạng, Luận Tạng; đây chỉ pháp danh của Huyền Trang.

lúc đó, một bông sen xuất hiện, đỡ ông, đưa ông tới chân núi. Núi dựng đứng, leo không được, ông chưa biết tinh sao thì một ngọn cuồng phong bí mật nâng bổng ông lên tới ngọn núi. Đứng trên núi nhìn chung quanh thấy cảnh bao la, rục rờ. Ông thích quá, tinh dậy.

Từ đó ông càng quyết tin rằng thế nào cũng thành công và chính lòng quyết tin, mộ đạo đó đã giúp ông thắng mọi gian nan sau này. Ít bữa sau, nhân miễn chung quanh Trảng An bị nạn mưa đá mất mùa, triều đình xuống chiếu cho phép dân ở kinh đô được đi nơi khác làm ăn, ông theo nhóm người di cư, tiến về phương Tây, mở đầu cuộc du hành vạn lý.



Năm (629), ông 28 tuổi (tính theo phương Đông), đến năm 44 tuổi mới trở về, tính ra xa quê luôn trong 16 năm.

Tuổi đó là tuổi hăng hái, tin tưởng, mà bẩm tính ông lại nghiêm cẩn, ôn hòa, nên ông rất được nhiều người mến trọng. "Nước da hơi sạm, mắt sáng. Vẻ mặt uy nghiêm, nét mặt tươi đẹp, rục rờ. Giọng nói trong trẻo, rõ ràng, ngôn ngữ cao nhã, hoa mỹ, du dương, ai nghe cũng mê..." Nhìn ông, người ta nhận ngay thấy sự dung hòa của đạo Phật và đạo Khổng - lòng từ bi, đại độ của

Huyền Trang

Phật, đức lễ độ, sáng suốt của đạo Khổng. Ông vừa thương người, vừa cương quyết, “trang nghiêm như đại giang, mà lại bình tĩnh, rục rờ như một bông sen nổi trên mặt nước”.

Ta sẽ chia cuộc hành trình của ông làm 4 giai đoạn:

- Từ Tràng An tới Ngọc Môn quan, hết địa phận Trung Quốc.

- Từ Ngọc Môn quan tới Kapica biên giới địa phận Ấn Độ, qua những nước nhỏ ở Trung bộ châu Á.

- Giai đoạn ở Ấn Độ.

- Giai đoạn trên đường về; như độc giả sẽ thấy, do một tình cờ mà ông theo một đường khác với lúc đi, thành thử ghi chép thêm được nhiều nhận xét về một miền lúc đó còn bí mật.



Từ Tràng An ông tới Tân Châu (coi trên bản đồ), Lan Châu, rồi Lương Châu (hiện nay là huyện Vy Uy, tỉnh Cam Túc).

Chắc độc giả đã quen với tên đó. Vương Chi Hoán, một thi sĩ thời Thịnh Đường, được người đương thời tặng cho tên *Thi Thiên tử* nhờ bài *Lương Châu từ* tả cảnh rừng núi hoang vu ở miền biên tái đó:

*Hoàng hà viễn thượng bạch vân gian
Nhất phiến cô thành vạn nhãn san.* ⁽¹⁾

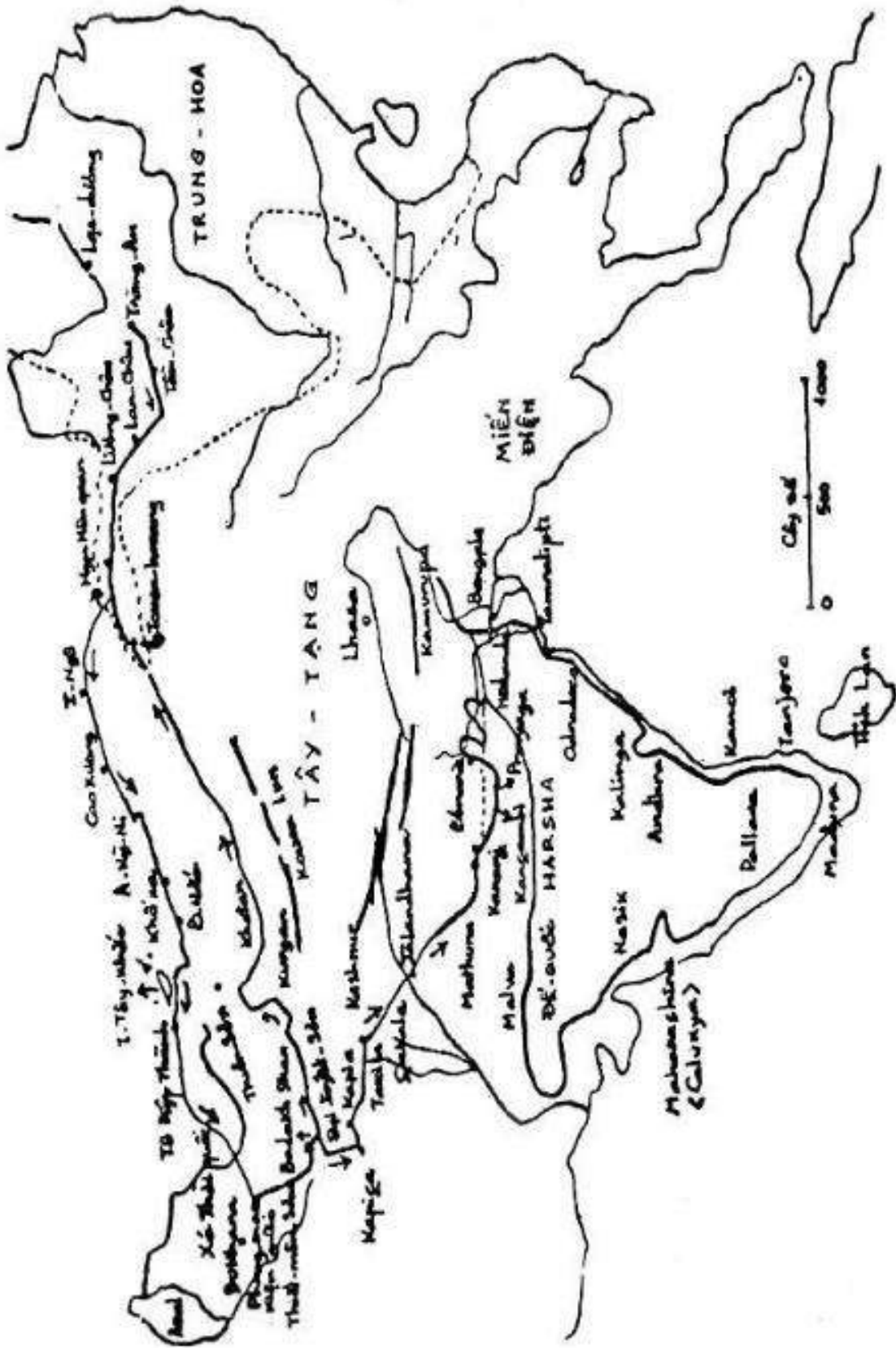
.....

Ngay từ đời Đường, mà có lẽ từ trước nữa, Lương Châu đã là ngã ba của các con đường mòn đưa những đoàn thương nhân từ phương Tây hoặc từ Mông Cổ tiến vào Trung Hoa. Các thương nhân đó gồm rất nhiều giống người, ngôn ngữ, phong tục khác nhau, họp chợ ở Lương Châu để trao đổi hàng hóa, tin tức và chắc chắn cũng để do thám cho nên sự canh phòng rất nghiêm mật. Đô đốc Lý Đại Lượng được lệnh phong tỏa, không cho người ngoài vào Trung Quốc và người Trung Quốc lọt ra ngoài. Huyền Trang phải nấn ná chờ cơ hội, nhân dịp đó ông thuyết pháp cho các thương nhân, người ta tạ ơn ông vật gì thì ông đem cúng vào chùa hết. Hơn một tháng sau, nhân lúc lính canh trể nãi, ông trốn thoát. Lý Đại Lượng sai vệ binh đuổi bắt; nhờ Pháp sư Tuệ Uy phái hai môn đệ là Tuệ Lâm và Đạo Chính đi theo bảo hộ, Huyền Trang mới thoát được. Họ đêm đi, ngày trốn, lẩn mò đến Qua Châu (hiện là huyện Tây An, tỉnh Cam Túc).

Thứ sử Qua Châu là Độc Cô Khai theo đạo Phật, tuy biết lệnh của triều đình, nhưng làm lơ cho ông, lại chỉ dẫn đường đi cho ông nữa. Từ Qua Châu tiến lên phía Bắc ít chục dặm tới Ngọc Môn quan, một cửa ải

(1) Hoàng hà treo ngọn giữa mây xanh.
Vạn bạch non cao, một mảnh thành.

Huyện Trang



nằm trên biên giới và ở bờ sông Hồ Lô, nước chảy xiết, gió lộng suốt ngày đêm vì lòng sông rất lạ lùng: trên hẹp dưới rộng.

Cảnh ở đây thực làm rợn tóc du khách. Một thế kỷ sau, nhà Đường đã bình phục những dân tộc ở phía Tây, vậy mà các thi sĩ triều Minh Hoàng, chỉ nghĩ tới miền biên tái hoang vu, hiểm trở này cũng nổi lên những giọng ai oán, mà thương cho những chinh phu phải đi thú ở đó, và cho những người vợ trẻ của họ ở nhà dăm dăm trông chồng:

QUAN SƠN NGUYỆT

Minh nguyệt xuất Thiên San,
Thương mang vân hải gian,
Trùng phong kỳ vạn lý,
Xuy độ Ngọc Môn quan,
Hán há Bạch Đằng đạo,
Hồ khuy Thanh Hải loan,
Do lai chinh chiến địa,
Bất kiến hữu nhân hoàn,
Thú khách vọng biên sắc,
Tư quy đa khổ nhan,
Cao lâu đương thử dạ,
Thán tức vị ung nhân.

Lý Bạch

DỊCH

Vùng trắng ra núi Thiên San, ⁽¹⁾
Mênh mang nước bể mây ngàn đang soi.
Gió dâu muôn dặm chạy dài,
Thổi đưa trăng sáng ra ngoài Ngọc Môn ⁽²⁾
Bạch đằng quân Hán đóng đồn,
Vùng kia Thanh Hải dòm luôn mắt Hồ.
Từ xưa bao kẻ chinh phu,
Đã ra đất chiến, về ru mấy người?
Buồn trông cảnh sắc bên trời,
Giục lòng khách thú nhớ nơi quê nhà,
Lầu cao, đêm vắng, ai mà,
Đêm nay than thở ắt là chưa nguôi.

Tản Đà

Qua sông Hồ Lô, ra khỏi Ngọc Môn quan rồi, lại phải tránh năm tòa phong hỏa đài, tức những đài báo

(1) Cũng có tên là Tuyết San, ở Tân Cương, nơi đó tháng năm mà vẫn còn tuyết phủ, tuyết nhiên không có hoa cỏ: Ngũ nguyệt Thiên Sơn tuyết, vô hoa chỉ hữu hàn (Tải hạ khúc - Lý Bạch).

(2) Tức Ngọc Môn quan.

hiệu bằng cách đốt lửa lên khi có giặc tới, để cho người canh ngọn đài kể đó trông thấy, cũng đốt lửa lên, như vậy truyền tin lần lần cho Ngọc Môn quan. Mỗi đài cách nhau khoảng trăm dặm ⁽¹⁾ và đều có lính canh, đều xây giữa một vùng hoang vu, thành thử ai muốn kiếm thức ăn, nước uống phải đến chân phong hỏa đài, để rồi sẽ bị giam cầm, tra hỏi.

Thấy đường đi khó khăn, Huyền Trang lo lắng. Ngựa ông bị bệnh, mới chết. Hai người mà pháp sư Tuệ Uy cho theo ông thì một người sợ lệnh triều đình truy nã, đòi lộn về; còn một người ốm yếu quá, không sao chịu nổi gian lao trên đường, ông cũng cho về nốt, thế là ông lại cô độc. Ông mua một con ngựa khác, sửa soạn lên đường thì một người trong miền, tên là Thạch Bàn Đà, xin theo làm đồ đệ.

Đêm đó hai thầy trò khởi hành, gặp một ông già. Nghe Huyền Trang kể mục đích thỉnh kinh, ông già thán phục, nhưng khuyên: "Thầy nên trở về đi, không tới nơi được đâu vì đường về phương Tây nguy hiểm lắm; nếu gặp những đám cát di động hoặc những cơn gió lửa thì không thể nào thoát được. Đã nhiều đoàn thương nhân bỏ mạng trên đường rồi."

Ông không nghe, cứ tiến, đốn cây ngô đồng bắc cầu qua sông Hồ Lô. Qua bờ bên kia sông, mệt quá ông

(1) Mỗi dặm khoảng 600 thước tây.

Huyền Trang

chộp mắt được một lúc thì thấy người đưa đường nằm cách xa ông khoảng trăm bước, rút kiếm ra, rón rén tiến lại khi cách ông độ mười bước thì ngừng, ra vẻ do dự một chút rồi trở lui.

Gần sáng, tỉnh dậy, ông không nhắc gì đến việc ban đêm cả, lẳng lặng bảo hấn đi lấy nước. Hấn miễn cưỡng vâng lời, nhưng một lát sau thưa: “Con đường này dài và nguy hiểm. Ở chân phong hỏa đài thứ năm mới có nước, muốn kiếm nước thì phải lên tới ban đêm nếu đi ban ngày thì bị chúng bắn chết mất. Thầy trò mình trở về thôi.” Ông vẫn không nghe, cứ tiến tới. Thành linh hấn rút gươm ra, bắt ông đi trước. Ông không chịu, thấy ông can đảm, bình tĩnh lạ thường, hấn không dám hạ thủ, bỏ ông, trốn mất.

Ông lại thui thủi một mình trên sa mạc. Gần tới phong hỏa đài thứ nhất, ông nép trong lòng một con kinh khô, đợi đến tối mới lộ ra, kiếm nước uống. Đúng lúc ông múc nước, hai mũi tên bay vào bên tai, ông la lên: “Tôi là hòa thượng ở Tràng An đây, đừng bắn nữa”, rồi ông lại nấp mình cho lính. Người chỉ huy đài đó là hiệu úy Vương Tường, một tín đồ đạo Phật. Vương Tường khuyên ông đừng đi nữa, ông cũng không nghe, nói:

- Bản tăng đau lòng thấy rằng kinh Phật thiếu sót mà mỗi người hiểu một lối, không biết đâu là đạo chân truyền, nên đã nguyện qua Ấn Độ học đạo. Nếu hiệu úy

ngăn cản bản tăng thì giết bản tăng đi, chứ nhất định bản tăng không chịu trở gót đâu.

Thấy lòng cương quyết đó, Vương Tường đành để ông đi, sau khi tặng ông ít vật thực và viết thư giới thiệu với người chỉ huy đài thứ nhì. Riêng đài thứ năm thì họ Vương khuyên ông nên tránh, vì viên chỉ huy không theo đạo Phật, mà tính tình hung bạo.

Ông nghe lời, qua khỏi đài thứ tư rồi, đi về hướng Tây, tiến vào sa mạc Mạc Hạ Diên Tích và từ đây, ông rời xứ sở của tổ tiên, không biết bao giờ mới lại trở về.

Nhìn lại một lần cuối cùng phong hỏa đài thứ tư, ông bùi ngùi, rồi buông cương, cho ngựa bước tới.



Đường qua sa mạc dài tám trăm dặm, tức non 500 cây số, có tên là Sa Hà (con sông cát). Người xưa đã tả sa mạc đó như vậy: "Không có loài cầm, không có loài thú, chẳng có nước mà cũng chẳng có cỏ. Muốn tìm phương hướng thì các bộ hành phải nhận bóng của mình và tụng kinh Phật."

Huyền Trang chắc là làm theo đúng câu đó. Các nhà thám hiểm như Christophe Colomb, Magellan, vượt đại dương, tuy gặp những cảnh đông tố, hoặc đói khát nhưng còn có bầu bạn, thúy thú. Ngay như Alain

Huyền Trang

Gerbault, tuy một mình lênh đênh trên một chiếc thuyền buồm đi vòng quanh thế giới, nhưng cũng không đến nỗi cô độc vì còn tin tưởng khắp thế giới theo dõi hành trình của mình, mà tới hải cảng nào cũng có người chờ đón để hoan hô. Còn Huyền Trang thì thui thủi trong sa mạc mênh mông, ngày chỉ có ánh nắng gay gắt của mặt trời, đêm thì có ánh sáng mờ mờ của các vì sao, cảnh cô độc thực ghê gớm mà đức mạo hiểm của ông cố kim chưa ai bì kịp.

Ông tìm suối nước mà không thấy, chỉ thấy những đội binh mã nhung phục bằng nỉ và da thú, cười lạc đà, giáo mác sáng ngời, ẩn rồi hiện, tới rồi lui, biến đổi kỳ dị ở chân trời. Ông thúc ngựa lại gần thì mọi vật biến đâu mất hết. Thì ra đó chỉ là ảo ảnh trong sa mạc.

Khát quá ông lấy bầu nước ra, nhưng tay ông lỏng công mà bầu nặng, rớt xuống cát, nước chảy ra hết, chán nản, ông định quay trở về phía biên giới Trung Hoa. Chỉ có lúc đó là ông nghi ngờ. Nhưng sau khi đi được mười cây số, ông nghĩ lại: "Hồi đầu ta đã thề là không tới Tây Trúc thì không khi nào trở về quê hương. Thà đi về phương Tây mà chết còn hơn là trở về hướng Đông mà sống." Rồi ông thúc ngựa, hướng về tây bắc mà đi.

Cát bay mù mịt, chạm vào da thịt chỗ nào thì muốn cháy chỗ đó. Ông khát quá, lưỡi sung, môi nứt, mắt mờ, sức kiệt, không tiến được nữa. Đã năm ngày và bốn đêm

rồi, không có một giọt nước thấm môi. Ông té xiêu trên cát, nhưng chưa đến nỗi mê man, còn hăng hái tụng kinh niệm Phật, tới nửa đêm thứ năm thì một cơn gió mát thổi qua, cơ thể tỉnh táo lại, như mới được tắm xong. Ông vỗ về con ngựa, nó đứng dậy, hí hí mấy tiếng nhỏ rồi đi. Được khoảng sáu cây số thì tự nhiên nó đổi hướng, không làm sao bắt nó theo hướng cũ được nữa. Ông ngạc nhiên, nhưng nghĩ nên để cho nó theo bản năng của nó, vì chắc có cái gì lạ đây. Quả nhiên, đi được một quãng đường nữa thì ông mừng quýnh: một đám cỏ xanh hiện ra ở trước mặt. Vậy ngựa đã biết đánh hơi cỏ từ xa. Bên đám cỏ là một đầm nước trong, sáng như gương. Nghỉ ngơi cho hết mệt, ông cắt cỏ cho ngựa và múc đầy bầu nước rồi tiếp tục hành trình.

Hai hôm sau ông tới nước I Ngô. Ông đã vượt quãng đường khó khăn nhất, tính ra mất 8, 9 ngày mới qua được sa mạc.



I Ngô là một ốc đảo, xưa có quân đội Trung Hoa đóng, nhưng lúc đó thành một thuộc địa của Thổ. Huyền Trang ngừng bước trong một ngôi chùa và gặp ba vị hòa thượng Trung Hoa. Họ mừng mừng tủi tủi chạy ra tiếp đón ông, ôm ông mà khóc, không ngờ tha phương còn gặp được người cố quận.

Huyền Trang

Vua nước Cao Xương ở phía Tây I Ngô, nghe tin ông tới, sai sứ lại đón. Ông nhận lời, đương đêm tới nơi thì vua Cao Xương là Khúc Văn Thái sai đốt đuốc rồi thân hành ra khỏi hoàng cung để nghinh tiếp, còn Vương phi và đại thần thì quỳ lạy. Khúc Văn Thái rất mộ đạo, nhưng tính tình vẫn là tính tình hung hãn của một dân tộc kém văn minh. Ông ta tiếp Huyền Trang rất long trọng, tôn kính như trò tôn kính thầy, nhưng nhất định năn nỉ Huyền Trang ở lại làm chức giáo chủ trong nước, năn nỉ không được thì dọa nạt, Huyền Trang dùng lời tha thiết để từ chối mà không được, phải cương quyết:

- Bản tăng đến đây không vì danh vọng mà chỉ vì muốn qua Tây Trúc nghiên cứu kinh điển tại chỗ để hiểu rõ đạo Phật rồi về nước giảng lại cho mọi người. Bệ hạ không nên ngăn cản bản tăng. Mà ngăn cản cũng không được. Bệ hạ chỉ có thể giữ một năm xương tàn ở lại đây thôi, còn ý chí cùng tinh thần của bản tăng thì không thể giữ được.

Khúc Văn Thái cũng không nghe, lại càng chiêu chuộng hơn trước, đích thân dọn cơm, đứng hầu. Huyền Trang phải dùng đến chính sách tuyệt thực, ngồi ngay ngắn, không nhúc nhích luôn ba ngày, không uống một giọt nước. Qua ngày thứ tư, Khúc Văn Thái thấy hơi thở của ông suy rồi, vừa tủi vừa sợ, quỳ xuống xin lỗi ông, thể trước tượng Phật là không dám ngăn cản ông nữa,

nhưng xin ông lại Cao Xương thêm một tháng nữa thôi để giảng Đạo cho thân dân. Ông nhận lời, ăn uống trở lại.

Khúc Văn Thái sai dựng một cái lều mênh mông che được 300 người. Mỗi ngày, hoàng gia, các vị hòa thượng và các quan trong triều tới lều nghe Huyền Trang giảng kinh.

Khi Huyền Trang lên đường, Khúc tặng ông đủ các đồ ngự hàn cùng vật dụng, vàng bạc, gấm vóc, cùng với 30 con ngựa và 25 người tùy tùng, đưa ông hai mươi bốn bức thư giới thiệu với các quốc vương ở trung bộ Á Châu, lại sai một viên tướng đưa đường ông nữa.

Để đáp ơn vua Cao Xương, ông dâng lên một bức khải:

(...) Nếp thấy đại vương bảm thụ cái khí thuận hòa của nhị nghi trời đất; rủ áo làm vua, vỗ nuôi dân chúng, phía đông ví bằng phong đại quốc, phía tây yên vỗ tục bách hung (...) Lại hay kính hiền yêu sĩ, hiếu thiện lưu từ; thương xót kẻ xa xuôi đi lại, ân cần cho tiếp đãi đến nơi, đã được vào hầu, nhuần ơn càng hậu, tiếp đãi chuyện trò, phát dương pháp nghĩa. Lại được nhờ ngài giảng kết làm nghĩa anh em, dốc một tấm lòng yêu thuận. Và lại được đưa thư cho hơn hai mươi phiên cõi Tây Vực, giới sức ân cần, sai bảo tiễn tống. Lại thương tôi tây du vô võ, đường tuyết lạnh lũng; bèn xuống lời minh sắc, độ cho bốn chú tiểu sa di để làm người hầu hạ. Nào là pháp phục mũ bông, đệm cừu giấy miệt, hơn năm mươi thứ, và

Huyền Trang

lĩnh lụa vàng bạc tiền nong, để khiến cho sung cái phí vãng hoàn trong hai mươi năm. Nếp trông then thùng sợ hãi, không biết xử trí cách nào. Dầu khơi dòng nước Giao Hà ví ơn kia chẳng ít kém; cân hòn non Thông Lĩnh, độ nghĩa nợ còn nặng hơn. (...)

«Sau này xin bái yết chúng sư, bảm vãng chính pháp, đem về phiên dịch truyền bá những điều chưa từng nghe. Phá tan cái rềng rậm rạp của những kẻ tà kiến, tuyệt hẳn cái ý xuyên tạc của những mối dị đoan (...) May ra cái công nhô ấy, ngõ đáp được cái ơn sâu kia. Nay tiền đồ còn xa, không thể lưu ở lâu được, ngày mai từ biệt, thêm thiết bụi ngùi, không xiết đội ơn, cần dâng khải lên kính tạ».

Đông Châu dịch

*(Ông Đường tặng Huyền Trang
Nam Phong số 142, tháng 9,
năm 1929)*

Ngày khởi hành, cả triều đình, các tăng lữ và bá tánh đưa ông ra tới cửa thành Tây. Huyền Trang cảm tấm lòng của nhà vua, hứa trên đường về sẽ ghé Cao Xương ở lại ba năm, rồi bụi ngùi lên ngựa. Nhưng sau này ông không giữ được lời hứa vì lúc đó, bộ lạc Khúc Văn Thái đã bị diệt vong.

Từ đây danh tiếng ông được mọi người biết, cuộc

hành trình dễ dàng hơn trước nhiều, tới đâu cũng được đón đưa long trọng. Khúc Văn Thái đã có công lớn trong chuyến thỉnh kinh của ông.



Qua một miền rừng núi hiểm trở nổi tiếng là có nhiều mỏ bạc, Huyền Trang tới A Ki Ni, một nơi nghỉ ngơi của các đoàn thương nhân tá túc một đêm, rồi tới Khố Xa. Miền này rất trù phú. Vì lúc đó tuyết phủ đầy dãy Thiên Sơn, không thể tiếp tục hành trình ngay được, ông phải ở lại đó 2 tháng và có dịp nhận xét, ghi chép phong tục cùng văn minh của Khố Xa, lưu lại những tài liệu quý cho các nhà khảo cổ sau này: Vương quốc đó rộng khoảng ngàn dặm từ đông qua tây, và sáu trăm dặm từ nam tới bắc. Chu vi kinh đô được 17, 18 dặm. Đất trồng kê đỏ, lúa mạch, nho, lựu, lê, mận, đào. Có mỏ vàng, đồng, sắt, chì, thiếc. Khí hậu ấm áp, dân thuần lương. Văn tự phỏng theo của Ấn Độ. Âm nhạc tiến hơn các nước láng giềng nhiều. Chính nhờ Khố Xa mà đạo Phật truyền qua Trung Hoa. Vì nằm trên đường chở lụa từ La Mã qua Trung Hoa, nên Khố Xa buôn bán rất thịnh, hạng phú gia bận những đồ gấm vóc rực rỡ.

Tại đó, ông gặp một nhà tu hành học thức uyên bác là Mộc Xa Cúc Đa, đã qua Ấn Độ nghiên cứu kinh điển trên hai chục năm. Nhờ sự gặp gỡ đó, ông biết

Huyền Trang

thêm được nhiều về đạo Phật và Ấn Độ, nhưng đôi khi cuộc thảo luận và Phật pháp có giọng hơi gay gắt vì Mộc Xa Cúc Đa theo tiểu thừa như hầu hết các hòa thượng Trung bộ Á Châu, còn ông thì thiên về đại thừa. Rốt cuộc, Mộc Xa Cúc Đa phải nhận rằng ngay tại Ấn Độ cũng có ít học giả uyên bác như ông.

Khi tuyết bắt đầu tan, ông lại tiếp tục hành trình, tới Ô Hắc Quốc rồi leo núi Thông Lạnh ⁽¹⁾ cao 7.200 thước trong dãy Thiên Sơn. Ông tả núi đó rất kỳ: “Nó rất nguy hiểm, ngọn đung trời. Từ hồi khai thiên lập địa, tuyết phủ, đóng lại thành những đồng băng quanh năm không tan. Băng trải thành từng lớp cứng và rục rờ, liên tiếp tới chân trời, lẫn với mây. Nhìn vào chói mắt (...) Leo trèo thực khó khăn, nguy hiểm. Lại thêm lúc nào cũng có thể có những cơn dông tuyết, thành thử dù đi giày có hai lớp da, dù bận áo cừu, cũng vẫn run lên cầm cập. Muốn ăn hoặc ngủ thì không có một chỗ nào khô để nghỉ chân. Chỉ có cách là treo nổi lên chỗ nào đó mà nấu ăn và trải chiếu ra để nằm. “Leo núi đó, đoàn của Huyền Trang chết mất hơn chục người vì đói, lạnh (không kể một số lớn bò và ngựa), chỉ còn lơ thơ ít người.

Xuống tới chân núi, ông theo một con sông rồi tới Nhiệt hồ (cũng gọi là hồ I Tây Khắc): “Hồ này chu vi khoảng 1000 dặm, nằm dài từ đông qua tây, phía nam

(1) Có tên đó vì núi trông toàn một loại hành.

rộng mà phía bắc hẹp. Bốn bề là núi, vô số sông chảy vào. Nước màu đen phơn phớt xanh, vị mặn và chát”. Hồ không bao giờ đóng băng, khí hậu tương đối ấm áp, nên các vua chúa trong miền tới đó để tị hàn. Chính ở gần hồ tại Tô Diệp Thành mà Huyền Trang gặp Diệp Hộ Khắc Hàn ⁽¹⁾ của xứ Đột Quyết.

Khắc Hàn ở trong một cái lều lớn thêu hoa bằng vàng rực rỡ chói mắt, tuy là man rợ mà có vẻ uy nghi đáng kính. Khắc Hàn vốn là bà con của Khúc Văn Thái nên tiếp đãi Huyền Trang long trọng, nghe ông giảng kinh xong, ngưỡng mộ ông lắm, muốn giữ lại: “Bạch sư phụ, sư phụ đừng qua Tây Trúc. Xứ đó nóng lắm, đông cũng như hè. Tôi ngại rằng sư phụ mới qua đó thì mặt mũi sẽ chảy ra như sáp hết. Dân chúng thì đen thui, đa số lòa lổ, không biết lễ nghi gì cả, không đáng cho sư phụ tới thăm.”

Ông không nghe, Khắc Hàn phải để ông đi. Ông tiến về phương Tây, tới nước Xá Thời, qua một bãi sa mạc rộng khoảng hai trăm rưỡi cây số, cát đỏ, rồi đến nước Phong Mạc Kiện, một nơi có thành lũy rất cổ, vì chín thế kỷ trước Huyền Trang, A Lịch Sơn Đại Đế đã qua đó để vô Ấn Độ.

Nơi đó, ở một ngã ba trên đường chở lụa nên có vô

(1) Khắc Hàn, nhiều người đọc lầm là Khả Hàn, là vua các nước Tây Vực.

Huyền Trang

số hàng hóa quý giá. Đất cát lại phì nhiêu, trồng loại cây gì cũng được. Dân tộc khác hẳn những miền ông đã qua. Đây bắt đầu là khu vực ảnh hưởng của Ba Tư, không chịu ảnh hưởng của văn minh Trung Hoa. Tuy còn vài ngôi chùa ⁽¹⁾ nhưng đều hoang tàn vì vua và dân không theo đạo Phật mà thờ thần lửa.

Nhà vua tiếp Huyền Trang một cách khinh khinh, nhưng sau khi nghe ông thuyết pháp, tỏ ý cảm động, che chở ông. Có lần dân chúng căm bó đuốc đuổi đánh ông, nhà vua hay tin bắt họ, xử tội chặt chân chặt tay, ông xin giảm tội cho, và sau đó, dân chúng vừa kính vừa sợ, xin theo đạo Phật rất đông. Năm sau, nhà vua lại sai sứ qua Trung Hoa, tỏ tình thần phục Đường Thái Tông. Lúc đó Thái Tông mới biết công của ông đối với triều đình.

Từ Phong Mạc Kiện, Huyền Trang tiến về phía Nam, khoảng ba bốn trăm dặm, tới Thiết Môn Sơn, một nơi vô cùng hiểm trở, rất lợi cho sự dụng võ. “Nó là một con đường hẻm thuộc địa phận A Phú Hãn, ngòong ngoèo ở dưới chân hai rặng núi cao chót vót, dựng đứng lên như hai bức tường đen, màu sắt, vì núi có nhiều quặng sắt. Vô số ghềnh thác nằm ngang đường. Ở đầu đường là một cái cửa có hai cánh bằng sắt, trên cửa treo những

(1) Cát từ hồi miền đó ở dưới sự đô hộ của Ấn Độ, sau Ấn suy, Ba Tư mạnh lên thì đạo Phật bị phế.

chuông sắt. Nhưng khi gió thốc vào, tiếng chuông vang động lên như sấm, hòa với tiếng thác đổ ào ào mà trời lại u ám, thì thật là cảnh địa ngục. Chỉ mười tên quân giữ cửa ải đó là đủ ngăn cản thiên binh vạn mã. Người Thổ nắm được yếu điểm đó mà kiểm soát hết giao thông và thương mại giữa Ấn Độ và trung bộ Á Châu.

Qua khỏi Thiết Môn Quan, đoàn hộ tống Điệp Hộ Khắc Hàn từ già trở về. Ông một mình tiến về phía Đông nam, qua nhiều nước nhỏ rồi một hôm tình cờ gặp một vị hòa thượng trẻ tuổi xứ Thổ Hòa La tên là Tuệ Tánh tình nguyện làm đồ đệ, đưa ông sang Ấn Độ. Hai người vòng qua phía tây Đại Tuyết Sơn, đi trên hai ngàn dặm nữa thì vị hòa thượng được lệnh của vua Thổ Hòa La, phải từ biệt ông mà trở về.

Miền đó là miền Bactriane hồi xưa, thời thượng cổ thuộc về dân tộc Ba Tư, sau bị A Lich Sơn Đại Đế chiếm, chịu ảnh hưởng Hi Lạp trong một thời gian, rồi chịu ảnh hưởng của đạo Phật, có những chùa Phật chứa ba nghìn tăng đồ.

Đoạn đường vòng Đại Tuyết Sơn khó đi nhất. Mây như đặc lại, tuyết bay loạn suốt ngày, không bao giờ thấy mặt trời. Đường cheo leo không có chỗ nào phẳng mà rộng được đến ba thước. Có khi phải nằm rạp xuống bấu vào đá mà nhích đi từng chút, có khi phải qua những

Huyền Trang

cầu kết bằng mây đong đưa ở trên không, chỉ vô ý một chút là té xuống vực thăm thẳm đổ ào ào.



Từ khi Tuệ Tánh trở gót, Huyền Trang lại thui thủi một mình trong rừng rậm hoang vu, leo đèo Shibar cao ba ngàn thước, tới Kapica (thung lũng Kâbul), một miền phì nhiêu phong phú, dài 60 cây số và rộng 20 cây số. Đó đã thuộc về Ấn, cho nên ông gặp ở Kapica nhiều nhà tu hành Ấn, theo thuyết khổ hạnh: Ở trần truồng, ngồi cầu nguyện trong rừng, chịu cảnh đói lạnh.

Ông nghỉ ở đó hết mùa hè, rồi đến Lampaka, mà từ khi hậu, cho đến người, vật và phong tục đều khác các miền trước. Dân thì vui vẻ, thích ca hát, nhảy múa, tuy nhỏ mà nhanh nhẹn, bận áo vải màu rực rỡ. Đúng là dân tộc Ấn Độ. Khí hậu hơi nóng, cây cối um tùm, và có nhiều khi.

Ông qua sông Indus tới Taxila, viếng nơi mà theo truyền thuyết Đức Phật trong một kiếp trước đã thấy một con cọp cái đói, không kiếm được mồi để nuôi bảy cọp con, bèn động lòng từ bi, từ trên cao đâm đầu xuống gần cửa hang cọp, tự hủy thân để nuôi cọp, vì vậy mà đất ở chung quanh đỏ như máu, mà cây cối cũng có sắc đỏ.

Taxila thuộc về Kác-mi, một nước rất sùng đạo, có hàng trăm chùa và năm ngàn sư. Chính nơi đó là đất

phát nguyên của phái Đại thừa. Nhà vua nghe Huyền Trang cũng theo phái đó, nên rất kính trọng, thân hành ra biên giới để đón và thỉnh lên ngôi một thớt tượng để cùng song song vô kinh đô. Vì gặp được một pháp sư bảy chục tuổi, pháp sư Xung Lão lâu thông Tam Tạng, lại tìm được rất nhiều kinh điển (cộng đến non một triệu chữ), Huyền Trang ở lại Kâcmvi hai năm (từ 631 đến 633) để học đạo. Trò rất kính thầy, mà thầy rất mến trò, tương đắc nhau lắm. Khi đã hiểu rõ kinh điển rồi, Huyền Trang mới từ biệt nhà vua và thầy học để đi thăm đất Phật. Tính ra, ông xa quê đã bốn năm, trải biết bao gian lao, nhưng đã gần tới đích.



Rời Kâcmvi tới Cakala, rồi lại đi được ít ngày thì một hôm, qua một khu rừng rậm, ông cùng đoàn tùy tùng bị cướp lột hết hành trang, phải trốn trong một cái hang. Nhờ có một đám nông dân hay tin lại cứu, đưa tới một chùa Bà La Môn ở đó. Ông chủ chùa này tuy theo đạo Bà La Môn mà cũng thích nghiên cứu đạo Phật. Huyền Trang xin ở lại một tháng để tìm hiểu thêm đạo Bà La Môn, rồi mới đi tới Jâlandhara.

Từ đây cuộc du học của ông thích thú vô cùng. Tới đâu ông cũng gặp những di tích của đạo Phật, tha hồ mà đọc kinh điển, mà thảo luận với các pháp sư, và thỉnh giáo các vị tu hành uyên bác.

Huyền Trang

Ấn Độ nổi tiếng là một xứ huyền bí, một phần vì địa thế, một phần vì tôn giáo. Về địa thế, xứ đó gần như cách biệt hẳn với các xứ chung quanh: ba phía Đông, Tây và Nam là biển, phía Bắc thì có dãy Hi Mã Lạp Sơn cao vòi vọi, rất bất tiện cho sự giao thông; về tôn giáo thì mới đầu có hai đạo chánh, đạo Bà La Môn và đạo Phật và một đạo nữa, đạo Hồi Hồi, từ Ba Tư truyền vào; riêng hai đạo Bà La Môn và Phật có rất nhiều giáo phái mà lý thuyết khác nhau xa. Đất đai rộng mênh mông như một lục địa nhỏ, chia ra hàng trăm nước, có nước nhỏ chỉ bằng một phần trăm nước khác. Vàng bạc châu báu rất nhiều, đền chùa chỗ nào cũng có. Dân rất mê tín mà chia làm nhiều giai cấp: bọn quý phái mơ mộng trong cung điện, hết đi săn thì hưởng thanh sắc, bọn tu hành Bà La Môn chẳng làm việc gì, chỉ tu hành và rất được trọng, hạng thương nhân nhờ giàu có mà cũng được nể, hạng nông dân bị khinh bỉ gần như hạng nô lệ; cuối cùng là hạng tiện dân bị các giai cấp khác khinh tởm hơn là ta khinh tởm người cùi, đến nỗi là không ai dám lại gần họ và cái bóng của họ chiếu vào vật nào thì vật đó bị coi như dơ bẩn, phải ném đi, chứ không ai chịu mó vào nữa.

Tóm lại từ văn minh đến phong tục, khác hẳn Trung Hoa. Huyền Trang sống non mười năm ở Ấn, có dịp đi khắp nơi, được trông thấy bao nhiêu điều lạ, rồi bầm

sinh có óc nhận xét tinh tế, ghi cả lại trong tập du ký, thành một mớ tài liệu rất quý giá chẳng những giúp người Trung Hoa thời đó mà còn giúp cả những học giả thời này hiểu Ấn Độ nữa. Chính René Grousset, tác giả cuốn *Sur les traces de Bouddha* cũng phải thán phục tài nhận xét của ông, coi ông vào hàng bác học danh tiếng nhất thời cổ.

Từ Jâlandhara, ông tiến xuống phía Đông nam, tới Mâthura, rồi qua phương Đông, tới thượng lưu sông Gange (Hằng hà): Ông tả con sông đó y như một nhà khoa học: “Gần nguồn, sông rộng ba dặm, mà gần cửa biển rộng mười dặm. Nước bình thường thì trong xanh nhưng thường thay màu, mà mặt nước mênh mông. Rất nhiều sinh vật kỳ dị sống trong sông, phần nhiều không làm hại người. Vị của nước ngọt và dễ chịu, cát mịn vô cùng. Người bản xứ coi sông đó là một vị thần, kẻ nào tắm nước sông thì gột hết được tội, nếu uống nước hay chỉ rửa miệng thôi cũng tiêu tan được những khổ não, nếu chết đuối trong sông thì được lên trời. Lúc nào trên bờ cũng có vô số người tụ họp, đàn ông lẫn đàn bà”. Ông cho như vậy là dị đoan.

Tới Kanauj, ông không được gặp vua Harsha, một người rất mộ đạo Phật, mỗi năm thường họp tất cả các vị pháp sư Ấn Độ tại kinh đô để tranh biện về đạo, lại mời vị nào đức độ cao nhất, học thức sâu nhất lên ngồi trên ngai vàng của mình mà thuyết pháp.

Huyền Trang

Khi ngồi thuyền xuôi sông Gange với hai chục người nữa, để tới Prayâga, ông gặp một tai nạn kinh khủng. Thuyền qua một khúc sông, hai bên là rừng rậm. Một bọn cướp bơi một chục chiếc thuyền ra chặn, lôi cả hành khách lên bờ. Bọn họ thờ nữ thần Durgâ và mỗi năm phải kiếm một người đàn ông đẹp trai, lực lưỡng, giết để tế thần. Thấy Huyền Trang chúng mừng quá vì nước da ông trắng trẻo mà nét mặt tươi nhả, thông minh, bàn với nhau sẽ giết ông. Họ dắt ông tới sân đền, rút gươm ra định hạ thủ, thấy ông vẫn bình tĩnh, họ hơi ngạc nhiên. Ông xin được tụng kinh trước khi chết. Chúng bằng lòng. Nhưng người đồng hành khóc lóc thảm thiết; còn ông thì càng tụng kinh, mặt càng tươi tỉnh, sung sướng, không biết gì ở chung quanh cả. Đột nhiên một con dông nổi lên, thuyền nhô lên nhô xuống rồi chìm, cây cối gãy rãng rạc. Bọn cướp hoảng sợ, tưởng là ông có phép thần, quý xuống xin ông tha tội. Ông mở mắt ra, hỏi chúng đã đến giờ chết chưa. Khi hay chúng đã đổi ý ông cũng không lộ nét vui. Vừa lúc đó, gió ngớt.

Sau Prayâga, ông lại thăm Kaucâmbi, rồi lên phương Bắc, xứ Népal để viếng các đất thánh của đạo Phật.

Trước sau ông đã làm lễ ở những nơi này:

1/ Nước Cravastis (Xá Vệ) nơi mà xưa Đức Thích Ca trú ngụ và truyền đạo lâu nhất.

2/ Nước kapilavastu (Ca bi la vệ) nơi Ngài chào đời (hiện là tỉnh Gorakhpur)

3/ Nước Kusinagara (Câu y na kiệt la) gần Népal, nơi Ngài tịch.

4/ Thành Bénarés (Ba nại la) nơi Ngài thành đạo.

5/ Nước Vaisali (Phệ xa lý) hiện là tỉnh Besarh, nơi mà Ngài thích nghỉ chân trong mùa mưa.

6/ Chùa Đế-la-già và gốc Bồ đề.

Trong cuộc hành hương đó, lòng ông rung động, bồi hồi tưởng như lúc nào cũng được nghe những bản nhạc du dương. Đời hy sinh của đức Thích Ca hiện lên, hồi này tiếp hồi khác, rục rờ, đủ từng chi tiết.

Đây là chỗ mà một bà cô của Ngài, cũng là mẹ nuôi của Ngài nữa, xin Ngài cho phụ nữ được quy y, sau dựng lên một chùa Phật đầu tiên cho các ni cô.

Đây là nơi chôn nhau cắt rốn của Ngài. Ôi cảnh vật tang thương. Cung điện xưa kia ở đâu mà nay chỉ còn một vùng cỏ úa dưới ánh tà dương! Kinh đô của vua cha đã bị tàn phá đến nỗi không còn nhận ra được chu vi nữa. Cũng may di tích còn lưu lại ít nhiều. Thổ dân còn chỉ được chỗ mà Hoàng tử đấu kiếm và thắng được đối thủ, chỗ mà lần đầu tiên Ngài thấy cảnh lão, bệnh, tử; con đường mà Ngài theo cái đêm bỏ cha mẹ vợ con, phú quý vinh hoa, rũ sạch bụi trần để đi tìm đạo. Nhớ

Huyền Trang

lại những truyện đó, Huyền Trang rung rung nước mắt mà thấy sự hy sinh của mình còn kém xa sự hy sinh của đức Phật. Người ta dắt ông lại thăm một cánh đồng nơi mà Ngài sụt sùi, thấy nông phu bừa đất, nhổ cỏ và giết sâu và trứng sâu, đau lòng tưởng như người thân của mình bị hại vậy. Ôi! Lòng nhân của Ngài mênh mông như vũ trụ! Và ngôi chùa ở mép khu rừng kia, phải là nơi Ngài cởi bỏ áo đẹp, lấy gươm cắt tóc, đưa cho Xá Vệ, bảo y trở về không? Kinh truyền còn chép Xá Vệ khóc ròng mà con ngựa của Ngài cũng cảm động, liếm chân Ngài trước khi từ biệt.

Đây là chỗ Ngài tịch. Đã hơn 11 thế kỷ rồi. Ngôi nhà của người thợ rèn đã mời Ngài dùng bữa cơm cuối cùng còn đó. Mà chỗ kia là nơi Ngài nằm nghỉ, nơi người ta cất hỏa đàn để thiêu Ngài.

Ở Bénarès ông đi thăm Lộc viên, nơi Ngài thuyết pháp lần đầu cho năm đệ tử đầu tiên, Huyền Trang còn nghe văng vẳng lời Ngài dạy:

“Hỡi các tì kheo, có hai thái cực mà ta phải tránh: Một cái là đời hoan lạc, nó thấp hèn, phù phiếm; một cái là đời khổ hạnh, nó thâm trầm, xấu xa và vô ích...

Hỡi các tì kheo, đây là chân lý về đau khổ: sinh, lão, bệnh, tử, phải xa cách cái gì mình yêu, đó là khổ. Và đây là nguồn gốc của khổ: lòng dục (...) Và đây là chân lý về phép diệt khổ: diệt được lòng dục đó đi thì diệt được khổ”.

Ông ngừng lại lâu ở gốc Bồ đề. Đây mới là đất thánh của đạo Phật, nơi đức Thích Ca nhập định và giác đạo. Hiện nay gốc Bồ đề cũ không còn, nhưng lúc ông tới thì nó vẫn tươi tốt: “Thân cây trắng vàng, lá xanh và láng, mùa hè cũng như mùa đông đều tươi tốt. Nhưng tới ngày lễ Niết Bàn (?) thì rụng hết một lượt rồi hôm sau mọc ra môn môn. Ngày đó các vị vua chúa lại tưới sữa vào gốc cây, đốt đèn, trưng bông, lượm ít lá rồi về.”

Sau này người ta xây một bức tường gạch chung quanh và cất một ngôi chùa ở gần cửa bắc vòng thành.

Cạnh gốc cây có một tượng Phật. Người ta đồn có lời sấm rằng khi nào tượng đó bị đất lấp kín thì đạo Phật thất truyền ở Ấn Độ. Huyền Trang thấy tượng đã bị vùi tới ngực, đoán chỉ độ hai trăm năm sau là bị vùi trọn. Lại lòng thay, tới thế kỷ thứ 9, đạo Phật cực suy ở Ấn, trừ vài miền như Magadha và Bengale, không còn mấy người theo nữa.

Ông quỳ ở gốc cây, than thở, cầu nguyện rồi đi thăm cái hồ xưa đức Thích Ca hay lại tắm, giặt, trước khi lại chùa Nālandā (nước Mayadha) lưu học.



Ấn Độ có hàng vạn ngôi chùa, mà Nālandā lớn nhất, đẹp nhất, cũng là trường đại học cổ nhất. Gần như một

thành thị riêng biệt. Chung quanh là một bức tường gạch, ở trong đó có hàng chục ngôi chùa, vô số nhà ở và phòng hội họp, phòng tụng kinh. Đứng ở các hành lang nhìn ra: nóc chùa như “bay lên trên khói”, “phong vân nổi ở chung quanh” mà “sen xanh” ⁽¹⁾ rục rờ trên dòng nước trong. Giọng văn ông khi tả cảnh đó bóng bẩy như giọng thi sĩ Trường An.

Chùa có một thư viện rất cổ và rất đủ: *kinh Đại thừa, Tiểu thừa, Phệ đà* (trên 150 bộ), rồi sách thuốc, thiên văn, địa lý, toán, kỹ thuật... Luôn luôn lúc nào cũng có mười ngàn tăng lữ lại học thuyết Đại thừa. Kỷ luật rất nghiêm, từ khi chùa dựng lên tới lúc đó, trên bảy trăm năm, chẳng những thường dân mà các vua chúa cũng kính trọng tinh thần của tăng lữ trong chùa, chu cấp cho rất nhiều: mỗi ngày hai trăm gia đình đem gạo, sữa, bơ, trái cây lại cúng.

Vị sư chủ trì là Giới Hiền pháp sư (Cilabhadra), một nhà học giả uyên bác nhất thời đó, năm ấy đã 106 tuổi mà óc vẫn sáng suốt. Hay tin Huyền Trang tới, pháp sư sai hai trăm tăng lữ và hàng ngàn tín đồ cầm cờ phướn, dù, đem hương hoa đi đón rước. Tới chùa, Huyền Trang lại chào pháp sư: Theo tục trong miền, cũng quý gối, đập đầu vào sàn, lạy, xin nhận làm môn đệ. Giới Hiền

(1) Có lẽ là bông súng chãng?

pháp sư cảm động đến sa lệ, bảo: “ít tháng trước, ta đau nặng, chỉ mong được mau giải thoát. Một đêm ta nằm mộng thấy ba vị thần ra lệnh cho ta phải sống để đợi một hòa thượng Trung Hoa tới mà truyền đạo cho. Bây giờ con tới đây, hợp với mộng đó lắm.”

Vì quá già, từ lâu Giới Hiền pháp sư không giảng kinh nữa, lần này mới rón giảng cho Huyền Trang bộ kinh trọng yếu nhất là bộ *Du Già luận*. Ngày khai giảng, tăng lữ và tín đồ các miền chung quanh họp lại đông như ngày hội. Huyền Trang học rất tấn tới, trong số vạn sư đồ ở chùa, may lắm được mười người theo nổi ông.

Ông ở chùa 15 tháng (634 sau c.n) học hết bộ *Du Già luận*, và học thêm triết lý Bà La Môn và Phạm ngữ, soạn được một cuốn ngữ pháp tiếng Phạm giản lược mà rất đúng.



Ông xin phép Giới Hiền pháp sư đi chu du Ấn Độ để tìm hiểu thêm các giáo phái khác, nhất là tình hình Phật giáo ở mỗi nơi.

Ông thăm xứ Bengale, xuống hải cảng Tâmrâlipi, trên vịnh Bengale, định đón ghe ra đảo Tích Lan, trung tâm của phái Tiểu thừa. Nhưng có kẻ khuyên ông đừng đi đường biển vì sóng gió, ông bèn theo đường bộ, men biển mà tiến xuống Tây Nam tới ngang đảo Tích Lan rồi sẽ đón ghe, như vậy chỉ mất ba ngày liền.

Huyền Trang

Trên đường, ông thăm xứ Odradeca, Kalinga, Andhra, Pallava (ông tới đây năm 640).

Theo René Grousset, Huyền Trang không qua đảo Tích Lan vì trong đảo đương có nội loạn và nạn đói, nhưng theo ông Trần Hà trong bài "*Trần Huyền Trang và chuyến thỉnh kinh lịch sử*" (*Bách khoa* số 57, 58 và 60) thì Huyền Trang có vượt biển qua Tích Lan, chưa rõ thuyết nào đúng.

Tới cực nam Ấn, ông theo bờ biển phía Tây, mà lên tới gần ranh Ấn Độ - Ba Tư, qua những xứ Mahârâshtra, Nasik, Bharukacha. Nhận xét được điều gì, ông cũng ghi chép kỹ lưỡng. Mà những nhận xét đó thường rất đúng, chẳng hạn tính tình của dân Mahratte ở nước Mahârâshtra (Calukya), hỏi ông đi qua ra sao, thì bây giờ cũng vậy: bình dị, ngay thẳng, nhưng tự ái và nóng tính, trọng nghĩa mà khinh chết, hy sinh để báo ân mà mạo hiểm để báo oán, và rất đàng hoàng, báo trước cho kẻ thù biết rồi mới ra tay. Tướng của họ mà bị cầm tù thì thà chịu chết chứ không chịu cái nhục để kẻ thắng bắt mình phải bận quần áo đàn bà. Giống người đó là giống thượng võ nhất ở Ấn.

Những ghi chép của ông về công việc dẫn thủy nhập điền và những tư lự của Ba Tư cũng rất đúng, mặc dầu ông không qua xứ đó mà chỉ nghe người ta kể lại.

Đến cực tây Ấn Độ sau khi khảo sát phong tục, tôn giáo, kinh điển trong các chùa khắp nơi (có chỗ ông ở lại học đạo một, hai năm), ông băng qua trung bộ Ấn mà qua phía Đông, tới xứ Magadha và trở lại chùa Nâlandâ. Lần này ông ôn lại tất cả những điều đã học được, rồi suy nghĩ để tìm chân lý.

Giới Hiền pháp sư vẫn còn sống, sai ông chủ trì cuộc diễn giảng về *Nhiếp đại thừa luận*. Ông Trần Hà, trong bài đã dẫn, chép rằng:

“Bây giờ nhà sư Tử Quang, cũng một đệ tử hữu danh của Giới Hiền pháp sư, không phục sự chủ trì của Huyền Trang... nhưng khi Huyền Trang viết ra ngàn câu tụng “Hội tông luận” thì cả chùa tăng chúng đều phục, cả Giới Hiền pháp sư cũng khen nức nở. Tử Quang thấy sự học của mình còn non kém, xấu hổ bỏ chùa ra đi, hơn năm sau mới trở lại.

“Cũng lúc ấy, có một người Bà La Môn viết bốn chục điều lý luận đem dán trước cửa chùa Na Lan Đà, thách rằng:

- Nếu ai bác được một điều của ta, ta sẽ tự cắt đầu tạ lỗi.

Mấy ngày sau, vẫn chưa ai dám biện bác. Huyền Trang bèn thỉnh Giới Hiền pháp sư đến chứng kiến để ông tranh luận với người Bà La Môn ấy. Rất cuộc, người

Huyền Trang

Bà La Môn đui lý và yêu cầu được làm theo lời hứa.
Huyền Trang đáp:

- Hòa thượng không được sát sanh.

Những truyện đó không chắc đã đúng nhưng có thể tin được. Một người đã từng trải, học rộng, bấm tính lại ôn hòa, nhã nhặn như ông tất không hiếu thắng, nhưng trong một xứ giáo phái lộn xộn như Ấn Độ, lại được mục kích những cuộc tranh biện rất thường giữa các giáo phái, thì thế nào ông cũng phải đưa ý kiến, có khi để hòa giải, cũng có khi vạch chỗ sai lầm. Ta đã biết, ông cũng như đa số các hòa thượng uyên bác của Trung Hoa, thiên về Đại thừa. Ông đứng ra hòa giải các tiểu phái trong giới theo Đại thừa ở Ấn, bảo rằng cái hại là do người trước chú thích kinh điển theo ý riêng của mình, nhưng cái hại đó không lớn, chẳng qua chỉ là đại đồng tiểu dị, vậy ta nên bỏ tiểu dị đi mà theo đại đồng cho khỏi xung đột nhau.

Đối với Tiểu thừa, ông nghiêm khắc hơn. Ông chỉ trích mạnh nhất là đạo Bà La Môn, và những giáo phái chủ trương khổ hạnh, theo những tục kỳ cục, dã man. Có bọn lấy tro cọ vào người tới khi da trắng bệch ra, cho như vậy mới đắc đạo. Có kẻ không bận quần áo, tóc lông đều nhổ hết, trần như con nhộng. Có tinh thần Khổng học, có óc lương tri, ông không chịu được những xuẩn động đó. Ông bực mình thấy những “tu sĩ” đeo vào cổ một chuỗi mảnh sọ người, hoặc bận những quần

áo dinh đủ các chất dơ, ăn những thịt thối để cho “tâm hồn được giải thoát”.

Vua một nước láng giềng, nước Kamarūpa, (hiện nay là tỉnh Assam) hâm mộ tài ông, mời ông tới kinh đô giảng kinh. Nhưng đồng thời, vua Harsha, một vị quân chủ hùng cường nhất Ấn Độ thời đó, cai trị gần hết bắc bộ Ấn, lại có tài văn thơ, rất sùng đạo Phật, cũng muốn rước ông lại kinh đô là Kanauj. Vua Kamarūpa phải phục tùng vua Harsha, bỏ chương trình của mình, rồi dùng hai vạn thớt voi, ba vạn thuyền, dẫn cả binh lính hộ tống Huyền Trang tới Kajughira, chỗ vua Harsha đương cắm trại. Huyền Trang tới vào lúc tối. Nóng lòng, vua Harsha không chịu đợi đến sáng hôm sau, sai đốt đuốc rồi cùng các tướng tá đi đón. Gặp Huyền Trang, nhà vua quỳ xuống đất, hôn chân ông, đeo hoa đầy người ông. Ít bữa sau nhà vua rước ông và vua Kamarūpa về kinh đô là Kanauj (năm 643). Quân đội của hai nước lần đó họp lại, thành một cuộc rước long trọng chưa từng thấy. Tiếng chuông, tiếng trống, tiếng đờn, tiếng sáo vang lừng trên sông. Tiểu vương các nước chư hầu cũng lại tiếp rước. Tiếp ra có 18 quốc vương trung bộ Ấn Độ, ba ngàn tăng lữ Đại thừa, và Tiểu thừa, hai ngàn Bà La Môn và một ngàn tăng lữ ở chùa Nālandā tụ họp tại Kanauj để nghe ông thuyết pháp.

Đàn dựng lên rồi, tượng Phật bằng vàng đã rước lại. Tượng Phật tới đâu thì vua Harsha cho rắc vàng bạc,

Huyền Trang

châu báu tới đó. Rồi tiệc dọn cho mọi người, bảo vật tặng cho tăng lữ.

Huyền Trang ngồi ghế luận chủ, giảng về phá ác kiến luận và nhiều nguyên lý Đại thừa khác. Vua Harsha lại cho chép bài giảng của ông, đem dán ở cửa để mọi người coi, dưới bài thêm rằng hễ ai vạch được một chỗ sai thì để đền ơn, nhà vua sẽ cho người đó được chặt đầu mình. Huyền Trang đâu có muốn như vậy! Được mười tám ngày mà vẫn không có ai dám lại biện luận với ông cả. Vua Harsha cả mừng, tuyên bố lá phái Đại thừa đã toàn thắng và tặng Huyền Trang một vạn đồng tiền vàng, ba vạn đồng tiền bạc, một trăm bộ quần áo bằng vải tốt, một thớt voi, đỡ ông lên ngồi trên bành, dạo khắp kinh đô. Tăng lữ phái Tiểu thừa và Bà La Môn oán lắm, nhưng không dám bạo động. Vua Harsha đem hết cả châu báu, của cải trong kho phân phát cho dân chúng, chỉ giữ một bộ đồ vải thô. Nhưng mười tám vua chư hầu của ông ta vội vàng thu nhặt của cải trong dân gian để mua lại những bảo vật mà vua Harsha đã phân phát rồi tặng lại nhà vua. Thế là Châu lại về hợp Phố mà vua Harsha được tiếng khen là theo đúng bài học từ bỏ phú quý của đức Thích Ca.

Huyền Trang không phục nhưng cũng không dám chỉ trích, xin phép về Trung Quốc. Nhà vua giữ lại, các tăng lữ chùa Nâlandâ cũng khuyên ở lại. Ông đáp:

- Trung Hoa ở xa Tây Trúc, đường đi lại hiểm trở cho nên đạo Phật truyền tới trễ mà ít người hiểu được kỹ lời dạy của đức Thích Ca. Chính vì vậy nên bản tăng mới lặn lội đến đây để cầu đạo, nay đã học xong, xin được về nước để chỉ lại cho những người không được may mắn lại đất Phật như bản tăng. Bản tăng đâu dám quên lời khuyên tự giác rồi giác tha của thầy.

Vua Harsha nghe vậy không dám cãi nữa, nhưng xin cho sứ giả đưa ông về đường biển để có dịp trình quốc thư lên vua Thái Tông. Ông cũng từ chối vì đã hứa với vua Cao Xương là khi về ghé nước đó ở lại ít năm: món nợ danh dự đó không thể không trả.

Vua Harsha tặng ông nhiều bảo vật, một thớt voi, sai một đoàn hộ tống ông tới biên giới Ấn, lại viết nhiều bức thư giới thiệu ông với vua các miền ông sẽ qua. Còn kinh điển và tượng Phật thì sai người chở theo. Vua Kāmarūpa (Assam) cũng tặng ông một chiếc áo ngự hàn, và cùng với vua Harsha đưa ông mấy chục dặm ra khỏi thành. Lúc từ biệt ai nấy đều sa lệ.

Lòng quyến luyến của hai quốc vương đó thực cảm động. Ba ngày sau, Huyền Trang ngạc nhiên thấy một đoàn kỵ binh đuổi theo, đi đầu là hai vua. Lại tiến thêm một đoạn đường nữa, rồi lại bùi ngùi lúc chia tay. Lần này thì vĩnh biệt. Bốn năm sau vua Harsha bị giết và một đoạn sử rục rờ của Ấn Độ kết thúc.

Huyền Trang

Huyền Trang nghỉ ở Bilsar (phía bắc Kanauj) hai tháng trong mùa mưa năm 643, rồi đi ngược con đường cũ, qua Jalandhara Taxila. Miền đó đầy kẻ cướp, nhưng ông được yên ổn vì họ hiểu công việc thỉnh kinh của ông.

Đầu năm 644, ông qua sông Indus. Tới giữa sông, sóng nổi lên dữ dội, một chiếc thuyền nghiêng ngả, người giữ kinh té xuống nước, cứu được, nhưng mất nhiều cuốn kinh chép tay và nhiều hạt giống.

Vua nước Kapica hay tin ông tới, lại đón ông ở bờ sông, thấy vậy sai người đi chép ngay những kinh đã mất. Nhiều vua khác cũng đi xa hàng chục dặm để tiễn biệt ông và tới đâu dân chúng cũng tiếp rước ông long trọng. Tính ra ông ở Ấn Độ 10 năm.



Coi trên bản đồ, độc giả thấy tới Badakhsan ông không theo con đường cũ đưa tới Thiết Môn Quan mà rẽ qua hướng đông.

Vua Kapica đã dự bị cho ông đủ vật thực, y phục, lại sai trăm người đưa ông qua Đại Tuyết Sơn vì biết rằng quãng đường leo núi đó khó khăn nhất. Ông leo lên mất mười bốn ngày. Cảnh vô cùng lạnh lẽo, hoang vu: không có một ngọn cây, chỉ toàn đá chồng chất lên nhau tới hút mắt. Núi cao và gió mạnh đến nỗi chim không dám bay qua.

Hết Đại Tuyết Sơn rồi đến Thông Lãnh. Người trong miền vì lạnh quá, sống trong hang như thú vật, kể chuyện có lần hàng ngàn thương nhân và lạc đà qua đó gặp cơn bão tuyết bị vùi trọn trong tuyết. Họ lại kể có hai vị Phật sống, ngồi tham thiền, không ăn uống không cử động, trong một cái hang từ bảy trăm năm rồi, mà da thịt chỉ khô chứ không rã. Và còn nhiều chuyện quái đản hơn nữa.

Ông tới Kashgar, Yarkand, Vu Điền (Kotan). Vu Điền là một tiểu quốc phong phú, nhờ đất tốt, trồng dâu được. Hồi xưa Trung Hoa giữ kín cách trồng dâu và nuôi tằm vì đó là nguồn lợi rất lớn. Chắc độc giả đã biết thời Trung cổ lụa Trung Hoa chờ qua châu Âu đắt tới nỗi cứ bắc lên cân mà đổi lấy vàng. Tương truyền vua Vu Điền cưới được một công chúa Trung Hoa và công chúa đã đem lén theo được ít hột dâu và ít con tằm, làm giàu cho nước của chồng mà bí mật của Trung Hoa từ đó bị tiết lộ, truyền qua Byzance rồi châu Âu.

Vua Vu Điền lưu ông lại bảy tháng để giảng đạo cho dân chúng nghe. Ông nhờ một đoàn thương nhân bản xứ đem giúp một tờ biểu về Trương An để xin phép triều đình được nhập cảnh (vì trước ông lên đi).

Cuối tờ biểu có đoạn:

«... (Huyền Trang tôi) chu du lịch lãm đến mười bảy

Huyền Trang

năm (tính theo Trung Hoa), nay đã từ nước Bát la gia già, qua cõi Già tất thí, vượt núi Thông Lĩnh qua sông Ba mê, đi về đến nước Vu Điền. Vì có đem theo con voi lớn đi, nó chết đuối mất, kinh bàn đem về rất nhiều, chưa muốn được xe chở, vậy phải tạm đình ở lại. Chưa kịp ruổi về để sớm yết kiến chôn hiên bệ. Khôn xiết ngóng trông. Cẩn sai người tục nước Cao Xương tên là Mã Huyền Trí theo bọn thương lữ đi về trước dâng biểu tâu lên vua nghe”...

Đông Châu dịch

(Ông Đường Tăng Huyền Trang
Nam Phong số 143, tháng 10,
năm 1929)

Trong thời gian đó, ông cũng sai người đi lấy những bản kinh mà vua Kapica sai chép lại cho ông.

Tới địa phận Trung Quốc, ông ngừng lại ở Sa Châu (huyện Đôn Hoàng) để đợi chiếu chỉ của vua Đường. Triều đình mới đầu cũng bất bình vì ông dám vi lệnh, nhưng trên mười năm đã qua, danh tiếng của ông đã lên, công của ông lại lớn, làm vẻ vang cho nước nhà ở những nơi xa lạ, nên vua Thái Tông được thư ông, rất vui, xá tội cho ông và bắt các quan địa phương phải tiếp đón, giúp đỡ ông trên đường về.

Một ngày đầu xuân năm 645, đường phố Trường An tung bùng. Già trẻ, trai gái dắt diu nhau đi đón ông,

hoan hô ông nhiệt liệt. Cờ phướn, vông lọng phát phới, tiếng chuông tiếng khánh vang lừng, hương khói nghi ngút, cảnh náo nhiệt còn hơn ngày thượng nguyên. Các hòa thượng ở kinh đô họp nhau lại khiêng kinh điển, tượng Phật về chùa Hoằng Phúc.

Ông đã xa quê 16 năm, đi gần ba vạn cây số qua 128 nước và đem về được.

- Một trăm rưỡi xá lợi tử.

- Bảy tượng Phật gỗ quý cao từ 2 thước tới ba thước rưỡi.

- Và 657 bộ kinh.

Ít bữa sau, ông đến thành Lạc Dương yết kiến vua ở cung Phụng Lâu. Vua Thái Tông hỏi ông sao đi Tây Trúc mà không tâu trước. Ông đáp:

- Kẻ hạ thần đã có tâu, nhưng việc nhỏ quá cho nên không được đệ lên. Rồi vì quá mộ đạo, nên phải lên đi, thực mang tội lớn.

Vua chỉ mỉm cười, hỏi thăm về những nước Huyền Trang đã qua. Vua lại khuyên ông làm quan, ông từ chối.



Các nhà thám hiểm phương Tây, mười người như một, hễ về tới nước rồi thì xin triều đình hoặc chính phủ

Huyền Trang

được đi nữa, mà người ta cũng khuyến khích họ đi, vì lần thứ nhất chỉ là để dò đường, nhưng lần sau mới là để đặt cơ sở và mưu lợi. Huyền Trang rất có thể kể tình muốn giao hiếu với Trung Quốc của các vua Cao Xương, vua Harsha, vua Kapica..., và xin Đường Thái Tôn cho mình trở lại các nước đó với một bọn thương nhân, rồi sau với một số quân đội để khuếch trương đế quốc Trung Hoa như chính sách của Bồ, Ý, Hòa, Anh, Pháp sau này.

Nhưng không. Lòng ông đâu có ti tiểu như vậy! Từ chối hết tất cả danh vọng, ông chỉ nghĩ đến việc dịch những kinh ông đã thỉnh ở Ấn Độ về để phổ biến trong quần chúng. Ta quý ông ở chỗ đó, ông được ngồi riêng một chiếu trong hạng vĩ nhân thế giới cũng ở chỗ đó. Mà công việc dịch kinh của ông cũng vĩ đại như chuyến thỉnh kinh, đã làm cho đạo Phật truyền bá rất mau, rất rộng trong cõi Đông Á, đã làm cho tiếng tăm đời Đường chói lọi trong lịch sử nhân loại.

Mới về nước được hơn một tháng, ông bắt đầu ngay công việc dịch kinh đại quy mô và mãi miết làm luôn mười chín năm cho tới khi chết.

Ta đã phục óc khoa học của ông khi đọc những trang du ký trong đó ông ghi chép rất đúng và rất tỉ mỉ từ địa thế, khí hậu, tới dân tình, phong tục... các miền ông đã đi qua. Ta lại càng thán phục ông hơn nữa khi thấy ông tổ chức công việc dịch thuật: rất có phương

pháp, rất chú đáo, tương như ngày nay, trong thời đại khoa học này, cũng chưa chắc đã có cơ quan văn hóa nào làm hơn được.

Ông về chùa Hoàng Phúc ở Trường An, mời các vị cao tăng thông cả Hoa ngữ lẫn Phạn ngữ lại họp tác.

Bắt đầu là phiên âm những từ ngữ Phạn về triết lý ra tiếng Hán, ghi nghĩa từng từ ngữ, rồi tìm trong Hoa ngữ những từ ngữ để dịch cho đúng, nếu không có thì tạo ra.

Sau đó là chia nhau ra dịch, nếu ai gặp một chỗ nghi vấn thì hỏi những vị “dịch chủ”, tức những vị đóng vai chủ yếu, học thức uyên thâm.

Dịch xong cuốn nào, thì một người đọc bản chữ Phạn một người dò trong bản Hoa văn xem có chỗ nào dịch chưa sát không; nếu có thì bàn bạc lại với dịch chủ để sửa chữa.

Rồi coi lại một lần nữa về cách chia tiết, chương, đoạn và cách chấm câu xem có đúng không. Công việc này có thể làm ngay sau công việc dịch, trước công việc dò nghĩa.

Tiếp tới việc đeo gọt lại câu văn.

Sau cùng lại so sánh cả hai bản nguyên văn và dịch văn một lần nữa, xem đã thật đúng và điêu luyện chưa.

Huyền Trang lãnh việc dịch những kinh khó nhất

Huyền Trang

và chỉ huy công việc dịch những kinh khác. Trong ba năm đầu, ông dịch được chín loại kinh (trong số đó có hai bộ *Đại Bồ Tát Tạng Kinh* và *Phật địa kinh*); năm 648 ông đem dâng vua Thái Tông ở Ngọc Hoa Cung.

Nhà vua ngự chế bài tựa “*Đại Đường Tam Tạng thánh giáo tự*”, rồi sai một vị hòa thượng dùng lối chữ Vương Hi Chi chép lại để khắc lên bia. Một nhà đại thư pháp là Chử Toại Lương cũng sao lại hai bản, một bản khắc lên Nhạn Tháp của chùa Từ Ân, một bản tại Đồng Châu. Hiện hai bia đá đó vẫn còn (theo Trần Hà).

Đây là một đoạn trong bài tựa:

“Nay có thầy Huyền Trang pháp sư là kẻ linh tự chốn pháp môn. Nhỏ đã linh mẫn, tâm tam không sớm tỉnh ngộ từ xưa, lớn lại thần tình, hạnh tứ nhẫn trước bao hàm đủ cả (...) Lưu tâm cõi Nội, từng thương chính pháp suy vi, để ý cửa Huyền, lại khái thâm văn sai suyễn.

Nghĩ muốn chia điều tách lẽ, thêm rộng tiền văn; tiết nguy tục chân, khai cho hậu học. Vậy nên ngóng trông đất Tĩnh qua chơi cõi Tây; mạo hiểm xa đi, một mình vô võ (...) Chu du Tây Vực, mười lè bảy năm, duyệt lịch nước người, hỏi tìm chính giáo (...) Những nước kinh lịch đi qua, tóm thu được Tam Tạng kinh văn, phàm sáu trăm năm mươi bảy bộ, đem về dịch ra tuyên bá nơi Trung Quốc, để tuyên dương thắng nghiệp. Thánh giáo khuyết mà lại toàn, thương sinh tội mà lại phúc. Tuổi tất ngọn

lửa nồng Hòa trạch, tót ra khỏi đường mê; lắng trong luồng sóng đục Ái hà, cùng bước lên bờ giác. Thế mới biết ác nhân nghiệp trụy, thiện bởi duyên thăng, cái có thăng hay trụy đều bởi tại người cả (...) Những mong kinh này thí khắp, trải bao nhật nguyệt vô cùng phúc nọ nhuần xa, cùng với kiến khôn rộng khắp”.

Đông Châu dịch
(tài liệu dẫn trên)

Tháng 10 năm đó, Hoàng thái tử cho xây chùa Từ Ân ở Trường An, và một viện dịch kinh trong sân chùa, mời Huyền Trang đòi bản phiên dịch về đó.

Năm năm sau ông dịch được mười bộ nữa. Năm 660 ông bắt đầu dịch bộ kinh lớn nhất và khó nhất, bộ *Đại Bát nhã kinh*. Môn đệ thấy sức ông đã yếu mà kinh lại dài, đề nghị dịch tóm lại, ông không chịu, cho như vậy là cầu thả, làm hại đến nguyên ý. Ông quyết tâm dịch sát không thêm bớt. Tốn công nhất là phải tham khảo trước khi dịch: vì có ba bản: *Đại Bát nhã kinh* khác nhau đều mang ở Ấn Độ về. Gặp mỗi chỗ đáng nghi, ông suy nghĩ, so sánh rồi mới dám hạ bút. Tới cuối năm 663, ông đã dịch được sáu trăm quyển.

Ngoài ra, ông còn để lại cho hậu thế được ba công trình này nữa:

- Bản dịch *Đạo Đức kinh* ra chữ Phạn để giới thiệu triết học Trung Hoa với Ấn Độ.

Huyền Trang

- Viết bộ *Đại Đường Tây Vực Ký*, gồm 12 quyển chép hết những điều mắt thấy tai nghe trong chuyến thỉnh kinh qua 128 nước. Bộ này chứa những tài liệu rất quý cho các nhà khảo cổ Ấn Độ và Trung Á sau này, được dịch ra nhiều thứ tiếng: Anh, Pháp, Nga, Nhật, Đức... và đã giúp các học giả Ấn sửa lại nhiều điều sai lầm trong lịch sử của họ về thế kỷ thứ bảy.

- Đặc biệt nhất là bản dịch *Đại thừa khởi tín luận* từ Hoa ngữ ngược về Phạn ngữ. Nguyên bản chữ Phạn của Ấn Độ đã thất lạc từ lâu, nhưng ở Trung Hoa còn giữ được bản dịch ra chữ Hán; bây giờ ông dịch ngược lại để đền ơn những tôn sư và bạn thân Ấn đã niềm nở dạy bảo hoặc tiếp đón ông (Theo Trần Hà).

Để thực hành sự nghiệp vĩ đại đó, ông tổ chức đời sống một cách nghiêm khắc. Mỗi buổi sáng ông lập chương trình phải dịch bao nhiêu tờ, nếu ngày làm không xong thì đêm phải thức để làm nốt, không được chậm trễ. Thường canh ba ông mới đi nghỉ, canh năm đã dậy, thuyết pháp cho trên 100 môn đệ, rồi lại dịch; ngày nào như ngày nấy, năm này qua năm khác, luôn mười chín năm. Nghị lực cùng sức làm việc của ông thực kinh thiên.

Như tôi đã nói, trước Huyền Trang, đã có vài người như Cưu Ma La Thập dịch kinh Phật. Sau ông, Nghĩa Tĩnh qua Ấn thỉnh thêm được bốn trăm bộ kinh nữa, nhưng dịch không được mấy. Ta có thể nói trước sau, hai phần ba công dịch kinh Phật là về ông.

Theo Lương Khải Siêu, công việc đó chẳng những làm cho đạo Phật phát triển mạnh ở khắp Đông Á, mà còn ảnh hưởng lớn đến ngôn ngữ và văn học Trung Hoa.

- Từ ngữ Trung Hoa đã giàu thêm được ba vạn rưỡi tiếng, căn cứ vào bộ *Phật giáo đại từ điển*. Có những tiếng dịch âm tiếng Phạn như Nát Bàn, Sát Na (một thời gian rất ngắn), phù đồ (chùa Phật); có tiếng dịch nghĩa tiếng Phạn như: vô minh, chúng sinh, nhân duyên, chân như... Mà thêm được 35.000 tiếng là thêm được 35.000 ý niệm.

- Văn bạch thoại phát đạt vì lẽ khi dịch, người ta lựa những tiếng bình dị cho dễ hiểu, do đó, bỏ cổ văn, dùng bạch thoại.

- Văn thể thay đổi. Phạn ngữ và Hoa ngữ khác nhau. Nhờ công việc dịch mà có sự tiếp xúc, dung hòa giữa hai ngôn ngữ. Chẳng hạn trong kinh Phật, không dùng hư từ, đối ngẫu mà rất hay đảo trang... đặc điểm đó ảnh hưởng một phần đến văn học đời Đường, nhất là phương diện âm vận.

- Văn nhân Trung Hoa vốn ít tưởng tượng mà hay thuyết lý, nhờ đọc những truyện tân kỳ trong kinh Phật mà bắt chước viết những tiểu thuyết thần quái. Như bộ *Sưu thần ký*, và những truyện *Thủy hử*, *Hồng Lâu mộng* sau này đều chịu ảnh hưởng của các kinh *Đại trang nghiêm*, *Hoa nghiêm*, *Niết bàn*.

Huyền Trang

Có văn nhân, thi sĩ nào ở đời Đường và cả những đời sau này nữa mà ảnh hưởng lớn đến bực đó không?



Nhưng đã đến lúc Huyền Trang thấy sức suy lún, tự biết không còn sống được bao lâu nữa. Ông nhớ họ hàng, làng mạc. Các ông anh đã quy tiên cả, chỉ còn một bà em. Ông về quê, mừng mừng tủi tủi cùng với em đi tảo mộ tổ tiên. Vẫn còn cái tinh thần của một nhà Nho, mặc dầu đã trên bốn mươi năm hy sinh cho đạo Phật. Tâm hồn ấy đẹp quá.

Một hôm, ông dặn dò đệ tử: “Đời thầy sắp hết. Thầy nằm xuống thì đừng bày vẽ gì cả đấy nhé. Quán thầy trong một chiếc chiếu rồi chôn trong một thung lũng, chỗ nào vắng vẻ, tinh mịch nhé?” Trước khi tịch, ông như bừng tỉnh, nói: “Ta thấy một bông sen lớn ở trước mặt, tươi đẹp lạ lùng!” Ba mươi lăm năm trước ông thấy một bông sen đưa ông qua biển cả đến ngọn núi Phật, bông sen lần này sẽ đưa ông lên cõi Phật.

Ông tịch ngày mùng 5 tháng 2 năm Tân Đức nguyên niên (664). Ngày 14 tháng Tư, một triệu người ở Tràng An và tứ xứ lại đưa linh cữu ông tới an táng ở Bạch Lộc Nguyên.⁽¹⁾ Vua Thái Tông lúc đó đã băng; vua Cao Tông

(1) Theo René Grousset thi ở chùa Từ Ân. Có sách nói là ở chùa Tây Minh. Bạch Lộc Nguyên là một khu đất ở gần chùa Từ Ân chăng?

khóc ông và ra lệnh cho đám táng cử hành rất long trọng. Sau đó, ba vạn người đến cất nhà cư tang ở bên mộ. Trong lịch sử nhân loại, từ xưa tới nay, chưa ai được cái vinh dự ấy.

MARCO POLO

(1254-1323)

MỘT NHÀ MẠO HIỂM Ý - LÀM QUAN Ở TRUNG HOA VÀ VIẾT TÁC PHẨM ĐỂ 500 NĂM SAU MỚI XUẤT BẢN.

Theo các sử gia châu Âu thì tài liệu cổ nhất ghi trong sử về sự giao thông giữa châu Âu và Trung Hoa là một đoạn văn trong *Hậu Hán Thư* của Phạm Việp viết vào thế kỷ thứ năm sau công nguyên. Đoạn văn đó nói rằng người La Mã bắt đầu đến Trung Hoa vào thời Linh Đế đời Đông Hán, thế kỷ thứ hai sau công nguyên, ở La Mã lúc đó là Hoàng đế Marc Aurèle. Họ đã đến mua lụa của Trung Hoa chứ không phải để tìm hiểu triết lý của Khổng giáo, Lão giáo, cũng không phải để truyền bá đạo Ki tô; mà mĩa mai nhất là chính Hoàng đế Marc Aurèle, nổi tiếng là khắc kỷ lại tẩy chay thứ lụa của Trung Hoa, không chịu mua tặng bà vợ một tấm, cho nó là quá xa xỉ. Xa xỉ thật, vì hồi đó người ta không bán lụa mà chỉ đổi lụa, đổi lụa lấy vàng. Cứ một cân lụa đổi lấy một cân vàng.

Sử chép như vậy, chứ thực ra sự giao thông giữa

châu Âu và Trung Hoa do con đường chở lụa, chắc phải có từ khi lụa Trung Hoa bắt đầu được các dân tộc Ấn Độ, Ba Tư biết đến, nghĩa là cách đây ít gì cũng ba, bốn ngàn năm vì các nhà khảo cổ đều nhận rằng người Trung Hoa đã biết trồng dâu nuôi tằm từ sáu, bảy ngàn năm nay.

Thời vua Linh Đế đó, người Ả Rập gọi Trung Hoa là Cine. Theo Paul Herrmann, tên Cine đó do tên Tchina mà các thủy thủ Ấn Độ dùng để chỉ nhà Tần. Nhà Tần đã thống nhất, mở mang Trung Quốc, cho nên các nước khác gọi Trung Quốc là Tần. Người Ả Rập đọc Tchina ra Cine, còn người Hi Lạp đọc là Sinai. Người Hi Lạp còn gọi người Trung Hoa là Serien, do chữ Hi Lạp Sericon là lụa, mà chữ Sericon do chữ ti quyển của Trung Hoa nghĩa là tơ lụa. Sau người Ả Rập còn phân biệt Nam Trung Hoa mà họ gọi là Cine với Bắc Trung Hoa mà họ gọi là Cathai. Có lẽ chữ Cathai do một tiếng Mông Cổ, chỉ tên một giống rợ, rợ Kitai đã xâm chiếm Trung Hoa trong thời Trung Cổ. Gần đây người Nga vẫn còn gọi Trung Hoa là Kitai.

Tới đời Đường Thái Tôn (626-649) một phái trong giáo Cơ đốc, phái Nestorien người Trung Hoa gọi là Cảnh giáo, do Ba Tư mà truyền vào Trung Quốc khá mạnh.

Năm 1625 người ta đào được ở Si Ngan ⁽¹⁾ một tấm

(1) Chúng tôi chưa tra được tên Hán tự.



Tấm bia ở Si Ngan
dựng năm 781 sau C.N

bia cao hai thước rưỡi, rộng một thước rưỡi, dày hai mươi lăm phân, dựng năm 781 để kỷ niệm sự truyền bá phái đó ở Trung Hoa. Trên bia có khắc những chữ: *Đại Tản Cảnh giáo lưu hành Trung Quốc bi*. Theo lời trên bia thì nhiều giáo đường vua Thái Tôn cho phép xây cất trong các tỉnh.

Qua thế kỷ XIII, một vị Giáo hoàng và vua Pháp là Saint Louis (năm 1253) có phái sứ giả qua triều đình Mông Cổ và hình như một số nhà quý phái Mông Cổ đã theo Cảnh giáo.

Vậy ở giữa thế kỷ XIII, Trung Hoa không là một xứ hoàn toàn xa lạ với người Âu, mà sự trèo non vượt biển của Marco Polo ở hậu bán thế kỷ đó để qua Trung Hoa tuy có gian nan nguy hiểm thật, không thể ví với sự vượt Đại Tây Dương của Christophe Colomb và sự vượt Thái Bình Dương của Magellan sau này: cho nên tôi không coi Marco Polo là một nhà thám hiểm: ông không có mục đích tìm một đất nào mới, một con đường nào mới cả - mới, nghĩa là chưa có người Âu nào đặt chân tới.

Nhưng ông cũng không phải chỉ là một thương nhân như nhiều đồng bào của ông thời đó. Khi ở Trung Hoa về, ông có đem theo được vô số gấm vóc, châu báu cũng như các nhà du lịch ngày nay đi Nhật Bản mua về máy ảnh, ngọc trai, kimono... song nếu chỉ có mục đích buôn bán thì Marco Polo đã không ở Trung Hoa hai mươi sáu

Marco Polo

năm mà đã đi đi về về nhiều chuyến để kiếm cho được nhiều lợi.

Theo tôi, ông là một người thích những cảnh lạ, xứ lạ, muốn tìm những cảm xúc mới để mà hưởng nó chứ không có mục đích mở mang bờ cõi, giúp ích cho nước nhà, lại càng không có mục đích khảo cứu, trước thuật để lưu danh hậu thế. Tập *Du ký* của ông, sở dĩ ông đọc cho Rusticien de Pise chép lại năm 1298 là để cho qua thì giờ dằng dặc trong khám, chứ chẳng có ý tặng vua chúa, hoặc gởi các thư viện để bảo tàng.

Vậy trước sau ông chỉ là một người mạo hiểm, một khách giang hồ lạ lùng, may mắn nhất cổ kim. Lạ lùng vì chưa có ai, trừ cha chú ông, đi du lịch nửa vòng trái đất trong già một phần tư thế kỷ như ông, hơn nữa, ông còn được làm đại thần ở Trung Hoa. May mắn vì trong thời gian đó trải qua biết bao miền hoang dã, cướp bóc mà ông không gặp một tai nạn nào cả, bảo vật mang về quê nhà được đủ, nhất là tập *Du ký* ông đọc cho người ta chép để tiêu khiển, không ngờ trên năm trăm năm sau được cả châu Âu coi là một bộ sách rất quý.



Ông gặp may ngay từ hồi nhỏ là được sanh ở Venise, trong một gia đình phú thương.

Hồi mới đầu, Venise chỉ là một làng chài lưới không

có gì đặc biệt. Sau nhờ địa thế, nơi đó thành một trung tâm thương mại quan trọng là đầu mối liên lạc giữa Trung Âu và Đông Âu.

Tới khi có những cuộc thánh chiến của Thập tự quân, tỉnh Venise phát triển mạnh mẽ, có những đội thương thuyền lớn đi khắp Địa Trung Hải, giao thiệp với các thương nhân tứ xứ: từ Nga, tới Ai Cập, từ Ba Tư tới Ấn Độ. Giữa thế kỷ XIII, Venise đang lúc toàn thịnh, lâu đài mọc lên rất nhiều ngay mặt nước, suốt ngày ghe tàu vào tấp nập. Người Venise làm chủ được nhiều đảo trong Địa Trung Hải và vài địa điểm quan trọng như Constantinople. Tất cả sự buôn bán giữa châu Âu và châu Á đều qua tay họ, và họ thường giao thiệp với các thương nhân Mông Cổ.

Marco Polo sanh năm 1254. Tổ tiên ông mấy đời chuyên nghề buôn bán với ngoại quốc, có một cửa hàng ở Constantinople và một cửa hàng nữa ở Crimée. Thân phụ ông là Nicolo Polo và một người chú hay bác ông tên là Matteo Polo, muốn mau làm giàu, năm 1255 rủ nhau đi một chuyến lên Hắc Hải tới Sarai và Bolgar, trên sông Volga để đổi hàng với một vị chúa Mông Cổ tên là Barka.

Họ tới nơi được, nhưng trở về không được, vì chiến tranh thành linh xảy ra giữa Barka và một chúa Mông Cổ khác. Nghẽn đường về Tây, họ đành tiến qua Đông

Marco Polo

Nam, tới Bokhara gặp một phái bộ sứ thần đi về Trung Hoa. Họ trở tài ngoại giao để xin đi theo. Phái bộ bằng lòng. Thế là họ được Đông du một chuyến, chẳng những khỏi lo bị cướp bóc dọc đường, mà tới đâu cũng được thổ quan tiếp đón long trọng, vì ta nhớ rằng hồi đó khắp một vùng từ Trung Hoa đến Ba Tư, Nga đều ở dưới sự đô hộ của Mông Cổ.

Họ đi hơn một năm thì tới Cambalik (Yên Kinh), vào yết kiến Nguyên Thế tổ Hốt Tất Liệt (Koubilai Khan). Họ thạo tiếng Thát - Đát (Tartare) tâu với vua Nguyên về tình hình, phong tục, chính trị các nước châu Âu, nhất là về Giáo hoàng và giáo đường.

Năm 1265, vua Nguyên sai một vị đại thần theo họ qua châu Âu, dâng một bức thư lên Giáo hoàng tỏ tình thân thiện và xin Giáo hoàng gửi qua Trung Hoa một trăm tu sĩ học rộng để tranh biện với nhà nho Trung Quốc xem “đạo Thiên Chúa có thực là một đạo cao đẹp hơn cả những đạo ở Trung Hoa không”. Vua Nguyên cho họ một thẻ bằng vàng, đi tới đâu cứ việc trình ra là được thổ quan tiếp đón long trọng, và dặn họ khi trở lại Trung Quốc nhớ mang theo một chút dầu thánh đốt ở đền Jérusalem.

Họ bèn lên đường, nhưng rồi vị đại thần Mông Cổ đau, phải ở lại một nơi dưỡng sức, chỉ còn Nicolo và Matteo tiếp tục đi. Lại hơn bảy năm sau, họ mới tới châu

Âu. Kể ra họ cũng hơi la cà. Vốn là thương nhân mà được cơ hội du lịch như những vị sứ thần của một đại cường quốc, thì thế nào họ chẳng lợi dụng cái thẻ vàng của vua Nguyên cho để quan sát mọi nơi, nhất là những tình buôn bán sầm uất, làm quen với các nhà cầm quyền, các phú thương, và để mua những ngọc quý ở Samarcande, Tabriz?

Khi họ về tới Saint Jean d'Acre thì được tin Giáo hoàng đã từ trần. Họ vô ý kiến sứ thần của Giáo hoàng, trình bức thư của Nguyên Thế tổ. Vị sứ thần báo họ phải đợi khi nào bầu cử xong vị Giáo hoàng mới rồi sẽ quyết định. Trong khi đợi, họ về thăm nhà ở Venise, sau khi xa quê mười bốn năm.

Tới nơi, Nicolo hay tin là vợ đã mất, để lại một đứa con trai mười lăm tuổi, tên là Marco Polo.

Vì nhiều sự lộn xộn, tranh giành nhau trong Giáo hội, nên hai năm sau vẫn chưa bầu cử xong Tân Giáo hoàng. Họ sốt ruột dắt Marco theo, rồi qua Saint-Jean d'Acre, yết kiến sứ thần của Giáo hoàng, xin phép lại Jérusalem lấy một ít dầu thánh. Rồi họ xin phép đi ngay qua Trung Hoa kéo trễ quá. Viên sứ thần bằng lòng, viết cho họ một bức thư gửi lên vua Nguyên để xin lỗi không thể làm theo như lời dặn vì lễ chức Giáo hoàng còn khuyết.

Họ bèn vượt biển tới Lajas, nhưng mới tới nơi thì

Marco Polo

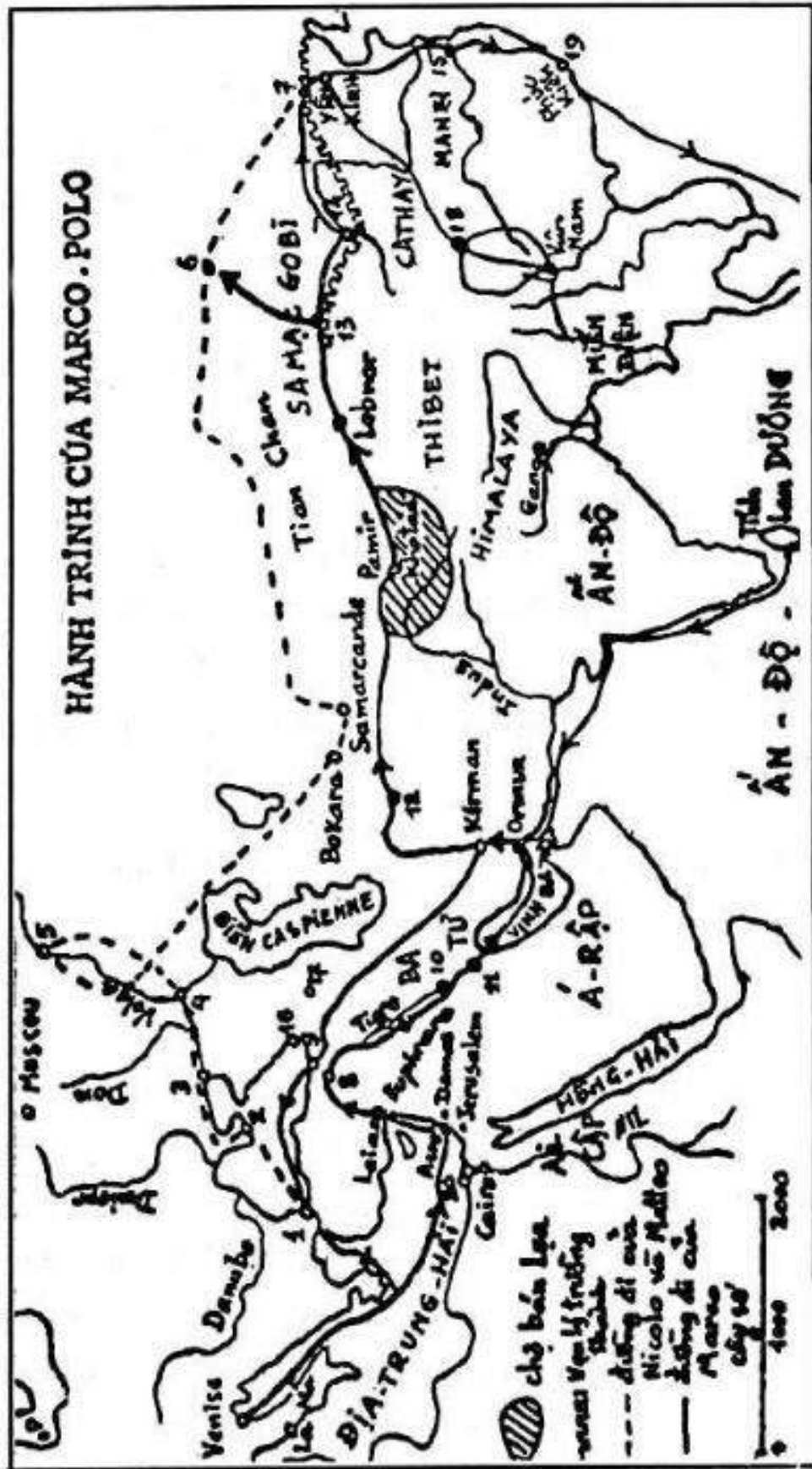
được tin rằng Giáo hội đã bầu xong vị Tân Giáo hoàng ngày mừng một tháng chín năm 1271, mà vị này chính là viên sứ thần ở Thánh Địa, tức ông Théobald de Piacenza mà họ đã vô ý kiến mấy lần ở Saint-Jean d'Acre. Đương lúc mừng, họ nhận được lệnh Tân Giáo hoàng Grégoire X bảo trở về ngay Saint Jean d'Acre để dắt hai tu sĩ thông thái nhất trong miền đi theo và đem ít binh pha lê tặng vua Nguyên.

Sau cùng vào khoảng cuối năm 1271, cả năm người lên đường. Nhưng đi không được bao lâu, hai tu sĩ thấy giặc cướp xứ Arménie hoành hành quá, ngại bị chúng bắt rồi đưa lên Thiên đường "bất tử", trao hết cả thư từ và binh pha lê cho Nicolo và Matteo rồi chẳng đợi lệnh của Giáo hoàng, rút lui.

Rốt cuộc lại chỉ còn nhóm Polo là tiếp tục cuộc hành trình.



Xin độc giả nhìn trên bản đồ sẽ thấy đường họ đi. Vì cướp nổi lên, họ không dám băng qua sa mạc tới Bagdad, phải vòng lên phương Bắc, theo thung lũng con sông Tigre mà tới vịnh Ba Tư. Như vậy họ còn được cái lợi qua những tỉnh sản xuất nhiều thứ vải, thứ nệm quý, như tỉnh Erzingane, Mossoul, Bagdad, Kis. Họ đi ghe, vượt vịnh Ba Tư tới Ormuz, thị trường ngọc trai



1: Constantinope. 2: Soudak. 3: Tana. 5: Bolgaz 6: Karakorum. 8: Arzindgane. 9: Trébizonde. 10: Bagdad. 11: Rassora. 12: Khorassan. 13: Sou Tchéou. 14: Ning Nia. 15: Nam Kinh. 16: Batoum. 17: Tifbia. 18: Sa Tchouan. 19: Zayton. 20: Alexandele.

Marco Polo

của miền Tây Á. Họ ghé mỗi nơi ít ngày, mua các bảo vật một phần để tặng vua Nguyên và các vị đại thần Trung Hoa, một phần để đổi chác kiếm lời.

Từ Ormuz, họ tiến lên phương Bắc, tới Kirman, Nichapour, những nơi có nhiều mỏ ngọc rực rỡ đủ màu. Từ Nichapour trở đi, họ mới theo con đường cũ, tức con đường chở lụa, qua dãy núi Pamir, xứ Khotan, tới SouTchéou ở trên vạn lý trường thành.

Nguyên Thế tổ hay tin họ tới, cho một phái đoàn đi đón và sau cùng họ tới Kemeing-fou, nơi mà vua Nguyên đương nghỉ để tránh nắng. Lúc đó vào khoảng mùa hè năm 1275. Cũng như lần trước về châu Âu, họ đi mất trên ba năm.



Họ vào yết kiến vua Nguyên, dâng thư của Giáo hoàng, dâng dầu thánh ở Jérusalem với các đồ pha lê. Nhà vua thấy lần này có thêm một thanh niên nữa, hỏi; Nicolo đáp:

- Muôn tâu Bệ hạ, nó là con kẻ hạ thần, tên là Marco Polo.

Năm đó Marco ngoài hai mươi tuổi, khỏe mạnh, nhanh nhẹn, sáng sủa, có óc tò mò và tinh thần nhận xét, phán đoán. Chàng ăn nói có lễ độ, khôn khéo mà

manh dạn, nên được vua Nguyên mến, ban cho một con ngựa trắng. Chàng ở Trung Hoa mười bảy năm, nhờ biết tiếng Ả Rập, tiếng Ba Tư và học thêm tiếng Mông Cổ, nên giao thiệp dễ dàng, một lần được vua Nguyên sai đi xem xét tình hình trong xứ, nhiều lần khác được sai đi sứ ở các nước châu Á. Chàng thông minh, tận tâm phụng sự nhà Nguyên, nhà vua khen mà dân chúng cũng cảm phục.

Tới đâu chàng cũng nhận xét tỉ mỉ phong cảnh, đời sống phong tục, sản vật rồi khi về cố quốc kể lại trong tập *Du ký*.

Khi qua dãy núi Pamir chàng thấy:

“Núi cao đến nỗi vắng hẳn bóng chim ở gần đỉnh núi. Và điều này rất lạ lùng: người ta bảo chúng tôi rằng không khí lạnh quá, đến nỗi lửa ở trên núi cũng không nóng như ở miền thấp, nấu thức ăn rất lâu chín”.

Hai nhận xét đó đều rất đúng: trên núi cao gần như không có chim mà lửa không nóng mấy vì ít dưỡng khí. Chàng tả một thứ “đá đen” đào ở đất lên:

“Thứ đá đó nằm trong lòng đất theo từng lớp. Đốt lên, nó cháy như than củi, nhưng giữ được sức nóng lâu hơn, một đêm cũng không tàn, sáng hôm sau còn cháy. Ngọn lửa nó không sáng, nó chỉ phùng lên một lúc đầu thôi, nhưng sức nóng rất cao”.

Marco Polo

Chắc độc giả đã nhận được đó là than đá, người Ý thời đó chưa biết, nhưng người Anh đã tìm được từ đầu thế kỷ thứ chín và bắt đầu khai thác từ thế kỷ XIII.

Những nhận xét của Marco có tính cách rất khách quan. Tuy là tín đồ Thiên Chúa giáo, chàng không mạt sát những tôn giáo khác, cũng không vội vàng trong sự phán đoán. Nhờ chàng mà người phương Tây được biết ở phương Đông có những dân tộc tin ở sự đầu thai, còn những người theo đạo Khổng đều thờ phụng tổ tiên:

“Họ tin rằng linh hồn bất diệt mà khi nó đã thoát xác rồi thì nhập thân thể một người khác, rồi tùy đời sống người này làm thiện hay làm ác mà linh hồn hóa ra cao thượng hay đê tiện. Chẳng hạn, khi một người nghèo sống một đời cao cả, nhũn nhặn, được đầu thai vào một gia đình quý phái thì hậu thân người đó tiến lần lần trên cầu thang xã hội. Nếu người đó là con một vị đại thần mà sống một cách trụy lạc thì phải đầu thai làm con một nông phu, rồi mỗi kiếp một xuống thấp cho tới khi đầu thai thành một con chó.

“Lòng hiếu là đức cao nhất đối với dân Cathay (tức Trung Hoa). Nếu một đứa con bất hiếu với cha mẹ thì một tòa án đặc biệt sẽ xử tội nó rất nghiêm”.

Vì Marco Polo biết tiếng Thát Đát, nên Nguyên Thế tổ sai chàng đi sứ Tây Tạng, Miến Điện. Tới đâu chàng cũng để ý nhận xét từ chính trị đến thương mại, đời

sống nhân dân, cả đến y phục, trang sức của phụ nữ.

Có lần tới Hàng Châu, nơi mà hồi đó có nhiều di tích, lại phong phú hơn Yên Kinh. Chàng rất thích phong cảnh Hàng Châu: nhiều kinh rạch tựa như Venise mà cây cối còn tươi tốt hơn Venise bội phần. Cũng đủ các ghe thuyền từ mọi nơi lại, hằng ngàn cột buồm tua tua đâm lên trời như một rừng cây khô. Có những chiếc tàu rất lớn đi Ấn Độ, Ba Tư, Mã Lai mà Ibn Batuta, một nhà du lịch Ả Rập đã tả như sau: "Chúng có tới 12 cánh buồm đan bằng tre như những chiếc chiếu khổng lồ. Tàu gồm 4 tầng chở tới 1.200 người trong số đó chỉ có 200 hành khách, còn 1000 người kia gồm 600 thủy thủ và 400 lính. Những lính đó bắn rất giỏi, có mộc, cung, tên. Mũi tên nhúng vào dầu naphte để đốt thuyền của địch. Số lính đó rất cần để chống nổi với bọn hải khấu khỏi bị chúng cướp hoặc bắt nộp những số tiền mãi lộ thái quá. Hai bên ghe là những hàng chèo mà chiếc nào chiếc nấy lớn như những cột buồm, buộc bằng những dây thừng lớn bằng bắp vế. Mỗi chiếc cần từ 10 đến 15 thủy thủ để chèo. Họ đứng thành hai hàng, một hàng kéo dây thừng về phía mình rồi thả ra, hàng kia kéo lại về phía họ".

Những chiếc ghe biển ở Venise so với những chiếc tàu Trung Hoa đó không đáng kể vào đâu cả. Marco Polo ước ao một ngày kia được du lịch bằng những chiếc tàu ấy.

Cảnh trên bờ càng tấp nập ghê gớm! Theo sổ định

Marco Polo

của triều đình lúc đó. Hàng Châu có tới 1.600.000 gia đình; mỗi gia đình tính trung bình bốn năm người, thì dân số cũng đã trên năm triệu người rồi. Châu thành rất tráng lệ, phụ nữ rất đẹp mà nhu mì, vô số người bận gấm vóc chứ không như Venise, chỉ những bậc đại thần mới dám dùng thứ đó. Hàng hóa khắp nơi trong nội địa và ở hải ngoại đều tụ cả về Hàng Châu, nên sự thương mại phát đạt lạ lùng, đời sống rất dễ dàng.

Chính ở nơi đó chàng được nghe nói ở giữa biển Đông có một đảo lớn mà người Trung Hoa tưởng tượng là một cảnh Bồng Lai, dân nhỏ bé mà trắng trẻo, núi non hùng vĩ mà vườn tược đầy những kỳ hoa dị thảo. Đảo đó là Cipangu, tức Nhật Bản, chỉ cách bờ biển Trung Hoa khoảng ngàn rưỡi hải lý mà vua Nguyên mấy lần tính xâm chiếm nhưng thất bại. “Dinh thự trong đảo đều lợp vàng, y như giáo đường châu Âu lợp bằng chì vậy”, bàn ghế cũng bằng vàng khối; nhưng quý nhất là ngọc trai, mà ngọc trai ở đây còn nhiều hơn ở vịnh Ba Tư.

Làm cho chàng chóa mắt nhất là triều đình nhà Nguyên thời đó. Chàng nhiệt liệt ca tụng tất cả những kỳ quan vĩ đại của nhà vua đương trị vì mà người ta gọi là Kubilai Khan, nghĩa là đại vương.

“Thực vậy, nhà vua đáng nhận tên ấy vì ai nấy nên biết rằng vị Đại vương đó là người có quyền thế nhất

thế giới, có nhiều đất đai, của cải nhất từ thời thủy tổ của chúng ta là Adam cho tới nay. Và tôi có thể chứng thực rõ ràng cho các bạn thấy rằng ngài là ông vua lớn nhất trong lịch sử cổ kim...

“Kubilai Khan tâm vóc trung bình, chân tay đẹp, thân thể cân đối. Mặt ông sáng sủa, lương quyền cao, mắt đen, mũi lớn, cong xuống. Ông là dòng dõi của Chinchins Khan... Ông lên ngôi năm 1256 ⁽¹⁾ sau Thiên Chúa giáng sinh, mà được lên ngôi là nhờ giá trị của ông, sự can đảm và óc sáng suốt của ông vì họ hàng và anh em ông tranh ngôi báu của ông...

“Dưới nhà vua là một ban văn võ gồm mười hai vị đại thần chịu trách nhiệm trực tiếp với vua. Các đại thần bên võ chỉ giải quyết những vấn đề hoàn toàn quân sự, nhất là sự thăng giáng, di chuyển các võ quan... Nhưng họ chỉ có quyền đề nghị, quyết định cuối cùng vẫn về nhà vua. Các đại thần bên văn trông nom công việc cai trị ba mươi bốn quận trong nước...

“Sở đúc tiền của nhà vua ở tại Cambaluc (Yên Kinh). Cách đúc tiền rất giản dị: lấy vỏ cây dó, giã trong cối cho nhuyễn đi thành một thứ hồ. Dùng hồ đó để chế ra một thứ giấy y như giấy làm bằng bông, chỉ khác là đen hơn. Rồi người ta cắt thứ giấy đó thành những miếng hình chữ nhật, lớn, nhỏ nhiều kiểu. Miếng nhỏ nhất giá

(1) Theo sử thì là năm 1277.

Marco Polo

bằng một tournesol ⁽¹⁾ miếng lớn hơn một chút giá bằng một demi-gros ⁽²⁾ bạc, cứ như vậy tăng lên, miếng lớn bằng hai besant. ⁽³⁾ Người ta giữ kỹ những miếng giấy đó như nó là vàng hay bạc thật vậy. Vì mỗi miếng có mang chữ ký và dấu triện của những viên quan ở sở đúc tiền; rồi lại truyền lên viên quan coi về quốc khố để đóng triện lần nữa. Giá trị của nó tính theo bạc và ghi trên giấy, ai cũng dùng nó không ngần ngại gì cả và có thể dùng nó để mua vàng, bạc, ngọc trai, tất cả mọi thứ hàng...

“Nhà vua cũng dùng nhiều biện pháp rất hay để khuếch trương thương mại. Vô số đường quốc lộ từ Cambaluc tới các quận. Trên mỗi con đường đó, cứ cách ba chục dặm, tức một ngày đường lại có một lữ quán lớn ⁽⁴⁾ với nhiều phòng để khách đi đường nghỉ ngơi, các ông vua cũng có thể nghỉ ở đó với đủ tiện nghi. Sự trông nom và cung cấp thực phẩm cho các quán đó phần nhiều do dân trong miền đảm nhiệm, nhưng cũng có vài cái quán do triều đình cai quản trực tiếp. Tại mỗi nơi ngừng như vậy luôn luôn có sẵn bốn trăm con ngựa tốt để đưa những tin tức và thông cáo đặc biệt, thành thử những nhân viên đem tin của triều đình lưu động một cách đã dễ dàng mà còn nhanh chóng không thể tưởng

(1), (2), (3) Những thứ tiền dùng ở châu Âu thời đó

(4) Marco Polo muốn chỉ những trạm.

tượng được. Nhờ những biện pháp khéo léo đó, họ có thể vượt trong hai ngày hai đêm những quang đường mà người thường phải mất từ mười đến mười hai ngày. Tổng cộng, nhà vua có tới hai trăm ngàn con ngựa và mười ngàn trạm với đủ thứ cần thiết. Mỗi tháng có một viên đi thanh tra mỗi trạm một lần một cách bất ngờ, thành thử toàn thể cơ quan đưa tin đó hoạt động một cách hoàn toàn hữu hiệu.

“Người ta có thể tự hỏi làm sao có thể thiết lập một tổ chức lớn lao bực đó và giữ cho guồng máy chạy được. Như vậy là nhờ hai cái lợi tự nhiên của xứ Trung Hoa. Một cái lợi là gia đình nào cũng có con... thành thử bao giờ cũng có dư tráng đinh, một cái lợi nữa là dân chúng ăn uống rất thanh đạm. Người Thất Đất, cũng như những thổ dân của xứ Cathay và xứ Mansi (tức dân Trung Hoa phương Bắc và phương Nam) sống gần như là hoàn toàn bằng gạo, kê, lúa mạch và trái cây. Chỉ có lúa mì là trồng rất ít, thành thử họ không ăn bánh mì...

“Vi vậy dân số mới có thể đông đúc như thế được... Tất nhiên ở đây cũng có những năm mất mùa. Gặp những năm đó nhà vua không những không thu thuế mà còn sai quan phát chẩn cho dân để dân có đủ gạo ăn và lúa giống gieo mùa sau. Muốn vậy, những năm được mùa, triều đình mua nhiều lúa để dự trữ kỹ lưỡng trong kho đợi khi đói kém, đem bán ra cho dân với giá rẻ bằng một phần tư giá bình thường. Khi có dịch trâu bò, nhà

Marco Polo

vua cũng dùng biện pháp đó, lấy trâu bò của chính phủ phân phát cho dân... Người ta có thể tin rằng vua Nguyên tìm hết cách giúp đỡ dân sao cho họ có thể đủ ăn và để dư được mỗi năm một chút.

“Ông lại còn dùng một biện pháp nữa rất khả ái và rất hữu ích, là trồng cây lớn theo đường cái, cứ cách hai bước trồng một gốc. Những cây đó mau lớn và cao; mùa hè cho bóng mát mà mùa đông thì chỉ đường cho bộ hành nhưng khi tuyết phủ hết cả đồng ruộng... Khi đường đi qua những bãi sa mạc hoặc những núi đá, không trồng cây được thì đặt những phiến đá hoặc những cây cột để đánh dấu, có những ông quan cao cấp luôn luôn trông nom những con đường đó và cho sửa sang lại liền những chỗ hư hỏng”.

Một lần đi coi một đài thiên văn ở Yên Kinh, thấy những ống kính, những dụng cụ tối tân, và một người Hi Lạp giúp việc làm lịch, Polo càng phục người Trung Hoa thời đó đã hùng cường mà lại văn minh. Chỉ tiếc ông không chịu học chữ Hán, không được biết học thuyết cao siêu của các triết gia Trung Hoa cùng những thơ văn bất hủ các đời Hán, Đường, Tống, nên những nhận xét của ông mặc dầu là tinh tế, khách quan, không khỏi có phần thiếu sót. Chúng ta lấy làm lạ rằng ở Trung Hoa tới mười bảy năm, lại vốn thông minh như ông, mà tại sao ông lại coi thường Hán tự như vậy? Có lẽ vì ông sinh trong một gia đình buôn bán, ít học, mà cũng có lẽ

thời đó người Mông Cổ mới chiếm trọn Trung Hoa, chữ Hán còn bị coi thường. Nếu Marco Polo chịu học vài năm chữ Hán, và khi về nước chở theo những tác phẩm triết học và văn học Trung Hoa rồi giới thiệu với người Âu thì chưa biết chừng, thời đại Trung Cổ của họ sẽ rút đi một vài thế kỷ, mà nền văn minh của họ cũng có thể thay đổi đôi phần. Ở Trung Hoa đã quá lâu, cha và chú Polo muốn trở về cố hương, xin phép vua Nguyên mấy lần, bị vua Nguyên giữ lại.

Sau cùng một dịp may tới, Hoàng hậu Ba Tư vốn dòng dõi Mông Cổ, trước khi mất, xin chồng kiểm công chúa Mông Cổ để thay ngôi của mình. Vua Ba Tư theo lời di chúc đó, phái ba vị đại thần qua Trung Hoa, dâng thỉnh nguyện lên Nguyên Thế tổ. Nguyên Thế tổ bằng lòng gả một nàng công chúa mười bảy tuổi rất xinh đẹp cho vua Ba Tư, nhưng còn ngại nàng nhỏ tuổi mà đường sá quá xa xôi vất vả. Nicolo Polo đề nghị đi đường biển cho đỡ mệt. Vua Nguyên đồng ý, cho họ đi theo hộ tống và nhân tiện về thăm cố hương và dâng nhiều bức thư giao hiếu lên Giáo hoàng, vua Pháp, vua Y Pha Nho... Mười ba chiếc tàu lớn bốn buồm chở nàng công chúa với nhóm Polo, ba đại thần Ba Tư và hàng trăm kẻ hầu người hạ. Thức ăn mang theo đủ dùng trong hai năm.

Cả đoàn đi đường bộ xuống Nam Kinh, Phúc Kiến rồi xuống tàu tới Java, Tích Lan, theo bờ biển phía tây

Marco Polo

Ấn Độ, vô vịnh Ba Tư, đậu ở Ormuz, sau cùng theo đường bộ tới Kirman, Kazvin. Tới nơi trong số sáu trăm kẻ tùy tùng chỉ còn có tám người; mỗi một vị đại thân Ba Tư sống sót. Chính vua Ba Tư là Argoun Khan lúc đó cũng đã băng, hoàng tử Cazan lên nối ngôi và thân hành lại Kazvin- một tỉnh ở phía Bắc tiếp đón công chúa. Cha và chú Polo hay tin Nguyên Thế tổ cũng đã băng, bỏ luôn ý trở lại Trung Quốc.

Họ lại Tabriz, một thị trường ngọc quý có tiếng nhất thời đó, ở chơi chín tháng rồi cưỡi ngựa tới Trébizonde và xuống thuyền về Constantinople. Năm 1295 họ về tới Venise, tính ra lần này xa quê luôn hai mươi bốn năm.



Hồi đi, Marco Polo mười bảy tuổi, lúc về đã bốn mươi mốt tuổi. Từ về mặt đến giọng nói đều thay đổi nhiều. Nicolo và Matteo tóc đã bạc hết. Bà con, bạn bè tưởng họ đã chết từ lâu, nay bỗng thấy ba kẻ ăn mặc bẩn thỉu, lố lằng theo lối Thát Đát nói năng khó khăn, vụng về, nên không nhận ra được, cho họ là bọn vô lại, sai người ở đuổi họ đi.

Muốn làm cho bà con tin mình, họ mời thân thuộc lại dự một bữa tiệc. Khi mọi người tới đông đủ, họ ở trong phòng bước ra, bận áo nhiều đồ sẫm, cúi chào khách khứa, rồi cởi lớp áo ngoài ra, để hiện chiếc áo nhung ở trong. Ăn uống chuyện trò một lát, họ sai cắt

những chiếc áo nhiều ra làm nhiều mảnh. Họ trở vô phòng riêng, một lát lại ra, cởi lớp áo nhung ở ngoài, để hiện một lớp áo gấm rực rỡ. Họ lại sai cắt những chiếc áo nhung thành từng mảnh phân phát như trước. Tới cuối tiệc, họ lại cho cắt những chiếc áo gấm để phân phát. Lúc đó họ chỉ còn bận những bộ áo Ý như mọi người.

Khách khứa đều ngạc nhiên, nhìn hành động kỳ dị của họ.

Khi thức ăn đã dẹp rồi, Marco Polo đuổi gia nhân ra ngoài, trở vô phòng riêng đem ra ba bộ đồ Thất Đát xấu xí bẩn thỉu mà họ bận ngày trở về nhà. Ông đứng đây, cắt những đường khâu, moi ra vô số bảo ngọc, kim cương đủ thứ mà họ phải giấu kỹ như vậy trong khi đi đường cho bọn cướp khỏi dòm ngó. Ông rải những vật quý đó đầy mặt bàn: thôi thì đủ màu, từ màu hạt lựu đến màu xanh nước biển, viên nào viên nấy lấp lánh, chiếu sáng rực cả căn phòng. Khách khứa đều trở mắt, nín thở, hồi hộp. Chưa bao giờ họ được thấy một kho tàng như vậy. Y như trong truyện Ả Rập vậy. Từ đó họ mới tin đúng là cha con Polo còn sống và cũng từ đấy, nhà Polo không lúc nào ngớt người tới nhận họ hàng quen biết.

Không trở qua Trung Hoa nữa, cha con Polo trở lại nghề thương mại ở Venise và giúp việc cho chính quyền.

Marco Polo

Trong một cuộc chiến tranh giữa Venise và Gênes mà nguyên do không ngoài những sự xích mích về quyền lợi thương mại, bọn họ sắm một chiếc thuyền tặng chính phủ. Marco Polo làm thuyền trưởng, chiến đấu dưới sự chỉ huy của Andréa Dandolo. Người Venise khinh địch, hấp tấp ra quân, lại thiếu kinh nghiệm, nên đại bại ở đảo Cursola, và một số lớn bị cầm tù. May cho hậu thế là Marco Polo ở trong số tù binh đó. Vì bị giam trong khám đường Gênes, ông buồn quá, không biết làm gì cho qua ngày, mới kể lại những ký ức trong hai mươi bốn năm phiêu lưu cho một tù nhân khác chép. Tù nhân này tên là Rusticien de Pise. Chép xong, đưa Marco Polo coi lại; nhờ vậy ngày nay ta mới có những tài liệu rất quý về các xứ từ Địa Trung Hải tới Trung Hoa ở cuối thế kỷ thứ XIII.

Bản đó viết xong rồi cũng để đấy. Tới năm 1307, một hoàng thân Pháp xin phép Marco Polo chép lại một bản để về dâng vua Pháp.

Thế rồi băng đi trên năm thế kỷ, tới năm 1824, Hội Địa Lý Paris mới đem in. Bốn mươi một năm sau tái bản. Năm 1874, xuất hiện lần đầu tiên bản dịch ra tiếng Anh. Năm 1908, người Anh dịch lại, lần này chú thích kỹ lưỡng và đối chiếu với những tài liệu mà người Anh đã tìm được về Trung Hoa.



Hiện nay ai cũng coi tập *Du ký* của Marco Polo là một bộ sách rất quý, làm vẻ vang cho dân tộc Ý. Nhờ đọc nó mà Christophe Colomb mới nảy ra ý đi về phía Tây để tìm đường qua Ấn Độ, do đó kiếm ra được châu Mỹ vì người ta đã thấy những ghi chú của Colomb trên bản của Marco Polo bảo tàng trong thư viện Ý.

Nhưng đương thời Marco Polo thì rất ít người tin những câu chuyện ông kể. Hồi đó, người Ý đã được nghe nhiều thương nhân ở phương Đông trở về truyền miệng nhau những cái kỳ dị ở Trung Hoa, chẳng hạn những con trăn có chân (chắc là hình những con rồng), những con cá sấu có cánh; song họ cho toàn là chuyện bịa! Nay Marco Polo còn kể rất nhiều điều lạ lùng hơn nữa, họ làm sao tưởng tượng nổi?

Ừ, một đồng xu ở Venise mua được mười "liu" (1) gừng thì rõ là bịa rồi! Gừng thơm tho như vậy, quý như vậy phải dùng cân tiểu ly để cân, mà mỗi lần cân phải đóng kín cửa, kéo gió lọt vào làm nghiêng cán cân mất mà sao lại rẻ mạt như vậy?

Rồi hồ tiêu, giá ngang với giá bạc mà chàng Marco đó dám bảo rằng ở xứ Java nó rụng đầy đất không ai thèm lượm. Vô lý không?

(1) Mỗi "liu" khoảng nửa ki-lô.

Marco Polo

Mỗi lần có đại yến trong cung điện vua Nguyên thì mười lăm ngàn người đến dự tiệc trong một phòng rộng mênh mông kéo cột đều dát vàng hết. Phòng gì mà chứa được bấy nhiêu người? Nhưng phòng bên cạnh còn chứa được bốn chục ngàn khách nữa! Dóc quá, không thể tin được. ⁽¹⁾

Rồi những cảnh phong phú ở Hàng Châu (mười hai ngàn chiếc cầu có lính canh gác cẩn thận, trong khi ở Venice, tỉnh thành nhiều cầu nhất châu Âu cũng chỉ có bốn trăm chiếc); những số lính lên tới hàng triệu, những tấm giấy thay vàng bạc được mà tổng số phát hành ra không biết là mấy chục triệu, mấy trăm triệu đồng bạc Ý; rồi những con đường rộng trồng cây hai bên; những nơi mà lửa không nóng; những cách thông tin mau chóng 250 dặm chạy trong một ngày... tất cả những cái đó, người Ý không thể nào “nuốt” nổi, và họ bêu môi cho Marco Polo là một anh chàng “dóc tổ”, đặt tên cho chàng là “Marco Milioni” nghĩa là “Marco triệu” vì chàng rất hay dùng con số triệu.

Họ chế giễu, chàng cứ thản nhiên đáp: “Những điều

(1) Kể ra cũng khó tin những số đó thật, nhưng nhiều nhà bác học đã nghiên cứu kỹ tập *Du Ký* của Marco Polo thấy những điều khác cũng rất lạ mà ông đều chép đúng hết nên phải nhận rằng ông không phải là hạng bịa chuyện.

tôi kể cho các người nghe chỉ là một nửa những điều tôi đã trông thấy thôi". Họ lại càng quả quyết rằng chàng là một ông "tổ dóc", mãi tới gần đây, học sinh ở Venise mà muốn chê một đứa bạn nào là nói dóc vẫn còn bảo: "Thôi đi, anh chàng Marco Polo". Có oan uổng cho ông không!



Tài liệu rút trong:

- *Marco Polo* của Gabriel Bonvalot, Ed. G. Crès, 1924.
- *L'homme à la découverte du monde* của Paul Herrman, Plon, 1957.
- *20 Grands récits d'exploration* của Marcel Castilan Casablanca 1956.
- *Lives of Destiny*, của Donald Culross Peatie, The new American Library 1954.
- *Thám hiểm gia cổ sự* của Chương Đặc Thanh, Xuân Minh thư điểm, 1948.

MAGELLAN

(1480-1521)

NGƯỜI THỨ NHẤT ĐÃ ĐI VÒNG QUANH THẾ GIỚI

*Mỗi lần mà một thế hệ
cương quyết bắt tay vào việc
thì vũ trụ phải thay đổi.*

(Stefan Zweig)

Đọc những sách du lịch và thám hiểm trong ba chục năm gần đây, sao tôi thấy nhạt quá! Cuộc đi một mình vòng quanh thế giới trên một chiếc tàu buồm Alain Gerbault (từ 1923 đến 1929) ⁽¹⁾ có vẻ như một cuộc dạo mát trên hồ Tây. Ngay như cuộc thám hiểm danh tiếng nhất mấy năm nay, cuộc chiến thắng ngọn núi Everest, ⁽²⁾ cũng không làm cho tôi hồi hộp chút nào cả. Thám hiểm cái gì mà có bản đồ ghi đủ những chi tiết về miền mình sẽ tới, có thì giờ nghiên cứu kỹ bản đồ từ hai ba năm

(1) Coi những cuốn *Seul à travers l'Atlantique* và *A la poursuite du Soleil* của Alain Gerbault.

(2) *Vitoire sur l'Everest* của John Hunt (Livre de poche).

trước, họp nhau hằng chục người để thu thập mọi tài liệu về địa thế, thời tiết, đường giao thông, cách chuyên chở, phong tục, cảnh vật mỗi miền; rồi lập trước hai ba kế hoạch, tính trước mọi sự bất ngờ, báo tin trước để người ta tiếp đón, tới khi đi thì có cả hàng chục chiếc xe cam nhông chở đủ các dụng cụ máy móc, từ máy điện thoại, máy khâu, máy khâu... đến bình dưỡng khí - tôi nói về cuộc leo núi Everest - ấy là chưa kể những thuốc bổ, thuốc bệnh, lều, nệm và hàng trăm vật thường dùng khác. Như vậy thì nằm ở đỉnh núi Everest hay giữa sa mạc Sahara có khác gì nằm trong một phòng ở khách sạn lớn ở Sài Gòn này không? Khoa học đã tặng loài người mọi tiện nghi, nhưng cũng làm cho loài người mất cái thú thám hiểm, mất cái hồi hộp tiến vào một miền bí mật, chưa ai biết, mất cái sợ hãi đứt liên lạc với xã hội, có thể chết đói, chết khát ở giữa cảnh hoang vu mà không ai hay.⁽¹⁾

Cho nên có đọc truyện thám hiểm thì chỉ nên đọc những truyện xảy ra từ thế kỷ thứ XVII trở về trước. Truyện thứ nhất có lẽ là truyện đi vòng quanh thế giới của Magellan.



(1) Bài này viết trước khi loài người lên được cung trăng.

Magellan

Từ hồi người La Mã đi chiếm thuộc địa và được nếm mùi các gia vị, được ngửi các hương xạ, hương hoa, được rờ những tấm lụa mượt và óng ánh của phương Đông thì người phương Tây mới thấy đời là thú. Trước kia, họ chỉ biết nếm món thịt bò thịt cừu chấm muối, bện đồ gai thô, và các bà hoàng của họ chỉ biết cài trên tóc những cánh hoa rừng, đẹp thì có đẹp nhưng ít thơm mà mau héo. Họ thích nhất những gia vị như đại hồi, tiểu hồi, quế, gừng, hồ tiêu, chanh. Những thứ này đều sản xuất ở Mã Lai, Ấn Độ, phải chở bằng ghe biển tới Ormuz trên vịnh Ba Tư, hoặc Aden trên Hồng Hải, rồi chở trên lưng lạc đà (có từng đoàn lạc đà hàng ngàn con chực sẵn ở những cảng đó) qua sa mạc tới Bagdad, Damas hay Caire; sau cùng lại chở bằng ghe biển tới Venise, Rialto. Ở đây người ta đem bán đấu giá, thương nhân nào trả giá cao nhất thì được vô kho lạnh hàng rồi dùng xe, vượt đèo vượt suối, đem về Pháp, Đức, Anh. Tính ra món hàng mất hai năm từ nơi sản xuất tới nơi tiêu thụ, qua tay ít nhất là mười lăm kẻ trung gian, hao hụt ít nhất là bốn phần năm, nếu không bị đắm, thì cũng bị cướp, cướp trên biển, cướp trên cạn, cướp bằng quyền thế và cướp bằng vũ lực vì các thương nhân phải đóng những thuế rất nặng cho các ông vua Ba Tư, Ai Cập, lại phải đóng những thuế "mãi lộ" cho các vị "hảo hán" nữa. Cho nên đồ gia vị ở phương Đông thì rẻ mạt mà tới phương Tây thì đắt như vàng. Thời Trung Cổ, hồ tiêu

bán từng hạt một chứ không bán cân như ngày nay; người ta mua ruộng đất, mua chức tước có thể trả bằng hồ tiêu; và người nào trong nhà có được một bao hồ tiêu là vào hạng giàu lớn rồi. Từ ngữ "sac à poivre" (bao hồ tiêu) để chỉ hạng đại phú có từ thời đó.

Thấy những món hàng quý như vậy thành độc quyền của những người theo đạo Hồi, lại thấy vàng của mình vào tay họ hết, người phương Tây tất nhiên bất bình, họp nhau lại, đem quân qua chiếm miền Tây Á Trung Á mà họ gọi là miền Cận Đông, Trung Đông, do đó mà có chiến tranh Thập tự quân. Cũng có một số tin đồ chiến đấu vì Chúa, vì thánh địa, nhưng số đó bao giờ cũng bị một bọn đầu cơ lợi dụng, mà bọn này thì chỉ muốn mở đường qua Hồng Hải, vịnh Ba Tư rồi qua Ấn Độ để tha hồ chở gia vị mà khỏi phải trả thuế cho các ông vua theo đạo Hồi.

Những chiến tranh đó thất bại, người ta mới tìm con đường khác để qua Ấn Độ. Hồi đó người ta đã nghe rằng trái đất tròn, mà trái đất tròn thì từ châu Âu, người ta cứ đi hoài về phương Tây, tất sẽ có một ngày kia tới Ấn Độ được. Vì tin vậy năm 1493 Christophe Colomb tìm ra được châu Mỹ mà ông tưởng là Ấn Độ. Năm năm sau, Vasco de Gama, cũng ngờ rằng trái đất tròn, nên từ Bồ Đào Nha đi xuống phía Nam, vòng châu Phi, qua được Ấn Độ. Lại hai mươi ba năm sau, Ferdinand de Magellan, cũng người Bồ Đào Nha, đi vòng thế giới,

Magellan

chúng tỏ cho nhân loại thấy rằng trái đất quả thực là tròn chứ không còn nghi ngờ gì nữa. Vậy rốt cuộc chỉ do mấy món gia vị Mã Lai, Ấn Độ, mà các nhà thám hiểm châu Âu ở thế kỷ thứ XV đã xông pha, coi thường cái chết và đã tìm ra được gần hết những đất lạ trên địa cầu.



Nhưng chúng ta hãy trở lại những năm đầu thế kỷ thứ XVI, Vasco de Gama kiếm được đường vòng Phi Châu qua Ấn Độ năm 1498. Vua Y Pha Nho tất lợi dụng sự phát kiến đó để chinh phục thuộc địa theo một chính sách cổ điển: mới đầu lập một cái kho nhỏ nhỏ để chứa hàng ở Ấn Độ và buôn bán rất lương thiện với người bản xứ, rồi lần lần biến đổi kho hàng đó thành một cái đồn có thành cao, lấy lẽ rằng để phòng cướp. Đã cất đồn rồi, họ chờ lính tới, khi lực lượng đã kha khá, họ mới cướp đất, cướp quyền của các ông vua bản xứ.

Năm 1505, vua Y Pha Nho phong Francisco de Almeida làm hải quân đô đốc, Phó vương Ấn Độ, và ra lệnh chiếm cứ tất cả những châu thành thương mại của người Hồi ở trên các xứ Ấn Độ và Ả Rập. Francisco de Almeida chỉ huy một ngàn năm trăm binh sĩ, trong số đó có một tên lính trẻ tuổi tên là Ferdinand de Magellan.

Sử không chép rõ thiếu thời của Magellan. Người

ta chỉ biết ông sinh năm 1480 ở Oporto, trong một gia đình hình như có chút máu quý phái. Vì là một tên lính vô danh, ông phải làm mọi việc vặt; nhờ thông minh, ông tìm hiểu nhiều về nghề hàng hải, về địa lý, thiên văn, tâm lý.

Sau chuyến đó, ông còn đi hai ba chuyến nữa, có lần tới tỉnh Malacca, được thấy sự giàu sang rực rỡ của phương Đông. Hồi đó Malacca là một thị trường rất lớn, nơi gặp gỡ của những tàu từ Trung Hoa tới, từ Ba Tư lại, cho nên có đủ những hàng quý: gia vị ở Molengus, đồ sứ, gấm vóc của Tàu, ngà voi của Xiêm, ngọc thạch của Tích Lan, trầm hương của Timor, tấm thảm của Ả Rập, hồ tiêu của Malabar và nô lệ của Bornéo.

Nhờ can đảm và quyết đoán mau, ông cứu được một người bạn đồng đội là Francisco Serrao. Chính Serrao đã ảnh hưởng đến đời ông, vì sau khi giải ngũ, Serrao không trở về xứ mà lập nghiệp ở đảo Sonde, sống an nhàn vui vẻ với một người vợ bản xứ. Nhớ tình cũ, hẳn có dịp là Serrao viết thư thăm Magellan, tả cảnh thiên đường ở đảo Sonde, nơi có rất nhiều gia vị, và rủ Magellan tới đó chơi, có lại thì đi theo phía Tây, theo con đường của Colomb hồi trước có lẽ tiện hơn. Vậy là nhờ Serrao mà Magellan tin chắc rằng có thể đi vòng quanh trái đất được, mà cái mộng lập sự nghiệp lớn của ông bắt đầu nảy từ đó.

Sau bảy năm làm việc dưới quyền Francisco de

Magellan

Almeida, ông hai lần bị thương ở đầu gối, chỉ được lên một chức sĩ quan nhỏ mà lại bị vu oan, phải trốn về xứ sở, trần tình với nhà vua, nhà vua chỉ tiếp một cách lạnh lùng.

Nghĩ tình đời bội bạc xưa kia Christophe Colomb chẳng bị bỏ tù, Cortez chẳng bị cách chức đó ư? Lại nhìn những lâu đài cung điện ở Lisbonne mọc lên như nấm nhờ những kẻ hy sinh xương máu như ông để chiếm thuộc địa, chở bảo vật về, ông chán ngán, xin nhà vua nếu không muốn dùng ông nữa thì cho phép ông phụng sự một nước khác. Vua Manoel bằng lòng. Năm đó Ferdinand de Magellan đã ba mươi lăm tuổi, mắt sâu râu rậm, ít nói, lúc nào cũng trầm ngâm như mưu tính một việc gì. Ông đã thạo chiến lược, lại thạo nghề đi biển, quen đối phó với bọn hải tặc, quyết định mau mắn trong những cơn giông tố, và nhất là biết nhiều nơi, nhiều giống người đủ các màu da.



Sau khi bị nhà vua bạc đãi, ông còn ở lại xứ sở một năm nữa, không giao thiệp với ai hết, ngoài những bạn trong hải quân, để cho nhà cầm quyền khỏi dòm ngó, nghi kỵ. Nhưng ông thường tới thư viện hoàng gia để coi những bản đồ các biển và đọc sách về các cuộc thám hiểm ở Ba Tây.

Ông làm quen với một nhà thiên văn tên là Ruy Faleiro. Hai người đem những hiểu biết trao đổi lẫn nhau, Faleiro về lý thuyết, Magellan về thực hành, và cùng lập kế hoạch đi về phương Tây để tới Malacca.

Khi Christophe Colomb đặt chân lên châu Mỹ thì ông đã tưởng là tới Ấn Độ, nhưng trong những cuộc thám hiểm sau, Colomb thấy rằng mình đã lầm, xứ Ấn Độ gì mà dân da đỏ chứ không da đen, lại không có vàng, nhất là không có các thứ gia vị! Thế là vua Y Pha Nho lại ra lệnh phải đi tìm cho được con đường qua Ấn Độ, theo hướng Tây. Người ta vượt Đại Tây Dương, đung châu Mỹ rồi cứ theo bờ biển mà tiến xuống phương Nam để kiếm lối qua Ấn Độ, người ta đi ghe hằng tháng, mà chỉ thấy hết núi đến đống, không có eo biển nào cả. Mà người ta biết rõ rằng sau những dãy núi, những cánh đồng đó thế nào cũng có biển, vì có lần một nhà thám hiểm Nunz de Balbon đã tới miền Panama, leo lên núi và thấy ở phía Tây mặt nước lấp lánh.

Magellan lục tất cả những tài liệu về những cuộc thám hiểm đó, và gặp được một tài liệu viết bằng tiếng Đức đại ý nói rằng một chiếc tàu Bồ Đào Nha đã tiến tới 40 độ nam vĩ tuyến, vượt một hải giác và kiếm được một eo biển giống eo biển Gibraltar; eo đó thông Đại Tây Dương với Ấn Độ Dương. Sự thực "eo biển" đó chỉ là vàm sông Rio de la Plata, ở Argentine, một vàm sông rộng ghê gớm: 230 cây số, và sâu 500-600 cây số và các

Magellan

nhà thám hiểm tìm ra nó, mới tiến vô vàm được hai ngày, bị giông tố đánh bật ra biển, rồi rút lui luôn, nên tưởng nó là eo biển. Họ đã lầm. Magellan cũng lầm như họ, nhưng chính vì tin chắc điều đó mà ông đã lập nên sự nghiệp. Hồi trước Christophe Colomb coi bản đồ của Toscanelli cũng tin chắc rằng trái đất rất nhỏ, chỉ đi bộ nửa tháng là tới Ấn Độ, nên mới dám vượt Đại Tây Dương mà tìm ra được châu Mỹ. Trong những sự phát minh và phát kiến một lầm lẫn nặng có thể đưa tới một chân lý, là thế.

Năm 1517, khi đã đủ tài liệu rồi, Magellan qua Y Pha Nho tính xin yết kiến vua Charles Quint để trình bày kế hoạch của mình.

Ông biết rằng việc thuyết phục vua Y Pha Nho sẽ rất khó khăn: một tên vô danh đã bị quân vương ruồng bỏ như ông, ra nước ngoài nói ai mà tin, huống hồ kế hoạch của ông có vẻ một ảo vọng. Cho nên ông phải rất kiên nhẫn. Mới đầu ông kiếm những người trong nghề hàng hải để làm quen và gặp được một người đã qua Ấn Độ nhiều lần, tên là Diego Barbosa. Vì đồng thanh đồng khí, hai người thân với nhau và cuối năm đó, Magellan cưới con gái Barbosa.

Ít lâu sau ông thuyết phục được một nhà quý phái Juan de Aranda. Ông này thấy đề nghị của Magellan có thể đem vô số vàng bạc châu báu về cho mình, nhận

làm trung gian, giới thiệu với Charles Quint. Rốt cuộc Magellan được vua Y Pha Nho tiếp. Ông dắt theo người nô lệ Malacca tên là Henrique, triều đình Y Pha Nho chưa trông thấy một người Mã Lai nào, ngạc nhiên lắm và bắt đầu tin lời của ông. Ông lại đọc những bức thư của bạn thân ông, một vị đại thần ở đảo Sonde, tức Francisco Serrao, để nhà vua thấy những tài nguyên phong phú nơi đó. Ông dẫn những tài liệu đã tra cứu được trong thư viện Bồ Đào Nha để chỉ rằng ở Nam Mỹ có một eo biển thông Đại Tây Dương với Ấn Độ Dương và con đường đó gần hơn con đường đi vòng Châu Phi. Nhà vua cũng tin nữa.

Nhưng còn một điều làm cho Charles Quint hơi ngại là đảo Sonde có ở trong khu vực của Y Pha Nho không. Chúng ta nên nhớ rằng cuối thế kỷ XV, Bồ Đào Nha và Y Nha Pho ganh nhau đi tìm thuộc địa, thường đụng đầu nhau, xung đột nhau dữ dội. Cả hai đều là con cưng của Tòa thánh La Mã vì cả hai đều ngoan ngoãn theo lệnh Giáo hoàng. Anh em một nhà không nên gây gổ với nhau. Vì vậy, ngày 4 tháng 5 năm 1493, Giáo hoàng ký một sắc lệnh cắt trái đất ra làm đôi như ta cắt trái cam, chia cho mỗi con một nửa; ranh giới cách đảo Cap Vert khoảng trăm dặm: tất cả những đất "vô chủ" ở phía Tây con đường đó thì thuộc về người con cả là Y Pha Nho, còn những đất về phía Đông thuộc về con thứ là Bồ Đào Nha. Magellan phải hùng hồn chứng thực cho

Magellan

Charles Quintin rằng đảo Sonde phong phú nhất thế giới đó, ở trên khu vực của Y Pha Nho. Điều đó sai, nhưng cả Magellan và Charles Quint đều tin là đúng, và ngày 22 tháng 3 năm 1518, hai bên ký với nhau một kế ước.

Theo kế ước, Magellan và Faleiro được độc quyền đi lại trên những biển trong khu vực của nhà vua, trong hạn mười năm. Nếu công việc có lợi thì được hưởng một phần hai mươi số lợi, nếu kiếm ra được trên sáu đảo thì được hưởng “một thứ quyền đặc biệt” ở hai đảo: được làm thống đốc tất cả những đất đó, quyền đó sẽ cha truyền con nối, nhà vua sẽ cho năm chiếc tàu có đủ thủy thủ, lại đủ khí giới, quân lương dùng trong hai năm. Sau cùng tất cả quan lại bất kỳ lớn nhỏ trong nước phải tận lực giúp đỡ Magellan cho việc mau thành. Chính Charles Quint theo dõi mọi bước tiến hành, tuần nào cũng đòi biết tin tức để san phẳng mọi thứ khó khăn cho Magellan.



Vui thì nhất định là Magellan vui rồi: cái mộng lớn trong đời ông nay sắp thực hiện được. Nhưng cũng hơi buồn vì như vậy là phụng sự cho ngoại quốc, hơn nữa, cho kẻ kinh địch với quê hương mình, song biết làm sao bây giờ, một sự nghiệp lớn lao như vậy không thể chết

đi mà không làm! Mà cũng lo nữa vì mọi việc ông phải đích thân tính toán, sắp đặt lấy. Đi bao nhiêu lâu? Làm sao mà biết chắc được? Phải mang bao nhiêu lương thực, cần những vật dụng nào? Những xứ sẽ qua có lạnh không? Sẽ gặp nhiều hải tặc không? Ông tỏ ra có tài tổ chức rất cao, kiểm soát mọi vật từ hàng hóa đến giấy tờ, lại trông nom công việc sửa chữa năm chiếc tàu.

Đã vậy lại còn gặp nhiều trở ngại rất lớn, trở ngại thứ nhất là triều đình Bồ Đào Nha muốn phá ông. Hay tin kế ước đó, vua Manoel vừa bất bình, vừa ân hận: người Y Pha Nho mà chiếm được đảo Moluque thì thiệt thòi cho ông lắm. Và ông sai sứ thân Bồ là Alvaroda Costa tìm mọi cách ngăn cản cuộc thám hiểm đó.

Costa tấn công Magellan, vừa dọa dẫm vừa ve vãn. Nếu mà thi hành kế ước thì mắc tội phản quốc, còn như nếu hủy bỏ đi thì được tiếng trung quân lại được tước cao bổng hậu nữa. Đó suy nghĩ kỹ đi. Nhưng ông đã quyết tâm rồi, không chịu nghe. Costa thấy vô hiệu, bèn yết kiến Charles Quint xin Charles Quint xét lại: Xứ Y Pha Nho thiếu gì các nhà thám hiểm có tài, có kinh nghiệm mà lại dùng Magellan để làm mất cái tình hòa hiếu với Bồ Đào Nha. Mà nếu nhất định dùng Magellan thì xin hoãn việc khởi hành lại một năm nữa. Costa đã quá vụng về xin hoãn lại một năm, chỉ làm cho Charles Quint thêm nghi ngờ vua Bồ. Vì hoãn lại để làm gì nếu

Magellan

không phải để cho Bồ Đào Nha đi trước? Nghe vậy, Charles Quint lại càng tin giá trị của Magellan, càng đốc thúc cho mau tới ngày khởi hành.

Costa còn dùng nhiều cách ám muội khác như nói khích các sĩ quan Y Pha Nho rằng họ đường đường là những vị đại thần một nước lớn mà phải tuân lệnh một tên giang hồ của một nước nhỏ: xúi giục thợ thuyền và dân chúng thành Séville nổi loạn chống Magellan; sau cùng gieo sự hoang mang vào lòng Magellan bằng cách tố cáo ngầm rằng Charles Quint đã đặt những kẻ thân tín ở bên cạnh Magellan để dò xét Magellan và nếu cần thì thủ tiêu ông.

Nhưng rốt cuộc Magellan cũng san bằng mọi trở ngại. Ngày 20-9-1519, nghĩa là một năm rưỡi sau khi ký kế ước, sẽ là ngày khởi hành. Mấy hôm trước, ông xem xét lại một lần nữa năm chiếc tàu, chiếc tàu lớn nhất dung lượng là 120 tấn, chiếc nhỏ nhất 75 tấn. Sở dĩ dung lượng khác nhau nhiều như vậy là vì ông muốn có vài chiếc nhỏ để dò đường cho dễ, nhưng dung lượng khác nhau thì tốc độ cũng khác nhau, cho nên khi vượt biển, khó gom lại chung thành một đội để khởi lạc nhau.

Ông điểm danh hai trăm sáu mươi lăm người đã mộ được ở khắp nơi, từ Đức, Pháp tới Ý, Bồ, hầu hết đều là bọn tứ chiếng, gán như trộm cướp vì những người có gia đình, công việc đàng hoàng, ai mà chịu mạo hiểm

trong một chuyến đi không định ngày về như vậy? Trong số đó ông lựa được mười, mười lăm người Bồ hoặc Y, bà con quen thuộc với ông mà ông có thể hoàn toàn tin cậy được.

Rồi ông kiểm điểm tất cả những vật chở xuống tàu: 21.380 liu ⁽¹⁾ bánh bích quy, đủ cho 265 người ăn trong hai năm, rồi bột, gạo, rau, cá mắm, thịt bò muối, phó mát, nho khô, mật, dấm, rượu ngon (253 thùng), các đồ dùng trong tàu như thùng, đai sắt, vải buồm, đèn lớn đèn nhỏ, đèn cây, đều phải dư dả; ông lại không quên chở 900 cái gương, 120.000 cái chuông nhỏ, rất nhiều dao, kéo, vải màu, khăn mùi soa màu, vòng đồng và các đồ trang sức giả bằng thủy tinh để tới nơi, đổi cho thổ dân. Tất nhiên phải mang theo khí giới: 58 đại bác, 1000 ngọn giáo, 200 cái mộc.

Gần đến ngày đi, nhà thiên văn Faleiro sợ sẽ bỏ thân nơi xứ lạ nên giao tất cả những bản đồ và bản tính lại cho ông, cũng may ông tuyển thêm được một viên thư ký đặc lực tên là Pigafella. Chàng thanh niên này đọc những sách thám hiểm rồi mê những cảnh xa lạ, không ham danh vọng tiền bạc gì cả, tình nguyện nhập đội Magellan để được đi đó đi đây, nhìn cảnh này cảnh khác là đủ mãn nguyện rồi. Nhờ chàng ghi chép tỉ mỉ mọi nhận xét mà người đời sau mới được biết những chi tiết trong cuộc thám hiểm đó.

(1) Tức "livre" đơn vị hời xưa bằng khoảng nửa ký lô.

Magellan

Lập di chúc xong, vào cầu Chúa một lần nữa ở nhà thờ San Lucar, Magellan từ biệt người vợ trẻ và đưa con trai mới một tuổi. Bà vợ òa lên khóc, ông xúc động quá, hôn vợ con rồi bước vội xuống ghe, ra lệnh nhổ neo, giương buồm và bắn mấy phát súng để chào quê hương thứ nhì của ông. Và cuộc mạo hiểm lâu nhất, gan dạ nhất của nhân loại đã bắt đầu... Hôm đó nhằm ngày 20-9-1519.



Sáu ngày sau, tới đảo Canaries, một thuộc địa của Y Pha Nho ở Phi Châu, cả đoàn được cái vui gặp người đồng hương một lần nữa rồi mới tiến vào cõi bí mật, mênh mông. Ở Canaries, Magellan nhận được một tin mật và gấp của ông nhạc, cho hay rằng bốn thuyền trưởng Y Pha Nho đặt dưới quyền có ý muốn nổi loạn để cướp quyền ông, cầm đầu là Juan de Cartagena. Ông đã đoán trước điều đó, nên cứ làm thinh và đề phòng.

Như trên tôi đã nói, tốc độ của mỗi chiếc tàu khác nhau xa, ông ra lệnh cho những tàu kia phải đi theo đường tàu của ông ban đêm thì đốt đèn lên làm hiệu để cho khỏi lạc nhau. Lệnh ra thực nghiêm: hễ chiếc tàu nào đã nhận được lệnh rồi thì phải trả lời tức thì để ông biết lệnh đã hiểu rõ chưa. Một mình ông quyết đoán,

định đoạt, không bàn bạc với các thuyền trưởng kia, và họ cứ lặng lẽ theo ông như “một con chó theo chủ”. Juan de Cartegana thấy ông không đi về hướng Tây nam để tới Ba Tây mà cứ tiến thẳng về phương Nam, nên ngạc nhiên hỏi ông. Thái độ đó không có gì là bướng bỉnh cả mà rất tự nhiên, đáng lẽ ông nên giảng cho người dưới quyền hiểu lý do của ông, là đợi gió Tây rồi sẽ băng qua Đại Tây Dương, nhưng có lẽ vì sẵn nuôi ác cảm với Cartagena, ông cứ làm thình, tỏ vẻ bất bình nữa. Gió Tây vẫn không tới, mà bỗng nhiên gió ngừng hẳn trong nửa tháng, cả đoàn tàu không tiến được nữa. Khi gió trở lại thì thổi mạnh quá, thành cơn giông, biển động ghê gớm, may mà thoát nguy. Cartagena thấy ông lầm lẫn mà lại độc tài, không chịu sự khuyên nhủ, phê bình, tỏ ý phản đối, vẫn đi theo tàu ông nhưng không cho người sang chào ông và nhận mệnh lệnh của ông mỗi tối nữa.

Ông làm thình như không biết gì cả, rồi một hôm làm bộ nhận rằng mình đã lầm đường, mời các thuyền trưởng lại tàu ông để bàn bạc. Cartagena không đề phòng gì cả, không giữ gìn lời nói, lại tỏ vẻ bất tuân thượng lệnh, ông nắm lấy cơ hội đó, sai thủ hạ trói Cartagena, rồi theo lệ trong kế ước ký với Charles Quint, ông bắt giam Cartagena. Ba thuyền trưởng kia phải năn nỉ, ông mới tha Cartagena, nhưng cũng truất quyền, nhường chỗ lại cho một sĩ quan Y Pha Nho khác.

Magellan

Ngày 13.12 năm đó, sau 80 ngày lênh đênh trên biển, họ tới vịnh Rio de Janeiro ở Ba Tây (Brazil). Họ mừng biết bao: cây cối xanh tốt và nhiều trái rất lạ, họ thích nhất những trái khóm, “y như những trái thông bự, nhưng màu thì đỏ tươi và thịt vừa thơm vừa ngọt, rồi mía tha hồ mà bẻ, khoai lang chỉ đổi một cái chuông nhỏ là được một thúng đầy; một cái lưới câu đổi được năm sáu con gà mái, rẻ nhất là thiếu nữ bản xứ: một con dao hay một lưới búa là đổi được hai ba nàng - đổi một cách vĩnh viễn - nàng nào cũng ngây thơ, ngoan ngoãn và “chỉ có mớ tóc che thân”.

Nhưng Magellan cấm họ mua nô lệ, cướp bóc của thổ dân để người Bồ Đào Nha, chủ nhân của Ba Tây, khỏi có cơ trách móc. Thái độ đó càng làm cho thổ dân quý mến họ, mỗi khi họ họp nhau làm lễ trên bờ biển, thổ dân xúm lại, thấy họ quý cũng quý, thấy họ làm dấu thánh giá cũng làm dấu, và mười ba ngày sau, khi tàu nhổ neo, Magellan hoan hỉ rằng đã dặt về tặng Chúa được một bầy cừ.

Họ lại tiến về phương Nam, mừng 10 tháng giêng năm sau, khởi hải giác Santa Maria. Theo tài liệu của thư viện Bồ mà Magellan đã chép lại và đem theo, thì chỗ này có đường thông qua Ấn Độ Dương. Ông hỏi hỏi thấy biển lan qua phương Tây, đúng với tài liệu. Ông phái ba chiếc tàu nhỏ đi về phía Tây để tìm đường, còn hai chiếc lớn đi về phía Nam để xem có một eo biển

nào khác không. Sau mười lăm ngày không thấy gì cả, ông thất vọng lớn: thì ra nơi đó chỉ là một vàm sông vĩ đại. Vàm sông Rio de la Plata. Tài liệu sai bét rồi. Mà những bài tính địa lý, tính thiên văn của Faleiro cũng sai nốt. Làm sao bây giờ? Trở về ư? Đâu được? đành cứ đi về phương Nam rồi may ra kiếm được một eo biển chẳng. Nhưng như vậy là tiến về Nam cực, trời sẽ lạnh, mà lúc đó sắp đến mùa đông, vì ở gần Nam cực, mùa đông bắt đầu vào tháng hai tháng ba dương lịch nếu thủy thủ chịu nổi thì tàu cũng phải đậu lại đợi tới mùa xuân băng giá tan rồi mới đi được. Thực là tiến thoái lưỡng nan. Nhưng mặc, cứ phải tiến, tới đâu hay đó.

Đoàn tàu lại cứ theo bờ biển mà đi. Cảnh vật mỗi ngày mỗi xơ xác, buồn tẻ. Hết ánh nắng rực rỡ, hết trời xanh, hết những cây đay trái, hết có bóng người rồi. Mặt trời yếu ớt tỏa ánh sáng đùng đục trên một cảnh mênh mông hoang vu, chỉ đây đó hiện lên vài con hải cẩu, vài con xi nga (pingouin) hụp lặn gần những bãi cát.

Magellan chăm chú nhận xét bờ biển, ngày 24.2, tới vịnh San Matias, mừng hụt một lần nữa; ba chiếc tàu đi dò đường trở về cho hay vịnh đó không có lối thông qua phương Tây. Sau họ đi dò vịnh Baliadelos Patos và Bahia de los Trabajos, đều thất vọng.

Trời mỗi ngày một lạnh, ngày ngắn đi và đêm dài

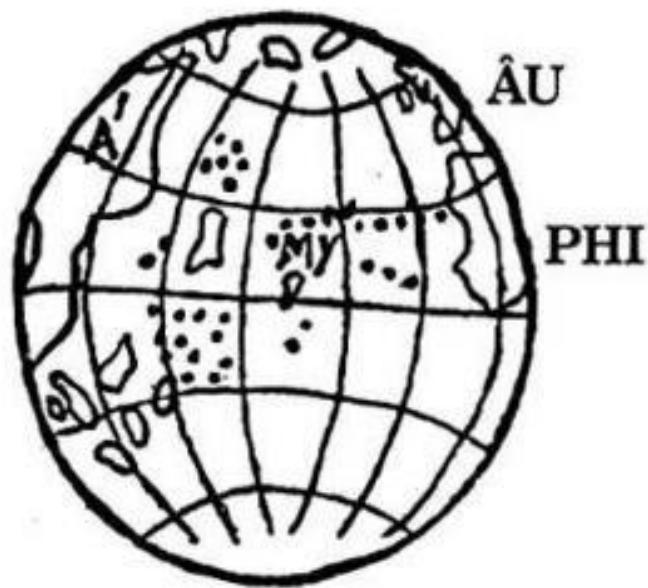
Magellan

ra, lại thêm giông tố rất nhiều, nên họ tiến rất chậm, mất hai tháng mới tới San Julia, cách Rio de la Plata khoảng hai ngàn cây số về phương Nam.

Thủy thủ bắt đầu lo lắng, gió rét như cắt, ngón tay họ nứt nẻ. Quần áo bị gió quất mạnh quá, đã rách, họ xa nhà đã sáu tháng mà vẫn chưa biết là đi tới đâu. Họ ngờ ông đánh lừa họ, đưa họ tới chỗ chết, làm tan tành mấy chiếc tàu Y Pha Nho để mua lòng vua Bồ Đào Nha và chuộc cái tội phản quốc. Các thuyền trưởng Y Pha Nho đoán chắc là ông không biết đường nên mới dò dẫm từng vịnh một như vậy, nhưng họ nham hiểm cứ để cho thủy thủ ngờ rằng ông phản bội họ thì ông mới càng mau chết.

Một người khác ở trong cảnh đó có thể hóa điên lên được, Magellan thì tuy tính toán lung lăm mà vẫn bình tĩnh. Giải pháp hợp lý nhất là ngược đường về Ba Tây cho mọi người nghỉ ngơi hết mùa đông, nhân lúc đó sửa lại ghe, kiếm thêm vật thực, nhưng làm vậy thì khác gì tự thú rằng mình không biết đường, cả đội sẽ nhao nhao lên, các thuyền trưởng sẽ nổi loạn, bắt giam ông và tính mệnh ông khó an toàn được. Ông đành phải liều, ra lệnh cho đoàn ghe đậu lại ở San Julian, một nơi hoang vu bực nhất, mà chưa có một người Âu nào đặt chân tới.





Bản đồ thế giới của
Martin Behaim (1492)

Magellan

Mọi người đã bất bình, về mặt nào cũng hăm hừ, Magellan biết vậy, mà ông lại dám quyết định một điều táo bạo nữa: rút khẩu phần đi, bớt cả phần rượu. Ở một nơi đầy băng tuyết mà bắt thủy thủ nhịn ăn nhịn uống tức là xui chúng nổi loạn. Nhưng chính nhờ quyết định đó mà sau này bọn ông khỏi chết đói. Ông đã đoán rằng con đường còn dài lắm, còn phải chịu nhiều nỗi gian truân nhưng không thể nói thẳng ra với thủy hạ, vì trước khi đi ông đã lỡ quả quyết rằng biết đường.

Tất nhiên sự xung đột nổi lên. Thực ra không phải là một vụ phản loạn. Các thuyền trưởng Y Pha Nho chỉ lễ phép yêu cầu ông cho coi bản đồ để biết đường đi mà bàn tính với ông, chứ không thể mạo hiểm để rồi chết cả nút, mà chẳng được việc gì, như vậy thiệt hại cho nhà vua. Họ có lý, họ lại biết điều, không làm dữ, vì nhớ lời thề trước khi ra đi, lại sợ mang tiếng là loạn thần. Nhưng làm sao có thể đưa bản đồ cho họ coi được? Magellan đành làm thính: nhân ngày lễ Phục sinh, mời họ lại tàu ông cầu nguyện rồi dùng cơm. Sau vụ Cartagena, họ đại gì mà đưa cổ vào tròng?

Thế là sự xung đột xảy ra. Cartagena cùng với hai người thuyền trưởng Y Pha Nho nhân đêm tối, leo lên chiếc tàu San Antonio, giết một sĩ quan, trói Mesquita, người thân tín của Magellan. Thế là họ làm chủ được ba chiếc tàu; thế là Magellan hóa yếu, vì ông chỉ còn có hai chiếc mà một chiếc vào hạng nhỏ nhất, chiếc Santiago.

Ông quật lại rất mau và rất gan: sai sáu người chèo một chiếc ca nô lại tàu Victoria đưa cho thuyền trưởng một bức thư của ông, rồi xuất kỳ bất ý, đâm vào hông viên thuyền trưởng đó. Ngay lúc ấy, một chiếc ca nô thứ nhì chở trên mười người tới tiếp viện. Bọn thủy thủ trên chiếc Victoria hoảng hốt vì mất chủ, đành chịu thua. Tình thế đảo ngược. Ông sai xử tử hai thuyền trưởng Gaspar de Quesada và Luis de Mendoza, tha tội cho những thủy thủ của họ; còn Juan de Cartagena và một ông cố đạo, ông không nỡ hành hình vì chức tước của họ, nên đuổi họ lên bờ, cho mang theo ít lương thực rồi sống hay chết là nhờ Chúa.

Thái độ của ông thật là tàn nhẫn. Nếu sau lần thất vọng ở Rio de la Plata, ông thành thực nói thẳng với các thuyền trưởng rằng tài liệu của ông sai nhưng ông tin chắc thế nào cũng có đường qua Ấn Độ Dương, rồi ông bàn bạc mọi việc với họ, thì những người biết điều như họ tất vui vẻ theo ông, tận lực hợp tác với ông và khỏi phải có những cuộc đổ máu đó. Nhưng tất cả các nhà thám hiểm châu Âu thời ấy tàn bạo như những tên cướp biển: họ có đáng khen chỉ ở chí cương quyết mạo hiểm, lòng can đảm, kiên nhẫn mà thôi.



Đoàn tàu của Magellan đậu tại San Julian bốn tháng.

Magellan

Ông biết rằng thời thường, nhàn cư vi bất thiện, nên bắt thủy thủ kiếm cây xẻ gỗ, sửa sang lại thuyền để đợi lúc lên đường.

Đầu mùa xuân, bọn ông mới thấy một bóng người hiện trong cánh man di đó, một thứ người kỳ dị. Pigafetta chép trong nhật ký: "Hắn cao lớn đến nỗi chúng tôi chỉ đứng đến dây lưng hắn thôi. Hắn vạm vỡ, mặt rộng, có những quầng đỏ và vàng ở chung quanh mắt, có hai vết hình trái tim trên má. Tóc thì ngắn mà nhuộm trắng, hắn khâu da thú lại và quấn vào người"

Chân hắn rất lớn, nên đoàn thám hiểm đặt tên hắn là Patagon (chân lớn), và miền đó là miền Patagonie. Hắn ăn một hơi hết nửa sọt bánh quy, uống một hơi hết một thùng nước và nuốt sống những con chuột. Các thủy thủ tặng hắn đủ các vật rồi dụ hắn đút chân vào một xích, trói lại, đem xuống tàu, hy vọng chở về được xứ sở thì sẽ làm cho dân chúng thích thú lắm. Nhưng ít lâu sau hắn chết.

Khi đã bớt lạnh, Magellan sai chiếc tàu Santiago đi về phương Nam dò đường, không ngờ tàu bị bão đắm, may mà thủy thủ thoát chết.

Ông ngậm ngùi nhổ neo lên đường, hai ngày sau tới vàm sông Rio de Santa Cruz, ra lệnh đậu lại nghỉ hai tháng nữa.

Lúc đó ông thất vọng, hoang mang, mà lại chính là

lúc ông gần tới đích. Ông chỉ còn phải đi hai ngày nữa thôi là tới eo biển mà ông kiếm: không hiểu vì sao ông lại ngừng ở đó hai tháng, vừa phí thì giờ vừa tốn thực phẩm.

Ngày 18.10.1520, ông lại nhổ neo và ngày 21.10 thì gặp một cái vịnh nước đen thui. Ông cho hai chiếc tàu đi dò, hẹn trong 5 ngày phải trở về. Không ai tin rằng vịnh đó có đường thông qua biển phía bên kia. Nhưng thường vẫn như vậy, thành công tới thường vào những lúc bất ngờ nhất. Ngày thứ năm, hai chiếc tàu trở về, giương hết cờ lên, lại bắn súng nữa. Ông biết rằng họ đã tìm được lối.

Người dò đường kể rằng đi sâu vô ba ngày tuy chưa tìm được lối ra nhưng nước chỗ nào cũng sâu và mặn, sợ hết hạn 5 ngày, họ phải trở về. Đúng rồi, đây quả là eo biển. Lúc đó gần lễ Chư Thánh, nên ông đặt tên chỗ đó là eo biển *Toussaint*, sau này người ta đổi tên là eo biển *Magellan*.

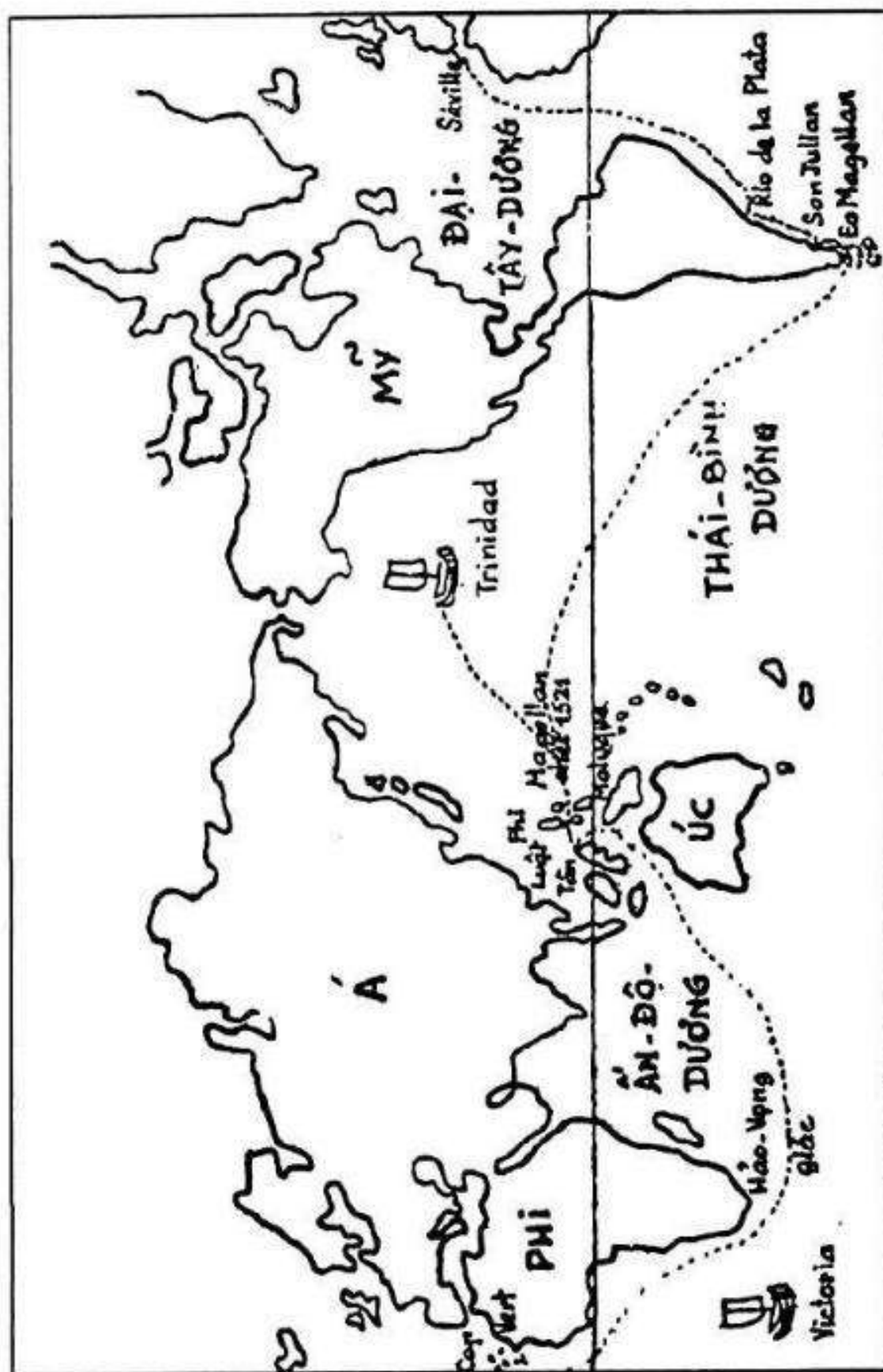
Bốn chiếc tàu treo cờ, nổ súng rồi từ từ tiến vào eo. Cảnh thật ghê rợn: vách núi dựng đứng ở hai bên, không có một tiếng động, trời thì âm u, mặt nước thì đen, không thấy bóng người mà ban đêm có ngọn lửa le lói ở khắp nơi. Thì ra dân miền đó chưa biết cách gây lửa nên phải nuôi lửa suốt năm như vậy, vì vậy Magellan đặt tên miền đó là *Xứ lửa* (Terre de feu).

Magellan

Càng tiến vô, càng thấy nhiều ngả, mỗi lần tới ngã ba hay ngã tư, Magellan phải chia ra làm hai đội, một đội qua bên phải, một đội quẹo bên trái để dò đường. Đường cực kỳ nguy hiểm vì gió mạnh, mồm đá lại nhiều mà dòng nước lại uốn khúc, rất khó chạy buồm. Nhưng người thám hiểm sau này qua nơi đó đều mắc nạn. Ông kiên nhẫn, cẩn thận tiến rất chậm, dò xét từng tý trong một tháng, sau cùng tìm được lối ra: nước mắt ông lăn trên má, ông mừng quá.

Thành công rồi, sung sướng rồi, ông hóa ra công bằng, nhân từ, mời các thuyền trưởng lại xét xem lương thực còn được bao nhiêu, có nên tiếp tục đi tới các đảo sản xuất gia vị không, hay là băng qua Đại Tây Dương, tới núi Hảo Vọng rồi theo bờ biển Phi Châu mà về xứ nghỉ ngơi ít lâu, sau sẽ đi nữa. Một thuyền trưởng, Estavo Gomez, bảo nếu đi nữa thì chết đói hết, nhưng ông nghĩ chết thì chết, miễn sự nghiệp thành. Nên ông nhất định tiến, chỉ yêu cầu các thuyền trưởng đừng chớ thủy thủ biết tình thế để họ khỏi ngã lòng. Stefan Zweig chép truyện đến đây phê bình một câu chí lý: "*Hành động anh hùng nào cũng nhất định phải là một hành động vô lý*". Đúng vậy, nếu chỉ thấy thành công chắc chắn và dễ dàng rồi mới làm, nếu không mạo hiểm, coi thường cái chết, nếu không gan mà làm càn đi thì có ai thành anh hùng được đâu.

Các thuyền trưởng không đáp. Nhưng mấy hôm



Magellan

sau, chiếc San Antonio đi dò đường không thấy về. Ông nhờ một nhà chiêm tinh bói một quẻ. Nhà chiêm tinh coi quẻ xong bảo: Estavo Gomez thuyền trưởng chiếc đó đã đào ngũ, trở về Y Pha Nho. Đúng như vậy. Nhà chiêm tinh đó đã thấu tâm lý Gomez.

Magellan càng thêm lo: chiếc đó chở nhiều lương thực nhất, lại thêm Gomez có thể về tàu với Charles Quint rằng ông độc đoán quá, không hỏi ý kiến ai hết, đưa cả bọn tới chỗ chết; phòng trước lời tố cáo đó, ông họp các thuyền trưởng khác lại, yêu cầu họ viết lên giấy ý kiến của họ nên tiến hay lui. Ai cũng biết rằng ông nhất định tiến, mà làm trái ý ông cũng ngại lắm, nên trả lời nước đôi: "Lùi có lẽ hơn, nhưng xin ngài đồ đốc cứ quyết định lấy và cầu Trời chỉ đường cho ngài". Có hai hàng chữ đó là đủ cho ông rồi. Ngày 28.11.1520, ông ra lệnh ra khơi, sau khi bắn một hồi súng để chào cái biển mà chưa người Âu nào được biết. Đứng ở mũi tàu, ông tươi cười tưởng tượng những đảo sản xuất gia vị, những miền phong phú Trung Hoa, Nhật Bản, Ấn Độ... ở chân trời phía Tây kia.



Cuộc vượt biển này đáng là cuộc mạo hiểm anh hùng nhất của nhân loại. Magellan cũng chỉ có ba chiếc như Christophe Colomb hồi xưa, nhưng tàu của ông đã

ọp ẹp, lương thực lại thiếu thốn, thủy thủ đã mệt mỏi lại mất tinh thần, mà Colomb mới ra khơi được 25 ngày thì đã thấy nhiều dấu hiệu cỏ nổi, gỗ trôi trên biển, chim bay trên trời tỏ rằng sắp tới đất liền. Và lại Colomb nếu thấy thất bại thì có thể trở về nước dễ dàng, còn Magellan thì không thể lùi được nữa, cứ phải tiến về một cõi bí mật và vô định, không biết bao giờ mới tới đích.

Ba chiếc tàu cứ lặng lẽ tiến; hai chục ngày, ba chục ngày, bốn chục ngày, sáu chục ngày rồi mà chỉ thấy trên là trời, dưới là nước. Rồi ba tháng trôi qua chậm như ba thế kỷ, mà vẫn lênh đênh trong cảnh tĩnh mịch vô biên của vũ trụ. “Biển vẫn xanh đặc và lấp lánh, trời vẫn trong và nắng chang chang, không khí vẫn không có tiếng động, mà chân trời vẫn thăm thẳm, mịt mù! Ban đêm vẫn những ngôi sao lạnh lẽo, yên lặng trên một nền trời mang mang đỏ”. Mà mùi hôi thối ở trong tàu nắng càng gắt thì càng bốc lên, chịu không nổi. Người nào người nấy chán nản, thất vọng - đã nhiều kẻ ân hận không đào ngũ với bạn bè lúc trước - mỗi ngày mặt một dài ra, mắt lờm xuống, má hóp lại, trông mà thiếu nảo! Họ chỉ còn là những hình ma, đi không muốn nổi, suốt ngày nằm dài như bệnh nhân trong một dương đường.

Vì họ đói, đói là rồi. Khẩu phần mỗi ngày một rút xuống. Suốt mấy tháng chỉ ăn cá với bánh bích quy. Bánh ư? Không! Thứ bột mịn ra, xám và dơ, và hôi vì dính nước tiểu chuột. Tới nước ngọt cũng hôi nữa, họ

Magellan

phải bịt mũi uống cho khỏi chết khát. Rồi bánh cũng gân hết. Họ phải bắt chuột để ăn, kẻ nào bắt được nhiều thì bán lại cho bạn mỗi con nửa đồng tiền vàng. Hết chuột họ trộn mật cưa với bột bích quy để nuốt cho đầy bao tử. Đói quá, họ lấy những miếng da ở trục buồm ngâm nước biển bốn năm ngày cho mềm rồi nướng lên để ăn. Hỡi ơi! Đói, đói.

Bệnh hoại huyết xuất hiện vì họ thiếu sinh tố. Lợi sung lên làm mù, răng rụng, miệng cũng sưng, hôi thối ghê gớm, nuốt nước cũng thấy đau. Mười chín người chết rồi - người khổng lồ Patagon chết trước họ - còn bao nhiêu họ nằm bệt tại chỗ. Lúc đó mà có cơn giông thì chắc chắn họ chôn thây trong bụng cá hết vì không còn đủ sức chống cự với bão nữa. Cũng may biển suốt mấy tháng phẳng lặng như tờ, nên họ đặt là Thái Bình Dương, sự thực thì những tháng khác biển còn động hơn Đại Tây Dương của họ nữa.



Sau cùng ngày mùng 6 tháng ba năm 1521, họ trông thấy đất. Họ reo mừng. Ba ngày sau họ lên bờ, gân chết đói và chết khát. Thổ dân chèo những chiếc tam bản nhẹ mà buồm là lá dừa khâu lại, đập lên ghe họ rồi thấy vật gì ôm đồ đó đi. Họ đâu có biết những luật lệ về quyền sở hữu, cho rằng hề chiếm được là của mình, cũng y

như các quốc vương Y, Bồ hễ thấy đất nào chưa có người Âu tới thì cắm quốc kỳ và tuyên bố là thuộc địa của nhà vua vậy.

Magellan thấy thế, phái bốn chục người với đủ khí giới lên bắn giết, đốt phá. Thổ dân bị tên cắm vào thịt, ngạc nhiên lắm, không hiểu tại sao họ ở xa mà có thể làm cho mình bị thương được. Họ nhổ mũi tên rồi chạy tán loạn. Thế là người Y Pha Nho tha hồ mà cướp heo, gà, trái cây, cướp để rồi đặt tên cho cù lao đó là “cù lao bối” (Ile des Larrons)!



Ăn uống no nê trong ba ngày, lấy lại sức được một phần rồi, họ lại nhổ neo, tiến về phương Nam. Bảy ngày sau họ thấy một đảo khác, rồi một đảo khác nữa. Thôi thế là hết lo. Gần tới đích rồi. Magellan tưởng đó là quần đảo Moluque, nhưng sự thực mới là quần đảo Phi Luật Tân.

Họ lên đảo Massawa để nghỉ ngơi. Thổ dân bu lại ở bờ biển, tò mò ngó. Magellan cho tên nô lệ Mã Lai Henrique lên bờ để gây cảm tình vì người da đen với nhau tất nhiên dễ hiểu nhau hơn.

Bỗng phép màu hiện lên. Henrique đương ra dấu cho thổ dân thì ngừng lại, toét miệng ra cười vì hiểu lầm bôm được vài tiếng. Hấn chú ý nghe. Đúng rồi. Tiếng

Magellan

mẹ đẻ đây mà. Hắn đã trở về quê hương, hắn là người đầu tiên đã đi vòng quanh trái đất, hắn đã chứng tỏ cho thế giới thấy rằng trái đất tròn. Phút đó bao giờ mà quên được!

Cả bọn lên bờ. Cảnh đẹp như thiên đường cây cối đầy trái lạ, trời mát mẻ, dân cư ngây thơ, hiền lành. Thổ vương đãi tiệc mời họ đứng vào ngày thứ sáu, ngày họ phải kiêng thịt. Nhưng thịt heo tẩm gừng, tưới nước dứa mà quay thơm tho ngào ngạt, làm sao kiêng cho được? Và lại không nên làm phật lòng nhà vua. Lại có cả cá chiên nữa này, cơm nấu với gia vị nữa này! Thấy ký Pigafetta ăn uống thả cửa, rồi nằm lăn trên chiếu mà ngáy, “chắc chắn là thấy mơ thấy Thiên đàng”.

Ngày lễ Phục sinh tới, họ làm lễ trên bờ biển. Thổ dân lại coi, cũng bắt chước họ quỳ gối, làm dấu. Magellan cảm động quá, hứa dựng cho họ một cây thánh giá rất cao, ở xa xa ngoài khơi cũng thấy. Họ cảm tạ ông. Thế thì có thích thú không chứ? Chẳng mất công gì cả mà cả một đảo thành thuộc địa của Charles Quint và một ngàn dân thành bầy cừ ngoan ngoãn của Chúa.

Magellan yêu cầu Thổ vương chỉ cho một đảo khác lớn hơn để tiếp tục công việc “khai hóa”. Thổ vương vui vẻ nhận lời, lại sẵn sàng dẫn đường cho nữa, và ngày 7.4 họ tới đảo Sébu.

Thấy ghe ngoại quốc và vô số ghe nhỏ của thổ dân

đậu ở bờ biển, Magellan biết rằng vua đảo này vào hạng hùng cường. Ông ra oai, cho bắn mấy phát súng gọi là để tỏ "tình thân thiện", thổ dân tán loạn chạy trốn. Lúc đó ông mới sai Henrique lên bờ tàu với nhà vua rằng "ngài đô đốc" có chở tới rất nhiều bảo vật và muốn thông thương. Vua Sébu đã văn minh rồi, biết lẽ lối thông thương, đòi đánh thuế các thương thuyền vào cảng. Đường đường một vị đô đốc của vua Y Pha Nho mà lại chịu nộp thuế cho tên tù trưởng này ư? Nhất là đất này đã thuộc về Y Pha Nho theo sắc lệnh của Giáo hoàng? Hai bên găng nhau.

Vua Sébu với một con buôn Ả Rập mới ở Xiêm tới hỏi ý kiến. Thương nhân này thấy bốn chiếc tàu đủ súng ống lại có hình thánh giá treo trên buồm thì tái mặt: tụi bạch quỷ mà cũng tới cả hai nơi hẻo lánh xa xôi này nữa à? Thế thì hết cách làm ăn. Chúng sẽ cướp phá hết, quân hải khấu, quân sát nhân, kẻ thù của Allah đó! Hấn khuyên nhà vua phải mềm mỏng và khôn khéo coi chừng: chính tụi nó đã chiếm Ấn Độ, Malacca đấy. Hấn đâu có phân biệt được người Bồ và người Y.

Nhà vua hoảng, bằng lòng miễn thuế, lại mời bọn Magellan dự tiệc liên hoan, sau đó ký hiệp ước thân thiện với Y, trao đổi hàng hóa với nhau, cứ 14 liu sắt của Magellan thì đổi được 15 liu vàng của thổ dân vì ở đảo, sắt hiếm hơn vàng. Magellan cư xử rất mực đàng hoàng, cấm thủy thủ cướp bóc, hà hiếp dân trên đảo, tuy tuyên

Magellan

truyền cho đạo Ki tô nhưng dặn kĩ thổ dân rằng có yêu Chúa, kính Chúa thì hãy theo, chứ đừng theo vì sợ sệt, để lấy lòng. Chỉ trong 10 hôm, từ nhà vua, hoàng hậu ăn bận lộng lẫy, lại biết thoa môi son cắt móng tay nhọn, văn minh hơn các hoàng hậu Y, Bồ trên 4 thế kỷ, đến dân chúng ùn ùn lại xin làm phép thánh, kể ra có tới ngàn người. Và vua Humabon lấy tên là Carlos.

Ở gần đảo Sébu, có một đảo nhỏ xíu tên là Mactan, tù trưởng đảo này ương ngạnh, không chịu phục tùng vua Sébu, lại cấm thân dân bán thức ăn cho bọn Y Pha Nho vì bọn này, mặc dầu có lệnh của Magellan, vẫn lên lên bờ "tìm hoa". Ta nên hiểu tâm lý - không, sinh lý thì đúng hơn của họ. Một năm rưỡi giam cẳng ở dưới ghe, bây giờ được nghỉ ở xứ thiên đường này, ăn rất nhiều những món gia vị bổ dưỡng, mà thiếu nữ bản xứ nhờ sống theo thiên nhiên, thân thể cân đối, đẹp như nữ thần Diane cả, thì có họa là thánh mới không xúc động được! Mà một khi họ say rượu thì họ bậy bạ vô cùng, thổ dân oán là phải.

Magellan thấy tù trưởng Mactan xác lão, nhất định tiểu phạt, một là để khuếch trương thanh thế, hai là để làm vui lòng Carlos Humabon. Phía địch có chừng 1000 chiến sĩ với giáo mác cung tên. Ông chỉ đem theo sáu chục người, một chiếc tàu và ít chiếc ca nô, yêu cầu Carlos Humabon đừng nhọc công tiếp sức làm gì. Cứ ở xa mà nhìn cuộc giao tranh.

Sáu chục người có áo giáp, lại có súng ống thì dư sức đánh tan ngàn thổ dân. Nhưng Magellan không hiểu địa thế, tới đảo Mactan mới thấy rằng chung quanh đảo có những mỏm san hô, ghe không đáp lại gần được, phải đậu ở xa bắn vào. Thổ dân dàn mặt trận ở trên bờ để nghinh chiến, mới đầu "sấm sét" nổ, hơi hoảng, lùi về phía sau, nhưng sau thấy những viên đạn không tới họ, rớt xuống biển, hoặc có tới thì yếu sức rồi, không giết chết ai, họ hết sợ, hăng tiết, reo hò âm ỉ, bắn ra như mưa. Magellan khinh địch, xung phong lội xuống nước, muốn đổ bộ. Thình lình ông bị một mũi tên tẩm độc bắn trúng chân - vì thổ dân thấy tên không đâm lủng áo giáp, cứ nhè chân mà nhắm - ra lệnh cho rút lui. Quân Y rối loạn hàng ngũ, cắm cổ đào tẩu, chỉ có bảy tám người dám cùng với chủ tướng đứng lại chống cự. Thế là bọn này bị vây, các mũi tên cứ nhắm Magellan mà bay tới. Súng ở ngoài khơi vẫn nổ nhưng đạn cứ rơi lôm bôm xuống nước ở sau lưng họ. Họ chiến đấu như vậy hơn một giờ cho tới khi mũi tên cắm phập vào mặt Magellan. Diên tiết, ông đâm một tên thổ dân, muốn rút lưỡi mác ra, nhưng một viên đạn phản chủ làm gãy cánh tay mặt của ông. "Thấy vậy, địch ủa lại vây ông, một đũa chém chân trái ông, ông ngã gục xuống. Tức thì chúng đâm ông không tiếc tay".

Trận đó quân Y thiệt tám mạng, không kể một số bị thương. Kể ra thiệt hại vật chất không là mấy: nhưng thiệt hại tinh thần thì rất nặng. Cái danh tiếng vô địch

Magellan

của họ đã sụp. “Thân sấm thân sét” mà bị một tên tù trưởng giết được thì người Y còn gì là thể diện nữa. Nhất là họ lại nhút nhát, đáng lẽ đem toàn lực họ còn khoảng 150 người kia mà diệt thổ dân, cướp lại thủy của chủ tướng, thì họ “xuống nước” nần nì đòi chuộc xác bằng các đồ thủy tinh, bằng mùi soa, chuông, kéo. Tù trưởng Mactan ngạo nghễ, lắc đầu. Tưởng họ thần thánh ra sao, không ngờ lại hèn đến thế!

Đã hèn lại còn tàn nhẫn với kẻ dưới. Tên Mã Lai Henrique can đảm chiến đấu với chủ, bị thương, nằm dương bệnh. Các thuyền trưởng lôi y dậy, chườm mát y thậm tệ là làm bộ đau rồi bắt y phải lên bờ làm thông ngôn với vua Sébu. Bị nhục, y kiếm cách trả thù, bàn kế với vua Sébu để cướp tất cả hàng hóa dưới tàu.

Một hôm vua Sébu mời tất cả các nhân viên cao cấp dưới tàu lên dự một lễ trao cống phẩm cho người Y đem về tặng Charles Quint để tỏ tấm lòng thần phục. Người Y không ngờ gì hết, cử 29 đại diện lên dự tiệc, bị giết gán hết. Chỉ còn một mình Joao Serrao thoát khỏi, chạy tới bờ biển, kêu gào các bạn đừng bắn nữa, đem vật lên chuộc mạng cho mình. Carvalho lúc đó lên thay Magellan không dám cho canô chở đồ lên chuộc, sợ bị cướp cả đồ lẫn canô, ra lệnh cho thủy thủ giương buồm, giông ra khơi. Joao Serrao gào thét, chửi rủa: “Quân phản bội! Quân hèn nhát”, Carvalho cứ làm thính. Người

da đen lại được thấy một lần nữa tư cách đê tiện của một số “bạch qui”.

Bọn họ chỉ còn 115 người, không điều khiển nổi ba chiếc tàu, đành phải đốt đi một chiếc, còn lại chiếc Trinidad do Magellan hồi trước chỉ huy và chiếc Victoria, nhỏ nhất.

Họ không biết đường, chạy loanh quanh trên biển, từ đảo này qua đảo khác. Gặp thương thuyền nào họ cũng giở trò cướp biển của họ ra, bắt cóc đàn bà con gái đem xuống tàu, bảo là để “về dâng hoàng hậu Y Pha Nho”. Sau họ bắt được một người ở quần đảo Moluque, bắt người đó chỉ đường và sau sáu tháng lòng vòng, họ tới đảo Tidore ngày 8.11.1521.

Lúc đó Francisco Serrao, bạn thân của Magellan, mới mất. Vua đảo tiếp họ thân mật, họ muốn gì cũng sẵn sàng cung cấp. Tới khi họ đã chất đầy ghe đủ các thứ gia vị, châu báu, họ tính chuyện về xứ sở. Chiếc Victoria sẽ theo ngả Ấn Độ Dương mà về trước. Còn chiếc Trinidad ọp ẹp quá, phải ở lại để sửa chữa, sửa chữa xong mới theo ngả Thái Bình Dương về Panama, thuộc địa của Y. Sau này chiếc Trinidad lạc trong Thái Bình Dương, không một người sống sót.

Vậy khi đi có 5 chiếc, ở Moluque về chỉ còn một chiếc nhỏ nhất chở hết thảy 47 người.



Magellan

Chuyến về của chiếc Victoria này cũng là một kỳ công trong lịch sử hàng hải của nhân loại. Chiếc tàu đã nhỏ, sau hai năm rưỡi chịu sóng gió, tới lúc phải nằm ụ từ lâu rồi, vậy mà cũng gắng đi được nửa vòng trái đất nữa, đi một hơi bốn tháng, không ngừng ở đâu. Các tàu biển hiện nay đủ máy móc tối tân cũng vị tất đã dám mạo hiểm như vậy?

Mấy ngày đầu họ còn được ngắm phong cảnh tươi tốt ở hai bên bờ, vì họ len lỏi giữa các hải đảo Mã Lai; nhưng khi băng qua Ấn Độ Dương thì lại là cái cảnh mênh mông, yên lặng, nắng chang chang, trên trời dưới nước, suốt tháng này qua tháng khác. Không một bóng người, không một cánh chim, chung quanh chỉ có một màu xanh, màu xanh chói mắt của hư vô, mà họ không muốn nhìn nữa. Buồn bực, họ kêu thủy thủ da đen lại kể những chuyện hoang đường cho họ nghe: có những đảo mà toàn dân đàn bà, kết hôn với gió rồi sanh con, hễ sanh con trai thì bóp mũi cho chết hết; lại có đảo mà thổ dân chỉ cao khoảng một gang tay, tai dài chấm đất, đêm tới, trái một tai xuống đất làm chiếu, còn một tai phủ lên mình làm mền. Nhưng riết rồi cũng hết chuyện, họ lại ngồi bó gối nhìn trời nước hoặc lẫn ra ngủ.

Rồi tới cái nạn đói nữa. Họ chờ theo lương thực đủ dùng trong năm tháng, nhưng không có đủ muối để ướp thịt, thịt thối hết, họ phải liệng xuống biển, chỉ còn có gạo và nước, tháng này qua tháng khác ăn cơm nhạt

và uống nước, mà gạo thì mọt, nước thì cứ chát thêm lên, nuốt không nổi.

Tới Hảo Vọng giác họ bị một cơn dông, làm gãy mấy cột buồm. Đã mệt đừ, họ cũng rán sửa tạm lại rồi chiếc tàu lại chầm chậm theo bờ biển, lết lết từng thước “như một con vật bị thương”. Một số thủy thủ chết, thây phải quăng xuống biển.

Ngày 9.7 họ tới quần đảo Cap Vert, thuộc địa của Bồ. Biết rằng vua Bồ đã ra lệnh tấn công họ để chiếm các hàng hóa, nhưng hết lương thực hết nước, họ đành phải ghé đầu ngoài khơi, sai người chèo canô vào, giả làm một chiếc ghe ở châu Mỹ về, gặp dông tố, lại xin tiếp tế. Đã chở nước và lương thực được ba chuyến thì họ ngờ rằng người Bồ trên đảo đã biết được tông tích của họ, sửa soạn cho tàu ra vây bắt, họ đành giương buồm chạy trốn.

Những thủy thủ lên xin lương thực về tàu cho hay, ở trên đảo hôm đó là thứ năm. Điều đó làm cho Pigafetta rất ngạc nhiên, vì từ lúc đi, chàng cẩn thận ghi nhật ký mà theo nhật ký hôm đó là thứ tư. Chàng ngờ mình lầm, hỏi người tài công thì trong sổ ghe cũng ghi là thứ tư. Vậy thì chàng đã ghi đúng. Sao lại sớm đi một ngày? Chàng là người đầu tiên nhận thấy hiện tượng lạ lùng đó, hễ đi ngược chiều quay của trái đất thì lợi được một ngày. Trong cuốn *Vòng quanh thế giới trong 80 ngày*,

Magellan

Jules Verne đã dùng hiện tượng đó để cho nhân vật chính trong truyện thắng cuộc một cách bất ngờ, mà làm cho độc giả hồi hộp thích thú.



Trên tàu chỉ còn có 18 người, tàu ọp ẹp quá, nước vô nhiều, lại chở nặng, lết đi không nổi. Thủy thủ phải thay phiên nhau bơm nước suốt ngày đêm. Họ thiếu ngủ, lão đảo, nhưng vẫn gắng sức gấp đôi, gấp ba. Chỉ còn hai ngày hai đêm nữa là tới nơi. Chỉ còn một ngày một đêm nữa. Họ đếm từng giờ. Kia rồi! Vàm sông Guadalquivir. Ngày 6.9.1522, sau ba năm mạo hiểm, họ đã trở về xứ sở. Năm chiếc tàu chỉ còn một chiếc; 265 người đi, chỉ còn 18 người về. Họ đã đi vòng quanh trái đất, đã làm được một việc mạo hiểm trong lịch sử. Họ lên bờ, quỳ xuống hôn đất của tổ tiên. Dân chúng ngạc nhiên tưởng đâu họ hiện hồn về.

Hôm sau họ tới Seville. Súng nổ để báo tin mừng: “Chúng tôi về đây. Chúng tôi đã đi vòng quanh trái đất! Không ai còn nghi ngờ gì được nữa: trái đất quả là tròn”.

Mười tám người sắp hàng, lão đảo, chân đất, quần áo rách rưới, râu tóc bù xù, vẻ mặt trầm ngâm, tiến từ từ tới nhà thờ để tạ ơn Chúa đã cứu sống họ và cầu nguyện cho chủ tướng, thuyền trưởng cùng bạn bè xấu số của họ.

Năm trăm hai chục tấn gia vị chở về bán đi lời được 1.500 đồng tiền vàng ⁽¹⁾ đủ bù sự thiệt hại về bốn chiếc tàu kia, miễn là đừng tính cái mạng của hơn hai trăm người mất tích.

Nhưng Magellan đã mất thân, gia đình ông cũng không hưởng được chút gì, vì vợ và con đều chết trước; chỉ những kẻ gian xảo nhất lại được hưởng: Del Cano đã chống lại Magellan được nhà vua phong tước kị sĩ (chevalier), cấp dưỡng mỗi năm năm trăm florin cho tới mãn đời; còn Estevao Gomez, tên đào ngũ mang theo số lớn lương thực để bạn bè chết đói, thì mỉa mai thay, cũng được phong tước vì "đã là người đầu tiên tìm ra được eo biển".

Dễ thương nhất là chàng Pigafetta, thấy trò đời như vậy, chàng xa lánh bọn quyền quý, về viết một cuốn sách để ca tụng chủ cũ là "vị thuyền trưởng gan dạ nhất, kiên nhẫn nhất, giỏi chịu đói khát nhất, và tài ba nhất từ xưa đến nay". Chính nhờ chàng mà hậu thế có những tài liệu đích xác về cuộc mạo hiểm ấy. Chàng tuyệt nhiên trong sạch, chỉ một lòng yêu cảnh lạ và sự thực.



Magellan tin tưởng rằng eo biển ông tìm ra được sẽ

(1) Có sách nói 500 đồng.

Magellan

thành con đường giao thông quan trọng bậc nhất. Những năm sau, một số người theo đó để qua phương Đông, nhưng thấy đường đã xa mà chạy tàu trong eo biển lại rất nguy hiểm, nên chán rồi bỏ, chỉ còn ít chiếc ghe đánh cá lâu lâu qua lại. Đến năm 1913, khi Tổng thống Mỹ Wilson nhấn một nút điện, mở cửa kinh Panama thì eo biển Magellan hóa ra vô dụng, chỉ còn là một danh từ về sử ký và địa lý.

Tuy vậy, công của Magellan không phải nhỏ. Ông đã tỏ cho hậu thế thấy rằng nhờ ý chí sắt đá và gan dạ, loài người có thể làm được những việc vĩ đại đến bậc nào. Hiện nay, chưa đầy bốn trăm rưỡi năm sau khi ông đi vòng quanh thế giới, loài người đã lên được mặt trăng: sau này họ còn thám hiểm những tinh tú nào trong cái vũ trụ vô biên này nữa?



THOMAS EDWARD LAWRENCE

(1888-1935)

MỘT ÔNG VUA KHÔNG NGÔI CỦA Ả RẬP
TỰ ĐÀY ĐỌA TẮM THÂN ĐỂ NHẮC NHỞ
CÁC CHÍNH KHÁCH PHẢI GIỮ TÍN

*Người hỡi, bao giờ người hiểu rằng
thất bại làm cho người cao cả lên.*

Goethe.

*Ở nơi nào đó có một cái gì tuyệt đối,
chỉ nó là quan trọng thôi; mà tôi kiếm nó
không ra. Do đó tôi có cảm tưởng rằng tôi
sống không mục đích.*

T. E. Lawrence

Đọc tác phẩm của các học giả Tây phương nghiên cứu về triết học Đông phương ta thường tìm được nhiều ý nếu không phải là mới mẻ thì cũng lý thú. Họ như những nhà du lịch phương xa, nhận thấy ở bản xứ những đặc điểm mà chính thổ dân vì quá quen rồi, không lưu ý tới.

Thomas Edward Lawrence

Chẳng hạn, xét về bảy đức chính theo quan niệm của đạo Nho, tức những đức: *nhân, nghĩa, lễ, trí, tín, dũng* và *thành*, chúng ta chỉ bàn đi bàn lại về đức nhân, cho nó là quan trọng nhất. Mà nó quan trọng thật; có thể nói rằng nó gồm cả sáu đức kia, nhưng vì quá chú trọng tới nó mà ta gần như quên hẳn những đức kia đi, nhất là đức thành và đức tín.

Vì vậy khi đọc bài *La Sincérité chez les Orientaux de la Civilisation Confucéenne* của cố Linh mục Cras đăng trong tạp chí Sud Est asiatique, tôi thấy vui như vô tình gặp được một gia bảo đã bỏ quên một xó trong kho từ lâu. Vị học giả đó đại ý cho rằng không có một hệ thống siêu hình học hoặc luân lý học nào mà đề cao đức thành bằng đạo Nho, một đức quan trọng vào bậc nhất, gồm tất cả những quy tắc chính về đạo đức mà lại bao quát được những ảnh tượng nguy nga nhất về sự vật trong một nhân giới siêu hình. Và lời của Khổng Tử: "*Thành giả, tự thành dã*" có một âm vang rất mới mẻ ở thế kỷ XX này, nó làm cho ta phải đặt hết tâm trí vào, mà trong tâm hồn ta dậy lên vô số tư tưởng và hoài vọng.

Tư tưởng của ông rất xác đáng và đọc xong bài đó, tôi nghĩ đến một đức nữa cũng thường bị bỏ quên, nhất là thời này, *đức tín*. Tín liên hệ mật thiết với thành, nên ta thường nói thành tín. Có thành rồi mới có tín, mà thiếu tín tất không thể thành được.

Đồng Trọng Thư đời Hán đặt đức tín ngang hàng

với bốn đức nhân, nghĩa, lễ, trí (năm đức đó gọi là ngũ thường, tức năm đức mà mọi người đều phải có); và như vậy là ông đã phát huy được một phần học thuyết của Khổng Tử, vì tuy không nói rõ ra, nhưng Khổng Tử coi tín là một đức rất quan trọng. Trong *Luận ngữ* ông bảo:

“Quân tử chủ trung tín” (Học nhi)

“Nhân vô tín, bất tri kì khả dã” (Vi chính).

Đại học cũng có câu:

“Dữ quốc nhân giao, chi ư tín”.

Cả những kẻ không thực hành đúng đạo Nho, chủ trương bá đạo, dùng chính sách độc tài như Thương Ưởng, tuy bỏ đạo nhân mà vẫn phải trọng tín.

Chiến quốc sách chép Thương Ưởng được Tần Hiếu công phong chức Tả thứ sử - tức như chức Thủ tướng ngày nay - để lo việc chính trị trong nước (359 tr. Tây lịch). Thương Ưởng muốn biến pháp nghĩa là thay đổi chế độ, làm một cuộc cải cách triệt để, nhưng sợ dân không tin, chưa dám thi hành, mới nghĩ ra một kế, đem một cây gỗ dài ba trượng đặt ở cửa Nam chợ Hàm Dương rồi ra lệnh ai vác được cây gỗ đó sang cửa Bắc thì được thưởng 10 nén vàng.

Dân chúng nghi ngờ (công việc dễ như vậy sao thưởng hậu vậy), còn trù trù, không hiểu ông muốn gì. Ông tăng số tiền thưởng lên 50 nén. Một người xông

Thomas Edward Lawrence

vào vắc đại đi xem sao. Rốt cuộc Thượng Ường giữ lời hứa, khen người đó là biết vâng lệnh trên, rồi thưởng vàng và bảo:

- Ta không bao giờ thất tín với dân.

Từ đó mọi người đều tin Thương Ường, nhờ vậy mà ông thực hành được biến pháp.

Từ việc xử thế xã giao hàng ngày đến việc trị dân nhất là trong việc trị dân không có đức tin thì mọi việc phải hỏng mà không có xã hội nào có thể tồn tại được, nếu không có một chút tin. Ta cứ thử tưởng tượng giá trị của đồng bạc mỗi ngày một khác, lên xuống bất thường, buôn bán với nhau thì kẻ nào cũng nuốt lời, tới giờ làm việc mà các công sở và tư sở không có nhân viên nào cả, hẹn nhau tới ăn cơm hoặc bàn công việc mà không tới..., tóm lại, nếu không ai có thể tin ai được thì còn gì là quốc gia, là xã hội? Nếu tạo hóa cũng không có đức tin: thủy triều lên xuống không theo một luật nào cả, mặt trời mặt trăng không hiện đúng giờ đúng ngày, bốn mùa không đều đều thay phiên nhau qua lại, mà cái bao tử cũng không đúng giờ thấy đói thì vạn vật chắc không phát sinh được.

Đức tin quan trọng làm vậy, đạo Nho đề cao nó là phải quá. Cho nên gian hùng như Tào Tháo là cùng mà cũng phải giữ lời hứa để cho Quan Vân Trường đi tìm Lưu Huyền Đức, mặc dầu biết rằng Quan mà đi thì sau

này rắc rối cho mình. Còn Quan Vân Trường sau vụ Huê Dung tiểu lộ, vì Tào Tháo trước kia giữa chữ tín với mình, mà đành tự nạp thân cho Gia Cát Lượng xử tội, cũng là để giữ chữ tín nữa.

Tới những nhà Nho vô danh hễ có tư cách một chút cũng đều coi trọng đức tin. Một ông bác tôi đã hứa với một ông bạn ngày nào đó tới chơi thì dù mưa gió, bão táp cũng lội hai ba cánh đồng chiêm mà tới cho được, trừ khi nào đau ốm mới dám lỗi hẹn. Những lời hứa như vậy ngày nay chúng ta cho là lời xã giao, có khi vừa thốt ra đã quên rồi, thì các cụ cho là những lời danh dự. Câu “nhất ngôn kỉ xuất, tứ mã nan truy” quả là đúng đối với những người chịu ảnh hưởng của đạo Nho.

Xét lịch sử phương Tây về thời cổ thì chúng tôi không dám biết, nhưng trong vài ba trăm năm nay thì chúng tôi thấy đại đa số nhà cầm quyền của họ không coi trọng chữ tín. Một chính khách Ai Cập đã phàn nàn rằng chính phủ Anh đã sáu chục lần nuốt lời hứa, gạt gẫm Ai Cập mà không chịu trả độc lập cho Ai Cập. Anh đã bao nhiêu lần nuốt lời hứa với Miến Điện, Ấn Độ, Mã Lai và vô số cựu thuộc địa khác nữa? Rồi Pháp đã bao nhiêu lần nuốt lời hứa với chúng ta, với Syrie, Liban, Maroc...? Họ đã vung biết bao nhiêu tiền, đổ biết bao nhiêu máu, nguyên do cũng chỉ tại họ không có đức tin. Chẳng riêng gì Anh, Pháp hầu hết các nước Âu Mỹ đều cho chính trị, ngoại giao là những mảnh khoe để lừa gạt

Thomas Edward Lawrence

nhau, và những hiệp ước họ long trọng ký với nhau chỉ có giá trị một tờ giấy lộn; mà ngay khi họ hạ bút ký thì cả hai bên đều nghĩ thầm, đều tin rằng khi nào hiệp ước không còn có lợi cho họ thì họ sẽ không thi hành nữa. Họ chỉ có một thứ luân lý bè đảng, vị tư lợi, chứ chưa có một thứ luân lý quốc tế, vị công ích.

Có lẽ vì nghĩ “sống với chó sói phải tru với chó sói”, nên các chính khách phương Đông chúng ta ngày nay cũng lấy cái tật “hứa phượng” của bạn đồng nghiệp của họ ở phương Tây. Biết bao nghị sĩ khi ứng cử thì hứa trời hứa đất, đắc cử rồi thì quên hết, mà đã chẳng lấy vậy làm xấu hổ, còn tự đắc là khôn khéo nữa.

Vì nhận thấy rằng cái mà người Trung Hoa thời xưa gọi là lời nói của con người (chữ tín gồm chữ nhân với chữ ngôn), thời này y như tấm giấy bạc giả, cho nên đọc xong tiểu sử của Thomas Edward Lawrence, tôi bồi hồi vừa thương cho ông, vừa phục ông là cái lương tâm còn sót lại của Âu Mỹ mà chép lại mấy trang dưới đây để đọc giả suy ngẫm.



Thomas Edward Lawrence được thế giới tặng cho cái huy hiệu là ông vua không ngôi của Ả Rập, là “khách phiêu lưu kỳ dị nhất của thế kỷ XX”, là “nhà chinh phục tài giỏi nhất của thế kỷ XX”; tôi cho rằng nếu gọi ông là

người quân tử của phương Tây thì có lẽ vong hồn ông được an ủi hơn. Những phút vẻ vang của ông không phải là cái lúc ông làm đại tá trong quân đội Anh và làm một ông vua không ngai ở Ả Rập, mà là cái lúc ông vứt bỏ những lon cùng huy chương để trả lại Anh hoàng với những lời phản uất đại ý rằng: Ông đã thay mặt chính phủ Anh hứa vài điều với Faycal (một thân vương Ả Rập), chính phủ Anh đã không giữ những lời hứa đó thì rất có thể một ngày kia ông sẽ cầm khí giới chống lại quân đội Anh để bênh vực Ả Rập, như vậy thì ông không thể nào đeo những huy chương của Anh được.

Trong lịch sử nhân loại, có lẽ chưa có một viên sĩ quan nào dám có thái độ ngạo nghễ như vậy đối với quốc vương của mình.

Thomas Edward Lawrence sinh ngày 15.8.1888 ở xứ Galles (Anh), có một người anh và ba người em trai. Thân phụ của ông, Thomas Robert Lawrence không làm gì cả, chỉ săn bắn, câu cá, chơi thể thao, chụp hình, sống nhờ một số lợi tức nhỏ, nên phải rất tiết kiệm. Thân mẫu ông, Sarah Junner, tinh tình nghiêm khắc, dạy lấy các con. Nhờ ảnh hưởng của cha mẹ mà ông có một nghị lực gang thép, một lương tâm rất ngay thẳng, một lối sống rất khắc khổ và một lòng ham hiểu biết mọi sự. Gia đình ông gân như nhà tu: trừ vài bà cô hay dì đã lớn tuổi, còn tuyệt nhiên không có phụ nữ trẻ tới chơi.

Ông thông minh sớm - năm tuổi đã biết đọc và viết -

Thomas Edward Lawrence

nhưng không phải vào hạng kì đồng. Óc mẫn tiếp, nhớ mau và dai, nhất là có một sức chịu đựng rất bền: năm 21 tuổi có hồi cười lạc đà đi trong sa mạc Ả Rập luôn 3 ngày, mỗi ngày đi được 180 cây số; cũng vào khoảng đó ông đi bộ hơn hai tháng ở Syrie được gần 1.800 cây số. Sở dĩ được vậy là nhờ ngay từ hồi nhỏ ông đã tập làm mọi việc lật vật trong nhà và ham muốn thể thao: xe đạp.

Năm 1896, ông lại học ở châu thành Oxford, rồi năm 1908 vô trường Jesus College để chuyên về sử, được học bổng của chính phủ. Ông rất ham đọc sách, thường nằm sấp trên giường, chung quanh la liệt sách vở, khi nào buồn ngủ thì gục đầu lên trang sách rồi tỉnh dậy, tiếp tục đọc.

Mới 13 tuổi ông đã thích tìm hiểu kiến trúc cổ, đi xe đạp một mình khắp nước Anh để coi các di tích. Ông có thể đạp một ngày được 160 cây số. Ai cũng phục ông là một lực sĩ tí hon vì ông nhỏ người, thấp mà sức rất mạnh.



Có hai sự kiện quyết định đời ông.

Sự kiện thứ nhất là hồi 17 tuổi ông hay được chuyện này làm ông đau khổ suốt đời và thay đổi hẳn tâm trạng: mấy anh em ông chỉ là những đứa con hoang.

Thực ra thân phụ ông tên là Thomas Robert Chapman, gốc gác quý phái ở Irlande, trước cưới một người vợ đẹp nhưng tính tình quạu quọ và lẳng lơ. Bà ta sinh được bốn đứa con gái mà đều không phải là con của chồng. Ông chồng nhắm mắt làm thính, rồi tặng tịu với Sarah Maden, nữ phó ở trong nhà.⁽¹⁾

Một ngày nọ ông bỏ nhà cửa, sản nghiệp, dắt Sarah Maden theo, đổi tên Chapman ra Lawrence rồi qua xứ Galles ở với nhau, cắt đứt mọi liên lạc với vợ và với quá khứ. Sarah Maden cũng đổi tên là Sarah Junner. Nàng là con một người thợ máy, hơi có học, mạnh khỏe, can đảm. Hai ông bà sống chung với nhau, hòa thuận, vui vẻ mà không đến nỗi túng thiếu, nhờ tài quán xuyến, đức cần kiệm của Sarah. Nhưng họ không làm hôn thú được vì Thomas không xin li dị được với người vợ trước.

Hay chuyện đó, Lawrence bỗng có mặc cảm của một đứa con hoang, hết tôn kính cha mẹ, hết tin những bài luân lý trong gia đình và trường học rồi đâm ra khinh cả cái xã hội mà ông cho rằng chỉ có cái bề ngoài là đàng hoàng còn bề trong thì thối nát, ghét cả cái thể giới bất công mà ông đang sống, ghét cả việc giao hoan. Vì ông cho rằng đó là nguồn gốc của mọi sự khổ não ở

(1) Trong các gia đình quý phái ở Anh thời xưa, người ta thường nuôi một người đàn bà hơi có học để săn sóc con cái, tiếng Pháp gọi là *gouvernante* (nữ phó). Địa vị của *gouvernante* chỉ hơn địa vị tôi tớ một chút.

Thomas Edward Lawrence

đời, có khi còn là nguồn gốc của mọi sự tủ nhục nữa.

Chán đời quá, ông không chịu nổi không khí trong gia đình, trốn cha mẹ, anh em, cũng từ bỏ cả di sản như cha, đổi tên, tăng tuổi để xin nhập ngũ trong đội pháo binh Hoàng gia. Khi thân phụ tìm ra được ông ⁽¹⁾ có người nói là chín tháng sau, có người bảo chỉ vài tuần sau phải vội vàng “chuộc” ông về.

Ông miễn cưỡng về nhà, nhưng vẫn chán nản mặc dầu vẫn yêu người thân. Tính tình ông hóa ra lâm li, ít nói, buồn bực. Cha mẹ ông biết vậy, cất cho ông một phòng nhỏ ở một góc vườn để ông đóng cửa đọc sách.

Sau thân phụ ông nghĩ ra một cách: cho ông đi du lịch để thay đổi không khí. Ông nắm ngay lấy cơ hội, xin qua Pháp chơi.

Trước sau ông qua Pháp ba lần ⁽²⁾ lần thứ nhất vào tháng 8 năm 1906, lần thứ nhì vào tháng 8 năm 1907 và lần thứ ba vào năm 1908, lần nào ông cũng chỉ mang theo ít quần áo, một số tiền nhỏ và một chiếc xe đạp. Lần thứ nhất ông đi theo một người bạn thăm miền Normandie và Bretagne, nghiên cứu các lâu đài cổ, tới đâu cũng vẽ bản đồ và ghi chép để làm tài liệu cho luận

(1) Tiểu sử của Lawrence có nhiều chỗ mập mờ, vì có nhiều điều mà chính Lawrence muốn giấu.

(2) Theo Benoist Méchin trong cuốn *Lawrence d'Arabie* (Clairefontaine). Có sách nói chỉ có hai lần.

án sau này. Lần thứ nhì ông đi với người anh tên là Robert (có sách nói rằng cả hai lần đó ông đều đi một mình), thăm miền Anjou và Bretagne. Lần thứ ba thì hình như ông đi một mình và cuộc đi du lịch đã lưu lại một ấn tượng rất sâu trong tâm hồn ông.

Tới Baux ở miền Nam nước Pháp, lần đầu tiên ông thấy Địa Trung Hải lấp lánh sau một hàng cây, như một phiến ngọc lam rực rỡ. Ông cảm xúc mãnh liệt, tưởng chừng như không khí phảng phất có mùi hương liệu từ phương Đông bay qua. Và văng vẳng có những tiếng náo nhiệt của những đô thị thời cổ vọng lại: Smyrne, Constantinople, Tyr, Sidon, Beyrouth, Tripoli... những tên sang sảng đó đưa ông vào cõi mộng và ông mơ tưởng tới ngày được qua thăm phương Đông huyền bí, cái phương Đông ở bên kia bờ Địa Trung Hải đã thu hút ông từ khi ông đọc sử Hi Lạp, sử La Mã, sử Thập tự quân, nhất là đọc cuốn *Travels in Arabia deserta* (Du lịch trong sa mạc Ả Rập) của Ch. Doughty.



Sự kiện thứ nhất ảnh hưởng lớn đến đời ông, tức sự phát giác rằng mình chỉ là một đứa con hoang, ông không nhắc tới trong các tác phẩm của ông. Điều đó rất dễ hiểu. Trái lại sự kiện thứ nhì, tức cái mộng mà ông ấp ủ từ nhỏ, mộng phát động một phong trào quốc gia, thì

Thomas Edward Lawrence

ông đã chép lại kỹ lưỡng trong cuốn *Les sept piliers de la Sagesse*. Ông viết:

“Ngay từ hồi bé, được đọc cuốn *Super Flumina Babylonis*, tôi đã nảy ra ý muốn một ngày kia được làm trung tâm một phong trào quốc gia nào đó.”

Rồi ít hàng sau:

“Lớn lên chút nữa, học trường City School ở Oxford, tôi đã mơ mộng làm biến đổi châu Á, bắt nó phải có một hình thức mới hợp với thời đại này.”

Nghĩa là ông quyết tâm phát động một phong trào quốc gia ở châu Á.

Nhiều người ngờ rằng ông chưa chắc đã thành thực khi viết những hàng đó vì hai lẽ. Lẽ thứ nhất ông viết sau thế chiến thứ nhất, nghĩa là sau chiến tranh Ả Rập - Thổ đã kết liễu, lúc đó ông muốn tô điểm gì cho cái tuổi thơ của ông mà chẳng được; lẽ thứ nhì là người ta khó tưởng tượng được một đứa trẻ mới trên mười tuổi mà đã có khi phách như vậy.

Có thể Lawrence đã tô thêm những nét quá rõ lên tuổi thơ của ông, nhưng chúng ta cũng phải nhận điều này: nếu hồi nhỏ ông chưa có chí hướng rõ rệt như vậy thì ít nhất cũng đã có một xu hướng thúc đẩy ông tới hành động thời tráng niên của ông; nếu không thì làm sao ta giải thích được lòng say mê cuốn *Arabia deserta*

của Doughty, say mê chiến thuật của Thập tự quân cùng những đón lụy thời trung cổ. Rồi làm sao hiểu được sự quyết tâm sống một đời kham khổ ngay từ hồi nhỏ: ba năm liền, khi còn đi học, ông ăn toàn trứng, sữa, rau củ, trái cây, y như dân Ả Rập. Và cũng như dân Ả Rập, có hồi ông tập nhịn đói luôn ba ngày để quen chịu đựng những thiếu thốn trong sa mạc. Làm sao hiểu được ông thờ ơ với Đại Tây Dương mà thích riêng có Địa Trung Hải như trong đoạn trên chúng tôi vừa kể. Quả thực là có một sức huyền bí nào hướng ông về miền Ả Rập, sức huyền bí đó hồi nhỏ có lẽ ông không cảm thấy, lớn lên mới nhận ra sau khi phân tích tâm trạng của mình, rồi chép lại trong cuốn *Les sept piliers de la Sagesse*.



Được trông thấy Địa Trung Hải rồi, ông đã tìm thấy con đường cho đời mình. Ông nhất định qua phương Đông. Trở về Anh, ông viết thư cho Doughty để tỏ bày chí hướng của mình và hỏi thăm về Ả Rập. Doughty tưởng ông chỉ là một du khách tài tử, có vẻ không khuyến khích ông, bảo rằng mình chỉ mới biết miền Syrie thôi, mà ở đó tháng bảy và tháng tám trời nóng ghê gớm, đêm cũng như ngày, đi bộ không nổi. Nhất là xứ đó dơ dáy, không có nước sạch để uống, thế nào cũng mắc bệnh.

Thomas Edward Lawrence

Lawrence đọc thư thì mỉm cười. Ông đã nhất định đi thì không ai ngăn cản ông được. Ít tháng sau, ông tìm được một cơ hội để đi Beyrouth. Trước khi đi, ông học ít tiếng Ả Rập với một mục sư ở Oxford, gốc gác Syrie. Ông mang theo một máy ảnh, ít quần áo, ít tiền rồi xuống tàu.

Trong khoảng hơn hai tháng, ông đi bộ non 1800 cây số để coi các lâu đài, thành quách ở Nazareth, Harosheth, Athlit, Haifa, Acre, Ka'aru, Tyr, Sidon, Beyrouth, Lattaquié, Alep ở Syrie, Liban, Palestine. Có lần bị một tên cướp Thổ Nhĩ Kỳ đánh cướp hết đồ, hết tiền, ông phải lại các nhà thờ xin ở nhờ một ít lâu, rồi lại tiếp tục cuộc hành trình một mình, tới đâu xin ngủ trọ đó, ăn như người Ả Rập, sống theo lối Ả Rập, tập nói tiếng Ả Rập.

Lại có lần ông phải co quắp ngủ dưới chân tượng Ferdinand de Lesseps, ngay trên cái đập, sóng mỗi đợt dâng lên là vỗ vào chân ông. Nhờ lang thang như vậy mà ông biết được nhiều về kiến trúc các thành quách cổ, và về các dân tộc Ả Rập mà ông bắt đầu yêu mến như đồng bào của mình vậy. Họ làm ông nhớ lại những kị sĩ thời trung cổ châu Âu, và ông thấy cuộc đời nghèo nàn, khắc khổ, nay đây mai đó của họ có cái gì quyến rũ lạ lùng.

Ông chen vai thích cánh với những người Ả Rập áo

dài lụng thụng đi chân không trong những ngõ hẻm thăm thẳm ở Beyrouth, Damas; ông leo lên núi nhìn bãi biển cát đỏ chạy dài tới Tripoli; ông tắm trên bờ suối Adonis, dưới một ánh sáng chói lọi, thứ ánh sáng mà ở quê hương ông và ngay cả ở miền nam nước Pháp ông chưa từng thấy, một thứ ánh sáng cuộn cuộn trên mặt biển, trên sa mạc, thấm vào từng tia máu trong cơ thể con người.

Ông say mê sống chung với dân bản xứ, gõ cửa những căn nhà tồi tàn để xin tá túc, giỡn với những đứa nhỏ mắt đen lay láy, bên cạnh những bầy gà và dê; ông cũng ngồi chồm hổm trên đất uống sữa dê với chúng, cũng rót một tia nước nhỏ trong một cái bình sành để rửa mặt, rồi đêm tối, cũng nằm lăn trên đất ngủ chung với thổ dân, cùng đắp chung một chiếc mền đầy rận với họ.

Cảnh những đoàn lạc đà chậm rãi bước trên sa mạc, những thiếu nữ Ả Rập đội bình lại giếng lấy nước; cảnh đêm trăng tinh mịch, xa xa vẳng lên tiếng hát từ nghìn xưa của những dân tộc chất phác đó, cảnh mặt trời lặn sau đồi cát, rục rờ như xà cừ, tất cả những cảnh đó làm ông say mê quên hẳn quê hương, quên cả gia đình. Tiên thân ông chắc đã sinh ở đâu đây, trên bán đảo Ả Rập này.

Và lạ thay! Ông qua đây mới đầu là để nghiên cứu

Thomas Edward Lawrence

lịch sử Thập tự quân, mà bây giờ ông không để ý tới những anh hùng thời cổ đó nữa, chỉ thích khảo sát tính tình và đời sống của dân Ả Rập. Mới có hơn một tháng mà tâm hồn ông sao thay đổi mau như vậy?

Tháng 9 năm đó (1909), ông trở về xứ, tự nhủ rằng lần đó chỉ mới là lần sơ kiến với bán đảo Ả Rập, sau này sẽ trở lại lâu hơn...

Năm sau, nhờ những tài liệu thu thập được trong cuộc du lịch, ông soạn xong luận án về *«Khoa kiến trúc quân sự của Thập tự quân»*.

Năm 1911, ông theo một phái đoàn của viện Tàng cổ Anh qua đào di tích ở Carchemish, trên bờ sông Euphrate. Lần này ông ở luôn ba năm rưỡi, nói thạo tiếng Ả Rập, được nhiều người Ả Rập coi như bạn thân. Làm sao họ không mến ông được? Ông thân mật với họ, bá vai, gác đùi nằm với họ, ăn uống như họ, sống như họ, bàn bạc với họ về những vấn đề của họ, những lo âu, ước nguyện của họ.

Lần lần hiểu cách sống, cách suy nghĩ và tâm lí của họ rồi, ông thấy rằng đầu thế kỉ XX, các dân tộc Ả Rập muốn vùng vẫy để thoát cái ách của Thổ Nhĩ Kỳ. Khắp nơi, từ các châu thành bên bờ biển tới các ốc đảo giữa sa mạc, đâu đâu họ cũng mong mỏi được tự do, độc lập. Họ tin cậy ông, hỏi ý kiến ông về cách hành động; ông không dám xúi họ bạo động vì không có quyền gì trong

tay mà cũng ngại sẽ gây những khó khăn cho sự bang giao giữa chính phủ Anh và chính phủ Thổ, gây sự nghi ngờ cho các quốc gia khác như Đức, Ý, Pháp, nhưng ông thường đàm đạo với các nhà cách mạng Ả Rập, gián tiếp giúp ý kiến cho họ. Mà trong thâm tâm ông cũng mong có cơ hội giúp họ thoát được cái ách của Thổ.

Nhưng còn vấn đề này phải giải quyết nữa. Để quốc Thổ như một con bệnh hấp hối rồi, không sao tồn tại được lâu. Khi nó sụp đổ thì nó sẽ thuộc về nước nào? Nga, Đức hay Pháp? Pháp có ưu thế hơn cả vì văn hóa Pháp được truyền bá từ mấy thế kỉ nay ở Beyrouth, Damas. Nhưng ở với Pháp, dân tộc Ả Rập khó mà mạnh được, vì dân tộc Pháp không có tinh thần tổ chức, mạo hiểm bằng Anh - ông nghĩ vậy - mà lại thiệt cho Anh. Rốt cuộc ông nghĩ Anh nên lãnh cái nhiệm vụ "giải thoát Ả Rập", và khi giải thoát rồi thì cho Ả Rập độc lập mà liên kết với Anh. Ông nghĩ tới Anh mà thực là ông nghĩ tới ông vậy. Nhiệm vụ giải thoát đó về Anh, tức là về ông, chứ ai?

Chính trong thời gian ở bờ sông Euphrate, ông soạn một tiểu thuyết nhan đề là *Seven Pillars of Wisdom* ⁽¹⁾

(1) Sau này ông viết lại cũng dùng nhan đề đó. Tiếng Pháp dịch là *Les sept piliers de la Sagesse*. Nhan đề do một cổ ngữ Ả Rập đại ý rằng: Đức hiển minh đã dựng một ngôi nhà và đã dục bảy cái cột cho ngôi nhà đó.

Thomas Edward Lawrence

(*Hiện minh thất trụ*), để kể những cuộc mạo hiểm của ông trong bảy thành phố Ả Rập: Caire, Smyrne, Constantinople, Beyrouth, Alep, Damas và Médine. Cuốn đó viết xong rồi đốt đi vì ông cho là non nớt, chưa suy nghĩ kỹ.

Tháng 5 năm 1914, ông trở về Anh, chưa đầy một tháng thì có tiếng súng nổ ở Sarajevo. Trừ một số người trong số ngoại giao ở Âu, Mỹ, khắp thế giới không ai ngờ rằng vụ ám sát thân vương Ferdinand lại làm cho nhân loại đổ máu suốt bốn năm trường.

Chính tiếng súng đó đã mở cho ông một cuộc đời mới, đã đem lại cho ông cái "sứ mạng mà trời đã giao phó cho ông từ khi ông mới sanh" như ông nói cái sứ mạng mà mấy năm nay ông đã chuẩn bị để thực hiện cho được. Ông tin rằng dân chúng Ả Rập thế nào cũng nổi dậy đuổi Thổ đi, mà chỉ có ông là giúp họ thành công được thôi.



Đầu thế chiến, Thổ đứng về phe Đức, muốn kéo khối Ả Rập về với mình, buộc thân vương Hussein của xứ Hedjaz tuyên chiến với đồng minh vì Hussein có uy quyền trong các xứ Ả Rập: ông có phận sự che chở thánh địa La Mecque. Ông không chịu, muốn đứng ngoài xem phân thắng về bên nào rồi sẽ ngã theo bên đó.

Anh cũng muốn kéo Ả Rập về phe mình. Lawrence đề nghị với nhà cầm quyền liên lạc với các quốc vương Ả Rập, giúp đỡ họ đánh Thổ, Thổ sẽ thua vì đã kém về lực lượng lại bị Ả Rập ghét.

Hồi đó ở Anh có hai cơ quan coi về những vấn đề phương Đông: cơ quan Indian Office, trụ sở ở Bombay, do Saint John Philby chỉ huy và trực thuộc chính quyền Anh ở Ấn Độ; cơ quan Arabia Office, do Allenby chỉ huy, trực thuộc bộ Ngoại giao ở Luân Đôn. Hai cơ quan không liên lạc với nhau, có chính sách riêng mà chính sách đó đôi khi tương phản nhau.

Indian Office lo bảo vệ con đường bộ liên lạc Ấn Độ với châu Âu, cho nên chú trọng tới miền Mésopotamie và muốn che chở những quốc vương Ả Rập ở phía vịnh Ba Tư, như Mubarrak, quốc vương xứ Koweit và Ibn Séoud, quốc vương xứ Hasa và Nedjd. Arabia Office trái lại, lo bảo vệ kênh Suez, tức con đường từ biển Ấn Độ qua Anh, nên tìm cách liên lạc với các quốc vương Ả Rập ở bên bờ Hồng Hải, mà trong số những quốc vương này Lawrence để ý nhất tới Hussein. Hussein vô tài mà lại tham bĩ, nhưng hai người con trai của ông, Abdallah và Faycal, có nhiều khả năng.

Khoảng giữa năm 1915, nghe lời khuyên của Lawrence, bộ Ngoại giao Anh lựa Hussein, hứa với Hussein rằng nếu đuổi được Thổ ra khỏi bán đảo Ả Rập

Thomas Edward Lawrence

thì Anh sẽ vận động với các cường quốc cho Ả Rập độc lập.

Hussein tin lời kêu gọi nghĩa quân chống lại Thổ, bắt một số quân nhân Thổ ở La Mecque làm tù binh. Anh giúp bốn chiếc tiểu liên và 3000 súng trường, nhờ vậy Ả Rập thắng Thổ ở Rabegh, Yanbo và Taif; chỉ trong vài tháng bắt được 5000 lính Thổ.

Nhưng Hussein không tiến thêm được nữa, không chiếm được Médine.

Lúc đó, Đồng minh tưởng con bệnh Thổ đã quá suy, chỉ cần đánh một đòn mạnh là hạ được, nên một mặt liên quân Anh Pháp tấn công Dardanells để mở đường vào Constantinople; mặt khác đội quân Ấn Độ do tướng Towshend chỉ huy vượt vịnh Ba Tư đổ bộ ở Bassorah, tiến tới Ctésiphon ở phía nam Bagdad, hi vọng đè bẹp Thổ trong một thời gian ngắn mà rảnh tay đánh Đức (coi bản đồ trang 148).

Không ngờ lính Thổ vốn can đảm lại được Đức giúp khí giới, chống cự lại mãnh liệt, Đồng minh thua cả ở hai mặt trận. Tại Dardanelles, liên quân hao tổn mấy ngàn sĩ tốt rồi phải rút lui. Tại Ctésiphon, tướng Towshend bị Thổ chặn đứng, cũng phải rút lui nữa, rồi bị vây ở Kut-el-Amara, gần Bassorah. Anh không làm sao phá vòng vây được, chỉ còn hai cách: đầu hàng hoặc bị tiêu diệt.

Thấy tình hình quá nguy, bộ tham mưu ở Caire mới

nghe tới Lawrence, và Lawrence lúc này có cơ hội để hoạt động.

Ông tới Bassorah, thấy bộ máy chiến tranh của Anh nặng nề quá, không hợp với hoàn cảnh. Các sĩ quan Anh trong đội quân Ấn, nhiệm cái thói quan liêu, hành quân ở sa mạc mà mang theo đồ chơi golf và ten-nít! Vì vậy họ tiến thoái rất chậm, bị Thổ đuổi và bủa vây. Ông chỉ trích họ, bảo họ rằng chiến thuật ở sa mạc cần nhất là uyển chuyển, lưu động. Họ bất bình, chỉ muốn tống cổ ông đi.

Sứ mạng của ông là thương thuyết với tướng Thổ, xin nộp một số tiền để Thổ giải vây cho Towshend. Việc đó thất bại. Ông nghĩ cách hô hào dân Ả Rập khởi nghĩa để phá Thổ ở hậu tuyến. Như vậy Thổ phải rút binh ở Kut-et-Amara mà chống cự lại với Ả Rập. Nhưng muốn hô hào Ả Rập khởi nghĩa thì phải hứa với họ rằng hễ chiến tranh kết liễu Ả Rập sẽ được độc lập. Cơ quan Indian Office không chịu, vì nếu cho Ả Rập độc lập thì Ấn cũng sẽ vin vào đó mà đòi độc lập nữa thì đế quốc Anh sẽ mất một viên ngọc quý. Rốt cuộc Towshend đành phải đầu hàng và chuyển đó, Lawrence chẳng làm được việc gì cả.

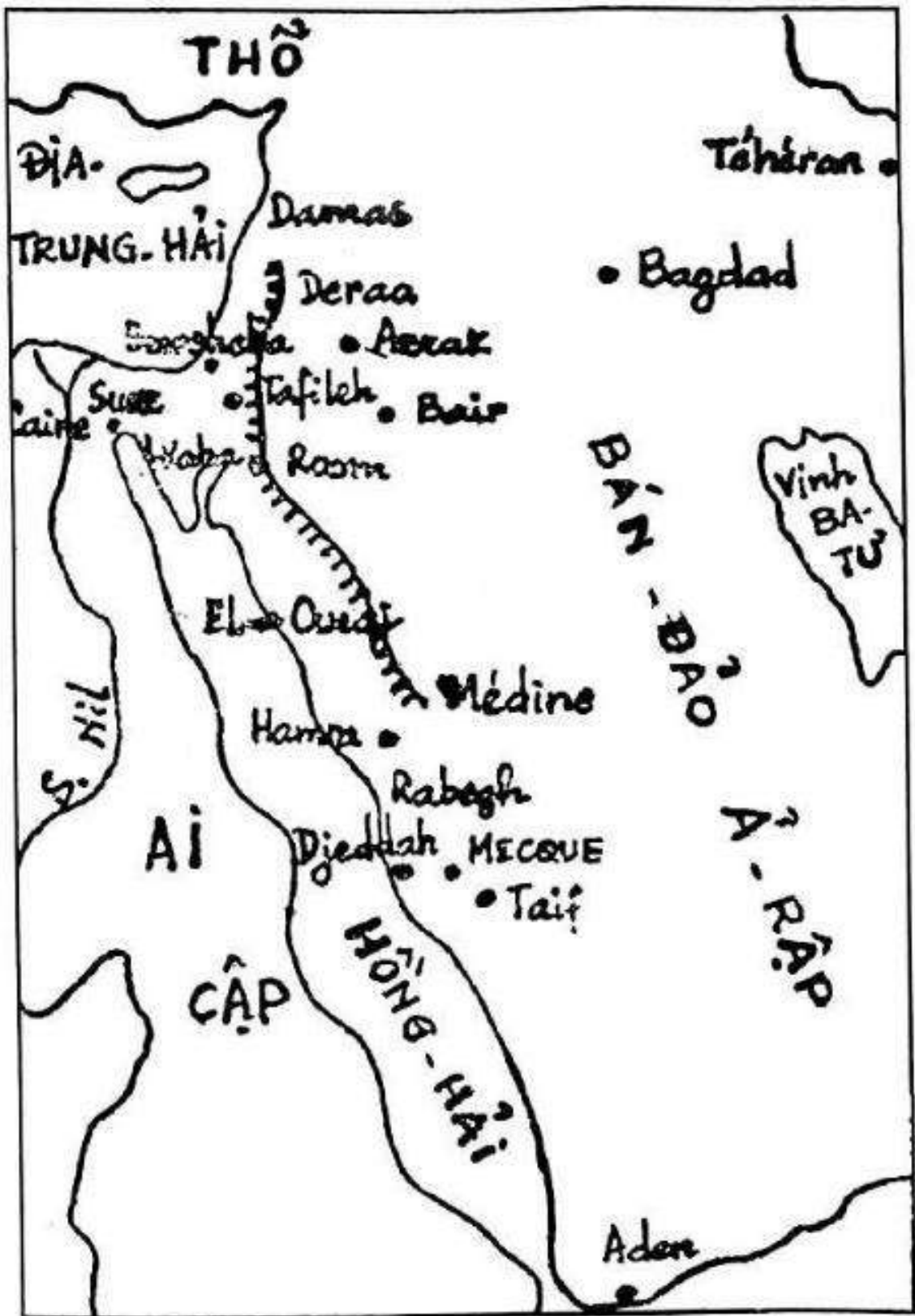
Tuy nhiên ông được thêm nhiều kinh nghiệm và quyết tin rằng châu Âu không thể diệt Thổ được nếu không có Ả Rập giúp sức. Ông trở về Caire, răn thuyết

Thomas Edward Lawrence

phục bộ tham mưu Anh theo chính sách của ông: phải để cho Ả Rập khởi nghĩa chiếm Médine rồi tiến thẳng lên Damas mà giải thoát Syrie. Anh chỉ giúp khí giới, quân nhu và một số cố vấn thôi, chứ đừng đem quân vô. Phải kích thích tinh thần quốc gia của họ; nếu kích thích tinh thần tôn giáo thì sẽ thất bại vì về phương diện tôn giáo, Ả Rập thân với Thổ mà chống Âu. Nhất là Anh đừng nên để cho Pháp xen vô rồi sau này Pháp sẽ đòi chia phần. Một mình Anh giúp Ả Rập cũng đủ rồi. Khi đã thắng trận, Anh sẽ cho Ả Rập độc lập, Ả Rập rất mang ơn Anh mà liên kết với Anh; vì Ả Rập cần sự giúp đỡ của Anh về võ bị, kinh tế. Vậy là mục đích ông đã vạch rõ: công việc giải thoát Ả Rập là của riêng Anh, nghĩa là của riêng ông.

Chính phủ ông mới đầu còn do dự, sau phải nhận rằng ông có lí. Ông đề nghị suy tôn Faycal một người con của Hussein làm thủ lãnh phong trào giải phóng, và được phái tiếp xúc với Faycal ở Hamra, gần Médine.

Ông đi gấp trong ba ngày, chịu đói chịu khát, đêm ngủ trên đất, ngày chịu ánh nắng như thiêu của sa mạc, vào khoảng cuối tháng 10 năm 1916 tới Hamra, nơi đội quân của Faycal đóng trại. Lần đầu mới thoáng thấy Faycal một người thẳng như cây cột, rất cao, mảnh khảnh, vẻ lạnh lùng, trầm ngâm - Lawrence tin ngay rằng đã gặp được người mà ông tìm kiếm mấy năm nay ở Ả Rập, gặp được vị thủ lãnh tương lai của phong trào



CHIẾN TRANH Ả RẬP - THỔ NHÌ KÌ

Thomas Edward Lawrence

giải phóng Ả Rập. Như một thuyết khách phương Đông, ông định tâm nói khích Faycal.

Hai bên chào nhau xong, Faycal hỏi ông đi đường có mệt lắm không, mất mấy ngày. Ông đáp. Faycal khen là đi mau lắm rồi lại hỏi:

- Ông thấy trại của chúng tôi ra sao?

- Đẹp lắm, nhưng khí xa Damas!

“Lời đó rớt xuống như một nhát kiếm giữa đám người ngồi trong phòng. Mới đầu mọi người xao động rồi ai nấy tự chủ được, nín thở trong một phút. Có lẽ vài người mơ mộng những chiến thắng sau này; có kẻ lại cho rằng Lawrence ám chỉ sự bại trận mới rồi của họ.”, vì Faycal được lệnh của thân phụ tấn công Médine mà thất bại.

Sau cùng, Faycal ngược mắt lên ngó Lawrence, mỉm cười đáp:

- Nhờ Chúa quân Thổ ở gần hơn!

Mọi người đều mỉm cười. Lawrence đứng dậy cáo từ về phòng riêng để nghỉ.



Buổi sơ kiến đó để lại cho ông một cảm giác đẹp. Ông thấy Faycal là một người đáng tin cậy hoàn toàn,

một vị thủ lãnh được dân chúng ngưỡng mộ. Và ông vui lòng làm quân sư cho Faycal. Ít lâu sau Tổng tư lệnh Anh thay đổi tất cả tướng lãnh ở Ai Cập, và ông được trực thuộc Allenby, một người sáng suốt và hiểu ông.

Cái mộng giúp người Ả Rập giành lại độc lập nay có thể thực hiện được. Ông hăng hái tận lực hy sinh cho chính nghĩa Ả Rập vì ông không biết chút gì về những hoạt động của India Office và tin rằng một khi Ả Rập đã đuổi được Thổ đi thì Anh sẽ thừa nhận sự độc lập của họ.

Trong hai năm ông cải trang làm Ả Rập, có hồi lại cải trang làm phụ nữ Ả Rập nữa, sống chung với người Ả Rập, suốt ngày ở trên lưng lạc đà, đi khắp các nơi trong sa mạc, tiếp xúc với các thủ lãnh Ả Rập, khuyến khích họ, hô hào họ, do thám cho họ, lập kế hoạch cho họ.

Ông không có vẻ bề bề như các quan lớn cổ vấn khác, trái lại sống rất bình dân và bình dị: sẵn sàng tiếp đón người Ả Rập, chăm chú nghe họ bày tỏ ý kiến, và họ tin cậy ông, ai cũng muốn gặp mặt ông một lần. Ông ngồi trong lều hay dưới những gốc chà là mà tiếp họ như tiếp người thân, tự tay pha cà phê mời họ, tuyệt nhiên không dùng bồi bếp, kẻ hầu người hạ gì cả. Không những vậy, ông còn lột bỏ được cá tính Anh của mình nữa mà suy nghĩ như người Ả Rập, tin tưởng như người Ả Rập, nhất là chỉ mưu tính cái lợi cho người Ả Rập và

Thomas Edward Lawrence

khi họ thắng một trận nào thì ông sung sướng y như họ, thua một trận nào thì cũng đau khổ y như họ.

Bí quyết thành công của ông ở đó: Chưa bao giờ một người ngoại quốc nào được thổ dân trọng và mến như vậy. Ông đã thành một vị thủ lãnh của họ, ông không còn là người Anh nữa mà thành người Ả Rập.

Ông rất có biệt tài về chiến thuật du kích, làm cho quân Thổ điều đứng, chống đỡ hoài ở mọi mặt trên một khu vực mênh mông, chỉ cố bảo vệ đường giao thông và quân nhu mà không đủ sức tấn công Ả Rập nữa.

Chỉ có 3.000 quân mà ông đánh tan được 120.000 quân Thổ, lập được một chiến công oanh liệt nhất trong lịch sử hiện đại.

Cuộc mạo hiểm của ông gồm bốn giai đoạn quyết định: giai đoạn thứ nhất ở Abou Markha; giai đoạn thứ nhì ở Akaba; giai đoạn thứ ba ở Deraa; và giai đoạn thứ tư ở Damas.

Hồi đầu thế chiến, quân đội Thổ đóng rải rác trên con đường xe lửa từ Damas tới Médine, có thể uy hiếp kinh Suez mà làm cho quân Anh lâm nguy. Bộ tư lệnh Anh ở Caire khẩn cấp yêu cầu Faycal tấn công Médine. Quân của Faycal do Abdallah chỉ huy đóng ở Abou Markha mà không chịu nhúc nhích. Ông được phái tới để xem xét tình hình và thúc Abdallah chiếm Médine.

Mặt trời ở sa mạc nóng ghê gớm. Hễ có một cơn

gió nổi lên là mặt rát như phải bỏng. Họng ông khô lại, sung lên, nói không được, nuốt nước cũng thấy đau.

Ông gắng sức mới tới được Abou Markha đưa tài liệu cho Abdallah, bàn cách tấn công Médine. Nhưng Abdallah không hăng hái tiến quân chút nào cả.

Kể đó ông nằm mê man luôn mười ngày, vừa nóng lạnh vừa bị bệnh kiết. Lúc nào tỉnh táo được một chút, ông uống vài muống sữa lạc đà rồi nghỉ về chiến thuật. Ông ôn lại những chiến thuật của cố nhân, tìm cách áp dụng trường hợp Médine. Nhưng chỉ suy nghĩ được một lát rồi cơn sốt lại lên, ý tưởng quay cuồng trong óc, rồi như bong bong. Médine! Làm sao chiếm được Médine? Nếu không chiếm được thì không còn ai tin ở cuộc khởi nghĩa Ả Rập nữa, chính phủ Anh sẽ bỏ rơi Ả Rập mất.

Rồi thình lình một hôm ông tìm ra được giải pháp. Cần gì phải chiếm Médine? Nó gần như bị chiếm rồi mà! Các sĩ quan Anh đã lầm. Tấn công Médine là thất sách. Chính sa mạc là đồng minh mạnh nhất của Ả Rập, cũng như hồi xưa, các đồng tuyết là đồng minh mạnh nhất của Nga. Vậy thì đừng dàn mặt trận nữa, phải dùng chiến thuật du kích.

Nghĩ ra được điều đó, ông mừng quá, ít bữa sau hết bệnh, rồi một mặt ông viết thư lên thượng cấp, một mặt ông đem 2000 quân Ả Rập tiến như bão về phía Akaba. Ba trăm lính Thổ ở Akaba thấy ông tới thình lình, hoảng

Thomas Edward Lawrence

hốt, không kịp đề phòng, chỉ chống cự yếu ớt có một ngày rồi đầu hàng (6.7.1917).

Vậy là chiến thuật của ông có hiệu quả. Ông cấp tốc về Caire báo tin cho thượng cấp rồi đề nghị: rút hết quân đội Anh và Ả Rập ở El Ouedj, ở Abou Markha về Akaba giao cho Faycal chỉ huy, để ông được toàn quyền hành động, chỉ trực thuộc bộ tư lệnh ở Caire thôi.

Cuộc thắng trận ở Akaba chẳng những làm tăng uy tín của ông đối với các tướng Anh, mà còn làm cho dân Ả Rập coi ông như một vị lãnh tụ của họ, coi ông là một người Ả Rập chứ không phải là một người Anh nữa, vì chính ông đã chỉ huy trận đó, chứ không phải Faycal hay Abdallah.

Akaba đã mất rồi, Médine hóa ra cô lập, chẳng cần phải chiếm nữa. Bây giờ cần phải tiến lên Damas. Lúc đó tinh thần của Thổ đã xuống, ông tấn công một hơi Roum, Azrak, Tafia, Beersheva, cũng bằng cách chớp nhoáng, rồi tới Deraa ở phía nam Damas, cách Damas khoảng 100 cây số. Deraa là một yếu điểm phòng thủ rất kỹ. Mấy lần định phá mà không được, ông nảy ra một ý táo bạo lạ lùng: cải trang làm một tên Ả Rập nghèo khổ, một mình lên vào Deraa để dò xét nhà ga và trại lính, chẳng may bị lính Thổ bắt. Chúng không nhận ra ông, ngờ ông là một tên do thám Ả Rập, tra tấn ông đập lên đầu, giẫm lên người, banh tứ chi ra như muốn xé

thây, rồi quất túi bụi. Ông rán tự chủ, đếm từng hèo một, tới hèo thứ hai mươi thì bất tỉnh, nhưng trước sau ông nhất định không chịu khai. Có lẽ chúng không ngờ ông là một nhân vật quan trọng nên không canh giữ cẩn mật: và hôm sau ông hồi tỉnh, trốn thoát được về Akaba.

Qua đầu năm 1918, thế của Thổ và Đức đã núng lắm, và đầu tháng 10 đội kỵ binh Ả Rập đánh bại đội kỵ binh thứ tư của Thổ mà chiếm Damas. Lawrence, Choukri và Ayoubi một nhà ái quốc Syrie dẫn quân vào thành. Dân chúng đứng sau các cửa sổ có chấn song sắt liệng hoa và tưới dầu thơm vào các vị anh hùng giải phóng cho họ. Lawrence mừng quá mà sa lẹ.

Ông được Faycal cử làm thống đốc thay mình mà cai trị thành Damas trong ba ngày ba đêm. Người khác chắc đã cho đó là một vinh dự cực lớn và có lẽ còn tìm cách củng cố địa vị nữa. Nhưng ông chỉ mong mau hết ba ngày để giao lại quyền cho Faycal vì ông sợ quyền thế làm hư hỏng thiên lương. Ông nghĩ không bao giờ nên kéo dài những lúc vui nhất ở trong đời.

Không những vậy, qua lúc vui đầu tiên rồi ông chỉ thấy buồn vì ba lẽ:

Lẽ thứ nhất chung chó tâm lý các chiến sĩ đã thành công. Đối với hạng người đó, chỉ lúc chiến đấu mới có ý nghĩa, một khi kết quả đã đạt được thì đời hóa ra vô vị, nếu không tiếp tục chiến đấu nữa để dẹp những khó

Thomas Edward Lawrence

khăn mới do kết quả đó gây ra. Mà mục đích của ông là giúp dân tộc Ả Rập giành lại được lập chứ không muốn ảnh hưởng tới chính trị của họ.

Lẽ thứ nhì là ông sắp phải xa những bạn thân Ả Rập vì ông ở lại thì thế nào cũng có một số người Ả Rập hiểu lầm ông hoặc ganh tị với ông mà thêm rắc rối cho Faycal. Ông xin Allenby cho ông ra khỏi Arabian Office để tránh tị hiềm. Allenby muốn giữ ông lại làm cố vấn trong những vấn đề Ả Rập, ông nhất định từ chối, bảo: “Nhiệm vụ của tôi xong rồi; đi tôi cũng buồn lắm, nhưng ở lại thì tuyệt nhiên không nên”. Như vậy mà có người cho ông là một nhà chinh phục của thế kỉ này thì thực là không hiểu ông chút nào cả.

Nhưng lẽ thứ ba mới là quan trọng nhất, làm cho ông đau khổ nhất, ông đã nghe tin chính phủ Anh sẽ nuốt lời hứa với Ả Rập.

Tháng 5 năm 1916, Anh Pháp và Nga kí một mật ước với nhau, mật ước Sykes Picot tính chuyện chiến tranh kết thúc là chia phần ở Ả Rập. Đuối được Thổ đi thì đại gì mà không chiếm chỗ của Thổ để bù vào những thiệt hại vì chiến tranh? Họ định chia Syrie cho Pháp, Mésopotamie cho Anh, còn những xứ khác trên bán đảo thì ảnh hưởng của Anh hoặc Pháp, Nga. Người ta hứa cho Do Thái lập một quốc gia ở Palestine.

Sau cuộc cách mạng 1917, chính phủ Nga công bố

mật ước đó ra để tố cáo Hoàng gia Nga, Anh và Pháp; và lúc đó Lawrence mới biết rằng chính phủ lợi dụng mình, thành thử ông vô tình mà mang tiếng lừa gạt những bạn thân Ả Rập của ông.

Có lẽ ông được biết tin đó từ cuối năm 1917 mà không dám cho ai hay, chỉ đau khổ một mình. Nếu ông xin từ chức thì Ả Rập sẽ chống lại Anh liền, vì họ chỉ tin ông chứ không tin chính phủ Anh, mà ông lại mang tội là không trung thành với tổ quốc. Mà nếu ông không từ chức thì lại mang tiếng là dùng bánh vẽ để lừa Ả Rập chống Thổ. Thực khó nghĩ. Sau này ông chép lại trong cuốn *Les sept piliers de la Sagesse* rằng lễ sinh nhật năm 1918 ông viết thư cho bạn thân, có câu:

“Anh nói giùm với má tôi rằng họ (tức thượng cấp của ông) đã xin cho tôi cái đồ chơi hai xu của con nít đó (tức huy chương Victoria Cross để thưởng những quân công) mà may thay, họ xin không được”.

Bốn năm trước ông tự hẹn rằng tới ba chục tuổi thì phải được thăng cấp tướng và ban tước, ngày nay sắp được vinh dự đó (ông đã lên chức đại tá) thì ông lại dửng dưng, không những không thêm hưởng mà còn muốn hành hạ tấm thân một cách ê chề nữa.

Trong cuốn *Les sept piliers de la Sagesse* ông nhắc đi nhắc lại vụ lừa gạt dân tộc Ả Rập mà ông đã vô tình nhúng tay vào.

Thomas Edward Lawrence

Ông thâm oán các nhà cầm quyền Anh, chê bọn chính khách là cái gì cũng đem bồi nhọ được cả, cả những cái thiêng liêng nhất; họ xảo trá, thiên cận. Ông tóm họ; rồi tự trách mình:

“Tôi không phải là thằng ngu, lúc đó tôi đã đoán được rằng khi thắng trận rồi thì những lời hứa với dân tộc Ả Rập sẽ chỉ là những miếng giấy lộn. Nếu tôi là một người cố vấn lương thiện thì tôi đã bảo các người Ả Rập đừng hi sinh tính mạng về những chuyện mơ hồ đó nữa. Nhưng nếu họ không hăng hái chiến đấu thì người Anh làm sao thắng được Tây Á? Cho nên tôi bảo rằng chính phủ Anh sẽ giữ đúng lời hứa. Họ vưng bụng, can đảm chiến đấu. Còn tôi, tôi đã chẳng kiêu hãnh chút nào về công việc chúng tôi làm chung, mà chỉ chua chát và xấu hổ”.

Chỗ khác lại viết:

“Đúng là tôi có cái xu hướng, có một thứ tài lượng gạt. Nếu không thì làm sao tôi đã lường gạt người Ả Rập khéo léo như vậy trong hai năm liền? Đúng vào lúc nào thì cái tội của tôi thành một trọng tội? Và người ta phải xử tội tôi ra sao?”

Luôn luôn cái ý đã phạm tội đó ám ảnh ông, và ông tự hỏi hoài: “Tôi mắc tội tới mức nào?”

Chính cái tâm trạng hối hận đó đã làm ông thốt ra câu đau xót này: “Trong mỗi con người có một cuộc nổi loạn!”

Tuy vậy lúc đó ông chưa thất vọng hẳn, còn mong bênh vực được Ả Rập sau khi chiến tranh kết liễu vì tháng 6 năm 1918 viên Khâm sai Anh ở Caire còn long trọng tuyên bố rằng những miền do Ả Rập giải phóng sẽ được độc lập.



Ngày 11.11.1918, Llyod George báo cáo với dân chúng Anh rằng 11 giờ sáng hôm đó chiến tranh sẽ chấm dứt.

Cũng hôm đó Lawrence về tới Luân Đôn và ngay hôm sau ông bắt đầu cuộc chiến đấu thứ nhì cho Ả Rập. Ông vui về tin tưởng: Tổng thống Mỹ Wilson chẳng tuyên bố rằng các dân tộc có quyền tự quyết ư? Và mới hai ngày trước, ngày 9.11, các chính phủ Anh, Pháp chẳng hứa với dân Syrie và Mésopotamie rằng sẽ giúp họ lập chính phủ bản xứ ư?

Ông đề nghị với chính phủ lập ba quốc gia ở Ả Rập: Syrie sẽ thuộc quyền Faycal, Thượng Mésopotamie về Zeid và Hạ Mésopotamie về Abdallah. Ba quốc gia đó hợp thành một liên bang dưới quyền điều khiển của Hussein, vua xứ Hedjaz.

Hai tháng sau Faycal tới Anh được Lawrence tiếp rước và giới thiệu với thủ tướng và các bộ trưởng.

Thomas Edward Lawrence

Lúc đó danh ông vang dậy ở Anh. Các bà qui phái ở West - End, ở Mayfair niềm nở tiếp đón vị hiệp sĩ của thế kỷ XX còn độc thân đó. Họ ngây người ra nghe Lowell Thomas kể những cuộc mạo hiểm gan dạ của ông, những cái trang tài tình của ông, nhất là sự hiểu biết kinh dị của ông về những dân tộc phương Đông. Người ta ví ông với những vị anh hùng thời cổ như Ulysse, như vua Arthur, như Richard Coeur de Lion, với cả Marco Polo nữa. Người ta tặng ông huy hiệu «*Ông vua không ngai của Ả Rập*». Bernard Shaw được ông cho coi vài chương bản thảo trong tập *Les sept piliers de la Sagesse*, không do dự gì, tuyên bố rằng văn xuôi ông đẹp đẽ lạ, từ xưa tới nay chưa có tác phẩm Anh nào sánh kịp, làm cho Churchill cũng phải ghen với ông vì thấy ánh sáng của ngôi sao Lawrence làm cho danh vọng của mình lu mờ.

Ông bận y phục Ả Rập mà đi chơi hoặc đi thăm các ông bộ trưởng. Lính thị vệ ở điện Buckingham trở mặt ra ngó vị hoàng thân Ả Rập nào mà kì cục như vậy; mắt thì xanh, ngực đeo đầy huy chương của Anh hoàng, lại nói tiếng Anh đúng giọng Oxford.

Nhưng càng tiếp xúc với chính quyền, lòng ông càng hoang mang. Ông thấy rằng mặc dù người ta vị nể ông, mặc dầu dân chúng tôn sùng ông mà những đề nghị của ông không được ai coi trọng cả. Ngoài cái tin về mật ước kí giữa Anh, Pháp, Nga năm 1916, mà người Ả Rập

nào cũng biết cả rồi, ông còn hay rằng Saint John Philby ở Indian Office cũng đang vận động với chính quyền để gạt Hussein ra mà đưa Ibn Séoud lên. Như vậy thì cuộc chiến đấu thứ nhì này của ông sẽ gay go mà phần thắng rất ít. Các bạn Ả Rập của ông sẽ trách ông là lừa gạt họ. Làm sao gột được tiếng oan đó? Họ có tiếp xúc gì chặt chẽ với bộ Ngoại giao của Anh đâu, họ chỉ biết có ông, chỉ tin có một mình ông. Chính vì ông hứa với họ rằng sẽ được độc lập mà họ hăng hái chiến đấu, giúp cho đồng minh thắng trận mà khỏi bị hao quân trên bán đảo. Và bây giờ đây đồng minh trả công cho họ như vậy đó: trước đây làm đầy tớ cho một nước là Thổ, bây giờ làm đầy tớ cho hai nước Anh và Pháp; trước kia còn có sự đoàn kết, bây giờ phải chịu chia rẽ làm hai khu vực ảnh hưởng: Anh và Pháp. Tình cảnh còn nhục hơn nữa.

Nghĩ vậy, ông cho rằng vinh dự của ông - chứ không phải là của chính phủ Anh - là phải bênh vực Hussein, Faycal đến cùng, nếu thất bại thì bao nhiêu thắng lợi của ông thời trước chỉ làm cho ông thêm xấu xa thôi. Một mặt ông nhắc nhở bộ Ngoại giao về lời hứa với Hussein năm 1915; một mặt ông đả kích Saint John Philby, cho sự lựa chọn Ibn Séoud là mù quáng. Chính Hussein mới có uy thế trong giới Ai Cập, chính Hussein được quyền cai quản thánh địa La Mecque; còn Ibn Séoud chỉ là một tên xảo quyệt, không có tư cách mà

Thomas Edward Lawrence

cũng chẳng được ai theo, sống trong một xó xỉnh giữa sa mạc, tóm lại là không đáng “ngồi cùng bàn với các quốc vương Ả Rập”.

Tháng giêng năm sau (1919), Anh, Pháp, Mỹ họp hội nghị ở Paris. Các chính khách đua nhau khoe tài và tranh địa vị. Lawrence cũng qua Paris để chống đỡ Faycal, làm thông ngôn cho Faycal mà tấn công cả chính phủ Pháp lẫn chính phủ Anh. Nhiều lần ông đấu khẩu với “cọp già” Clémenceau, thực là kì phùng địch thủ, cả hai cùng cương quyết, tàn nhẫn, chua chát. Clémenceau nhận ông có tài, trong thâm tâm trọng ông, nhưng không chịu nhường một chút quyền lợi nào của Pháp cho bất kì ai, dù người đó là ông vua không ngôi hay có ngôi của Ả Rập.

Pháp viện lẽ rằng đã chịu hao tổn sinh mạng, tài sản nhiều nhất trong bốn năm chiến đấu để bênh vực những tự do dân chủ một triệu người Pháp hi sinh tính mạng, rồi bao nhiêu thành phố bị tàn phá, bao nhiêu tỉ quan phải tiêu dùng thì bây giờ Đông minh phải cho Pháp “gỡ gạc” mà làm chủ Syrie và Liban.

Anh tất nhiên là bênh vực Pháp vì chính Anh cũng đòi chia phần, cái phần lớn nhất kia mà: Mésopotamie, Palestine. Thành thử khi Pháp tuyên bố rằng không hề biết Faycal là ai, không cho Faycal dự cuộc hội họp, Anh làm thinh và sau này khi Pháp đem quân lại chiếm

đóng Damas, Faycal cùng một số quân chống cự lại và thua thì Anh cũng tiếp tục làm ngơ nữa. Thực là chua xót cho Faycal: chiếm lại được Damas của Thổ, mới cai trị được khoảng một năm đã bị kẻ khác cướp mất: mãi sau thế chiến thứ nhì (1945), Syrie và Liban mới được trả lại độc lập.

Để vượt ve Lawrence, Pháp tặng ông huy chương Croix de guerre. Người ta kể chuyện rằng có lần ông cột huy chương đó vào cổ một con chó và sau cùng ông trả lại chính phủ Pháp. Hành động đó không đáng khen, giá ông từ chối ngay từ trước thì hơn.

Ông thất vọng, trở về Anh, viết một loạt bài tố cáo chính phủ trong tờ *Times* và viết lại cuốn *Les sept piliers de la Sagesse* để kể cuộc khởi nghĩa của Ả Rập, để tự thú mà cũng để giải được một phần nào nỗi ân hận của mình. Ông say sưa viết, có khi viết luôn một hơi hai mươi bốn giờ mà không nghỉ, không ăn, được 30.000 tiếng, mỗi giờ có thể viết được từ 1.000 tới 1.500 tiếng. Mới đầu nhớ lại điều gì ông chép lại điều đó, rồi mới coi lại nhật ký của ông về chiến tranh mà thêm bớt, sau cùng gọt đẽo lại, thì giờ gọt đẽo cũng bằng thì giờ viết.

Đầu tháng 9 năm 1919 ông giải ngũ. Số tiền dành dụm được từ trước, ông tặng thân mẫu một phần, còn bao nhiêu ông giúp các cơ quan Ả Rập vì ông cho rằng tiền lương sĩ quan của ông bị ô uế rồi, không muốn mó

Thomas Edward Lawrence

tới nó nữa. Ông nhất định sống nghèo. Tháng 11, viết được 8 phần mười cuốn *Les sept piliers de la Sagesse* vô ý đánh mất bản thảo trong một nhà ga, phải viết lại.

Năm sau Anh hoàng thưởng ông huy chương Commander of the Bath, cùng một số công thần khác. Khi tới phiên, ông tiến lại, nhà vua sửa soạn gắn huy chương cho ông thì ông thưa bằng một giọng rất tôn kính và nhỏ, chỉ đủ cho nhà vua nghe, rằng ông không thể nhận một huy chương nào của Hoàng gia được vì nước Anh đã không giữ lời hứa với bạn đồng minh là Ả Rập. Thưa xong Lawrence cúi đầu chào rồi ra đi. ⁽¹⁾



Anh hoàng tuy bất bình mà vẫn phục tài của Lawrence, năm sau lại vời ông vào làm bộ Thuộc địa, giúp Churchill về những vấn đề Ả Rập.

Ông được phái qua vượt ve Hussein, vì sau hiệp ước Paris, thấy mình bị gạt, Hussein lớn tiếng mạt sát Anh, viết một bức thư cho Lloyd George buộc Anh và hội Vạn Quốc phải đuổi ngay Pháp ra khỏi Syrie và Do Thái ra khỏi Palestine.

Tất nhiên Lloyd George làm thinh. Hussein bèn lại

(1) Theo Churchill thì việc xảy ra như vậy; nhưng có bản chép lại rằng Anh hoàng nói riêng Lawrence vô một mình trong điện để gắn huy chương chứ không phải ở giữa triều đình.

Amman do Abdallah, con ông, cai trị dưới sự bảo hộ của Anh cầm gậy đuổi các sĩ quan Anh ra khỏi dinh, rồi mắng Abdallah thậm tệ rằng sao nhu nhược chịu khuất phục Anh.

Lawrence vụng suy, nhận nhiệm vụ khó khăn đó và bị Hussein làm nhục. Mới thấy mặt Lawrence, Hussein đã nổi cơn lôi đình, la lớn:

- Cút đi ngay! Ông chỉ là con người xảo quyết, gây hấn! Chính ông đã hứa hẹn lếu láo với tôi mà kéo tôi vào cái vụ lườm gạt trâng tráo này.

Sau vụ đó, Lawrence xin từ chức ở bộ Thuộc địa, về nhà xé bản thứ nhì cuốn *Les sept piliers de la Sagesse*. Viết lại bản thứ ba, cuối tháng 7 năm 1922, cho xuất bản.

Mới đầu nhà in tờ *Oxford Times* chỉ in có tám bản để ông tặng các bạn thân, rồi sau in thêm trăm bản nữa, bán cho những người đặt tiền trước, theo giá 30 bảng Anh một bản. Tác phẩm được ngay mọi người hoan nghênh, và có người tìm mua với giá 600 bảng Anh. Mặc dầu vậy, ông vẫn nợ nhà in một số tiền lớn vì phí tổn in rất cao.

Bộ *Les sept piliers de la Sagesse* gồm mười bốn cuốn kể lại những việc ông mục kích ở Ả Rập từ lần đầu tiên ông tiếp xúc với xứ đó, và chép lại những giai đoạn trong cuộc khởi nghĩa Ả Rập từ buổi đầu cho tới lúc giải phóng

Thomas Edward Lawrence

được Damas. Ông dùng đủ các thể văn: tự sự (kể những cuộc giao tranh, những cuộc thương thuyết), miêu tả (từ nhân vật đến phong cảnh), nghị luận (về chiến tranh, về thể sự, triết lý). Lại thêm nhiều đoạn tự thú cảm động. Mặc dầu có nhiều đoạn nặng nề, nhạt nhẽo ghi những tài liệu chưa được xác thực, ai cũng nhận rằng văn của ông rất nhiều màu sắc, hình ảnh, làm rung động lòng người đọc. Ông Béraud Villars trong cuốn *Le Colonel Lawrence* bảo *Les sept piliers de la Sagesse* là một tác phẩm độc nhất gồm cả lối tự sự của Retz, lối miêu tả của Zola, lối tự xét nội tâm của Gide, một tác phẩm quái đản trong đó trộn lộn *Guerre et Paix* của Tolstoi, *Les Confessions* của J.J.Rousseau và *Les Châtiment* của V.Hugo. Tác phẩm đã được dịch ra gần hết các tiếng ở châu Âu, tất nhiên có nhiều bản dịch ra tiếng Ả Rập. Churchill khen là một “bảo vật trong kho tàng văn học Anh”, “hễ còn có người nói tiếng Anh thì còn có người đọc nó”, vì “nó lí thú mà có nhiều ý nghĩa, không kém gì những cuốn *Robinson Crusoe*, *Les Voyages de Gulliver*, *Le Voyage du Pèlerin*”.

Tôi xin trích dẫn dưới đây một đoạn theo bản dịch của nhà Payot để độc giả thấy ông là một quân nhân không thích đổ máu vô ích, có tư tưởng gần như của một hiền triết nữa:

«*Tôi tự hỏi: Tại sao Faycal lại muốn đánh Thổ? Và tại sao người Ả Rập lại tiếp tay ông? Mục đích của họ là*

vấn đề địa lí: họ muốn đuổi người Thổ ra khỏi những xứ Ả Rập ở châu Á. Như vậy rồi họ mới có thể phát triển lí tưởng tự do trong hòa bình của họ được. Đeo đuổi mục đích đó, tôi có thể giết người Thổ được vì thực ra chúng tôi rất ghét họ; nhưng nghĩ cho cùng thì cái chết của họ vẫn không phải là một sự cần thiết. Nếu họ yên ổn rút ra khỏi những xứ Ả Rập thì sẽ hết chiến tranh. Nếu họ không chịu đi thì chúng tôi ép buộc họ đi hoặc tìm cách đuổi họ đi. Cùng lắm chúng tôi có thể phải dùng tới chính sách «chiến tranh giết người», nhưng phải tìm cách nào cho bớt phí nhân mạng nhất: người Ả Rập chiến đấu cho tự do của họ, mà cái thú tự do đó, người ta chỉ hưởng được khi người ta còn sống thôi».

Và đây là vài tư tưởng rải rác trong bộ đó cùng thư từ của ông:

- «Dùng chiến tranh để chống lại cách mạng là một cách vừa bắn thiu vừa tốn công cũng như dùng con dao để múc canh vậy.

- Một cuộc cách mạng mà đứng yên là một cuộc cách mạng thất bại!

- Khi người ta dùng võ lực để lập một chế độ mới thì những kẻ liên kết với chế độ đó không phải là những kẻ trung thành mà là kẻ thù của chế độ.

- Không có gì tầm bằng việc làm để kiếm miếng ăn,

Thomas Edward Lawrence

nhưng ngày nay xã hội đã hỏng quá rồi đến nỗi vô số người thất vọng đành chịu làm việc với mục đích đó.

- Cái danh sau khi chết chỉ đáng cho ta khắc nhỏ vào thỏi. Chỉ những người còn nóng hổi sống chung quanh ta là đáng cho ta cầu lòng quý mến của họ. Nếu ta không được họ quý mến thì chúng ta là những con người bỏ đi.

- Chiến đấu là một việc tốt, nhưng kết quả là vô nghĩa và gây thêm nhiều nỗi khó khăn mới nữa.

- Người cầm quyền giỏi nhất là người trực giác thường hợp với thực tế. Chín phần mười chiến thuật là những điều giản dị có thể đem dạy trong trường được, nhưng cái phần mười còn lại kia, cái phần mười phi lí đó, mới là phần quyết định được tài của các danh tướng.”

Về sự lầm lỡ của ông để chính phủ lợi dụng mình mà phản lại Ả Rập, ông thường tỏ giọng ân hận chua chát. Ông viết:

«Người Ả Rập bị chúng tôi gạt mà hết sức chiến đấu với kẻ thù (...) Họ là những người can đảm nhất, bình dị nhất, vui vẻ nhất (...) Làm cho họ chết, tôi đã mắc tội ăn cắp, ăn cắp linh hồn (...) Tôi đáng bị xử tội ra sao đây?»

Mục đích của ông khi soạn cuốn đó là để thú tội và đồng thời buộc tội Anh, Pháp, để lại một bài học cho nhân loại. Nhưng độc giả ít người hiểu ông, các nhà

văn, các bà quý phái lại chỉ khen tác phẩm của ông là “thú tuyệt”, “đọc mê như tiểu thuyết”, cho nên ông lại càng chán, than thở với một bạn thân: *«Anh lầm tưởng rằng sách viết để cho người ta đọc, tôi cho rằng sách viết chỉ để viết thôi... Tiếc thay! Giá tôi đốt tác phẩm của tôi từ hồi mới viết xong thì lại hơn»*.

Ông thấy đời sao mà vô nghĩa, đáng tởm! Trong mấy chục năm không hề gặp một người nào, một hoàn cảnh nào sạch sẽ cả. Chỉ có cái bề ngoài là đẹp, mà bề ngoài càng đẹp thì bề trong lại càng xấu xa, như nhuộm.

Gia đình ông, ai chẳng bảo là một gia đình kiểu mẫu? Cha thì đàn ông hoàng, mẹ thì vừa nghiêm vừa từ. Cả hai thương nhau rất mực, dạy dỗ con cái kĩ lưỡng. Vậy mà có ngờ đâu họ không có hôn thú, lại mang một cái tên giả, sanh ra năm đứa con hoang mà có lẽ không bao giờ thác mắc rằng con cái họ vì họ mà bị xã hội khinh bỉ.

Nhà thì như vậy, nước lại càng nhục hơn nữa. Anh hùng cường nhất thế giới lúc đó, văn minh cũng vào bậc nhất thế giới, các nhà cầm quyền thì thông minh tài giỏi, mà hứa với các dân tộc Á Rập cho họ độc lập, hô hào họ chống lại Thổ, đưa hàng vạn người Á Rập vào chỗ chết, rồi cuộc nuốt lời hứa, coi cho họ cái ách của Thổ để trông ngay cái ách của mình vào, lại chia cắt họ, bán đứng họ cho Pháp. Thực là xảo trá, dã man!

Thomas Edward Lawrence

Còn bản thân ông, mình đeo đầy huy chương của Anh, của Pháp, hình dung được chụp, vẽ, tên tuổi được in chữ lớn trên báo và sẽ được ghi trong lịch sử nữa, tới đâu cũng được công chúng hoan hô như một vị anh hùng của thời đại, mà sự thực chỉ là một đứa con hoang, một quân cờ trong tay các chính khách vô lương tâm, bị họ lợi dụng mà nhúng tay vào một vụ lừng gạt lớn nhất trong lịch sử, và bị toàn thể dân tộc Ả Rập coi như một con rắn độc.

Cái bẽ trong như vậy đó. Sống nữa mà làm gì? Ông muốn chết lắm, nhưng phải chết cách nào để rửa tội mới được. Ông suy tính lung rôi quyết định chết một cách lẩn mò, chết một "thứ chết tinh thần", như vậy mới đủ rửa được tội, chứ tự tử còn là nhẹ quá. Nghĩa là ông muốn tự đọa đày tẩm thân, sống một cách cực khổ, làm những việc ti tiện, bẩn thỉu nhất cho tới mãn kiếp.

Ông gói tất cả những huy chương của ông gửi trả Anh hoàng với một bức thư mà giọng rất phẫn uất. Nhà vua vẫn không giận, sai thủ tướng lại an ủi ông, ông không thềm tiếp.

Ít lâu sau, ngày 30.8.1922, ông bắt đầu một đời sống mới, một đời sống đày đọa để chuộc tội.



Ông hóa ra chua chát, khinh đời, khinh người,

ngoan cố đi tìm cho được sự tuyệt đối. Ông bỏ tên cũ, xóa hết cả di vãng, một mình lang thang trong cánh tối tăm cho tới mãn kiếp, lấy tên là John Hume Ross - lại muốn thay đổi hẳn bộ mặt đi nữa - xin làm binh nhì thợ máy trong đội Không quân Hoàng gia.

Một cựu đại tá xin làm binh nhì mà khó khăn lắm mới được: người ta đòi hạnh kiểm và vô số giấy tờ khác, người ta khám sức khỏe, dò xét khả năng, người ta chê ông là nhỏ con và thấp quá, mặc dầu ông rất khỏe rồi người ta lại hậm hộc đủ thứ. Và khi được nhận, ông mừng quá, chạy ra quán rượu, tự thưởng cho mình một ly cà phê.

Lawrence còn đương sống mà cũng như vô địa ngục, vô giữa ban ngày, một buổi chiều cuối hè, trời trong và xanh, hiu hiu ngọn gió đầu thu. Vì trại Uxbridge của ông quả là một địa ngục trên trần.

Hồi đó bọn lính thuê dù là lính thợ cũng vẫn còn bị khinh bỉ, coi là hạng cận bã của xã hội.

Ông không muốn cho ai nhận ra được mình, nên ông ngoan ngoãn, chăm chỉ làm mọi việc của một tên binh nhì: cọ sà, quét sân, rửa chuồng heo, cầu tiêu, đổ rác...

Đáng tởm nhất là thứ kỉ luật tàn nhẫn ở trong trại. Người ta dùng chính sách này: làm tiêu ma ý chí của cá nhân để thay vào một ý chí cộng đồng, hầu cho binh

Thomas Edward Lawrence

lính có tinh thần đồng đội. Người ta bắt họ phải vâng lời tức thì, không suy nghĩ, vâng lời cả trong những việc vô lí, nhắm mắt mà vâng lời, không hề có chút phản kháng, dù là phản kháng trong tâm tư. Người ta muốn họ là những cái máy. Những viên chỉ huy trại tự hào rằng “ở đây chúng tôi bắt sư tử phải khuất phục”. Trong cuốn *The Mint* (khuôn đúc), ông mỉa mai lời đó: “Nhưng chúng tôi chỉ là những con cừ non, và chế độ áp dụng cho sư tử đem dùng vào tội cừ non thì cũng gắt quá.”

Người ta bắt khoan bắt nhật, rầy mắng liên liên và trừng trị rất nghiêm. Nhất là tội cai, đội vô học, được chút quyền hành là họ hậm học, tha hồ bắt nạt những binh sĩ mới vô. Không ai nhận ra được ông, nên ông bị hành hạ nhục nhã.

Ông sở dĩ vô địa ngục này “một phần là để ăn đồ dư cho tới khi nào thấy quen đi, không còn lợm giọng nữa và một phần để thoát khỏi cái luồng tư tưởng của những người khác”⁽¹⁾ nên ông nhẫn nhục chịu hết, không phàn nàn gì cả, cũng không phẫn uất ngấm ngấm nữa. Có vậy mới chuộc được tội chứ.

Tối đến ông lặng lẽ kiếm một chỗ chép kí ức, hoặc viết thư cho một vài người bạn thân chịu giữ bí mật cho ông như văn hào Bernard Shaw, Robert Graves.

Đã quyết tâm sống trong địa ngục đó mà cũng

(1) Trong một bức thư gửi cho Robert Graves.

không yên. Mới chưa đầy bốn tháng, tờ *Daily Express* không hiểu dò la làm sao mà biết rõ sự thực, đăng tít lớn lên trang đầu (ngày 27. 12. 1922):

ÔNG VUA KHÔNG NGÔI LÀM BINH NHÌ

Lawrence của Ả Rập.

Vị anh hùng trong chiến tranh thành một lính trơn.
Ông tìm sự yên ổn để viết một cuốn sách.

Trenchard, viên chỉ huy không quân Hoàng gia, hay tin đó, bực mình lắm, cho rằng ông có ý chơi khăm mình, bảo ông một là phải nhậm chức sĩ quan, hai là phải ra khỏi trại Uxbridge liền. Tất nhiên ông không chịu nhận chức sĩ quan và ông từ biệt Uxbridge ngày 21.1.1923.



Hai tháng sau ông lại đổi tên một lần nữa, lần này lựa tên T.E.Shaw và tình nguyện vô đội Chiến xa Hoàng gia.

Vô đây ông mới thật là phải sống chung với những cận bã ghê tởm nhất của Anh. Ông gân như nghệt thờ. Họ đều là bọn táng tận lương tâm. Bọn người thấy con vật vô tội nào cũng cầm đá liệng chơi cho đỡ buồn. Để

Thomas Edward Lawrence

có thể thoát được trong chốc lát cái không khí hôi thối đó, ông cố dành dụm mua một chiếc xe máy dầu, và mỗi khi phải đứng trước một tên cai hay đội vô lại nào mà ông cần răng chịu không nổi thì ông nhảy lên chiếc xe, mở hết tốc lực, phóng 150 cây số một giờ, bất kể sống chết; có vậy thân kinh ông mới dịu xuống được.

Đêm nào ông cũng trần trọc và ông lại tiếp tục chép hồi kí.

Ông không muốn vào một đội quân chiến đấu, ông ghét cái việc giết người để gây địa vị cho những ông bự ở Luân Đôn; nên ông xin về làm thợ chụp hình ở không quân Hoàng gia. Người ta đề nghị ông chép lại lịch sử Không quân, ông từ chối. Phải khó khăn bao nhiêu mới nhập vào cái cặn bã của xã hội thì còn ngoi lên làm gì?

Bạn thân của ông, Bernard Shaw, bảo sự nghèo khổ của ông là một quốc sỉ, yêu cầu thủ tướng Baldwin tặng ông một số lợi tức. Chính phủ không chấp thuận, nhưng giá có chấp thuận thì ông cũng không nhận.

Sau ông vận động được trở về Không quân, mừng quá, bước vô trại, treo bọc quần áo lên một cành liễu mà khóc.

Đầu năm 1927 ông lại hay tin một tin buồn và nhục cho ông nữa. Ibn Séoud, người được Saint John Philby ở Indian Office che chở, tấn công Hussein, chỉ trong có mấy ngày đuổi được Hussein ra khỏi La Mecque. Và

Hussein phải lưu lạc ở ngoại quốc. Chính phủ Anh thân nhiên, không hề giúp đỡ, bên vực Hussein, thành thử bao nhiêu lời hứa của ông với giòng họ Hussein bị chà đạp hết. Những người được ông che chở nay phiêu bạt khắp nơi; Liên bang Ả Rập mà ông định thành lập nay còn gì? Nếu phải sống đến năm 1945 mà thấy Ibn Séoud hất chân Anh và kết thân với Mỹ, tặng cho Mỹ tất cả những mỏ dầu lửa trên bán đảo Ả Rập thì lòng ái quốc còn giày vò ông thêm bực nào nữa.



Hussein bị cướp ngôi khi Lawrence ở Karachi. Ông được phái qua đó, vẫn làm linh thợ. Ngày thì nóng, đêm thì lạnh, cảnh thì buồn tẻ: chung quanh là sa mạc mà lại không có vẻ đẹp của sa mạc, vì đây đó dựng lên những trại lính, những chòi canh, những kho quân nhu, y như những điểm loang lỗ dơ bẩn trên một mảnh giấy vàng.

Ông lại tiếp tục viết, viết lên vì ban đêm người ta không cho dùng đèn của trại. Ông rút ngắn bộ *Les sept piliers de la Sagesse* thành cuốn *Révolte dans le désert* (*Revolt in the desert*). Cuốn này được hoan nghênh hơn cuốn trước: trong cùng một tuần bán được 40.000 bản. Ở Anh và Mỹ cùng in một lúc. Có người không kịp mua, bỏ ra 20 bảng Anh để thuê về đọc. Có kẻ bỏ ra 40 bảng Anh để mua. Nhưng chỉ có kẻ đầu cơ là hưởng lợi còn

Thomas Edward Lawrence

ông thì đem tặng hết tiền (15.000 bảng Anh) cho quỹ cứu tế của Không quân Hoàng gia.

Rồi ông viết nốt cuốn *The mint*, kể những điều ông mục kích trong Không quân, chỉ trích chính sách của Anh về quân đội, và đôi khi cũng để lộ ra tâm sự chán chường của mình nữa. Trong một bức thư gửi cho bạn, ông viết:

«Thà để cho bộ óc của tôi rỉ đi, còn hơn tiếp tục nghiền nát đời kẻ khác (ông ám chỉ người Ả Rập) trong cái máy xay chính trị của các ông. Nếu tôi đừng rần làm những việc mà tôi đã làm một cách hoàn hảo (tức giúp Ả Rập chống Thổ) thì chắc là mọi việc êm ấm cho tôi; hay là mọi sự sẽ như ý cả nếu tôi không làm được những việc mà tôi đã làm.»

Soạn xong cuốn *The Mint*,⁽¹⁾ ông dịch *Odyssee* cũng để cho qua ngày.

Không trợ cấp cho ông, nhưng chính phủ vẫn hỏi ý kiến ông về những vấn đề Ả Rập. Một lần ở Ấn Độ, ông được vời tới nhà viên công sứ vịnh Ba Tư để lựa giùm một khu đất làm phi trường trên bờ biển phía đông của bán đảo Ả Rập. Viên công sứ và các chính khách không nhận ra ông, coi thường ông, gây ra một vụ nực cười mà

(1) Cuốn này bị không quân Hoàng gia cấm, nên ông chỉ in ít bản lưu lại. Nghe nói năm 1955 cuốn đó đã được phép xuất bản, không rõ đã có nhà nào in chưa.

Bernard Shaw đã chép vào một vở kịch ngắn (*Too true to be good*) trong đó tôi trích ra đoạn dưới đây:

Tallboys ⁽¹⁾ *Lạ lòng hử! Thế tại sao có nhiều tài như vậy mà anh không lên ít nhất là chức cai?*

Humble ⁽²⁾ - *Thưa Đại tá, học thức không đủ ạ.*

T - *Mù chữ ư? Anh không xấu hổ à?*

H - *Thưa Đại tá không.*

T - *Thế anh lấy làm vinh hạnh à?*

H - *Thưa Đại tá nó như vậy, làm sao được?*

T - *Thế làm sao mà anh biết rõ xú này vậy?*

H - *Thưa Đại tá, trước khi nhập ngũ, tôi là kẻ lang thang khắp đây đó.*



Ông ở Ấn Độ cũng không yên. Được hai năm tung tích bị lộ. Tháng giêng năm 1929 tờ *Daily Herald* đăng liền hai bài tố cáo sự có mặt của ông ở Ấn. Rồi một tháng sau tờ *Daily News* có giọng gay gắt hơn:

(1) Tallboys: Có thể dịch là ông bự; ở đây chỉ viên Đại tá.

(2) Humble: có thể dịch là "kẻ hèn"; ở đây chỉ Lawrence.

SỰ BÍ MẬT CỦA ĐẠI TÁ LAWRENCE

Chỉ làm phi công thôi hay còn làm gì khác?

Đã đến lúc phải biết rõ sự thực.

Tên do thám hạng nặng.

Mỹ nghi ngờ Anh đã giao cho ông một nhiệm vụ bí mật ở Afghanistan và ở Ả Rập Séoud để gây rối ở miền Tây Á. Đảng Lao động Anh chất vấn bộ ngoại giao; mà chính phủ Ấn cũng bức mình, đòi đuổi Lawrence về Anh liền.

Tháng sau người ta đưa ông một cách bí mật về Luân Đôn, để khởi cho báo chí bao vây ông mà phỏng vấn và làm rùm lên.

Về Anh ông lại làm binh nhì trong Không quân Hoàng gia trong hai năm rồi chuyển qua một xưởng đóng tàu cho Hải quân ở Felixtowe. Ông vẫn giữ phận dưới đối với các sĩ quan chỉ huy làm cho họ cũng hơi ngượng. Không có chuyện gì rắc rối xảy ra nữa, và hai năm sau ông xin giải ngũ, về nghỉ tại một căn nhà nhỏ ở Clouds Hill. Vẫn nghèo khổ và cô độc, trừ mẹ và vài bạn thân, ông không giao thiệp với ai, suốt ngày đọc sách hoặc nghe nhạc, khi nào buồn quá thì lái xe máy dầu mà phóng như bay để cho não dịp xuống.



Ngày 13 tháng 5 năm 1935, trong khi cưỡi xe máy dầu về nhà, xuống cái dốc, bỗng thấy hai người đi xe đạp ở dưới dốc lên, ông vội bẻ tay lái để tránh họ; không làm chủ được chiếc xe nữa vì tốc độ rất cao, ông bị văng ra phía trước, đầu đâm bổ xuống đường. Ông mê man trong năm ngày rồi tắt thở.

Một nhà chuyên giải phẫu về óc tuyên bố rằng vết thương quá nặng nếu ông thoát chết thì cũng bị tê liệt và nói không được nữa.

Khi chết, nét mặt ông bình tĩnh lạ lùng, môi ông như mỉm cười khinh bỉ. Một bạn thân của ông, Storrs vào nhìn ông lần cuối cùng rồi bước ra bảo: *“Đừng đối diện với cái vẻ đẹp đó, tôi tự thấy xấu hổ.”*

Có người bảo ông muốn tự tử chứ không phải bị tai nạn. Không biết thuyết đó đúng không; chỉ biết rằng từ khi giải ngũ, ông lúc nào cũng ủ rũ, thường than thở:

«Tôi thoát khỏi chính trị rồi, tôi thoát khỏi phương Đông rồi, và tôi thoát khỏi những cái gì về tinh thần rồi! Hỡi Chúa, con thấy mệt quá! Con chỉ muốn nằm dài ra thôi, con chỉ muốn ngủ, muốn chết thôi. Không có gì sướng bằng chết vì không còn bị người khác đánh thức nữa!»

«Tôi luôn luôn mong mỗi rằng màn bi kịch của tôi hạ xuống sớm sớm cho. Tôi có cảm tưởng rằng sắp đến lúc nó hạ rồi.»

Thomas Edward Lawrence

Thực rõ ràng: ông luôn luôn bị nổi ân hận vô tình lừa gạt dân tộc Ả Rập ám ảnh ông suốt trong mười lăm năm; ông tự hành hạ tẩm thân đến cực độ để chuộc tội đó mà không được, mà tội đó thực ra là về chính phủ Anh chứ không phải về ông. Có người chê ông là điên, tôi cho rằng lương tâm của ông ngay thẳng một cách tuyệt đối, ông muốn tìm sự tuyệt đối, và do đó mà ông khổ.

Sống cô độc, ông mất cùng cô độc, không có người thân ở chung quanh: Thân mẫu cùng anh ông đang du lịch trên sông Dương Tử ở Trung Hoa, còn các bạn thiết thì ở xa. Cảnh của ông thật đúng với những câu thơ này quá:

... I have sought
for a home that is not gained,
I have spent, yet nothing bought,
Have laboured but not attained.

(... Tôi đã kiếm

Một ngôi nhà mà tìm không ra.

Tôi đã tiêu nhiều mà không mua được gì cả;

Tôi đã khó nhọc mà không đạt được mục đích).

Viên xếp cũ của ông ở Arabia Office nghĩ tới công của ông với tổ quốc, đề nghị với chính quyền chôn ông

vô điện Westminster bên cạnh những danh tướng như Nelson, những danh nhân như Newton. Nội các Anh không chấp thuận, vì không biết ông tự tử hay chết do tai nạn. Sau cùng người ta chôn ông trong một nghĩa địa nhỏ. Tôn trọng ý muốn của ông, trên mộ chí người ta chỉ có ghi có ba hàng chữ này:

T.E.LAWRENCE

Cựu sinh viên trường All Souls-Oxford.

16-8-1888 - 19-5-1935.

Nhưng chính phủ cũng đúc cho ông một bức tượng bán thân và trong buổi lễ dựng tượng, Halifax đại diện cho chính quyền, đọc một bài diễn văn trong đó có đoạn:

«Tôi chắc chắn rằng Lawrence có một bản năng tôn giáo rất thâm thúy làm cơ sở cho hành vi của ông... Ông nhiệt liệt muốn (...) thỏa mãn được lòng thèm khát một chân lý tối cao.»

Các báo chí ngoại quốc đều ca tụng ông là một nhà cầm quân có tâm hồn nghệ sĩ, nghĩa là có những thắc mắc, những đau khổ, những mâu thuẫn gần như thác loạn.

Tạp chí *Revue des deux mondes* viết:

«Nhà trí thức mạo hiểm đó đã không ham thanh danh, ham lợi, sống một cách khắc khổ, làm vẻ vang cho dân tộc Anh, đáng cho ta kính phục».

Thomas Edward Lawrence

Louis Gillet khen:

«Nhờ hoạt động, ông đã làm cho cả xứ Ả Rập nổi dậy. Trong hai năm, lúc ẩn, lúc hiện, cầm đầu một nhóm người Ả Rập, tung hoành khắp nơi trên một mặt trận dài hai ngàn cây số, ông đã làm tê liệt ba đội quân Thổ (...) Ông là một người khắc khổ, thất vọng (...), ông đã tìm thấy cách thực hiện uy quyền vô biên trong sự hi sinh triệt để.»

André Malraux cũng ngưỡng mộ ông:

«Ông có đức khiêm tốn tụt hạ (...), ông ghét tư sản, tiền bạc; liêm khiết đến mức nhân từ và có ý niệm rõ ràng về tội lỗi của mình (...), ông đòi cái tuyệt đối, bản tính thích sự khắc khổ (...). Cái tuyệt đối đó là một tổng hợp hoàn toàn của tổng hợp và tư tưởng.»



Tất cả những lời khen đó chắc không an ủi linh hồn ông bằng hành vi cảm động và nhã nhặn này của một người kính mến ông. Trên chiếc giường gỗ của ông, một bàn tay nào đã đặt một bó hồng, có ý nhắc lại hai câu thơ mà ông đã ngâm trong khi bị tạt Thổ bắt giam ở Deraa:

For Lord was free of all Thy flowers, but I chose
the word's sad roses,

And that is why my feet are torn and mine eyes are blind with sweat.

(Vì thưa Chúa, con được tự do lựa tất cả những bông hoa của Chúa, nhưng con đã lựa những bông hồng ử rữ trên đời. Vì vậy mà chân con mới rớm máu và mắt con mới mờ vì mồ hôi).

Ông đã lựa những bông hồng gai góc là phải lắm. Ông đã khinh cái danh sau khi chết, vì cái danh sau khi chết đã tìm lại ông. Trong lịch sử cận đại của Âu Mỹ tôi chưa thấy chính trị gia nào biết tôn trọng đức tin và sự tuyệt đối bằng ông mà trong lịch sử nhân loại tôi cũng chưa thấy ai chịu cực nhục, đau khổ vì chữ tin, vì sự tuyệt đối như ông. Giữa cái thời mà các nhà cầm quyền nuốt lời một cách trâng tráo với các bạn đồng minh, với những dân tộc bảo hộ, có khi cả với dân chúng trong nước nữa, thì Lawrence đáng được lưu danh trong lịch sử thế giới.

Ông có nói: *"Ở một nơi nào đó, có một cái Tuyệt đối, chỉ có nó là quan trọng thôi: mà tôi tìm nó không ra. Do đó tôi có cảm tưởng rằng tôi sống không mục đích."*

Không, đời ông không phải là không mục đích, ông đã tìm ra một cái Tuyệt đối rồi đấy, cái Tuyệt đối trong chữ tin, và như vậy ông đáng đứng chung với các triết gia Trung Hoa thời xưa.

Thomas Edward Lawrence

Từ hồi ông mất đến nay, xã hội, nhất là trên trường chính trị, còn nhiều xảo trá hơn hồi ông còn sống nữa. Vụ Anh, Pháp, Israël âm mưu với nhau để diệt Ai Cập khi Nasser quốc hữu hóa kinh Suez làm cho nhân loại ghê tởm chính khách phương Tây. Một số thanh niên, trí thức Âu, Mỹ rất bất bình về những đàn anh của họ. Không chịu nhận những “giấy bạc giả” nữa, không ngoan ngoãn để cho họ dùng thủ đoạn mà đưa nhân loại tới những cuộc chém giết nhau nữa, không chịu đóng cái vai “chúng nhân thất vọng” nữa mà phản đối, đòi được quyền xây dựng một xã hội “sạch sẽ” hơn; những thanh niên đó chắc hiểu Lawrence và coi ông như tấm gương để soi. Tôi nghe có một hãng phim Âu Mỹ đã đưa đời của ông lên màn ảnh. ⁽¹⁾ Thực là hợp thời, mà có ý nghĩa cảnh cáo hạng người cầm vận mạng của nhân loại.

(1) Gần đây một hãng phim Hoa Kỳ đã quay một cuốn phim về đời hoạt động của ông. Đài truyền hình Việt Nam đang chiếu lại. (BT)

ÔNG BÀ LA FAYETTE

(1757-1834)

(1759-1807)

Những người tư cách như vậy sẽ lưu hương muôn thuở trong khi bọn vua chúa và những mũ miện họ đội trên đầu đều phải thành cát bụi hết.

Such characters should live to posterity, when kings and the crowns they wear must have mouldered into dust.

Charles Fox.

Tinh thần đoàn kết, chí nguyện của một dân tộc đối với một dân tộc khác xuất hiện chắc là sớm lắm trong lịch sử nhân loại. Phong trào chí nguyện quân lớn nhất, ảnh hưởng sâu xa nhất là phong trào Thập tự quân thời Trung cổ. Nhưng một cá nhân tự ý phá sản, hy sinh tánh mạng mà giúp một dân tộc mở đầu được một chương trong lịch sử của họ, thì tôi chưa thấy ai bằng La Fayette và Byron, mà La Fayette đi trước Byron. Suốt nửa thế kỉ ông chiến đấu cho Tự Do và trong cuộc chiến

Ông bà La Fayette

đấu đó, ông nhờ công của bà vợ rất nhiều. Bà là một người vợ, một người mẹ kiểu mẫu, trọn đời hy sinh cho chồng con, mà tiếc thay khi chép tiểu sử của ông, nhiều người quên không nhắc tới bà.



Hai ông bà đều sinh ra trong những gia đình qui phái bậc nhất ở Pháp, dưới triều đại Louis XV.

Họ La Fayette nổi danh về nghề võ ở miền Auvergne từ thời Trung cổ. Tới cuối thế kỉ XVII, một bà La Fayette viết cuốn *La Princesse de Clèves*, tiểu thuyết bất hủ đầu tiên của Pháp. Hầu tước Motier de la Fayette thân phụ của ông La Fayette, người chúng tôi chép tiểu sử ở đây đền nợ nước trong cuộc chiến đấu với quân Anh, có sách chép là vào năm 1757, ⁽¹⁾ có sách lại chép là vào năm 1759. ⁽²⁾ Dù 1757 hay 1759 thì vị anh hùng của chúng ta cũng mồ côi rất sớm, vì ông sanh ngày 6.9.1757. Thân mẫu ông đòi đặt tên ông là Marie vì bà tin rằng Thánh mẫu đã cho bà “đứa bé” đó. Bà con bên chồng chê rằng con trai mà lại bắt nó mang tên con gái; nhưng bà cương quyết giữ ý riêng và tên khai sanh của cậu bé là Marie-

(1) *La Fayette* của Jean Rousselot (Gérard et C^o).

(2) *Adrienne ou la vie de Madame de la Fayette* của André Maurois-Hachette. (Theo tôi, A.Maurois đáng tin hơn Rousselot).

Paul-Joseph-Roch-Yves-Gilbert Motier de Fayette; trong nhà thường gọi tắt là Gilbert.

Hồi nhỏ Gilbert được hai bà cô nuôi nấng, dạy dỗ, và cưng lắm, vì bà mẹ thường lên Paris giao thiệp với các bà quý phái trong triều Louis XV, để cậu ở lại Auvergne.

Cậu bé có tên con gái, sống giữa đám phụ nữ đó, mới tám tuổi đã tỏ ra có khí phách của con nhà tướng.

Mùa đông năm 1765, dân quê trong vùng thường thấy một con thú rừng to lớn lạ thường mà không biết là loài gì tới phá phách trại ruộng, bắt gà và heo. Bà nội Gilbert cấm cậu không được xa nhà, cậu không chịu, hăm hờ cắt cây gươm nhỏ xíu, đòi đi giết ác thú. Cậu bảo: "Con là lãnh chúa của miền này, con phải che chở dân trong miền". Nhưng có một thợ săn giết được con vật; cậu giận rằng sao không để cho cậu hạ nó. Cậu chỉ ưa nghe kể những chuyện nghĩa hiệp và mơ mộng một ngày kia phi ngựa đi tìm vinh quang trên khắp địa cầu.

Mười tuổi Gilbert lên Paris học trường Collège du Plessis. Rất trọng kỉ luật nhưng không chịu được một sự bất công nào. Có lần một bạn học bị phạt một cách vô lý, cậu tổ chức một cuộc phản đối trong lớp, để bênh vực danh dự cho bạn; nhưng nhiều bạn nhút nhát không dám theo. Cũng may ông giáo hiểu lòng ngay thẳng của cậu, không trừng trị; nếu trừng trị thì chắc cậu đã

Ông bà La Fayette

“dùng guom mà chống cự lại”, ⁽¹⁾ vì hồi đó thanh niên trong hạng quý phái được phép đeo guom khi đi ra đường.

Lần khác, ông giáo ra một bài luận tả một con ngựa quý, nghĩa là rất phục tòng người cưỡi. Cậu không chịu viết theo ý ông giáo, mà tả một con ngựa trông thấy cây roi là lông lên, hất người cưỡi văng xuống đất. Ông giáo đọc bài luận, chỉ mỉm cười chứ không giận, sau còn nhắc lại chuyện đó cho gia đình La Fayette.

Năm 1770, hồi 13 tuổi, thân mẫu mất, Gilbert được hưởng một gia tài đồ sộ lợi tức là 120.000 đồng “liu” mỗi năm (mỗi liu-livre- là một đồng bạc nặng khoảng năm gam).

Cậu vô Hàn lâm viện Versailles để học thêm về võ bị và kết bạn với những thanh niên quý phái nhất của Pháp.

Năm sau, gia đình cho cậu hay đã hỏi cô Adrienne con gái quận công D'Ayen cho cậu và cậu vô ở trong điện Luxembourg.



Cô Adrienne kém cậu hai tuổi, sanh ngày 2.11.1759

(1) Lời của La Fayette trong một bức thư gửi về nhà.

trong một gia đình quý phái cũng vào bậc nhất. Nhà chỉ có năm chị em, cô là thứ nhì, sống với cha mẹ trong một dinh thự lớn ở Paris mà nhiều người khen là một điện Versailles nhỏ. Cô không đẹp, nhưng thông minh, tinh thần già dặn, sớm biết suy nghĩ. Ông thân chỉ biết tán tỉnh vua Louis XV, bà thân phải lo mọi việc trong nhà, dạy dỗ các con vừa nghiêm vừa từ, và nhờ bà mà cả năm cô con gái đều có đức hạnh, nhất là cô Adrienne.

Gilbert đã giàu sang mà lại là con một, bà quận công D'Ayen thấy xứng lắm, nhưng ngại hai trẻ còn nhỏ quá: Gilbert mới 14 tuổi, Adrienne 12; nên bà đề nghị với bên nhà trai để hai năm sau sẽ cưới, trong thời gian đó, Gilbert lại ở nhà bà, bà sẽ bổ túc sự giáo dục cho. Bên nhà trai chịu và tất nhiên chẳng ai hỏi ý kiến của hai trẻ hết. Thời đó việc hôn nhân đều do người lớn quyết định, mà khi quyết định, người ta chỉ nghĩ đến chuyện môn đăng hộ đối, và tính toán rất phân minh về món hồi môn. Phần may rủi thường ngang nhau: có đám sống chung với nhau mới được vài bữa đã chê nhau, ghét nhau, thì cũng có những đám tạo được hạnh phúc hoàn toàn cho nhau như cặp La Fayette. So với gia sản nhà trai, của hồi môn của cô Adrienne tuy nhỏ; chỉ có hai trăm ngàn liu thôi vì còn bốn chị em nữa; nhưng bố vợ có quyền thế trong triều, mà mẹ vợ lại rất mực quý rể, nên Gilbert thấy đời đẹp như bình minh.



Ông bà La Fayette

Mới cưới được một năm, họ đã sinh một đứa con gái, tên Henriette (mất hồi hai tuổi) và Gilbert nhờ nhạc gia được bổ chức Thiếu úy trực thuộc Thống chế De Broglie ở Metz, một người bên họ vợ. Hoạn lộ quả thực là thênh thang.

Thiếu úy La Fayette lại Metz tập sự mà chẳng hề phải tập trận lấy một buổi, chỉ ăn bận cho sang để dự các bữa tiệc trong các gia đình quý phái, khiêu vũ và tặn gái.

Tập sự ba tháng như vậy đã đủ - quận công D'Ayen đâu muốn con gái mình phải xa chồng lâu - và La Fayette được đổi về Paris, để hưởng những thú vui ở Versailles.

Năm đó là năm 1775, vua Louis XV mới băng và vua Louis XVI mới lên ngôi được một năm. Trong thời trị vì của Louis XV một ông vua đẹp trai, thông minh nhưng nhu nhược, làm biếng chỉ mê thanh sắc, bị mỹ nhân (bà De Pompadour và bà Du Berry) chi phối - nước Pháp suy nhược lần lần, thua nhiều trận, nhất là trận chiến tranh bảy năm (Guerre de sept ans), phải nhường lại cho Anh những thuộc địa ở Canada và ở Ấn Độ; quốc khố gấn như rỗng mà dân chúng rất khổ sở, ề cổ ra đóng thuế.

Vua Louis XVI, bản tính tốt, hiền lành, nhưng còn nhu nhược hơn Louis XV mà hoàng hậu Marie Antoinette gốc Áo, rất đẹp, nhẹ dạ, xa xỉ quá đỗi, nên tình cảnh

trong nước ngày càng nguy hơn: đâu đâu cũng nổi lên lời ta thán của nông dân. Không khi đã bùng bùng lên rồi.

Việc nước hồi đó gần như việc riêng của các gia đình quý phái, mà bọn này không thấy sự suy sụp sắp tới, chỉ lo lấy lòng vua và hoàng hậu: bọn đàn ông nhàn cư quá, không biết làm gì, rủ nhau đi săn, và ganh đua nhau chiếm "trái tim" của các bà. Ông nào cũng có một vài tình nhân, và thường thường mỗi bà cũng có một "Cavalier servant," tức một chàng sang trọng phong nhã để đưa đón, hầu hạ mình, tán tỉnh mình và tâm sự với mình. Ở Versailles, một ông chồng mà thủy chung với vợ thì bị mọi người chê là ngốc.

Các bà đua nhau ăn mặc theo mốt của hoàng hậu: váy thì nong khung ở trong, xòe ra, phồng ra, càng lớn càng quý; tóc mượn thì búi cao lên, càng cao càng đẹp, cao tới hai gang, ngất ngưỡng ở trên đầu.

Một thanh niên mới 18 tuổi sống trong xã hội đó, tất bị trào lưu lôi cuốn liền và La Fayette bắt đầu ve vãn bà bá tước Aglaé d'Hunolstein, một thiếu phụ trẻ, đẹp, chồng làm đại tá. Adrienne biết hết, vì ở Versailles người ta không cho rằng những chuyện đó cần giữ bí mật, trái lại là khác; nhưng nàng không ghen vì nhờ sự giáo dục của mẹ.

La Fayette vụng về, không thành công trong việc

Ông bà La Fayette

chiếm trái tim Aglaé, không bị hắt hủi mà cũng không được người đẹp tặng cho một ân huệ nào cả. Bản tính của ông vẫn thích nghề võ và những tư tưởng tự do, lần lần thấy không khí trụy lạc, luôn cúi ở Versailles không hợp với mình. Có lẽ một phần cũng vì bị thất tình, lòng tự ái bị thương tổn, ông lại càng mong lập nên một sự nghiệp gì để được thiên hạ ngưỡng mộ.



Lúc đó Hoa Kỳ còn là một thuộc địa của Anh. Không chịu nổi chính sách độc tài của chính quốc, dân chúng nổi lên phản kháng, bị Anh đàn áp. Họ đòi được bầu đại diện vào Quốc hội Anh, nếu không thì không chịu nộp thuế. Quy tắc đó chính là quy tắc của Anh, nhưng Anh chỉ muốn áp dụng nó ở chính quốc, còn thuộc địa mà đòi hỏi như vậy là láo, phải trừng trị. Mùa xuân năm 1774, Anh đem quân lại vây hải cảng Boston để trừng phạt thành phố này vì đã tẩy chay cuộc buôn bán trà của công ty Đông Ấn Độ. Người Hoa Kỳ phản ứng lại, họp Hội đồng thuộc địa, ⁽¹⁾ rồi thảo bản Tuyên ngôn Độc lập.

Năm sau (1775), hội đồng họp lần thứ nhì, cử Geogre Washington làm tổng tư lệnh quân đội Hoa Kỳ và chiến tranh giữa Anh và Hoa Kỳ bắt đầu vào giai đoạn

(1) Chỉ có George không dự.

quyết liệt. Quân Anh thiện chiến, đầy đủ khí giới; hải quân anh rất hùng cường có thể tấn công các thành phố và bờ biển bất kể lúc nào. Quân Mỹ tuy hăng hái, nhưng thiếu kỉ luật, thiếu luyện tập, thiếu súng ống, đành phải dùng chiến thuật du kích. Thành thử thắng bại bất phân, mà sự chiến đấu kéo dài. Những cuộc chiến tranh như vậy, thời gian luôn luôn có lợi cho dân bản xứ.

Triều đình Pháp muốn rửa cái nhục thua Anh và phải cắt Canada cho Anh năm 1763, vẫn định giúp Mỹ; Y Pha Nho cũng muốn nhân cơ hội, đuổi Anh ra khỏi Gibraltar, rồi chiếm thuộc địa của Anh ở Bắc Mỹ, nhưng cả Pháp lẫn Y Pha Nho còn do dự, không biết Hoa Kỳ có thể thắng nổi Anh hay không, nếu không thắng nổi thì Anh tất sẽ quay lại trả thù mà nguy cho mình. Tuy nhiên, nếu người Pháp nào làm chí nguyện quân qua giúp Hoa Kỳ với tư cách cá nhân, và vì tinh thần yêu Tự do, thì triều đình Louis XVI cũng vui vẻ làm ngơ. Hơn nữa, một đại thần của Pháp, thống chế De Broglie hình như còn được mật lệnh giúp đỡ ngầm Hoa Kỳ. Vị thống chế này nuôi tham vọng rằng nếu Anh thua thì Hoa Kỳ sẽ thuộc về Pháp và ông sẽ được làm một chức như Phó vương ở Hoa Kỳ, cho nên chú ý theo dõi tình hình ở Mỹ và để ý tìm những thiếu niên anh tuấn, có chí khí, yêu tự do, hạng đồ đệ của Voltaire, Rousseau, Diderot. Lúc đó La Fayette đang ở dưới quyền ông, tại Metz. Ông thấy có thể dùng La Fayette làm một quân xe trong ván cờ của mình được, nên phái La Fayette về Paris tiếp xúc

Ông bà La Fayette

với Sứ thần Hoa Kỳ, Silas Deane và với Franklin, tất nhiên với tư cách cá nhân. La Fayette rủ thêm hai thanh niên quý phái nữa: Noailles và Ségur. Thế là đủ “ba chàng ngự lâm pháo thủ”.

La Fayette được Deane tiếp đón niềm nở. Một thanh niên quý phái của Pháp mà làm chí nguyện quân cho Hoa Kỳ, còn sự tuyên truyền nào quý bằng nữa! Và khi La Fayette được bắt tay Franklin, năm đó đã 71 tuổi, danh vang lừng khắp châu Âu, thì ông bỗng thấy mình thành một nhân vật quan trọng, có thể đem cả tài sản, tính mệnh hy sinh cho đồng bào của Franklin được.

Ông bỏ ra trên trăm ngàn “liu” để thuê tàu và mua khi giới chờ qua Hoa Kỳ, và ông sẽ cầm đầu một nhóm quân mà ông sẽ tuyển để qua chiến đấu bên cạnh Washington. Ông biết rằng gia đình bên vợ không tán thành dự định đó, nhưng khi hỏi ý kiến vợ thì bà đã không ngăn cản, lại còn hứa giữ kín cho, mặc dầu bà biết rõ hậu quả của một cuộc phiêu lưu như vậy: phải chịu cảnh một mình một bóng ít nhất là trong một năm, có thể thành một quả phụ lắm; mà nếu chồng có sống sót và trở về thì nhà vua cũng không ưa vì đã hành động trái mệnh lệnh của triều đình, như vậy tương lai của chồng khó mà rục rờ được. Năm đó bà mới 18 tuổi mà đã can đảm ngấm giúp chồng thực hiện được lý tưởng chiến đấu cho Tự Do, quả thực là đáng cho ta phục.

Mọi việc thu xếp xong, và ngày 26.4.1777, ông xuống tàu La Victoire để qua Mỹ. ⁽¹⁾ Ông đã bỏ ra hết thấy 146.000 livo giúp nghĩa quân Hoa Kỳ; và Deane để đáp lại công đó, tặng ông một chức tướng trong quân đội Hoa Kỳ. Một vị tướng chưa hề ra trận lần nào mà mới 20 tuổi!

Vua Louis XVI hay tin, xuống chiếu truy nã lấy lệ để khỏi mất lòng Anh hoàng, nhưng quận công D'Ayen không hiểu ý nhà vua, giận lắm, la lớn: "Vợ nó sắp sanh mà nó bỏ ra đi như vậy! Cái thứ nhu nhược đó mà lại làm bộ anh hùng! Hoàng thượng sẽ quở, tao biết ăn làm sao, nói làm sao bây giờ đây?". Các ông hầu, bà bá ở Versailles đều mỉa La Fayette là "con người đó mà yêu gì Tự Do, chẳng qua là muốn được nổi danh để mong chinh phục trái tim của nữ bá tước Aglaé d'Hunolstein!"

Những lời cay độc đều tới tai Adrienne, bà nén lòng chịu được hết và ngày ngày ngóng tin chồng. Bốn tháng sau bà mới nhận được bức thư đầu tiên viết ở dưới tàu ngày 30.5 và 7.6, trong đó có đoạn:

"Khi anh tự ý giúp nước Cộng hòa đáng mến đó (tức Hoa Kỳ), anh không có tham vọng gì riêng tư hết; tìm hạnh phúc cho họ, tức là tìm danh vọng cho anh. Anh mong rằng một ngày kia em sẽ thành một công dân tốt của Hoa Kỳ... Hạnh phúc của Hoa Kỳ liên quan

(1) Noailles và Segur bị gia đình cấm, phải ở lại.

Ông bà La Fayette

mật thiết tới hạnh phúc của toàn thể nhân loại.”.



Ngày 15.6 La Fayette trông thấy bờ Châu Mỹ và ít bữa sau ông tới Charleston, rất may mà dọc đường không bị tàu Anh chặn. Cảm tưởng đầu tiên của ông là người Hoa Kỳ rất dễ thương, giản dị, thích giúp đỡ kẻ khác, yêu tổ quốc, tự do và bình đẳng. “Người giàu nhất và người nghèo nhất cũng ngang hàng nhau; và mặc dầu có những đôn điền mênh mông, mà không có sự cách biệt giữa giàu nghèo trong sự giao thiệp.”

Ông được dân chúng hoan nghênh nồng nhiệt ở Charleston và dư luận ở Pháp xoay ngược lại: những kẻ trước kia mỉa mai ông bây giờ ngưỡng mộ ông, thèm khát danh vọng của ông.

Nhưng khi tới Philadelphie, kinh đô của phong trào Độc lập, ông hơi thất vọng, vì không được hoan nghênh như ở Charleston. Một số nghị viên trong hội đồng chẳng nghĩ gì tới sự hy sinh của ông, bất chấp cả những lời giới thiệu nồng nàn của đại sứ Deane, ngỡ ông vào cái hạng phiêu lưu, gán như giang hồ, qua Mỹ chỉ để làm giàu. Tham mưu trưởng gì cái chàng mặt còn non choẹt ấy! Đại sứ Deane lấy tư cách gì mà phong cho chàng chức đó?

Mới đầu ông muốn nổi quạu, nhưng nén được ngay

và nhà nhận bảo hộ: "Tôi qua đây không phải để làm giàu vì tôi đã bỏ tiền ra mua khí giới và mộ lính, cũng không phải vì ham cái chức tham mưu trưởng mà ông Đại sứ Deane hứa với tôi, tôi qua đây chỉ vì yêu Tự Do và muốn giúp dân tộc Hoa Kỳ giành lại Tự Do. Tôi không yêu cầu các ông giữ lời hứa của Đại sứ Deane, chỉ xin được chiến đấu trong quân đội Hoa Kỳ như một người lính thường, và chiến đấu không lương."

Cử chỉ đẹp đẽ, cao cả đó làm cho Hội đồng phải suy nghĩ và người ta bằng lòng giữ chức Tham mưu trưởng cho ông, rồi dắt ông lại trình diện với Tổng Tư lệnh Washington.

Hai vị anh hùng một già một trẻ này mới gặp nhau đã mến nhau liền. Washington năm đó 45 tuổi quắc thước, bình tĩnh, nghiêm trang lạ lùng, thân mật tiếp La Fayette trong một chiếc lều, thẳng thắn bày tỏ tình hình đen tối cho ông nghe: thiếu khí giới, thiếu cả lương thực và quân áo. Nhưng Washington còn ngại, chưa dám giao quyền chỉ huy cho ông. Lúc đó, quân Anh tấn công Philadelphie. La Fayette xin được ra mặt trận, bị thương nhẹ ở Brandywine. Ông mừng rằng đã được thử lửa: từ nay các bạn Hoa Kỳ sẽ coi ông như đồng bào của họ.

Ông viết thư về cho bà, kể tin đó, và dặn có ai hỏi tin tức về trận Brandywine thì đáp rằng trận đó không quan trọng gì cả, Philadelphie là một tỉnh nhỏ, quân Anh chiếm được cũng không lợi gì cho họ.

Ông bà La Fayette

Nhờ những bức thư đầy tin tưởng đó, chẳng những Adrienne mà cả gia đình bên bà cũng có thiện cảm với Hoa Kỳ. Dân tộc Pháp coi La Fayette là một vị anh hùng và tới đâu, Adrienne cũng được mọi người kính trọng, ngưỡng mộ.

Tháng hai năm 1778, Voltaire rời Ferney, nơi ông lánh nạn và ở ẩn, để về thăm Paris. Dân chúng hoan hô ông như một vị "Cha già", làm cho vua Louis XVI phải ghen. Ông tiếp các đại thần Pháp mà bận quần áo ngủ! Ở Hàn lâm viện người ta bày một tượng bán thân của ông và các bà quý phái nhảy múa chung quanh tượng. Ở hí viện, kịch *Irène* của ông được đem ra diễn, ông tới coi; khán giả thấy mặt ông, hò reo vang rập, làm một số người ngoại quốc tưởng là họ điên, vội vàng ra về. Vinh dự biết bao bà La Fayette khi ông "vua không ngôi" đó, trong một cuộc tiếp tân long trọng tại dinh thự bà De Choiseul, quý một gối xuống sàn, nói với bà: "Tôi muốn tỏ lòng ngưỡng mộ hiền thê của vị anh hùng của Tân thế giới; ước gì tôi được sống tới khi thấy ông nhà giải thoát cho Cựu thế giới."

Triều đình Pháp lúc này đã ra mặt giúp Hoa Kỳ rồi, tháng bảy năm 1778, phái bá tước D'Estaing chỉ huy một hạm đội qua Mỹ. Washington mừng rơn vì mùa đông đó, nghĩa quân đã không còn giày để đi, áo để mặc nữa.

Nhưng sự hợp tác giữa hai quân đội bao giờ cũng

gây nhiều chuyện rắc rối. Hễ thua trận thì tướng tá bên đây đổ lỗi cho sĩ tốt bên kia. La Fayette vì lòng ái quốc phải bênh vực D'Estaing và lính Pháp; như vậy sẽ mất uy tín đối với người Hoa Kỳ. Washington khôn khéo, để tránh cho La Fayette những nỗi khó xử, giao cho ông một nhiệm vụ khác là trở về Pháp vận động cho phong trào Độc lập của Hoa Kỳ.

Được cơ hội về thăm nhà, La Fayette rất mừng, xuống tàu Alliance, và ngày 6.2.1779 tới Brest. Súng nổ để chào lá cờ Hoa Kỳ, ông khoan khoái tưởng như để chào mình, vị anh hùng của hai lục địa.



Ông đã hay tin rằng đứa con gái lớn của ông Henriette đã mất, và đứa sau - cô Anastasic - sanh trong khi ông vắng nhà, đã được hai tuổi. Ông nóng về nhà để gặp mặt vợ, con lắm, nhưng khôn khéo, lại thẳng ngay triều đình, trình diện với thượng thư Maurepas, và dâng tờ biểu lên xin nhà vua tha cho tội đã tự tiện qua Hoa Kỳ hai năm trước. Maurepas hỏi chuyện ông luôn 2 giờ về tình hình bên kia Đại Tây dương. Vua Louis XVI làm bộ trừng trị ông, bắt ông không được ra khỏi nhà, không được tiếp khách khứa trong mười ngày, Adrienne không cần gì hơn: sau hai năm xa cách, chồng bà hoàn toàn là của bà trong mười ngày đó. Ông thấy bà đẹp hơn trước,

Ông bà La Fayette

vì già dặn thêm, thùy mị thêm. Bà kể lễ nỗi buồn rầu của bà khi ông mới đi: miêng thiên hạ sao mà độc thế, cứ quả quyết rằng ông bỏ vợ con vì thất tình với Aglaé d'Hunolstein. Còn ông thì không ngớt lời ca tụng Washington, một người mà ông trọng như cha, và ông thậm mong rằng dân tộc Pháp được một ông vua như vậy.

Sau mười ngày vui thú trong gia đình, tới những ngày được hoan hô giữa quần chúng.

Tại hí viện, người ta diễn vở kịch *L'amour français*, soạn giả viết thêm mấy câu thơ để ca tụng La Fayette:

*Thấy vị triều thần kia không? Còn nhỏ tuổi như vậy,
Mà từ bỏ cảnh êm đềm bên một bà vợ mới cưới,
Từ bỏ những thú vui mê hồn ở triều đình, ở Paris,
Ông chỉ hăng hái đi tìm vinh quang.
Nên mới bay qua bán cầu bên kia...*

Khán giả quay mặt cả về phía ông bà, vỗ tay vang rập. Và bà Aglaé d'Hunolstein cũng thấy vui trong lòng, tưởng đâu như chính vẻ đẹp của mình đã tạo nên bậc đệ nhất anh hùng của dân tộc. Bà De Simiane cũng đắm mê La Fayette, và ông được hai người đẹp nhất Paris đó chiếu chuộng, làm cho biết bao ông quý phái phải ghen. Nhưng Adrienne không ghen một chút nào; bà đã định hy sinh cho sự nghiệp của ông, cho lý tưởng của ông, và cảm tình của người khác đối với chồng bà chỉ là dấu

hiệu tỏ sự thành công thôi. Cho nên bà càng tỏ ra vui vẻ và nhún nhặn. Dân chúng Paris thấy vậy càng quý bà, làm thơ ca tụng:

Tôi đã tả vị anh hùng La Fayette;

Bây giờ tôi xin phác họa tính tình hiền thê của ông:

Xin các bạn tưởng tượng bà vừa là một người vợ

Đức hạnh vừa là một người bạn quý của ông.

Thế là các bạn sẽ có một hình ảnh đầy đủ về bà.

Gần tới lễ Noel năm 1779, bà sanh một cậu bé để nối dòng La Fayette, và hạnh phúc của ông bà thật đầy đủ. Được tin mừng vào hồi hai giờ khuya, ông vội vàng viết thư cho Franklin, bảo rằng sẽ đặt tên cho con là George Washington để “tỏ lòng kính mến” vị anh hùng của dân tộc Hoa Kỳ. Ông ở nhà vui thú với vợ con được một tuần, rồi lại đem hết thì giờ, tâm trí ra giúp đỡ Hoa Kỳ.

Ông bán đất cát được một trăm hai chục ngàn “liu”, mua khí giới. Người quản gia của ông phàn nàn rằng “ông phá sản để mua vinh quang”; nhưng ông nghĩ rằng sự Tự Do vô giá, và bà đồng ý với ông. Vì triều đình Pháp tuy ra mặt giúp Hoa Kỳ, nhưng không hăng hái gì lắm. Quốc khố gần rỗng, mà Hoàng hậu tiêu tiền như nước. Tại điện Versailles, đêm nào cũng hội hè, yến tiệc; trông thấy cảnh phung phí, sa đọa đó, La Fayette phát gất lên: “Tiền tiêu vào một bữa yến ở Versailles cũng dư

Ông bà La Fayette

để giúp nghĩa quân Hoa Kỳ có đủ khi giới và quần áo."

Ông phải kiên nhẫn vận động với Thượng thư Maaurepas và sau cùng, một phần nhờ tiền riêng của ông, ngày 14.3.1780, chiếc Hermione chở bốn ngàn lính, nhổ neo để qua Mỹ.



Ông tới Boston ngày mừng một tháng năm. Dân chúng công kênh ông lại Hội đồng. Tình hình vẫn không tiến triển gì hơn. Đội quân của Washington chỉ có 6.000 người, tinh thần rất thấp vì thiếu quần áo, lương thực mỗi ngày mỗi người chỉ được một ổ bánh. Hải quân Anh vẫn phong tỏa bờ biển.

Ông lại ngay Morristown để yết kiến Washington. Hai người ôm chầm lấy nhau, và bàn cách lợi dụng lúc tinh thần của quân đội hơi lên nhờ cuộc viện trợ của Pháp này để tấn công liền, may ra thắng được một vài trận thì tương lai sẽ khá.

Ông được lệnh tấn công Portsmouth, nhưng vì quân tiếp viện tới trễ, ông thất bại.

Sau trận đó, Washington phái ông xuống tiếp sức quân đội phương Nam. Tới Baltimore, ông họp các thương gia lại, yêu cầu họ giúp nghĩa quân hai ngàn lĩu

để mua quần áo cho binh lính. Các bà trong tỉnh tổ chức một dạ hội để quyên tiền rồi đích thân may áo giúp quân đội.

Khi mọi việc dự bị đã xong, ông cho họp sĩ tốt lại bảo:

«Tôi không giữ anh em đâu. Ai muốn về nhà với vợ con thì cứ về, đừng lấy vậy làm xấu hổ!»

Ai mặt mũi nào mà bỏ ông để về, ông, người đã từ biệt vợ con, bán ruộng đất qua đây giúp họ. Nhờ vậy, tinh thần quân đội tăng lên. Không còn một kẻ nào đào ngũ nữa.

Ngày 19.4 ông bỏ lại tất cả các trọng pháo và lều, để tiến quân cho mau, tấn công tướng Anh William Phillips trong lúc bất ngờ. Phillips chính là người đã bắn chết thân phụ ông hồi ông một hai tuổi. Ông quyết chỉ trả thù cho cha và ông trả thù được một nửa: Phillips bị thương chứ không bị bắt, và ít lâu sau mới tắt thở trên giường bệnh.

Ông vô được Richmond, tỉnh cố giữ tỉnh đó, nhưng Cornwallis đem đại đội tới bao vây, ông phải lội qua sông, rút lui, nhập vào đội quân của Wayne, rồi tấn công Cornwallis trở lại.

Bốn ngàn quân của ông chiến đấu cực kì hùng dũng, hai bên thế ngang nhau. Đương lúc cầm cự bỗng có tin

Ông bà La Fayette

mừng, trung tướng De Grasse cầm đầu một đoàn 28 chiếc tàu viện binh từ Saint Dominique sắp tới. Washington và Rochambeau cũng kéo binh xuống tiếp. Bên Anh, đề đốc Digby cũng đương chỉ huy một hạm đội tới trợ chiến Cornwallis. Phải chiếm ngay Yorktown cho thể được vững, muốn vậy phải phá hai cái đồn ở tiền tuyến. Ông được lệnh tấn công đồn bên trái, Vioménil tấn công đồn bên phải. Vioménil trước kia có chuyện xích mích với ông, lần này ra vẻ thách ông bảo:

“Cái ngữ đó mà làm được trò trống gì!”

Lòng tự ái bị kích thích, La Fayette làm thình, đốc thúc bốn trăm binh sĩ tấn công đồn. Ông tuốt gươm dẫn đầu, hăng hái làm gương cho họ, và chỉ trong một giờ chiếm được đồn mà không phải nổ một phát súng, trong khi đội quân của Vioménil chưa tiến được bước nào. Chiếm đồn xong rồi, ông mới sai một bộ hạ qua hỏi Vioménil xem có cần ông tiếp sức không. Vioménil mắc cỡ.

Cornwallis bị vây chặt, hai lần muốn phá vòng vây mà không được. Ngày 19.10, Cornwallis đành phải xin hàng không điều kiện, và bên nghĩa quân được thêm tám ngàn binh với rất nhiều khí giới.

Trận Yorktown là trận quyết định trong chiến tranh giành Độc lập của Hoa Kỳ. Từ đó phần thắng về phía nghĩa quân, Anh hết hy vọng cầm cự được nữa. Nội các

Anh đổ. Washington củng cố những vị trí đã chiếm được, đợi lúc Anh chịu ký hiệp ước đình chiến.

La Fayette thấy không cần ở lại giúp nghĩa quân nữa, xin Hội nghị cho phép về Pháp. Hội nghị tôn ông như một vị anh hùng thời cổ và để ông toàn quyền sử dụng chiếc tàu Alliance.



Ngày 21.1.1782, ông về tới Paris trong khi dân chúng ùn ùn kéo lại Đô sảnh để hoan hô Hoàng hậu Marie Antoinette vì bà mới sanh được một hoàng tử. Có người nhận ra được mặt ông, hô "Vạn tuế La Fayette", thế là dân chúng lại ùa về dinh thự của gia đình De Noailles, để tặng vị anh hùng hai cành nguyệt quế, y như thời xưa dân La Mã tặng những vị anh hùng của họ.

Trong nhà không có ai cả. Adrienne và cả nhà đã lại Đô sảnh để chúc mừng Hoàng hậu. Tin ông về đã tới tai nhà vua.

Louis XVI và Marie Antoinette kêu bà lại, cho phép bà về trước, nhưng bà lễ phép xin ở lại cho tới hết buổi lễ.

Mấy bữa sau, danh vọng của ông bà lên tới tuyệt đỉnh. Ông đã thành "vị anh hùng của hai thế giới", được vua tiếp ở điện Versailles, các bà quý phái tranh nhau

Ông bà La Fayette

mời hai ông bà lại dự tiệc. Thống chế De Richelieu đặt một bữa tiệc mời tất cả các thống chế của Pháp lại mừng một vị tướng mới 24 tuổi. Ở Đại kịch trường Paris, trong buổi diễn vở *I phigénie en Aulide*, một đào hát tặng La Fayette một vòng hoa kết bằng lá nguyệt quế. Cả rạp đều vỗ tay.

Bà Aglaé d'Hunolstein và bà De Simiane đều niềm nở với ông, mà hai bà đó, bà De Simiane đẹp nhất. Quần chúng Paris đều gán bà cho La Fayette: "Ai anh hùng nhất thì được người đẹp nhất", đúng như tục cổ! Không ai ghen với ông cả, ai cũng nhận rằng ông là người xứng đáng nhất.

Đã tới tuổi trưởng thành (hồi đó 25 tuổi mới trưởng thành) ông mượn nhà riêng ở tại đường Rue de Bourbon. Vợ ông khéo chiều chồng, trang hoàng phòng làm việc hợp với ý ông: Ở tường treo hai cái khung, một cái có bản *Tuyên ngôn nhân quyền* của Hoa Kỳ, một cái bỏ trống. Khách khứa hỏi tại sao, ông đáp: "Đóng khung sẵn để sau này treo bản Tuyên ngôn dân quyền của Pháp". Có người khen, có kẻ mỉm cười, có kẻ lại bĩu môi. Lúc đó ông đã có ý muốn làm chính trị. Chủ trương của ông là vẫn giữ chế độ quân chủ vì giòng họ Bourbons vẫn còn được dân chúng kính mến, chứng cứ là Hoàng hậu Marie Antoinette được hoan hô khi sanh hoàng tử nhưng mong rằng Pháp có được một hiến pháp và một ông vua tư cách cao như Washington.

Các bạn Hoa Kỳ của ông như Franklin, Jefferson, John Adams tới thăm ông rất thường. Adrienne tiếp đón họ niềm nở mà chân thành: họ thấy bà giản dị, tự nhiên, không kiêu cách như các bà quý phái khác, lại càng thêm lòng kính trọng.

Chiến tranh giữa Hoa Kỳ và Anh chấm dứt vào cuối năm 1782 và hiệp ước ký ở Paris tháng 9 năm sau.

Giành được độc lập cho dân tộc rồi. Washington không ham danh vọng gì cả, rút lui về vườn ở Mount Vernon, y như các hiền triết thời cổ. Ngày 12.1784 ông báo tin đó cho La Fayette:

Hầu tước thân mến.

Bây giờ tôi chỉ là một người dân thường trên bờ sông Potomac (...) Tôi có thể tìm lại được sự cô tịch và sống lại quãng đời tư của tôi, một cách khoan khoái hơn. Không ganh tị với ai cả, tôi mãn nguyện về mọi cảnh và trong tâm trạng đó, bạn thân ạ, tôi sẽ từ từ theo dòng đời, cho tới khi được nằm nghỉ bên cạnh ông bà tôi...

Hai tháng sau ông mời ông bà La Fayette qua Hoa Kỳ chơi. La Fayette nhận lời, ông muốn thăm những chiến hữu cũ; và lại chính phủ Hoa Kỳ, để trả ơn ông, đã tặng ông nhiều khu đất mênh mông mà ông không thể từ chối được. Rất tiếc là bà quá bận việc không thể đi theo ông. Vì chuyến này, ông được dân tộc Hoa Kỳ tiếp đãi như một ông hoàng: người ta bắn súng, giăng đèn,

Ông bà La Fayette

mở hội linh đình để đón ông, nhà thờ thì kéo chuông mà linh thi bông súng. Quốc hội long trọng tuyên bố rằng ông là ân nhân của dân tộc. Từ Philadelphie ông lại Baltimore rồi Mount-Vernon, ở chơi với Washington mười ngày. Ôi! Nếu Adrienne đi theo ông thì bà sẽ sung sướng biết bao khi thấy cả một dân tộc ngưỡng mộ chồng mình. Bà vẫn mong lỡ cơ hội đó, còn cơ hội khác, nhưng số bà hẩm hiu, không được trông thấy châu Mỹ, không được hưởng chung cái vinh quang của chồng trên đất Mỹ.

Từ biệt Washington, ông trở về Baltimore rồi lại New York. Đâu đâu người ta cũng coi ông là một vĩ nhân. Nhất là các thổ dân da đỏ ngưỡng mộ ông như một vị Thần, bỗng bẻ con nhỏ lại quỳ mọp trước mặt ông để xin ban phước.

Ông đi thăm những chiến trường cũ; có nơi như Marble Head, chỉ còn toàn đàn bà góa và trẻ em vì tất cả đàn ông đều tử trận. Ngày 15.11 ông gặp lại Washington ở Richmond, rồi hai ông cùng nhau về Mount-Vernon trong sự hoan hô nhiệt liệt của quần chúng.

Khi từ biệt nhau, cả hai đều sa lệ, tình thân thiết như cha con.

Cuối năm ông xuống tàu White Hall để về nước. Mười ba tiếng súng chào ông. Ông về tới Brest ngày 20.1.1785.



Tình hình Pháp cực kỳ khẩn trương: quốc khố rỗng, triều đình muốn đặt thêm thuế mới, Nghị viện chống lại; vua Louis XVI nhu nhược, không biết giải quyết ra sao, chui vào trong xưởng riêng, hí hoáy sửa những ổ khóa, môn tiêu khiển thích nhất của ông. Hoàng hậu Marie Antoinette thì vẫn vô tư, vẫn chỉ nghĩ đến tiệc tùng và những thời trang mới. Dân chúng đã bắt đầu ghét bà, cho rằng bao nhiêu nỗi đau đớn của quốc dân đều do tật xa xỉ của "con mụ Áo" đó mà ra cả. La Fayette muốn bàn quốc sự, cứu vãn tình thế nhưng không ai nghe; trong khi đợi thời ông đi du lịch ở Phổ, Áo, bênh vực tín đồ đạo Tin lành và nô lệ da đen.

Hồi đó tín đồ đạo Tin lành bị áp chế quá lắm. Hôn lễ cử hành ở một nhà thờ Tin lành bị triều đình coi là vô giá trị. Di chúc của họ cũng không được luật pháp thừa nhận, con của họ thành con hoang, và gia sản của họ không được để lại cho con. La Fayette vận động với các nhà cầm quyền có tư tưởng tự do để hủy bỏ nhưng bất công đó, và vợ ông hoàn toàn đồng ý với chồng, mặc dầu gia đình bà theo Công giáo.

Bà lại còn giúp ông giải phóng nô lệ da đen, bãi bỏ chế độ buôn người da đen. Ông đem bàn với quận công De Castries, Thượng thư bộ Hải quân, được De Castries cho phép thí nghiệm ở Guyane, một thuộc địa của Pháp

Ông bà La Fayette

tại châu Mỹ. Ông dùng một trăm hai mươi lăm ngàn livo để mua lại hai đồn điền Saint Régis và La Belle Gabrielle ở Cayenne với 48 nô lệ da đen, rồi sai người dạy dỗ cho họ, để lần lần trả tự do cho họ. Bỏ hẳn những hình phạt roi vọt. Trả lương cho họ hàng hoàng. Cho họ bình đẳng về pháp luật với người da trắng. Thí nghiệm hình như có kết quả, mặc dầu những chủ điền khác tìm mọi cách phá hủy công việc của ông bà, sợ rằng nô lệ của họ, thấy vậy nổi loạn để đòi được giải phóng.

Nhờ những hoạt động đó, ông càng có uy tín và cuối năm 1786 ông được nhà vua cử vào Hội đồng Thân hào. Các vị Thân hào, tiếng Pháp là *Notables*, từ trước mang tiếng là không làm được việc gì cho dân cả, cũng như hạng nghị gặt ở bên mình, nên người Anh giễu họ là bọn *Notables* (tức bọn bất lực). Nhưng lần này vì tình hình tài chánh nguy ngập, nên một số Thân hào tính lên tiếng chỉ trích triều đình. Người hăng hái nhất là La Fayette.

Ngày 22.2.1787, Hội đồng bắt đầu làm việc. Ông tố cáo vị thượng thư Calonne là đã trợ cấp những số tiền lớn cho bạn thân và phung phí của công. Ông hứa sẽ đưa ra ánh sáng cả một hồ sơ với đầy đủ chứng cứ về hành động ám muội của hắn.

Hai năm trước, món nợ của quốc gia đã lên tới 4 tỉ quan, vua Louis XVI vời Turgot làm Thượng thư bộ tài

chánh. Turgot nghĩ thuế khóa đã quá nặng, không thể đập vào dân đen được nữa, muốn yêu cầu hai giai cấp giáo sĩ và quý tộc đảm phụ quốc phí một phần nào. Hai giai cấp này tất nhiên không chịu, vận động với hoàng hậu để lật ông, ông phải từ chức.

Necker lên thay, đề nghị phương pháp khác: phương pháp tiết kiệm, nhưng nói đến tiết kiệm thì hoàng hậu ghét lắm, nên ông cũng phải rút lui, nhường ghế cho Calonne. Hắn chẳng có tài cán gì cả, chỉ chuyên nịnh bợ để mua lòng vua và hoàng hậu, dùng phương pháp cổ điển của những kẻ suốt đời thiếu nợ, phương pháp vay nợ mới để đập vào nợ cũ. Hoàng hậu rất hài lòng, nhưng tình hình tài chánh rất nguy: món nợ cứ tăng hoài và đã tới lúc không còn vay đâu được nữa.

La Fayette tấn công Calonne là phải và hành động đó rất can đảm: Calonne có thể bắt ông nhốt khám Bastille nhưng hắn không dám, mà xin từ chức. Uy tín của La Fayette tăng lên. Hai tháng sau ông dâng một bản phúc trình lên nhà vua, nhấn mạnh rằng cần phải giảm thuế, cho dân chúng phát biểu ý kiến, chỉ có cách đó mới cứu được nền quân chủ. Và kết luận, Hội nghị xin nhà vua triệu tập nội trong 5 năm, một hội nghị quốc gia, gồm đại biểu đủ các giai cấp. Các thân hào khác giật mình y như bom nổ trên đầu.

Sự thực, đề nghị đó không có gì mới mẻ. Nước Pháp vẫn có tục họp hội nghị quốc gia mỗi khi cần giải quyết

Ông bà La Fayette

một vấn đề quan trọng; nhưng từ đầu thế kỷ XVII, các vua chưa triệu tập lần nào cả.

Mới đầu vua Louis XVI còn do dự, sau đành phải nhượng bộ vì không có cách nào khác. Và không đợi đến năm năm, chỉ một năm sau (tháng 5 năm 1789) đại biểu của ba giai cấp gặp nhau: giáo sĩ gồm 306, quý tộc 285, đệ tam giai cấp (thị dân và nông dân) 621 vị. La Fayette được bầu trong giai cấp quý tộc. Mirabeau cũng quý tộc như ông, đứng về phe đệ tam giai cấp. Hai vị đó hoạt động hăng hái nhất và có uy tín nhất.

Cả ba giai cấp đều công kích chế độ quá chuyên quyền của triều đình. Riêng đệ tam giai cấp từ trước bị thiệt thòi nhất, áp bức nhất, lần này tỏ ra bất bình nhất, tự tách khỏi hai giai cấp kia và tuyên bố tự thành lập quốc hội lấy lẽ rằng đại biểu cho 96% quốc dân, rồi lại đòi đặt hiến pháp để định quyền hạn của nhà vua, đòi quyền tự do và bình đẳng. Nhưng họ vẫn còn tôn trọng nhà vua, chỉ xin nhà vua "rộng lượng" ban cho họ những cải cách đó thôi.

La Fayette tuy đứng trong giai cấp quý tộc nhưng có tư tưởng cấp tiến, ủng hộ đề nghị đó, lập một hội để chiến đấu cho hiến pháp, gồm những chính khách như Mirabeau, Sieyès, Condorcet...

Vua Louis XVI bất bình, tuyên bố không khi nào từ bỏ quyền độc đoán của mình, ra lệnh giải tán hội nghị, nhảy lên ngựa đi săn.

Khi một người mang lệnh của nhà vua tới, Mirabeau cất tiếng sang sảng đáp: “Anh về thưa với chủ anh rằng chúng tôi ở đây là do ý nguyện của nhân dân và chỉ có sức mạnh của lưỡi lê mới đuổi được chúng tôi ra khỏi chỗ này”. Triều đình sai lính tới đàn áp nhưng lính bênh vực giai cấp của mình, không tuân lệnh vua, nhà vua bấy giờ mới chịu nhượng bộ.

Thấy chồng nhượng bộ, Marie Antoinette giận, chê chồng là nhu nhược, xui chồng cho gọi binh lính ngoại nhân ⁽¹⁾ từ các tỉnh về Paris để đàn áp hội nghị. Louis XVI không có định kiến gì cả, nghe lời vợ. Tức thì toàn dân phản uất. Trong các đô thị lớn, quốc dân thành lập chính phủ nhân dân và đoàn vệ quốc quân để chống lại với quân đội hoàng gia. Tại Paris dân chúng hăng nhất, tấn công ngục thất Bastille ngày 14.7.1789. Và cách mạng bùng nổ.

La Fayette hay tin đó, đâm hoảng: ông chỉ muốn những cải cách ôn hòa thôi, dân chúng Pháp trước kia cũng không đòi gì hơn và chính ông đã cầm đầu phong trào cải cách đó (ông làm phó chủ tịch hội nghị), nhưng vì sự nhu nhược của nhà vua, sự ngoan cố của hoàng hậu, mà tình hình biến chuyển quá mau như vậy. Ông lo rằng trong nước không còn ai làm chủ được tình hình

(1) Lính đánh giặc mướn gốc Thụy Sĩ, Ý, Đức.

Ông bà La Fayette

nữa, cách mạng sẽ lôi cuốn mọi người tới nhưng biến cố ghê gớm mà không ai có thể tiên đoán được, và ông muốn cứu vãn tình thế, làm trung gian giữa hoàng gia và dân chúng để nhà vua phải nhượng bộ.

Nhưng nhà vua vẫn chưa chịu mở mắt, sáng hôm sau (15.7) ngự ngác hỏi quận công La Rochefoucauld:

- Thế là có cuộc bạo động ư?

Quận công đáp:

- Tâu Bệ hạ, không; có cuộc cách mạng đấy ạ!



Biến cố dồn dập tới:

- Quốc hội ký bản Tuyên ngôn dân quyền.

- Ngày mùng 5 tháng 10, hàng ngàn người đàn bà rách rưới ùn ùn kéo tới điện Versailles cách Paris 20 cây số đòi phát bánh và bắt nhà vua phải về điện Tuileries ở Paris để giam lỏng nhà vua.

- Tháng sáu 1791, cả vương thất cải trang lén lén phía Đông, nhưng bị nhận mặt, rồi đưa trở lại về Paris.

- Quốc hội tuyên bố Hiến pháp.

Rồi:

- Quốc hội tự giải tán, nhường chỗ cho Hội nghị lập pháp.

- Rất nhiều người quý phái trốn ra khỏi nước, muốn nhờ ngoại quốc đem quân dẹp giùm cách mạng.

- Dân Paris trước nguy cơ ngoại xâm đó, nổi giận, ủa vào điện Tuileries giết vệ binh của nhà vua và bắt giam vương thất.

- Quyền hành về cả Công xã Paris.

- Rồi xảy ra cuộc tàn sát rùng rợn vào tháng 9 năm 1792.

- Chính phủ Cộng hòa thành lập.

- Vua Louis XVI và hoàng hậu lên đoạn đầu đài năm 1793.

Những biến cố đó đều được chép kỹ trong mọi cuốn sử; ở đây chúng tôi chỉ xin kể những hoạt động của ông bà Fayette.

Trong ba năm, từ 1789 đến 1792, ông phá sản, nhiệt tâm lo việc nước, nhưng tên ông trong sử cách mạng không chói lọi bằng tên Mirabeau, Danton, Marat, Robespierre vì ông là một người ôn hòa, đã không giúp gì được nhiều cho phong trào mà cũng chẳng giúp cho Louis XVI khỏi bị lên đoạn đầu đài, rốt cuộc lại bị cả hai bên nghi ngờ, rồi còn bị giam trong ngục nước Áo nữa. Trước ngày 14.7.1789 ông ngậy thơ đến nổi chủ trương rằng có thể khuấy động quần chúng vừa đủ cho nhà vua sợ thôi chứ không gây ra nội chiến, có thể hô hào

Ông bà La Fayette

quân đội để dọa nhà vua nhưng vẫn bắt quân đội phải tuân lệnh triều đình; về thuế khóa, bắt triều đình phải thuận ý dân, nhưng cũng giữ cho khỏi xảy ra sự đổ vỡ hoàn toàn trên phương diện tài chánh; về chính trị, không đổ máu mà giành được sự tự do; sự thành lập hiến pháp. Ông là một người có lý tưởng đẹp mà thiếu thực tế; nhiệt huyết thì hữu dư mà tài chính trị thì bất túc. Chương trình của ông, gặp một ông vua sáng suốt và một thời nào khác kia thì may ra còn có thể thi hành được; ở vào thời đó mà cả nước Pháp đã thành một thùng thuốc súng châm ngòi rồi, thì đúng là một cái mộng điên rồ, lỗ bịch nữa. André Maurois mặc dầu khen lòng trong sạch, cao cả, hy sinh của ông, cũng phải gọi ông là một "apprenti sorcier", một thầy pháp tập sự.

Sau ngày 14.7, ông được dân chúng bầu lên chức thống suất vệ quốc quân ở Paris. Chưa bao giờ uy tín ông đối với dân lên cao như vậy. Bà luôn luôn tin ông, chấp nhận tư tưởng của ông, bỏ ra bao nhiêu tiền cũng không tiếc để lo việc cách mạng: tiếp đãi khách khứa, cứu mang các vệ quốc quân nghèo, giúp cả quần áo, khí giới cho họ nữa. Tất nhiên gia đình bên bà bất đồng ý kiến với La Fayette, và bà phải khéo léo tìm cách hòa giải để khỏi có những sự xích mích.

Ngày 5.10.1789, nhờ được vệ quốc quân kính phục, nhờ lòng can đảm, và cũng nhờ tài ăn nói, ông cứu vua Louis XVI khỏi bị dân chúng hành hung.

Khi hay tin dân nghèo kéo nhau tới điện Versailles, ông đem vệ quốc quân lại đóng ở cửa điện, giao cho họ nhiệm vụ che chở vương thất, ngăn dân chúng khởi ủa vào, rồi ông giảng tình hình cho Louis XVI hay; vua và hoàng hậu nghe lời ông, chịu trở về Paris. Từ đó ông đóng vai trọng tài giữa triều đình và quần chúng.

Ông nhận Mirabeau có tài, nhưng ghét con người đó không trong sạch. Mirabeau tiêu xài xa xỉ, thiếu nợ lung tung và không từ một phương tiện nào để kiếm tiền, nên mấy lần, Mirabeau đề nghị hợp tác với ông, lập một nội các mà hai ông sẽ cầm đầu để cứu chính thể quân chủ, ông từ chối. Sau này, trong tập hội ký, ông ân hận đã có thái độ đó: nếu ông nhận lời thì có thể biến cố đã thay đổi, mà dân tộc Pháp đỡ phải đổ máu.

Tháng tư 1791 Mirabeau đau ít bữa rồi tắt thở. Nhà vua mất người cố vấn thông minh nhất và khá trung thành vì dù sao Mirabeau cũng ở trong giai cấp quý phái, không muốn lật chính thể quân chủ, chỉ lợi dụng lòng phẫn uất của quần chúng để mưu địa vị cho mình thôi, đâm ra hành động quàng xiên. Đêm 20 rạng ngày 21 tháng sáu vua và hoàng hậu cải trang lên ra khỏi điện. La Fayette đi tuần ban đêm, gặp xe nhà vua mà không nhận ra.

Sáu bảy giờ sáng hôm sau ông mới biết tin, nhảy xuống sàn, học tốc lại điện Tuileries. Ông có trách nhiệm

Ông bà La Fayette

rất nặng nề trong vụ này: ông đã hứa với dân chúng là không để cho nhà vua trốn khỏi. Ông vội vàng phái sĩ quan trong vệ quốc đoàn đi tìm trên khắp các con đường. Dân chúng nổi giận muốn hành hung ông. Ông vẫn can đảm đi bộ lại Quốc hội. Ngày 22.6 có kẻ bảo: "Tại sao chưa chặt đầu La Fayette mà bêu trên ngọn giáo." Cũng may tối hôm đó người ta được tin đã nhận mặt được nhà vua. Quốc hội ra lệnh cho giải nhà vua và hoàng hậu về Paris. La Fayette bảo: "Ai mà hoan hô nhà vua thì bị phạt trọng; ai mà chửi nhà vua thì bị treo cổ."

Khi Louis XVI về tới điện Tuileries rồi, ông vô ýết kiến, kính cẩn thưa:

- Tâu Bệ hạ, Bệ hạ đã rõ lòng trung của hạ thần; nhưng xin Bệ hạ hiểu cho hạ thần rằng nếu Bệ hạ chống lại dân chúng thì hạ thần sẽ phải đứng về dân chúng.

Giam lỏng được Louis XVI ở điện Tuileries rồi, dân Paris muốn tiến một bước nữa, ngày 17.10.1791, hàng ngàn tờ thỉnh nguyện phát khắp nơi xin truất ngôi vua. Dân chúng đổ xô lại Champ de Mars để ký vào bản thỉnh nguyện. Người ta bắt được hai tên núp dưới bàn thờ tổ quốc không hiểu vì lẽ gì. Một số thù địch của La Fayette ghét câu "Bệ hạ đã rõ lòng trung của hạ thần" mấy tháng trước, đã loan tin bậy rằng ông được hoàng hậu mua chuộc, bây giờ được dịp hạ ông, vu cho hai tên núp dưới bàn thờ là do thám của ông rồi đem ra giết tức

khắc, đầu lâu bêu trên mũi ngọn giáo. Có nhiều tiếng la lớn: "Chém đầu La Fayette". Một viên đạn bay vèo suýt trúng ông. Ông phải ra lệnh cho vệ quốc quân bắn chỉ thiên. Quân chúng ném đá, rồi bắn lại. Vệ quốc quân muốn nổ đại bác, ông vội vàng chạy lại đứng trước họng đại bác, nhờ sự can đảm đó mà ngăn được cuộc đổ máu. Trước sau có mười người chết; nhưng hôm sau người ta đồn rằng có số nạn.

Hôm đó, ở nhà, bà nghe thấy dân chúng lại vây nhà la lớn: "Phải giết vợ nó đi, rồi chặt đầu đem lại cho thằng chồng coi." Cả nhà hoảng hốt; riêng bà vẫn bình tĩnh, mừng rằng tụi họ tới đây, thì chắc là ở Champ de Mars họ đã rút hết đi rồi mà tính mạng chồng được an ổn.

Từ đó ông không còn kiểm soát được quân chúng nữa.

Ngày 14.9 năm ấy, Hiến pháp thảo xong. Louis XVI thân hành tới Quốc hội để chấp nhận Hiến pháp và tuyên bố trước công chúng: "Cách mạng đã tới giai đoạn cuối, thế là xong, từ nay dân tộc sẽ vui vẻ trở lại". Nhiều người đã tưởng là êm. Chính La Fayette cũng tin như vậy, thấy lý tưởng của mình đã thực hiện được, muốn noi gương Washington, xin từ chức, về vườn. Ngày 8.10 ông trao quyền lại cho người thay chân ông, từ biệt Vệ quốc quân. Thành phố Paris tặng ông một chiếc gương trên đó khắc hàng chữ: "Dân chúng Paris mang ơn La Fayette." Ông cảm ơn, bắt tay mọi người, lòng thất lại.

Ông bà La Fayette

Chiến tranh độc lập của Hoa Kỳ và cách mạng của Pháp đã làm gia tài ông mê mẩn già nua.



Nhưng tình hình đã êm thấm cho đâu. Đợt sóng cách mạng hạ xuống chưa được bao lâu, lại dâng lên dữ dội.

Ông về quê nghỉ được hai tháng thì vị Thượng thư bộ chiến tranh vời ông lên Paris. Bọn quý phái xuất ngoại vận động với vua Áo đem quân dày xéo đất Pháp để dẹp cách mạng. La Fayette là một trong ba vị tướng được nội các giao phó cho nhiệm vụ bảo vệ tổ quốc. Ông đề nghị tấn công trước chứ không nên giữ thế thủ, và ý kiến của ông được chấp thuận. Ông tiến quân đánh quân đội Áo lúc đó đã vô địa phận Hòa Lan. Tướng Pháp là Dumouriez không có tài chỉ huy, quân của Bicon thua ở Quiévrain, La Fayette lại cứu không kịp. Hình như trong quân đội có kẻ phản quốc, hình như bí mật quân sự bị tiết lộ. Đại tá Berthier bị chính quân lính của mình giết. La Fayette phải rút lui về cố thủ ở Maubeuge.

Quân Áo thắng thì vua Louis XVI và Marie Antoinette càng bị dân chúng ghét. Phe Jacobin độc tài trong Quốc hội chỉ trích vương thất dữ. Nhà vua thấy thua trận, muốn tỏ ra mình vẫn còn uy quyền, cách chức các Thượng thư trong đảng Girondin, tức Roland, Servan

và Claviere. Dumouriez phải xin từ chức. Đảng Jacobin phản động lại: ngày 20 tháng 6 năm 1792, lại xảy ra một vụ y hệt vụ ngày 5-10-1789. Quân chúng ồ ạt xâm chiếm điện Tuileries, đòi hạ bệ Louis XVI; không có một vệ binh nào dám che chở cho vua. Quân chúng cầm khi giới dón vua vào thành một cửa sổ, chụp một cái mũ đỏ (màu đỏ là màu của cách mạng) lên đầu Louis XVI, rồi buộc phải uống một li rượu để chúc quốc gia trường thọ.

Hay tin đó, La Fayette bắt binh, bỏ mặt trận, về Paris, lại Quốc hội, đòi trừng phạt những kẻ đã không tôn trọng pháp luật. Ông được hoan hô, đề nghị dùng Vệ quốc quân để dẹp đảng Jacobin, trong khi nhà vua và hoàng hậu tạm lánh ra khỏi Paris nhưng Marie Antoinete ghét ông, không chịu mang ơn ông, bảo: "Thà chịu chết còn hơn!"

Ngay tối đó, La Fayette trở về Maubeuge, thấy tình hình mặt trận nguy ngập, quân Áo vẫn thắng.

Đảng Jacobin ghét ông, buộc tội ông phản quốc. Quốc hội không nghe. Quân chúng đã đảo ông và luôn cả Quốc hội.

Ngày 10-8, quân chúng lại tấn công điện Tuileries, bắt giam Louis XVI vào khám. Thế là cách mạng đã qua hai giai đoạn: Quân chủ chuyên chế đã đổ, bây giờ quân

Ông bà La Fayette

chủ lập hiến cũng đổ nát. La Fayette muốn đem quân về dẹp loạn, lập lại chế độ lập hiến, nhưng không ai nghe ông nữa và Quốc hội không dám bênh vực ông. Ông thành một tên phản quốc, uy tín tiêu tan hết. Vinh quang của ông trước kia rục rờ biết bao, bây giờ còn gì? Muốn chiến đấu ư? Khi giới đâu? Binh sĩ đâu? Không thể đầu hàng quân Áo, nhục lắm! Đi đâu bây giờ? Chỉ còn cách tạm trốn sang một nước trung lập, ông vượt biên giới, lên qua Hòa Lan để tiếp xúc với đại sứ Hoa Kỳ, nhưng bị quân đội Áo bắt ở Rochefort rồi giam làm tù binh.



Trong lúc đó, cảnh nước và cảnh nhà thực đau lòng. Quốc hội tuyên bố thành lập chính phủ Cộng hòa. Vua Louis XVI mất ngôi, thành một nhân vật thừa có thể nguy cho vận mạng quốc gia. Thế tất người ta phải thủ tiêu ông. Sau một cuộc quyết nghị (334 phiếu xin tha cho ông, 387 phiếu đòi xử tử, trong số này có một phiếu của một người trong vương tộc) người ta đưa ông lên đoạn đầu đài. Tới phút chót (21.1.1793) ông vẫn cho là quốc dân không hiểu ông, và ông bị giết oan vì lúc nào ông cũng yêu dân. Sự thực ông cũng là người tốt: lỗi của ông là không nhận định rõ tình hình trong nước, nhu nhược nghe Hoàng hậu mà không biết quyết đoán hợp lúc. Khi đầu ông rơi, Danton gầm lên như sư tử: “Các

ông vua châu Âu dọa chúng ta thì chúng ta lấy đầu một ông vua mà liệng cho họ để khiêu khích họ”.

Sau khi Louis XVI mất, tình hình lại càng rối beng. Ở ngoài thì các vua Âu châu đoàn kết với nhau tiến đánh; ở trong thì miền Vendée nổi loạn: dân chúng do các giáo sĩ và quý tộc xúi giục, không chịu tòng quân để cứu quốc, miền Nam như Marseille, Toulon cũng có nhiều kẻ liên lạc bí mật với địch.

Tại Quốc hội, sự chia rẽ rõ rệt: hai nhóm Girondin (ôn hòa) và Jacobin (quá khích) chống đối nhau. Nội loạn phát lên dữ dội: ba phần tư nước Pháp chống Quốc hội. Marat bị một thiếu nữ trong đảng Girondin ám sát. Sức đàn áp vì vậy càng phải tăng. Quốc hội tuyên bố thành lập chính phủ Cộng hòa Cách mạng, và cuộc khủng bố diễn ra ghê gớm. Đúng là lúc mà “quý thân khát máu” như một chính khách thời đó đã nói. Mới đầu là cuộc khủng bố tháng 9 (1792). Hạng cùng dân cuồng nhiệt ở Paris ủa vào các khám đường, grom búa trong tay, lôi những kẻ bị giam ra tra hỏi qua loa rồi xử tử. Họ đâm chém, bằm vằm, chặt thủ cấp, cắm vào ngọn giáo đem đi bêu khắp thành phố. Rồi khi chính phủ cách mạng thành lập, cuộc khủng bố lại tái diễn. Ngày 16.10.1793, Marie Antoinette bị đưa lên đoạn đầu đài, tới Danton cũng bị đưa lên đoạn đầu đài, chỉ vì ông lơ miệng phàn nàn rằng người ta đưa nhiều người lên đoạn đầu đài quá. Cả nước Pháp thành một lò sát sinh. Mọi

Ông bà La Fayette

người nghi kỵ lẫn nhau không ai thấy tính mạng mình được yên ổn. Có hồi mỗi ngày hàng chục chiếc xe bò chở đầy tội nhân tới pháp trường. Nghe tiếng xe lộc cộc qua trước nhà, dân chúng Paris nín thình, run sợ như nghe tiếng thân chết gõ cửa.

Cũng may, quân Pháp thắng ở Valmy, quân Phổ phải tạm bỏ ý xâm chiếm Pháp mà rút về sông Rhin. Rồi năm 1794, một số nghị sĩ trong Quốc hội sợ tới lượt mình bị bay đầu, liên hiệp với nhau chống lại Robespierre, nhà độc tài đa cầm đầu cuộc khủng bố, nhờ vậy mọi sự giết chóc ngưng hẳn và thành Paris vui sống trở lại. Tính ra trước sau có khoảng 4.000 người bị chém.

Đó là việc nước.



Và đây là việc nhà của La Fayette.

Ngày 24.8.1792 hay tin chồng đã bị Quốc hội kết tội phản quốc, Adrienne lo lắng vô cùng. Ít bữa sau mới có người cho biết rằng ông đã ra khỏi nước, bà thở ra nhẹ nhàng. Khỏi lo cho tính mạng của ông, từ đây, bà một mình chống đỡ gia đình, bảo vệ sinh mạng cho người thân, và ta sẽ được thấy tư cách cương quyết bất khuất, thấy tấm lòng hy sinh, gan dạ, kiên nhẫn của bà.

André Maurois nói "Dư luận như một con điếm sẵn sàng hiến thân cho kẻ mạnh". Trong những thời loạn lạc lời đó thường đúng. Trước kia dân chúng trọng bà bao nhiêu, thì bây giờ họ thù ghét bà bấy nhiêu. Vợ một vị anh hùng mà "dân chúng Paris mang ơn" đã thành vợ một tên phản loạn.

Trong những thời khủng bố, một người khác ở vào hoàn cảnh của bà, tất đã lay lục chính quyền, có thể còn theo chính quyền trở lại mặt sát, nguyên rửa chồng, ly dị để được an thân, mà giữ được một phần gia sản.

Bà thì vẫn giữ chủ trương của chồng, vẫn bên vực chồng, ai bảo chồng mình là quân quý phái trốn ra ngoài để dặt voi về giầy mô thì bà cãi lại, bảo rằng không khi nào chồng bà làm việc ô nhục đó, nếu quả thực như vậy thì "người ta cứ chặt đầu" bà đi.

Bà vẫn ký tên là "Vợ Fayette". Tài sản của chồng bị tịch thu, bà vẫn thản nhiên.

Khi lính lại bắt - lúc đó bà đã về quê chồng tại Chavaniac - bà thu xếp việc nhà xong rồi đi theo họ tới Puy để người ta điều tra. Bà không hề xin một ân huệ nào hết. Một số dân trong miền còn giữ được cảm tình với bà, nên người ta phải trả bà về Chavaniac, nhưng phải sáu người lại dinh thự của bà để canh gác. Bà phản đối: "Tôi đã hứa với các ông tôi không trốn đi đâu cả. Nếu các ông tin lời tôi thì đừng cho lính canh gác, nếu không tin thì đừng bắt tôi hứa."

Ông bà La Fayette

Nhờ đại sứ Mỹ giúp, bà có tiền tiêu xài trong thời gian đó và cho cậu Geogre qua Mỹ được. Bà viết thư cho Washington nhờ can thiệp với Phổ, Áo để chóng được thả ra và giải qua Mỹ. Nhưng chính phủ Hoa Kỳ lúc đó muốn hoàn toàn trung lập, không can thiệp vào việc châu Âu, thành thử Washington không giúp được gì.

Phong trào khủng bố tăng lên, người ta tỏ ra khắc nghiệt hơn, không cho bà ở nhà nữa, mà giam bà ở Brioude.

Trong khám bà tỏ ra rất bình dân và nhân từ, làm mọi việc nấu nướng, giặt giũ, quét tước như các tù nhân khác, lại an ủi giúp đỡ, chia thức ăn với kẻ nghèo nữa. Sống với sáu nữ tù nhân trong một buồng nhỏ, ở sát ngay hành lang, bà không tỏ ra khó chịu. Trong khám, người ta cãi nhau còn nhiều hơn ở ngoài, cãi nhau vì quyền lợi, vì chính kiến. Bà không để ý tới, chỉ buồn rằng bà nội, thân mẫu và chị bà ở Paris đã bị nhốt khám. Biết bao nhiêu thân nhân, bạn bè lần lượt bị “cắt cụt” đi (*racourci*), theo tiếng lóng hồi đó. Trong Quốc hội, có người đề nghị lập một ủy ban khoan hồng để tha một số người chỉ mới bị tình nghi. Robespierre găm lên: “Không! Sự khủng bố là sự công bằng nhanh chóng nhất. Chẳng cần xét hỏi điều tra gì cả; hễ quý phái tức thị là phản quốc rồi.”

Khi phong trào khủng bố lên tới mức cao nhất bà bị đưa lên Paris giam ở khám Petite Fore, bà mới được mục kích những nỗi ghê tởm mà bà không tưởng tượng nổi. “Ôi Tự Do, nhân danh người, người ta làm biết bao tội ác!” Nửa tháng sau, người ta dời bà qua khám Plessis. Khám này là trạm cuối cùng đưa tới khám Concergerie, và vào Concergerie rồi, tức là đợi lúc lên đoạn đầu đài. Mỗi buổi sáng, người ta kêu tên hai chục tội nhân đưa ra tòa án Cách Mạng. Bà biết sắp tới lúc chết, viết chúc thư:

«Tôi hết lòng tha thứ kẻ thù của tôi, nếu tôi có kẻ thù, tha thứ hết những người đã ngược đãi tôi... Tôi cầu trời tha thứ họ và cho họ được đầy đủ hạnh phúc. Tôi tuyên bố rằng đã luôn luôn trung thành với Tổ quốc, không bao giờ dựa vào một âm mưu nào để phá rối sự trị an, tôi thành thực chúc cho Tổ quốc được sung sướng, lòng yêu Tổ quốc của tôi không thể lay chuyển được, dù tôi có bị ngược đãi đi nữa. Một người rất thân của tôi đã cho tôi cái gương ái quốc đó.

Tôi xin Trời ban phước cho các con tôi, phù hộ cho chúng có tư cách xứng đáng với người sinh thành ra chúng...”



Ông bà La Fayette

Nhưng có lẽ nhờ Monroe, đại sứ Hoa Kỳ ở Paris ⁽¹⁾ can thiệp mà bà không bị giết. Ít lâu sau phong trào khủng bố dứt hẳn và ngày 21.1.1795 bà được thả. Lúc đó bà mới hay những tin thê thảm về gia đình bà: bà nội, thân mẫu và chị ruột đều bị lên đoạn đầu đài. Duy có thân phụ là trốn được qua Thụy Sĩ từ trước. Chồng bà thì bị giam ở Spandau, rồi dời qua khám Wesel tại Westphalie.

Ở Wesel ông còn tương đối được dễ chịu, dùng một cây tăm, viết lên được một bức thư gửi cho người quen nhờ báo tin cho bà. Trong thư ông kể tình cảnh ở khám, không biết chút gì về những biến cố xảy ra ở nước nhà cả, cuối thư ông còn dặn bà tiếp tục công việc giải phóng người nô lệ da đen ở Cayenne. Lòng ông thực đáng quý.

Ít lâu sau, người ta dời ông qua khám Olmutz.



Olmutz lúc đó thuộc Áo, triều đình Áo rất ghét La Fayette, nên tình cảnh của ông rất cực khổ. Khi mới bước vô khám, người ta đã bảo ông rằng; “ở đây, Olmutz, tội nhân không còn một chút tin tức gì ở ngoài; tên tội nhân không được nói ra vì nhân loại cho họ là ghê tởm; thế giới coi họ như chết rồi”.

(1) Sau Monroe được bầu làm tổng thống Hoa Kỳ luôn hai khóa 1816 - 1820 và 1820 - 1824.

Mới đầu người ta thỉnh thoảng còn cho ông dạo mát ở chung quanh, tất nhiên là có lính theo sát. Nhờ vậy một lần được một người Hoa Kỳ giúp, ông vật được một tên lính canh, nhảy lên ngựa phi. Người bạn bảo ông:

- Chạy lại Hoff! (Get to Hoff!)

Hoff là một địa điểm ở biên giới Phổ. Ông nghe lầm ra là:

- Đông đi (Get off!)

Và ông đông thẳng tới Sterneberg để bị tóm rồi dẫn trở về Olmutz. Từ đó sự canh phòng càng nghiêm, ông không được ra khỏi xà lim nữa.



Khi được trả tự do rồi, bà La Fayette về thăm con ở Chavaniac, nhờ bạn bè đưa cậu George qua học ở Hoa Kỳ, rồi lại viết thư xin Washington vận động cho chồng được thả. Vẫn không có kết quả. Thấy vậy bà nhất định tìm chồng để sống chung với chồng trong khám. Ai cũng bảo bà điên. Còn bị nghi kị, làm sao bà ra khỏi Pháp, mà sang Áo được? Mà dù có qua được Áo thì người ta có cho phép bà vô khám sống chung với chồng không? Nhưng bà tin chắc là được và lòng tin đó giúp bà đẹp được mọi trở ngại.

Ông bà La Fayette

Đại sứ Mỹ giúp tiền và làm giấy thông hành cho bà. Ngày 5.9.1795, bà và hai cô con gái, xuống một chiếc tàu Hoa Kỳ để qua Hambourg. Cuộc phiêu lưu cực kỳ nguy hiểm của bà đã bắt đầu. Ở dưới tàu, bà viết thư cho chồng, nhờ người tìm cách đem lại Olmutz. Bà giấu những tin bi thảm trong nhà, chỉ khen các con cho chồng vui, không hề phàn nàn, than thở lấy một chút, cuối thư chỉ có mỗi một câu hỏi chua xót: “Em nghĩ rằng trước kia anh không luôn luôn công bình với em”. Sau mười năm hy sinh, chịu biết bao đau khổ, bà chỉ trách nhẹ chồng như vậy thôi.

Từ Hambourg bà lại Vienne, kinh đô Áo. Trên giấy thông hành bà ghi tên là Bà Motier, công dân Hoa Kỳ, ở Hartford, xứ Connecticut. Bà không biết tiếng Đức, mà triều đình Áo cấm người Pháp nhập cảnh, như vậy mà bà định vô Vienne thì thực là mạo hiểm. Lạ hơn nữa là bà xoay sở làm sao mà được vào yết kiến Hoàng đế Áo François II, xin phép vô khám Olmutz sống chung với chồng. Vua Áo chắc phục lòng hy sinh, gan dạ của bà, bằng lòng liền: “Bà được phép vô nuôi ông; còn việc thả ông ra thì tôi làm không được, hai tay tôi bị cột cả rồi... Bà sẽ thấy ông nhà được nuôi nấng tiếp đãi tử tế lắm. Bà tới là thêm một nỗi vui cho ông.”

Ngày 15-10-1792 bà và hai cô gái tới Olmutz. Ngồi trên xe, trông thấy gác chuông giáo đường Olmutz in lên nền trời, bà nghẹn ngào, nước mắt ràn rụa. Khi đã

bớt xúc cảm, bà đọc một đoạn kinh cầu nguyện cho hai con nghe: "Thưa Chúa, Chúa cao cả trong thời gian vô cùng. Chúa trừng phạt rồi chúa lại cứu. Chúa dắt con người tội lỗi rồi Chúa lại kéo trở về; không ai là thoát khỏi quyền lực của Chúa...'

Cánh cửa xà lim bỗng mở ra. La Fayette ngạc nhiên và mừng rỡ làm sao! Vợ chồng cha con ôm lấy nhau khóc. Đã bốn năm xa cách!

Thấy ông chỉ còn xương với da, bà vừa thương chồng vừa lo lắng. Ông già hẳn đi. Mà ông cũng thấy bà già hẳn đi. Năm đó bà mới 36 tuổi mà tóc đã hoa râm. Ông chỉ lơ mơ biết rằng ở nước nhà có một cuộc khủng bố, nay nghe bà kể lại, ông mới kinh hãi và chua xót. Nhưng ông vẫn không ghét cách mạng, chỉ nguyên rủa những kẻ tàn nhẫn thôi. Ông vẫn giữ nguyên tắc của ông từ thuở trẻ.

Nhìn phòng giam chật hẹp, tối ẩm thấp, nệm cỏ thi mốc mà đầy rệp, đồ đạc chỉ có mỗi một chiếc ghế đẩu, một cái bình nước, một cái cà men cho lính dùng, không có dao, không có nĩa, tới dây lưng cũng bị tịch thu, và hễ muốn bước đi thì ông phải giữ lưng quần, bà rơm rớm nước mắt nhớ lại lời vua Áo sao mà mỉa mai: "Ông được sung sướng, tiếp đãi tử tế. Bà tới sẽ là một nỗi vui thêm cho ông. "Vua Áo đã cho phép bà có thỉnh cầu điều gì thì viết lên thẳng cho ông. Bà liền viết thư xin

Ông bà La Fayette

cho một vợ lính vô giúp việc bà, xin người cai ngục trả cho bà những dao và nĩa, xin mỗi chủ nhật được cùng với hai cô gái ra ngoài dự lễ. Bức thư đó không tới tay vua Áo; và viên Thủ tướng Áo trả lời rằng không thể chấp nhận những lời xin đó được. Thế là cả gia đình phải ăn bốc.

Vì vui vẻ bên cạnh vợ con, sức khỏe của ông khả quan hơn. Trái lại bà sút đi rồi lâm bệnh sốt, nổi lác cùng mình, chân tay phù thũng. Bà lại làm đơn xin được lại Vienne trong 10 ngày để trị bệnh. Người ta trả lời rằng có muốn ra thì ra luôn, chứ không được trở vô nữa.

Bà không chịu. Khi nào lại bỏ chồng và con ở lại như vậy. Bệnh càng nặng lên, bác sĩ lo lắng cho tính mạng của bà, nhưng bà vẫn tỏ ra vui vẻ. Mới đầu bà còn dùng cây tăm chép lại tiểu sử thân mẫu trên lễ những trang một cuốn sách của Buffon; và viết những bức thư gửi lên cho bà con, bạn bè, nhưng sau tay sưng quá phải thôi.

Trong khi ông bà ở trong khám Olmutz, thì tại nước nhà, Napoléon Bonaparte lên như diều. Cầm đầu quân đội cách mạng, chàng tuổi trẻ đó xâm nhập Ý, thắng hết trận này đến trận khác, làm cả châu Âu ngạc nhiên. Năm 1797, chàng vượt dãy núi Alpes, muốn tấn công Áo. Triều đình Áo hoảng hốt.

Được hay những tin đó, nhất là được biết rằng dư luận quần chúng ở Paris lúc này đã đổi chiều, trở lại

ngưỡng mộ và thương chồng mình, bà viết thư về nhờ bạn bè vận động với các vị Đốc chính và với Napoléon để can thiệp với triều đình Áo thả ông ra. Washington cũng vận động thêm nữa, xin vua Áo cho phép La Fayette qua ở Hoa Kỳ.

Trong số năm vị Đốc chính, hai vị có cảm tình với gia đình La Fayette; còn ba vị kia còn ngại rằng thả hổ về rừng thì rắc rối về sau. Rồi đây La Fayette làm lãnh tụ bọn bảo hoàng lập hiến thì làm sao? Bonnaparte lúc đó đã có nhiều tham vọng, cũng không muốn cho La Fayette về vì biết rằng chỉ có ông đáng là địch thủ của mình thôi.

Thành thử bạn thân của ông bà phải vận động rất lâu, mãi triều đình Áo mới bằng lòng thả ông và buộc ông phải cam đoan không trở về Pháp, mà cũng không được trở lại Áo. Điều kiện trên do chính phủ Pháp đưa ra ông không thể chống được; nhưng điều kiện dưới thì ông không chịu chấp nhận. Và ông có lý. Ông bảo: "Nếu sau này dân tộc Pháp cho ông về nước, lại giao mời trách nhiệm gì cho ông và do trách nhiệm đó, ông phải qua Áo, thì làm sao"? Ta thấy Áo và Pháp lúc đó vẫn còn sợ ông lắm.

Rốt cuộc triều đình Áo cũng phải thả ông và ngày 17.9.1797, ông bà và hai cô ra khỏi ngục thất Olmüt để lên kiều cư Đan Mạch, tại Witmold. Tính ra bà đã chia

Ông bà La Fayette

cảnh giam cầm với ông trong hai năm. Sức khỏe của bà đã kém lắm. Nếu chỉ ở lại thêm một năm nữa thôi, sợ không sống nổi.

Ở Witmold, nhờ khí hậu tốt và nhờ bạn bè săn sóc, ông bà lấy lại sức. Thư từ trong nước gửi tới rất nhiều, có cả những bức thư của những người không quen biết tỏ lòng ngưỡng mộ. Ông hiểu rõ hơn tình hình nước nhà, vẫn giữ chủ trương tự do, bình đẳng, chống độc tài bằng mọi cách; lại sẵn sàng chiến đấu cho những lý tưởng đó. Đức tin và đức gan dạ của ông trước sau không hề thay đổi. Nhất là bà, sau cuộc mạo hiểm đi tìm chồng, sau cuộc vận động cho sự giải phóng của chồng, được dân chúng Pháp ngưỡng mộ hơn trước nhiều, coi như một vị nữ anh hùng của dân tộc.

Khi sức khỏe đã gần bình phục bà đi vẫn còn khó khăn vì chân vẫn còn sưng bà về ngay Pháp để vận động cho chồng được hồi hương, thu xếp việc nhà cửa, ruộng nương, đón cậu George ở Hòa Kỳ về. Bà thực là một người nội trợ hoàn toàn. Bất kỳ việc lớn việc nhỏ, bên nhà chồng và bên nhà mình, bà quán xuyến cả.

Trước hết bà đưa gia đình sang kiều cư ở Hòa Lan cho gần tổ quốc hơn, dễ liên lạc tin tức hơn; rồi để ông tạm ở lại một mình, bà về Paris với hai cô và một người rể (cô Anastasie đã thành hôn ở Đan Mạch với bá tước De la Tour Maubourg, con trai một chiến hữu của ông,

cũng bị giam ở Olmutz với ông), ở nhờ nhà một người quen, gia đình Beauchet.

Paris đã khác hẳn xưa. Bà tưởng sẽ còn phải thấy những di tích của cuộc khủng bố bốn năm trước, thấy những cảnh hoang tàn, những vết mặt đẫm máu, lo lắng sợ sệt; nhưng tuyệt nhiên không còn gì cả: dân chúng vui vẻ sống, nhiều kẻ rách rưới thật đấy, nhưng cũng có vô số kẻ xa hoa, phần nhiều là bọn mới phát lên. Những nơi đổ máu hồi trước nay đã biến thành những công viên hoa lá rục rờ. Cửa hàng đông đúc, đường sá tấp nập. Chỉ khác những cây Tự Do trồng hồi đầu cách mạng, nay đã chết khô, và những đường mang tên thánh, thì chữ thánh bị bôi bỏ, như đường Saint Honoré (Thánh Honoré), thành ra đường Honoré; kiểu xe cộ cũng khác, nhất là y phục phụ nữ giản dị hơn, nhưng cũng mỏng manh kêu gọi hơn. Hỏi về những chuyện cũ, người ta bảo: “Ồ! xa lắc xa lơ rồi!” Phải sống chứ! Dĩ vãng, chôn nó đi!

Chân vẫn khắp khiêng, bà suốt ngày đi thăm người này người khác, vận động với cơ quan này công sở nọ để xin chính quyền cho chồng và thân phụ bà được bôi tên trong sổ các quý phái phải trốn nước, nếu không thì cũng được phép hồi hương mà quản thúc ở một nơi nào đó. Rồi lại xin chính phủ trả lại những đất cát đã bị tịch thu.

Tới đâu người ta cũng lễ phép tiếp đón bà, nhưng thời

Ông bà La Fayette

đó là thời không ai dám lãnh trách nhiệm, nên người ta chỉ hứa hào thôi, không giúp bà được gì. Bà chạy rạc người đi, lên cơn sốt mà vẫn không được nghỉ. Cụ thân sinh và ông chồng ở xa không biết những nỗi khó khăn đó, thư nào cũng giục phải “vận động mau lên, sao mà chậm quá vậy!”. Đúng là không ai công bình với bà cả, như bà đã có lần phàn nàn. Trong khi đó những cô em chẳng giúp bà được gì, có cô lại còn trách tánh bà như tánh đàn ông. Luôn luôn như vậy, người nào tài giỏi, đảm đang vẫn phải cáng đáng hết mọi việc. Có lúc bà phải gắt lên vì không ai hiểu mình, và ông viết thư vỗ về:

“Hơi lòng của anh ơi, anh đã vô tình làm phật ý em, chính em có lý, anh ân hận lắm”.



Cánh diều của Bonaparte vẫn lên vun vút. Sau mười năm nội loạn, dân chúng Pháp khát khao một chính quyền mạnh để yên ổn làm ăn, xây dựng trở lại. Biết tâm lý đó, năm 1799 Bonaparte vận động được làm đệ nhất Tổng tài, chức này thay thế chức Đốc chính, và những lời tuyên bố đầu tiên của ông có cái giọng La Fayette lắm:

"Hỡi quốc dân, các bạn chắc sẽ nhận thấy rằng tôi là một người siêng năng chiến đấu cho Tự Do, và là một công dân tận tâm với chế độ Cộng Hòa..." Chính La

Fayette lúc đó ngồi trên lưng ngựa mà vào Paris cũng sẽ tuyên bố như vậy.

Bà rất sáng suốt, biết rằng Bonaparte chỉ nói ngoài miệng như vậy thôi, chứ thực tâm không bênh vực tự do, không ưa gì một người thật yêu tự do như chồng bà, dẫu có xin cho về nước cũng vô ích, nhưng bà nắm ngay cơ hội, quyết định một cách táo bạo phi thường. Bà khuyên ông cứ về đại ngay đi sau lời tuyên bố đó của Bonaparte. Ai mà dám bắt một chiến sĩ đầu tiên của Tự Do là ông. Ông nghe lời bà, về ngay Paris, gửi một bức thư lên cảm ơn Bonaparte đã vận động với Áo để trả tự do cho mình. Giọng vừa đường hoàng vừa khéo léo:

«Thưa công dân Tổng tài, từ ngày mà những tù nhân ở Olmutz nhờ ông được trả lại tự do, cho tới ngày mà tôi mang ơn ông nhiều hơn nữa vì nhờ ông mà Tổ quốc tôi ⁽¹⁾ được tự do, tôi luôn luôn nghĩ rằng nếu tôi còn tiếp tục bị trục xuất ra khỏi xứ thì quả là một việc không thích hợp với chính phủ và với tôi. Hôm nay tôi về tới Paris.

Trước khi về miền quê xa xôi sống chung với vợ con, trước khi thăm những bạn thân của tôi ở đây, tôi vội vàng viết thư thăm ông ngay, không phải là vì tôi nghi ngờ rằng trong nước Cộng hòa xây dựng trên những cơ sở xiềng đẳng này, không có một vị trí cho tôi, mà chỉ vì bốn

(1) Ta nên nhớ Bonaparte vốn là người Corse.

Ông bà La Fayette

phận và tấm lòng của tôi buộc tôi phải đích thân gửi lên ông bức thư cảm ơn này...”

Ông nhờ một bạn thân trong chính quyền đưa thư đó lên Bonaparte. Người bạn đó ngại cho ông, khuyên ông trở ngay về Hòa Lan, kéo mà Bonaparte nổi khùng lên. Ông mỉm cười đáp: *«Nếu Vệ quốc quân Paris bắt tôi, rồi con người tuyên bố phục hưng lại những quy tắc năm 1789 (ông ám chỉ Bonaparte) nhốt tôi vào khám thì thực là một điều ngộ nghĩnh».*

Lời dọa trong câu đó, hơi rõ ràng: ông biết rằng vệ quốc quân ở Paris vẫn còn kính phục ông, không khi nào dám bắt ông.

Bonaparte tất nhiên là không vụng về mà giam ông, chỉ nhắc ông nên tránh đừng ra mặt, đừng gây náo động gì cả, như vậy có lợi cho nước Pháp lúc đó, và dặn thêm: *«Tôi tin ở lòng ái quốc của ông ấy».*

Thế là êm, ông bà về Chavaniac nghỉ ngơi.

Ít lâu sau cậu George được làm thiếu úy trong quân đội, ông được bôi tên trong sổ trục xuất. Bonaparte thấy uy quyền của mình đã vưng, muốn lấy lòng La Fayette, mời ông lại chơi, dò ý:

- Xin chào hầu tước, được gặp ông, tôi vui lắm. Khi hầu tước ở trên sân khấu thì tôi hãy còn là một khán giả.

Ông đáp:

- Tôi mong rằng ông đem lại được sự tự do và sự nghi ngại cho quốc dân. Quốc dân đương mong mọi những thứ đó.

- Hầu tước không thấy rằng dân chúng lạnh đăm với tự do rồi ư?

- Có lẽ, nhưng chỉ vì quân chúng mới thấy những tự do giả hiệu. Xin ông cho họ thấy mặt thật của Tự Do.

- Hầu tước như có vẻ ghét tôi?

- Tôi không ghét ông. Tôi sẵn sàng giúp ông nữa nếu ông phụng sự Tự Do.

Bonaparte muốn tặng ông một ghế trong Thượng nghị viện, hoặc chức Đại sứ ở Hoa Kỳ. Ông từ chối, lấy lẽ rằng ông còn trẻ quá, không tiện ngồi chung với các ông trong Thượng nghị viện; mà ông lại coi Hoa Kỳ như quê hương thứ nhì của mình, không thể đại diện cho Pháp ở xứ đó được.



Năm 1802 Bonaparte làm Tổng tài mãn đời, rồi năm 1804 leo lên ngai vàng. Dân Pháp không dám phản kháng vì còn cần ông ta để chống với Anh. La Fayette ghét con người đó, và hai bên không gặp nhau nữa.

Bao nhiêu xây dựng của cách mạng sụp đổ hết.

Ông bà La Fayette

Anh em Napoléon đều được phong vương hết. Lại có một triều đình lộng lẫy như triều đình Louis XVI. Lại có một bọn tân quý phái: các thống chế, các quan lớn được phong tước công, hầu... Quốc hội bị giải tán, báo chí bị khớp mỏ, các tự do dân chủ bị bãi bỏ; một Ty công an mạnh mẽ được thành lập để bắt giam không cần xét xử rồi thủ tiêu những kẻ đối lập. Khám đường lại đầy nhóc tội nhân. Người ta vung tiền ra mua chuộc những kẻ lợi hại ít nhiều. "Có tiền thì có người, có người thì có tiền". Dư luận ư? Muốn bịt miệng lúc nào mà chẳng được? Chính Napoléon đã nói vậy, phe bảo hoàng, đảng Jacobin, Girondin rầm rập đưa cổ vào tròng hết. Chính những người thân của bà La Fayette cũng hành diện được thờ chủ mới. Enghein và Pichegru bị ám sát. Không ai dám phản đối nữa, chỉ dám thì thầm với nhau mấy câu vè này:

*Ta sống dai lắm, nhờ vay mượn và xin xỏ,
Ta cướp con vợ lẳng lơ của Barras, thẳng nịnh bợ đó;
Ta sẽ bóp cổ Pichegru, ta sẽ ám sát Enghein,
Và làm những tội đại ác đó, ta được hưởng một
ngai vàng.*

Napoléon muốn mua chuộc La Fayette, muốn tặng ông một chiếc Bắc đẩu bội tinh, ông đáp rằng ông mà lại đi đeo cái băng đó thì kỳ cục lắm. Tặng ông một chức lớn trong triều đình, ông cũng từ chối. Ông buồn rằng quân chúng đa số lạnh nhạt, không thể gây một

phong trào lật đổ Napoléon được. Và ông mặc cho tên trùm mật thám Fouché dò xét ông. Nhưng ông cũng không chịu qua tinh dương bên Hoa Kỳ, do lời mời của Tổng thống Hoa Kỳ; ông muốn ở lại trong nước xem tình thế và đợi thời.

Napoléon ghét ông, ghét lây cả cậu George và người con rể ông, không cho họ thăng chức, mặc dầu họ có quân công.



Tháng 9 năm 1807 bà La Fayette lên cơn sốt nặng rồi mưa. Bác sĩ ngờ rằng bà lở bao tử, tìm đủ cách trị mà bệnh vẫn tăng. Ông lúc đó đang ở quê, vội vàng lên thăm bà. Bà kiệt sức lần, lúc tỉnh lúc mê cho tới khi mất vào đêm Noel. Năm đó bà 48 tuổi.

Trong một bức thư dài 20 trang, ông kể lại những ngày cuối cùng của bà cho một chiến hữu rất thân, thông gia với ông, tức César de la Tour-Maubourg. Đọc bức thư rất cảm động đó ta thấy rằng tấm lòng của bà đẹp vô cùng. Con cái đã thành gia cả rồi, bà khỏi phải lo tính về việc nhà, lòng hướng cả về nhân loại và về chồng. Bà bảo ông:

- Hình như người ta xây dựng lại thế giới; thí nghiệm hoài, không biết bao giờ nhân loại mới được yên ổn, sung sướng như anh muốn?

Ông bà La Fayette

Lần khác ông an ủi bà, bảo bà sẽ mạnh và ông sẽ đưa bà về quê chơi. Bà đáp:

- Không, em sẽ chết. Anh có giận gì em không?

- Sao lại giận? Em luôn luôn tận tâm và âu yếm anh lắm mà.

- Vậy em là người vợ ngoan ư?

- Nhất định rồi.

- Thế thì anh cầu trời phù hộ cho em nhé?

Cảm động nhất là ngày cuối cùng, bà còn dặn ông:

- Khi nào anh gặp bà De Simiane, cho em gửi lời thăm bà ấy nhé.

Không bao giờ bà oán những bạn gái của ông cả và thật tình mến bà De Simiane như chị em vậy.

Bà ngờ ý muốn được chôn ở nghĩa địa Picpus, bên cạnh cái huyệt chung của những người bị xử tử hình trong thời khủng bố; trong huyệt đó có di hài của bà nội, thân mẫu và chị bà. Khi mới ở ngoại quốc về, bà đã tìm ra được nơi đó, đứng ra quyên tiền xây tường sửa sang lại nghĩa địa và dựng một nhà thờ nhỏ ngày đêm có người cầu nguyện cho linh hồn những kẻ thác oan. Bà lại muốn dành một chỗ ở bên cạnh bà cho ông sau này.

Tờ *Journal de L'Empire* báo tin bà mất và có lời khen:

«Ai cũng khóc bà La Fayette. Bà tạo hạnh phúc cho gia đình, nâng đỡ kẻ nghèo khó, an ủi kẻ khổ sở, làm vẻ vang cho tổ quốc và cho nữ giới...»

Suốt đời bà hy sinh cho chồng con, cho mẹ, chị em và giúp ông rất nhiều trong mộng thực hiện lý tưởng Tự Do và Bình Đẳng của ông. Không có bà thì sự nghiệp của ông chắc không được như vậy.

Sau khi bà mất, ông luôn mang theo mình hai miếng giấy, một miếng trên đó cô Anastasie ghi những di ngôn của mẹ, một miếng có bốn câu này do ông trích trong một tập thơ và đích thân chép lại:

*Khi em chết rồi,
Cái tia sáng còn lại biết suy nghĩ này,
Vừa trong sạch lại vừa hoạt động,
Muốn được theo hoài gót anh.*

Những câu đó tả đúng tấm lòng của bà. Ôi tâm hồn bà khác gì tâm hồn những hiền phụ bậc nhất ở phương Đông!



Năm 1814 nước Pháp lại lâm nguy. Sau khi Napoléon thua Nga, các quốc vương châu Âu liên minh với nhau để gỡ ách Pháp và hạ bệ “tên Corse độc tài”. Vì thiếu lính, Napoléon phải đưa cả những em 15, 16 tuổi

Ông bà La Fayette

ra trận. Ông ta thắng vài trận đầu rồi đại bại ở Leipzig. Liên quân xâm nhập Pháp.

La Fayette ở quê vội chạy lên Paris để tình nguyện cứu quốc, mặc dầu ông đã già mà chân lại đau. Con trai và chàng rể ông cũng xin đầu quân. Cả gia đình ông quên hẳn cái thù Napoléon mà nghĩ đến tổ quốc. Nhưng chính quyền nghi ngờ ông. Con người của Cách mạng này lên Paris mưu tính chuyện gì đây? Muốn dùng lực lượng của vệ quốc quân để khuấy trời lật đổ chính phủ ư? Người ta bảo ông nên về nhà dưỡng sức, để con trai và rể ra giúp nước là đủ... Nhưng đã quá trễ. Liên quân đã vào Paris. La Fayette đóng cửa khóc, Napoléon phải thoái vị, rồi bị đẩy ra đảo Elbe ở Địa Trung Hải.

Rồi thời cuộc biến chuyển một cách mau không ai tưởng tượng nổi. Napoléon đi, Louis XVIII về. Louis XVIII chưa kịp chỉnh đốn việc nước thì Napoléon lại từ đảo Elbe trốn về nữa. Lại một cuộc xáo trộn dữ dội. Trên báo chí những tit lớn đập vào mắt mọi người. "Tên quý đã trốn thoát." - "Hắn đã đổ bộ ở Cannes" - "Tên bạo chúa đã đi qua Lyon" - "Bonaparte sắp tới rồi" - "Ngày mai Napoléon sẽ tới kinh đô!" - "Hoàng đế hiện ở tại Fontainebleau!".

Tới Paris, Napoléon nói với một người thân cận:

- Từ đảo Elbe về tới Grenoble tôi chỉ là một kẻ phiêu lưu, bây giờ tôi là một quốc vương.

Sự thực chỉ một số tay chân cũ là hoan hô ông ta; còn dân chúng thì thân nhiên, có phần lo lắng cho tương lai nữa.

Lúc đó La Fayette làm Phó chủ tịch Quốc hội. Napoléon tới Quốc hội, buộc Quốc hội phải biểu quyết trung thành với mình; La Fayette và cậu George chống lại (vì cậu cũng làm nghị sĩ cho miền Haute-Loire), đáp:

- Nếu chúng ta thề trung thành với Hoàng đế thì Quốc hội này thành cái hội của Napoléon mất rồi, đâu còn tính cách đại diện cho quốc dân nữa.

Hay tin đó, Napoléon la lớn:

- La Fayette đã tuyên chiến với ta rồi đấy!

Napoléon về được đúng một trăm ngày, sau khi thua liên quân ở Waterloo, lại phải thoái vị lần nữa, bị đày ra đảo Sainte Hélène, rồi Louis XVIII lại trở về. Thế là sự nghiệp của Napoléon xây dựng bằng guom súng, lại vì guom súng mà sụp đổ.

Sau trận Waterloo, La Fayette hô hào dân chúng: *«Bây giờ là lúc toàn dân phải đoàn kết dưới ngọn cờ tam sắc để xây dựng Tự do, Bình đẳng, lập lại trật tự trong nước...»*

Ông là một trong sáu người được phái đi thương thuyết với liên quân.

Một sứ giả Anh báo ông:

Ông bà La Fayette

- Tôi xin cho ông hay rằng nếu các ông không nộp Bonaparte cho liên quân thì không thể có hòa bình được.

La Fayette đáp:

- Tôi rất ngạc nhiên rằng ông lại muốn nhờ tôi làm trung gian, tôi, một tên cựu tù nhân ở Olmutz, để đề nghị với dân tộc Pháp một hành động đê hèn đến mức đó.

Các nghị sĩ lại họp nhau ở Quốc hội để bàn về thái độ đối với liên quân. Họ thấy cửa Quốc hội đóng kín, có lính bông súng canh. La Fayette tái mặt hỏi viên sĩ quan ai ra lệnh đóng cửa Quốc hội. Viên này đáp do lệnh Louis XVIII. Ông la lớn:

- Thế ra chính phủ Pháp cấm đại diện của dân tộc Pháp vô nhà của họ ư? Nếu vậy thì các nghị sĩ về cả nhà tôi mà họp!

Họ kéo về nhà ông, ký một bản thỉnh nguyện chống lại hành vi độc tài đó.

Mấy năm sau ông ở ẩn tại quê nhà, đợi một thời thuận tiện để làm lại cuộc cách mạng. Đảng tự do quy tụ ở chung quanh ông. Rồi ông lại được bầu vô Quốc hội. Trong buổi họp đầu tiên, ông không chịu hô: "Quốc vương vạn tuế"! Từ *L'ami de la Royauté*, cơ quan của nhóm bảo hoàng đả kích ông. Ông bảo:

- Tôi không bao giờ xin một ký giả khen tôi cả, nhưng tôi cũng không muốn cấm họ nói xấu tôi.

Thấy thời chưa tới, không làm được việc gì, ông nhận lời mời của Tổng thống Monroe, qua thăm Hoa Kỳ một lần nữa. Giá lúc này bà còn sống thì sẽ rảnh rang, đi theo ông để được hưởng chung danh dự với ông.

Ngày 11-7-1824 ông và cậu George xuống tàu Cadmus, một tháng sau tàu vô hải cảng New York.

Sự tiếp đón nồng hậu và cảm động như lần trước. Ông thăm Fairfield, New Haven, New London, Providence... Tới đâu cũng thấy dựng những khai hoàn môn, trên cao kết tên ông và tên Washington. Dân chúng đứng chật đường hoan hô ông.

Ngày 17-10 ông lại Mount-Vermont, quỳ trước mộ Washington. Một vị cựu tổng thống, Jefferson nói trước đám đông:

- Người Hoa Kỳ chúng ta cắm cây đinh, chính ông La Fayette đã đóng nó xuống!

Ngày 4-3 năm sau, ông lại thăm Fayetteville. Một người thay mặt dân chúng, thưa với ông.

- Châu thành này là của ông, ông đến đây là đến giữa con cái của ông! Cái gì cũng của ông hết. Xin ông cứ tự ý.

Ông ở chơi Hoa Kỳ lần này hơn một năm, nhận thấy rằng bốn mươi tám năm sau khi giành được độc

Ông bà La Fayette

lập, quốc gia mới đó tiến triển rất mau, đã thay đổi hẳn và ông than thở: "Nếu cuộc cách mạng 1789 cứ tiến đều đều theo cái đà lúc đầu thì bây giờ nước Pháp đã ra sao rồi!"

Đầu tháng 9 năm 1825 ông xuống tàu Brandywine về Pháp. Louis XVIII đã băng, Charles X lên ngôi. Vẫn chẳng có gì thay đổi, có phần còn chuyên chế hơn nữa. Cách mạng 1830 nổ, Charles X trốn qua Anh. Louis Philippe lên thay, ông này có tư tưởng rộng rãi hơn một chút. La Fayette muốn ủng hộ ông để thành lập một chế độ lập hiến thật sự, nhưng thấy nhà vua không thành tâm, ông lại phản đối.

Mấy năm cuối cùng, ông ủng hộ phong trào thợ thuyền ở Lyon, phong trào độc lập ở Bỉ, Ba Lan, Ai Nhi Lan, Bồ Đào Nha.

Khi thợ thuyền ở Lyon nổi dậy, đòi cải thiện đời sống khốn nạn, lam lũ, làm việc 14 giờ một ngày, mà vẫn đói rét, bệnh tật, vua Louis Philippe một mặt ra lệnh đàn áp, một mặt vuốt ve, hứa hão. Ông bất bình, lên diễn đàn đá đảo Casimir Périer vì ông này tuyên bố rằng trật tự đã lập lại ở Lyon:

- Ông nói trật tự đã lập lại là thứ trật tự nào đó? Có bao nhiêu người chết? Bao nhiêu kẻ bị hiếp dâm? Bao nhiêu ngôi nhà bị tàn phá? Bao nhiêu đám cháy? Thứ trật tự đó không có gì trị gì cả.

Périer đáp:

- Quân đội không giết một người thợ Lyon nào cả. Không có sự đổ máu.

- Nếu vậy thì đáng mừng. Nhưng chính phủ có phát bánh cho họ không? Xin ông Chủ tịch nhớ rằng những thợ đó chiến đấu để khỏi bị chết đói. Khẩu hiệu của họ là gì? Là: "Làm việc mà đủ sống, nếu không thì chiến đấu để chết!"

Périer dịu giọng:

- Chính phủ đã khuyên chủ nhân tăng lương cho thợ. Chính phủ chỉ lo giữ trật tự thôi.

- Nay ông, một quan niệm như vậy là sai! Nếu một quốc gia để cho một số người được tự do bất kể khác chết đói, thì quốc gia đó sắp đến bước độc tài rồi! Như vậy thì chúng ta hy sinh cho cách mạng để làm gì?



Ngày 20-5-1834 ông tắt nghỉ sau mười ngày đau nặng. Lúc gần mất, ông đưa tay sờ chiếc mẽ đay mà từ khi bà mất ông vẫn đeo ở cổ. Một mặt mẽ đay có hình bà, chung quanh là hàng chữ: "Em hoàn toàn là của anh", mặt sau ông cho khắc những lời này của bà: "Em là người vợ hiền của anh ư? Nếu vậy thì anh cầu Trời phù hộ cho em đi". Ông đã không bắt công với bà nữa.

Ông bà La Fayette

Người ta chôn ông ở bên cạnh bà. Báo *Moniteur* khen ông: «*Ông La Fayette hơn người ở chỗ lúc nào cũng hoàn toàn bình tĩnh, can đảm lạ thường, và có một tinh thần bất khuất...*»

Ông chết rồi mà chính phủ còn sợ ông, cấm quốc dân gây rối trong đám táng. Trong số người đi sau linh cữu, có Chateaubriand. Tối về, văn hào này chép vào nhật ký: «*Lên tới chỗ cao nhất của các đại lộ, xe tang ngừng lại và tôi thấy nó rục rỡ, ánh chiều hồng hồng trong đám nón của binh sĩ, rồi bóng tối xuống và nó khuất dạng*».

Trên quan tài người ta phủ một lớp đất của Hoa Kỳ. Hiện nay bên cạnh mộ vẫn còn cắm một ngọn cờ Hoa Kỳ. Và trên một thế kỷ rưỡi nay, ngày nào nhà thơ Picpus cũng cầu nguyện cho ông bà và những người nằm trong cái huyết chung ở bên cạnh.



Tôi đã để tiểu sử của ông bà La Fayette trong tập *Ý chí sắt đá* vì suốt đời ông bà đã cương quyết thực hiện lí tưởng cách mạng, mặc dầu gặp không biết bao nhiêu trở ngại. Tôi nghĩ giá chép vào tập *Guồng hy sinh* thì cũng vẫn đúng vì cả hai ông bà đều đã phá sản để hy sinh cho Tự do, cho Tổ quốc, nhất là bà đã tận tụy một

đòi cho sự nghiệp của chồng, cho hạnh phúc của người thân. Nhưng điều tôi phục nhất ở ông là lòng trung thành với nguyên tắc của mình, không khi nào chịu dùng phương tiện bi ối để đạt mục đích, dù thân bị giam, bà con bị giết mà vẫn một lòng với cách mạng; và điều tôi phục nhất ở bà là lòng tiết tháo và đức khoan hồng, rất ngoan đạo mà vẫn kính yêu một ông chồng không tin Chúa, cùng với chồng bênh vực tín đồ Tin Lành, lại tha thứ cho những kẻ đã ngược đãi bà, ngược đãi chồng bà, đã giết hại ba người thân nhất trong gia đình bà. Ở một thời mà các đảng phái, các tôn giáo chỉ gây biết bao sự chia rẽ, biết bao sự đổ máu thì đức khoan hồng là đức cao đẹp hơn cả.



Mục Lục

HUYỀN TRANG và công việc thịnh kinh vô tiền khoáng hậu của nhân loại	5
MARCOPOLO một nhà mạo hiểm Ý làm quan Trung Hoa và viết một tác phẩm để 500 năm sau mới xuất bản	59
MAGELLAN người thứ nhất đã đi vòng quanh thế giới	85
T.E.LAWRENCE một vị quân tử của phương Tây	126
ÔNG BÀ LAFAYETTE hai ngôi sao trong thời Cách mạng Pháp.	184

Ý CHÍ SẮT ĐÁ
(Nguyễn Hiến Lê)

Chịu trách nhiệm xuất bản : *Vũ An Chương*
Biên tập : *Nguyễn Văn Toại*
Trình bày, Bìa : *Văn Hoàng*
Sửa bản in : *Nguyễn Hoàng*

In 1000 cuốn tại Xí nghiệp In Tân Bình, TPHCM.

Theo giấy đăng ký kế hoạch xuất bản số 321/CXB /283 VHTT của Cục xuất bản Bộ Văn Hóa - TT ngày 5-4-2000 và giấy trích ngang kế hoạch xuất bản của nhà xuất bản Văn Hóa - TT.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 9 năm 2000.

Nhà Xuất bản Văn Hóa - TT 43 Lò Đúc, Hà Nội

XNĐKXB số: 774-2013/CXB/81-86/THTPHCM.
QĐXB số: 151/QĐ-THTPHCM-2013

"Cuộc du học của Huyền Trang thích thú vô cùng. Tới đâu ông cũng gặp những di tích của đạo Phật, tha hồ mà đọc kinh điển, mà thảo luận với các pháp sư và thỉnh giáo các vị tu hành uyên bác.

Ông sống non mười năm ở Ấn, có dịp đi khắp nơi, được trông thấy bao nhiêu điều lạ, rồi bấm sinh có óc nhận xét tinh tế, ghi cả lại trong du kí, thành một mỏ tài liệu rất quý giá chẳng những giúp người Trung Hoa thời đó mà còn giúp những học giả thời nay hiểu Ấn Độ nữa. Chính René Grousset, tác giả cuốn *Sur les traces de Bouddha* cũng phải thán phục tài nhận xét của ông, coi ông vào hạng bác học danh tiếng nhất thời cổ". (Sdd)